CỤC VĂN THƯ VÀ LƯU TRỮ NHÀ NƯỚC
TRUNG TÂM LƯU TRỮ QUỐC GIA II

HIỆP ĐỊNH PARIS
VỀ VIỆT NAM NĂM 1973
QUA TÀI LIỆU CỦA CHÍNH QUYỀN SÀI GÒN



Tập 2 **KÝ KẾT VÀ THỰC THI**



NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA

CỤC VĂN THƯ VÀ LƯU TRỮ NHÀ NƯỚC
TRUNG TÂM LƯU TRỮ QUỐC GIA II

HIỆP ĐỊNH PARIS

VỀ VIỆT NAM NĂM 1973

QUA TÀI LIỆU CỦA CHÍNH QUYỀN SÀI GÒN

Tập 2 KÝ KẾT VÀ THỰC THI

NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA - SỰ THẬT
HÀ NỘI - 2012

Chỉ đạo công bố:

TS. VŨ THỊ MINH HƯƠNG

Cục trưởng Cục Văn thư và Lưu trữ Nhà nước

Chỉ đạo biên soạn:

TS. NGUYỄN XUÂN HOÀI

Giám đốc Trung tâm Lưu trữ quốc gia II

Ban biên soạn:

TS. NGUYỄN XUÂN HOÀI (Chủ biên)

TS. PHẠM THỊ HUỆ

ThS. TRẦN THỊ VUI

CN. LÊ VỊ

Cố vấn khoa học:

PGS. TS. HÀ MINH HỒNG

ĐẠI TÁ PGS. TS. HỒ SƠN ĐÀI

LỜI NÓI ĐẦU

Ngày 27-1-1973, Hiệp định Paris được ký kết đánh dấu một bước ngoặt quan trọng trong công cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước của quân, dân Việt Nam, đây là thành quả to lớn của lực lượng cách mạng Việt Nam đồng thời là một thảm bại của Hoa Kỳ và chính quyền Sài Gòn. Hoa Kỳ buộc phải rút hết quân về nước sau 60 ngày Hiệp định có hiệu lực, đồng thời chấm dứt mọi dính líu quân sự vào miền Nam Việt Nam.

Nhân kỷ niệm 40 năm ngày ký kết Hiệp định Paris về chấm dứt chiến tranh, lập lại hòa bình ở Việt Nam, được sự chỉ đạo của Cục Văn thư và Lưu trữ Nhà nước – Bộ Nội vụ, Trung tâm Lưu trữ quốc gia II tổ chức biên soạn bộ sách: ***Hiệp định Paris về Việt Nam năm 1973 qua tài liệu của chính quyền Sài Gòn*** gồm hai tập: Tập 1 "Đánh và đàm" (1968-1972) và Tập 2 "Ký kết và thực thi" (1973-1975).

Trong tập 2 của bộ sách về Hiệp định Paris, Ban biên soạn giới thiệu đến bạn đọc một số tài liệu của các cơ quan đầu não chính quyền Sài Gòn, các cơ quan của Hoa Kỳ ở miền Nam Việt Nam về vấn đề ký kết và quá trình thực thi Hiệp định Paris của các bên liên quan từ sau khi có Hiệp định Paris cho đến đầu năm 1975.

Đây là lần đầu tiên Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II công bố tài liệu gốc liên quan đến Hiệp định Paris.

Về bố cục, cuốn sách gồm ba phần:

Phần một – Hiệp định Paris về Việt Nam năm 1973: giới thiệu tài liệu gốc bản văn Hiệp định về chấm dứt chiến tranh, lập lại hòa bình

ở Việt Nam ngày 27-1-1973, cùng các Nghị định thư và Định ước của Hội nghị Quốc tế về Việt Nam.

Phần hai – Thực thi Hiệp định: Tại phần này, giới thiệu: cơ cấu thực thi Hiệp định, gồm: Hội nghị hai bên tại La Selle Saint Cloud, hoạt động của Ban Liên hợp Quân sự bốn bên, Tổ Liên hợp Quân sự bốn bên, Ban Liên hợp Quân sự hai bên, Ủy ban Quốc tế kiểm soát và giám sát; hai nội dung của Hiệp định được thực hiện: đó là việc trao trả tù binh, việc triệt thoái quân đội Hoa Kỳ và các nước đồng minh.

Phần ba – "Ngừng chiến, không ngừng bắn": Phản ánh hành động của Hoa Kỳ với vấn đề Việt Nam sau Hiệp định Paris; hành vi của chính quyền Sài Gòn phá hoại Hiệp định Paris.

Cuốn sách được biên soạn hoàn toàn từ nguồn tài liệu lưu trữ là những tuyên bố, báo cáo, sắc lệnh, nghị định, các bài báo ... của chính quyền Sài Gòn. Vì thế, có thể có những sự kiện chưa thật chính xác, nhất là những tài liệu có tính chất tuyên truyền của phía đối phương. Tuy nhiên, cuốn sách giúp độc giả tiếp cận với nguồn sử liệu gốc, qua đó hiểu rõ hơn về hoạt động phá hoại Hiệp định Paris của chính quyền Sài Gòn và âm mưu tái can thiệp vào Việt Nam của Hoa Kỳ sau Hiệp định Paris về Việt Nam năm 1973 một cách khách quan.

Trong quá trình biên soạn, Ban biên soạn luôn nhận được sự quan tâm của lãnh đạo Cục Văn thư và Lưu trữ Nhà nước, lãnh đạo Bộ Nội vụ; sự hợp tác của các nhà khoa học và đồng nghiệp. Nhân đây, xin bày tỏ lòng biết ơn chân thành nhất tới quý vị.

Mặc dù rất cẩn trọng, nhưng cuốn sách chắc chắn không tránh khỏi thiếu sót, chúng tôi mong nhận được ý kiến đóng góp của bạn đọc, cho lần tái bản sau được hoàn thiện hơn.

NHÓM BIÊN SOẠN

BẢNG CHỮ VIẾT TẮT

UBQTKS&GS	Ủy ban Quốc tế kiểm soát và giám sát, còn gọi tắt là Ủy ban Quốc tế.
VNCH	Việt Nam Cộng hòa
BLHQS	Ban Liên hợp Quân sự
TLHQS	Tổ Liên hợp Quân sự
VC	Việt cộng
CSBV hay CS	Cộng sản Bắc Việt hay Cộng sản
QLVNCH	Quân lực Việt Nam Cộng hòa
CSQG	Cảnh sát Quốc gia
ĐIICH	phông Phủ Tổng thống Đệ nhị Cộng hòa (1967-1975)
PTTg	phông Phủ Thủ tướng Việt Nam Cộng hòa (1954-1975)
TTLTII	Trung tâm Lưu trữ quốc gia II
BT	Biên tập chú dẫn

Lưu ý: Các bản đồ in trong cuốn sách này chỉ có giá trị minh họa cho nội dung liên quan đến việc thi hành Hiệp định Paris năm 1973, không có giá trị pháp lý để xác định đường biên giới, chủ quyền giữa Việt Nam với các nước có liên quan.

Phần một
HIỆP ĐỊNH PARIS VỀ VIỆT NAM NĂM 1973

---

1. Hiệp định về chấm dứt chiến tranh, lập lại hòa bình ở Việt Nam (27-1-1973)

Sau thất bại nặng nề trong chiến dịch "hủy diệt" miền Bắc Việt Nam bằng B.52, đầu tháng 1-1973, Hoa Kỳ buộc phải trở lại giải pháp đàm phán để đi đến ký kết Hiệp định chấm dứt chiến tranh, lập lại hòa bình ở Việt Nam. Ngày 2-1-1973, mở đầu cho việc nối lại đàm phán, Đại sứ Hoa Kỳ W. Sullivan có cuộc tiếp xúc bí mật với đại diện phái đoàn Việt Nam Dân chủ Cộng hòa Nguyễn Cơ Thạch, nhằm thảo luận các vấn đề chi tiết của bản dự thảo Hiệp định. Ngày 4-1-1973, Hội nghị Paris về Việt Nam được mở lại tại Trung tâm Hội nghị Quốc tế, Đại lộ Kleber, Paris.

Từ ngày 5 đến ngày 11-1-1973, Nixon đã gửi 8 bức điện mật để yêu cầu Nguyễn Văn Thiệu cử người đi Paris chuẩn bị ký Hiệp định. Trong các bức điện đó, Nixon bảo đảm với Nguyễn Văn Thiệu rằng Hoa Kỳ đơn phương công nhận chính quyền Sài Gòn là chính phủ hợp pháp duy nhất ở miền Nam Việt Nam. Nhưng Nixon cũng nói rõ sự đảm bảo này không thể ghi vào Hiệp định. Để chứng tỏ sự bảo đảm này, Nixon tiếp tục duy trì hành động ném bom miền Bắc Việt Nam cho đến ngày 16-1-1973 – hai ngày trước khi diễn ra phiên họp cuối cùng của Hội nghị Paris về Việt Nam.

Trong khi đó, từ ngày 8 đến ngày 14-1-1973, cuộc mật đàm thứ 23 giữa Hoa Kỳ và phái đoàn Việt Nam Dân chủ Cộng hòa nhanh chóng đạt được kết quả. Hai bên đã thống nhất các chi tiết của bản dự thảo, tiến tới thực hiện các bước cuối cùng cho việc ký kết Hiệp định.

Ngày 21-1-1973, Ngoại trưởng chính quyền Sài Gòn Trần Văn Lắm vội vã rời Sài Gòn sang Paris. Tài liệu về Hội đàm Paris của chính quyền Sài Gòn viết: *"Ngày 21, Ngoại trưởng Trần Văn Lắm hấp tấp đi Ba Lê"*[1].

Ngày 23-1-1973, Henry Kissinger nhận được chỉ thị của Nixon chấp nhận ký Hiệp định Paris vô điều kiện. Cùng ngày, cuộc mật đàm cuối cùng giữa hai trưởng phái đoàn Việt Nam Dân chủ Cộng hòa và Hoa Kỳ khai diễn. Tại cuộc mật đàm thứ 24 này, các thủ tục về thể thức ký, nội dung Hiệp định được thống nhất, đồng thời định ngày 27-1-1973 sẽ là ngày ký chính thức Hiệp định Paris giữa bốn bên. Cuối cùng đại diện phía Việt Nam, cố vấn Lê Đức Thọ và đại diện Hoa Kỳ, Henry Kissinger đã cùng ký tắt vào bản văn Hiệp định.

Những tuyên bố của Nguyễn Văn Thiệu như chỉ Việt Nam Cộng hòa, tức chính quyền Sài Gòn mới có quyền giải quyết chiến tranh không còn giá trị. Nguyễn Văn Thiệu tuy đã phản đối đề nghị về một chính phủ liên hiệp, nhưng ông cũng đã lập sẵn một danh sách các nhân vật sẽ được chỉ định vào chính phủ giao thời. Thiệu không thể không làm như thế bởi vì "*Tổng thống* (Nixon-BT) *chỉ cần một thỏa hiệp tốt đẹp cho Mỹ*"[2] đúng như bình luận của giới báo chí hiện hành. Một nhân vật thân cận của Thiệu đã nói *"kết quả của hội đàm Ba Lê, dù thế nào, cũng sẽ được đưa ra TT. Thiệu* (Tổng thống Thiệu-BT)

1. Phiếu số 026/BNG/VP/M, ngày 31-1-1973, của Bộ Ngoại giao chính quyền Sài Gòn gửi Văn phòng Phụ tá đặc biệt về ngoại vụ, Hồ sơ 1230, ĐIICH, TTLTII.

2. Báo Điện tín ngày 18-12-1972, Hồ sơ 3592, PTTg, TTLTII.

Trong khi đó, từ ngày 8 đến ngày 14-1-1973, cuộc mật đàm thứ 23 giữa Hoa Kỳ và phái đoàn Việt Nam Dân chủ Cộng hòa nhanh chóng đạt được kết quả. Hai bên đã thống nhất các chi tiết của bản dự thảo, tiến tới thực hiện các bước cuối cùng cho việc ký kết Hiệp định.

Ngày 21-1-1973, Ngoại trưởng chính quyền Sài Gòn Trần Văn Lắm vội vã rời Sài Gòn sang Paris. Tài liệu về Hội đàm Paris của chính quyền Sài Gòn viết: *"Ngày 21, Ngoại trưởng Trần Văn Lắm hấp tấp đi Ba Lê"*[1].

Ngày 23-1-1973, Henry Kissinger nhận được chỉ thị của Nixon chấp nhận ký Hiệp định Paris vô điều kiện. Cùng ngày, cuộc mật đàm cuối cùng giữa hai trưởng phái đoàn Việt Nam Dân chủ Cộng hòa và Hoa Kỳ khai diễn. Tại cuộc mật đàm thứ 24 này, các thủ tục về thể thức ký, nội dung Hiệp định được thống nhất, đồng thời định ngày 27-1-1973 sẽ là ngày ký chính thức Hiệp định Paris giữa bốn bên. Cuối cùng đại diện phía Việt Nam, cố vấn Lê Đức Thọ và đại diện Hoa Kỳ, Henry Kissinger đã cùng ký tắt vào bản văn Hiệp định.

Những tuyên bố của Nguyễn Văn Thiệu như chỉ Việt Nam Cộng hòa, tức chính quyền Sài Gòn mới có quyền giải quyết chiến tranh không còn giá trị. Nguyễn Văn Thiệu tuy đã phản đối đề nghị về một chính phủ liên hiệp, nhưng ông cũng đã lập sẵn một danh sách các nhân vật sẽ được chỉ định vào chính phủ giao thời. Thiệu không thể không làm như thế bởi vì "*Tổng thống* (Nixon-BT) *chỉ cần một thỏa hiệp tốt đẹp cho Mỹ*"[2] đúng như bình luận của giới báo chí hiện hành. Một nhân vật thân cận của Thiệu đã nói *"kết quả của hội đàm Ba Lê, dù thế nào, cũng sẽ được đưa ra TT. Thiệu* (Tổng thống Thiệu-BT)

1. Phiếu số 026/BNG/VP/M, ngày 31-1-1973, của Bộ Ngoại giao chính quyền Sài Gòn gửi Văn phòng Phụ tá đặc biệt về ngoại vụ, Hồ sơ 1230, ĐIICH, TTLTII.

2. Báo Điện tín ngày 18-12-1972, Hồ sơ 3592, PTTg, TTLTII.

duyệt ký. Đó là giây phút không tránh được của sự thật. TT Thiệu sẽ ký, trừ phi ông muốn tự sát. Ông sẽ phải ký"[1].

Mặc dù miễn cưỡng ký kết Hiệp định Paris, nhưng với Chính quyền Nguyễn Văn Thiệu thì đó là sự "cưỡng ép" có lợi vì không còn lựa chọn nào khác. Phía chính quyền Sài Gòn thừa nhận rằng:

"Nói cho đúng ra thì đến lúc chót còn có một sự đổi chác giữa VNCH và Hoa Kỳ, sự đổi chác đó rất có lợi cho VNCH, chứ không riêng gì cho cá nhân ai, tổ tiên đã dạy "Còn nước còn tát". Đến lúc này không chấp nhận cũng không được nữa thì VNCH đòi một điều mà Hoa Kỳ có thể đồng ý được không khó lắm. Đó là Hoa Kỳ chuyên chở đến cho phía VNCH thêm nhiều máy bay, xe tăng và đại bác... trước khi ký Hiệp định, về sau này nhờ việc thay thế một đổi một, chúng ta vẫn có đủ vũ khí để tự vệ, sau khi quân đội đồng minh đã rút lui hết. Hồi đó chúng ta cũng còn nhớ Cộng sản la hét về chuyện đó.

Lúc đó quân lực chúng ta được trang bị hết sức là đầy đủ, riêng về không quân, lúc đó chúng ta hùng hậu nhất thế giới"[2].

Hội đàm Paris là một cuộc chiến trên mặt trận ngoại giao kéo dài 4 năm và hơn 8 tháng, từ 10-5-1968 đến 27-1-1973. Ban đầu chỉ có Việt Nam Dân chủ Cộng hòa và Hoa Kỳ với 28 phiên họp, về sau mở ra thành Hội nghị bốn bên với 174 phiên họp, thêm Việt Nam Cộng hòa và Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam. Cùng với những phiên họp công khai là 24 phiên họp kín giữa đại diện phái đoàn Hoa Kỳ Henry Kissinger và đại diện phái đoàn Việt Nam Dân chủ Cộng hòa Lê Đức Thọ từ tháng 2-1970 tới 23-1-1973. Tuy nhiên, nội dung Hiệp định chủ yếu được quyết định

1. Phiếu trình số 623-PTht/BC2, ngày 6-11-1972, của Nha Báo chí, Hồ sơ 3606, PTTg, TTLTII.

2. Nhận định về Hiệp định Paris của chính quyền Sài Gòn, Hồ sơ 1235, PTTg, TTLTII.

trong các phiên họp kín giữa hai đoàn là Việt Nam Dân chủ Cộng hòa và Hoa Kỳ.

Như đã ấn định trước, tại Trung tâm Hội nghị Quốc tế, Đại lộ Kleber, Paris, vào đúng 11 giờ (giờ Paris) ngày 27-1-1973, lễ ký kết chính thức Hiệp định Paris khai mạc. Tham gia buổi lễ ký kết gồm có bốn phái đoàn của bốn bên, các thành viên của Ủy ban Quốc tế kiểm soát và giám sát. Đại diện của bốn bên, gồm Bộ trưởng Ngoại giao nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa Nguyễn Duy Trinh; Bộ trưởng Ngoại giao Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam Nguyễn Thị Bình; Bộ trưởng Ngoại giao Hoa Kỳ William P.Rogers và Trần Văn Lắm – Tổng trưởng Ngoại giao chính quyền Sài Gòn, cùng ký tên vào bản văn Hiệp định Paris về chấm dứt chiến tranh, lập lại hòa bình ở Việt Nam.

Bốn bên đã ký kết một bản văn Hiệp định với hai thứ tiếng: tiếng Việt và tiếng Anh. Bản văn tiếng Việt do Việt Nam Dân chủ Cộng hòa soạn thảo. Bản văn tiếng Anh do phía Hoa Kỳ soạn. Nhưng nội dung là một và đều do phía Việt Nam Dân chủ Cộng hòa đề nghị. Nội dung của bản văn Hiệp định chính thức cũng là nội dung của Bản dự thảo Hiệp định tháng 10-1972. Theo tài liệu của chính quyền Sài Gòn cho biết, bản văn Hiệp định bằng tiếng Việt có tên gọi là *"Hiệp định về chấm dứt chiến tranh, lập lại hòa bình ở Việt Nam"*, còn tên gọi của bản văn tiếng Anh là *"Agreement on Ending the War and Restoring peace in Vietnam"*.

Hiệp định được chia thành 9 chương với 23 điều, các chủ đề về cơ bản giống như trong Bản dự thảo 9 điểm mà Hoa Kỳ và Việt Nam Dân chủ Cộng hòa đã thống nhất với nhau vào tháng 10 năm 1972. Một số điểm cơ bản của Hiệp định Paris đã được ký kết như:

- Hoa Kỳ và các nước khác tôn trọng độc lập chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của Việt Nam như được công nhận bởi Hiệp định Genève.

Ngưng bắn trên toàn Việt Nam sẽ bắt đầu từ 27 tháng 1 năm 1973: với tất cả các đơn vị quân sự ở nguyên vị trí. Mọi tranh chấp về quyền kiểm soát lãnh thổ sẽ được giải quyết bởi Ban Liên hợp Quân sự giữa hai lực lượng của chính quyền Sài Gòn và Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam. Trong vòng 60 ngày, sẽ có cuộc rút lui hoàn toàn của quân đội Mỹ và đồng minh cùng các nhân viên quân sự Mỹ ra khỏi Nam Việt Nam. Các bên không được tăng cường binh lính, nhân viên quân sự, vũ khí, đạn dược hoặc vật liệu chiến tranh vào Nam Việt Nam, trong trường hợp để thay thế thì phải theo nguyên tắc một đổi một. Hoa Kỳ sẽ không tiếp tục can thiệp quân sự vào các vấn đề nội bộ của Nam Việt Nam.

Tất cả tù binh chiến tranh của các bên sẽ được trao trả không điều kiện trong vòng 60 ngày. Các tù nhân chính trị sẽ được trả tự do sau đó theo thoả thuận chi tiết của các phía Việt Nam.

Miền Nam Việt Nam có hai chính quyền, hai quân đội, hai vùng kiểm soát. Các bên tạo điều kiện cho dân chúng sinh sống đi lại tự do giữa hai vùng. Nhân dân miền Nam Việt Nam sẽ quyết định tương lai chính trị của mình qua tổng tuyển cử tự do và dân chủ dưới sự giám sát quốc tế. Miền Nam Việt Nam thực hiện chính sách đối ngoại hòa bình, độc lập. Miền Nam Việt Nam sẵn sàng thiết lập quan hệ với tất cả các nước không phân biệt chế độ chính trị và xã hội, trên cơ sở tôn trọng độc lập, chủ quyền của nhau và nhận viện trợ kinh tế, kỹ thuật của bất cứ nước nào, không kèm theo điều kiện chính trị.

Hoa Kỳ có nghĩa vụ sẽ giúp đỡ việc tái thiết sau chiến tranh, đặc biệt là ở miền Bắc Việt Nam và trên toàn Đông Dương, để hàn gắn các thiệt hại do chiến tranh.

Tất cả các bên đồng ý thi hành Hiệp định. Và Hiệp định được sự bảo trợ của quốc tế thông qua việc các quốc gia ký Định ước quốc tế về chấm dứt chiến tranh, lập lại hòa bình ở Việt Nam.

Một trong những thắng lợi quan trọng nhất mà cách mạng Việt Nam đạt được trong Hiệp định Paris là việc Mỹ rút hết quân khỏi Việt Nam, không can thiệp vào công việc nội bộ của Việt Nam.

Toàn văn bản tiếng Việt Hiệp định về chấm dứt chiến tranh, lập lại hòa bình ở Việt Nam được các bên tham gia Hội nghị Paris ký ngày 27-1-1973 như sau:

HIỆP ĐỊNH
VỀ CHẤM DỨT CHIẾN TRANH, LẬP LẠI HÒA BÌNH Ở VIỆT NAM

Các bên tham gia Hội nghị Paris về Việt Nam,

Nhằm mục đích chấm dứt chiến tranh, lập lại hòa bình ở Việt Nam trên cơ sở tôn trọng các quyền dân tộc cơ bản của nhân dân Việt Nam và quyền tự quyết của nhân dân miền Nam Việt Nam, góp phần củng cố hòa bình ở châu Á và thế giới.

Đã thỏa thuận, cam kết tôn trọng và thi hành những điều khoản sau đây:

CHƯƠNG I
CÁC QUYỀN DÂN TỘC CƠ BẢN CỦA NHÂN DÂN VIỆT NAM

Điều 1. *Hoa Kỳ và các nước khác tôn trọng độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ của nước Việt Nam như Hiệp định Genève năm một nghìn chín trăm năm mươi tư về Việt Nam đã công nhận.*

CHƯƠNG II
CHẤM DỨT CHIẾN SỰ - RÚT QUÂN

Điều 2. *Một cuộc ngưng bắn sẽ được thực hiện trên khắp miền Nam Việt Nam kể từ hai mươi bốn giờ (giờ GMT) ngày hai mươi bảy tháng Giêng năm một nghìn chín trăm bảy mươi ba.*

Cùng ngày giờ nói trên, Hoa Kỳ sẽ chấm dứt mọi hoạt động quân sự của Hoa Kỳ chống lãnh thổ nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa bằng

mọi lực lượng trên bộ, trên không, trên biển bất cứ từ đâu tới, và sẽ chấm dứt việc thả mìn tại vùng biển, các cảng và sông ngòi nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa. Hoa Kỳ sẽ tháo gỡ, làm mất hiệu lực vĩnh viễn, phá hủy tất cả những mìn ở vùng biển, các cảng và sông ngòi ở miền Bắc Việt Nam ngay sau khi Hiệp định này có hiệu lực.

Việc chấm dứt hoàn toàn chiến sự nói trong điều này là vững chắc và không thời hạn.

***Điều 3.** Các bên cam kết giữ vững ngưng bắn, bảo đảm hòa bình lâu dài và vững chắc.*

Bắt đầu từ khi ngưng bắn:

a) Các lực lượng của Hoa Kỳ và của các nước ngoài khác đồng minh của Hoa Kỳ và của Việt Nam Cộng hòa sẽ ở nguyên vị trí của mình trong lúc chờ đợi thực hiện kế hoạch rút quân, BLHQS bốn bên nói trong Điều 16 sẽ quy định những thể thức.

b) Các lực lượng vũ trang của hai bên miền Nam Việt Nam sẽ ở nguyên vị trí của mình. BLHQS hai bên nói trong Điều 17 sẽ quy định vùng do mỗi bên kiểm soát, và những thể thức trú quân.

c) Các lực lượng chính quy thuộc mọi quân chủng và binh chủng và các lực lượng không chính quy của các bên ở miền Nam Việt Nam phải ngừng mọi hoạt động tấn công nhau và triệt để tuân theo những điều quy định sau đây:

– Ngăn cấm mọi hoạt động vũ lực trên bộ, trên không và trên biển;

– Ngăn cấm mọi hành động đối địch, khủng bố và trả thù của cả hai bên.

***Điều 4.** Hoa Kỳ sẽ không tiếp tục dính líu quân sự hoặc can thiệp vào công việc nội bộ của miền Nam Việt Nam.*

***Điều 5.** Trong thời hạn sáu mươi ngày kể từ khi ký Hiệp định này, sẽ hoàn thành việc rút hoàn toàn ra khỏi miền Nam Việt Nam mọi quân đội, cố vấn quân sự và nhân viên quân sự, kể cả nhân viên quân sự kỹ*

thuật, nhân viên quân sự liên quan đến chương trình bình định, vũ khí đạn dược và dụng cụ chiến tranh của Hoa Kỳ và của các nước ngoài khác đã nói ở Điều 3 (a). Cố vấn của các nước nói trên cho tất cả các tổ chức bán quân sự và lực lượng cảnh sát cũng sẽ rút trong thời hạn đó.

***Điều 6.** Việc hủy bỏ tất cả các căn cứ quân sự ở miền Nam Việt Nam của Hoa Kỳ và của các nước ngoài khác đã nói ở Điều 3 (a) sẽ hoàn thành trong thời hạn sáu mươi ngày kể từ khi ký Hiệp định này.*

***Điều 7.** Từ khi thực hiện ngưng bắn cho đến khi thành lập chính phủ nói ở Điều 9 (b) và Điều 14 của Hiệp định này, hai bên miền Nam Việt Nam sẽ không được nhận đưa vào miền Nam Việt Nam quân đội, cố vấn quân sự và nhân viên quân sự, kể cả nhân viên quân sự kỹ thuật, vũ khí, đạn dược và dụng cụ chiến tranh.*

Hai bên miền Nam Việt Nam được phép từng thời gian thay thế vũ khí, đạn dược, dụng cụ chiến tranh đã bị phá hủy, hư hỏng, hao mòn hoặc dùng hết từ sau khi ngưng bắn, trên cơ sở một đổi một, cùng đặc điểm và tính năng, có sự giám sát của BLHQS hai bên miền Nam Việt Nam và UBQTKS&GS.

CHƯƠNG III

VIỆC TRAO TRẢ NHÂN VIÊN QUÂN SỰ BỊ BẮT, THƯỜNG DÂN NƯỚC NGOÀI BỊ BẮT VÀ NHÂN VIÊN DÂN SỰ VIỆT NAM BỊ BẮT VÀ GIAM GIỮ

Điều 8.

a) Việc trao trả những nhân viên quân sự của các bên bị bắt và thường dân nước ngoài của các bên bị bắt sẽ tiến hành song song và hoàn thành không chậm hơn ngày hoàn thành việc rút quân nói trong Điều 5. Các bên sẽ trao đổi danh sách đầy đủ những nhân viên quân sự và thường dân nước ngoài bị bắt nói trên vào ngày ký Hiệp định này.

b) Các bên sẽ giúp đỡ nhau tìm kiếm tin tức về những nhân viên quân sự của các bên và thường dân nước ngoài của các bên bị mất tích

trong chiến đấu, xác định vị trí và bảo quản mồ mả của những người bị chết, nhằm tạo điều kiện dễ dàng cho việc cất bốc và hồi hương hài cốt và có những biện pháp khác cần thiết để tìm kiếm tin tức những người còn coi là mất tích trong chiến đấu.

c) Vấn đề trao trả các nhân viên dân sự Việt Nam bị bắt và giam giữ ở miền Nam Việt Nam sẽ do hai bên miền Nam Việt Nam giải quyết trên cơ sở những nguyên tắc của Điều 21 (b) của Hiệp định đình chỉ chiến sự ở Việt Nam ngày hai mươi tháng bảy năm một nghìn chín trăm năm mươi tư. Hai bên miền Nam Việt Nam sẽ làm việc đó trên tinh thần hòa giải và hòa hợp dân tộc, nhằm chấm dứt thù hằn, giảm bớt đau khổ và đoàn tụ các gia đình. Hai bên miền Nam Việt Nam sẽ gắng hết sức mình để giải quyết vấn đề này trong vòng chín mươi ngày sau khi ngưng bắn có hiệu lực.

CHƯƠNG IV
VIỆC THỰC HIỆN QUYỀN TỰ QUYẾT CỦA NHÂN DÂN MIỀN NAM VIỆT NAM

Điều 9. *Chính phủ Hoa Kỳ và Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa cam kết tôn trọng những nguyên tắc thực hiện quyền tự quyết của nhân dân miền Nam Việt Nam sau đây:*

a) Quyền tự quyết của nhân dân miền Nam Việt Nam là thiêng liêng, bất khả xâm phạm và phải được tất cả các nước tôn trọng.

b) Nhân dân miền Nam Việt Nam tự quyết định tương lai chính trị của miền Nam Việt Nam thông qua tổng tuyển cử thật sự tự do và dân chủ, có giám sát quốc tế.

c) Các nước ngoài sẽ không được áp đặt bất cứ xu hướng chính trị hoặc cá nhân nào đối với nhân dân miền Nam Việt Nam.

Điều 10. *Hai bên miền Nam Việt Nam cam kết tôn trọng ngưng bắn và giữ vững hòa bình ở miền Nam Việt Nam, giải quyết các vấn đề tranh chấp bằng thương lượng và tránh mọi xung đột bằng vũ lực.*

***Điều 11.** Ngay sau khi ngưng bắn, hai bên miền Nam Việt Nam sẽ:*

– Thực hiện hòa giải và hòa hợp dân tộc, xóa bỏ thù hằn, cấm mọi hành động trả thù và phân biệt đối xử với những cá nhân hoặc tổ chức đã hợp tác với bên này hoặc bên kia;

– Bảo đảm các quyền tự do dân chủ của nhân dân: tự do cá nhân, tự do ngôn luận, tự do báo chí, tự do hội họp, tự do tổ chức, tự do hoạt động chính trị, tự do tín ngưỡng, tự do đi lại, tự do cư trú, tự do làm ăn sinh sống, quyền tư hữu tài sản và quyền tự do kinh doanh.

Điều 12.

a) Ngay sau khi ngưng bắn, hai bên miền Nam Việt Nam sẽ hiệp thương trên tinh thần hòa giải và hòa hợp dân tộc, tôn trọng lẫn nhau và không thôn tính nhau để thành lập Hội đồng Quốc gia Hòa giải và Hòa hợp dân tộc gồm ba thành phần ngang nhau. Hội đồng sẽ làm việc theo nguyên tắc nhất trí. Sau khi Hội đồng Quốc gia Hòa giải và Hòa hợp dân tộc nhậm chức, hai bên miền Nam Việt Nam sẽ hiệp thương về việc thành lập các hội đồng cấp dưới. Hai bên miền Nam Việt Nam sẽ ký một hiệp định về các vấn đề nội bộ của miền Nam Việt Nam càng sớm càng tốt và sẽ làm hết sức mình để thực hiện việc này trong vòng chín mươi ngày sau khi ngưng bắn có hiệu lực, phù hợp với nguyện vọng của nhân dân miền Nam Việt Nam là hòa bình, độc lập, dân chủ.

b) Hội đồng Quốc gia Hòa giải và Hòa hợp dân tộc có nhiệm vụ đôn đốc hai bên miền Nam Việt Nam thi hành Hiệp định này, thực hiện hòa giải và hòa hợp dân tộc, bảo đảm tự do dân chủ. Hội đồng Quốc gia Hòa giải và Hòa hợp dân tộc sẽ tổ chức tổng tuyển cử tự do và dân chủ như đã nói trong Điều 9 (b) và quy định thủ tục và thể thức của cuộc tổng tuyển cử này. Các cơ quan quyền lực mà cuộc tổng tuyển cử đó sẽ bầu ra do hai bên miền Nam Việt Nam thông qua hiệp thương mà thỏa thuận. Hội đồng Quốc gia Hòa giải và Hòa hợp dân tộc cũng sẽ quy định thủ tục và thể thức tuyển cử địa phương theo như hai bên miền Nam Việt Nam thỏa thuận.

Điều 13. *Vấn đề lực lượng vũ trang Việt Nam ở miền Nam Việt Nam sẽ do hai bên miền Nam Việt Nam giải quyết trên tinh thần hòa giải và hòa hợp dân tộc, bình đẳng và tôn trọng lẫn nhau, không có sự can thiệp của nước ngoài, phù hợp với tình hình sau chiến tranh. Trong số những vấn đề hai bên miền Nam Việt Nam thảo luận có các biện pháp giảm số quân của họ và phục viên số quân đã giảm. Hai bên miền Nam Việt Nam sẽ hoàn thành việc đó càng sớm càng tốt.*

Điều 14. *Miền Nam Việt Nam sẽ thực hiện chính sách đối ngoại hòa bình, độc lập. Miền Nam Việt Nam sẵn sàng thiết lập quan hệ với tất cả các nước không phân biệt chế độ chính trị và xã hội trên cơ sở tôn trọng độc lập, chủ quyền của nhau và nhận viện trợ kinh tế, kỹ thuật của bất cứ nước nào không kèm theo điều kiện chính trị. Vấn đề nhận viện trợ quân sự sau này cho miền Nam Việt Nam sẽ thuộc thẩm quyền của chính phủ được thành lập sau tổng tuyển cử ở miền Nam Việt Nam trong Điều 9 (b).*

CHƯƠNG V
VẤN ĐỀ THỐNG NHẤT NƯỚC VIỆT NAM VÀ VẤN ĐỀ QUAN HỆ GIỮA MIỀN BẮC VÀ MIỀN NAM VIỆT NAM

Điều 15. *Việc thống nhất nước Việt Nam sẽ được thực hiện từng bước bằng phương pháp hòa bình trên cơ sở bàn bạc và thỏa thuận giữa miền Bắc và miền Nam Việt Nam, không bên nào cưỡng ép hoặc thôn tính bên nào và không có sự can thiệp của nước ngoài. Thời gian thống nhất sẽ do miền Bắc và miền Nam thỏa thuận.*

Trong khi chờ đợi thống nhất:

a) Giới tuyến quân sự giữa hai miền tại vĩ tuyến thứ mười bảy chỉ là tạm thời và không phải là một ranh giới về chính trị hoặc về lãnh thổ, như quy định trong đoạn 6 của Tuyên bố cuối cùng của Hội nghị Genève năm một nghìn chín trăm năm mươi tư.

b) Miền Bắc và miền Nam Việt Nam sẽ tôn trọng khu phi quân sự ở hai bên giới tuyến quân sự tạm thời.

c) Miền Bắc và miền Nam Việt Nam sẽ sớm bắt đầu thương lượng nhằm lập lại quan hệ bình thường về nhiều mặt. Trong các vấn đề sẽ được thương lượng, có vấn đề thể thức đi lại dân sự qua giới tuyến quân sự tạm thời.

d) Miền Bắc và miền Nam Việt Nam sẽ không tham gia bất cứ liên minh quân sự nào hoặc khối quân sự nào và không cho phép nước ngoài có căn cứ quân sự, quân đội, cố vấn quân sự và nhân viên quân sự trên đất mình, như Hiệp định Genève năm một nghìn chín trăm năm mươi tư về Việt Nam quy định.

CHƯƠNG VI
CÁC BÊN LIÊN HỢP QUÂN SỰ, ỦY BAN QUỐC TẾ KIỂM SOÁT VÀ GIÁM SÁT, HỘI NGHỊ QUỐC TẾ

Điều 16.

a) Các bên tham gia Hội nghị Paris về Việt Nam sẽ cử ngay đại diện để thành lập BLHQS bốn bên có nhiệm vụ bảo đảm sự phối hợp hành động của các bên trong việc thực hiện các điều khoản sau đây của Hiệp định này:

– Đoạn đầu của Điều 2 về việc thực hiện ngưng bắn trên khắp miền Nam Việt Nam;

– Điều 3 (a) về việc ngưng bắn của lực lượng của Hoa Kỳ và của các nước ngoài khác nói trong điều này;

– Điều 3 (c) về việc ngưng bắn giữa tất cả các bên ở miền Nam Việt Nam;

– Điều 5 về việc rút ra khỏi miền Nam Việt Nam quân đội của Hoa Kỳ và quân đội của các nước ngoài khác đã nói ở Điều 3 (a);

– Điều 6 về việc hủy bỏ các căn cứ quân sự ở miền Nam Việt Nam của Hoa Kỳ và của các nước ngoài khác đã nói ở Điều 3 (a);

– Điều 8 (a) về việc trao trả những nhân viên quân sự của các bên bị bắt và thường dân nước ngoài của các bên bị bắt;

– Điều 8 (b) về việc các bên giúp đỡ nhau tìm kiếm tin tức về những nhân viên quân sự của các bên và thường dân nước ngoài của các bên bị mất tích trong chiến đấu.

b) BLHQS bốn bên sẽ làm việc theo nguyên tắc hiệp thương và nhất trí. Những vấn đề bất đồng sẽ chuyển cho UBQTKS&GS.

c) BLHQS bốn bên sẽ bắt đầu hoạt động ngay sau khi ký kết Hiệp định này và chấm dứt hoạt động trong thời hạn sáu mươi ngày, sau khi việc rút quân của Hoa Kỳ và quân của các nước ngoài khác đã nói ở Điều 3 (a) và việc trao trả nhân viên quân sự của các bên bị bắt và thường dân nước ngoài của các bên bị bắt đã hoàn thành.

d) Bốn bên sẽ thỏa thuận ngay về tổ chức, thể thức làm việc, phương tiện hoạt động và chi phí của BLHQS bốn bên.

Điều 17.

a) Hai bên miền Nam Việt Nam sẽ cử ngay đại diện để thành lập BLHQS hai bên có nhiệm vụ bảo đảm sự phối hợp hành động của hai bên miền Nam Việt Nam trong việc thực hiện các điều khoản sau đây của Hiệp định này:

– Đoạn đầu của Điều 2 về việc thực hiện ngưng bắn trên khắp miền Nam Việt Nam, sau khi BLHQS bốn bên chấm dứt hoạt động của mình;

– Điều 3 (b) về việc ngưng bắn giữa hai bên miền Nam Việt Nam;

– Điều 3 (c) về việc ngưng bắn giữa tất cả các bên ở miền Nam Việt Nam, sau khi BLHQS bốn bên chấm dứt hoạt động của mình;

– Điều 7 về việc không được đưa quân đội vào miền Nam Việt Nam và tất cả những điều khoản khác của điều này;

– Điều 8 (c) về vấn đề trao trả các nhân viên dân sự Việt Nam bị bắt và giam giữ ở miền Nam Việt Nam;

– Điều 13 về việc giảm số quân của hai bên miền Nam Việt Nam và phục viên số quân đã giảm.

b) Những vấn đề bất đồng sẽ chuyển cho UBQTKS&GS.

c) Sau khi Hiệp định này được ký kết, BLHQS hai bên sẽ thỏa thuận ngay những biện pháp và tổ chức nhằm thực hiện ngưng bắn và giữ gìn hòa bình ở miền Nam Việt Nam.

Điều 18.

a) Sau khi ký Hiệp định này, thành lập ngay UBQTKS&GS.

b) Cho đến khi Hội nghị Quốc tế nói ở Điều 19 có những sắp xếp dứt khoát, UBQTKS&GS sẽ báo cáo với bốn bên những vấn đề về việc kiểm soát và giám sát việc thi hành những điều khoản sau đây của Hiệp định này:

– Đoạn đầu của Điều 2 về việc thực hiện ngưng bắn trên khắp miền Nam Việt Nam;

– Điều 3 (a) về việc ngưng bắn của lực lượng của Hoa Kỳ và của các nước ngoài khác nói trong điều này;

– Điều 3 (c) về việc ngưng bắn giữa tất cả các bên ở miền Nam Việt Nam;

– Điều 5 về việc rút ra khỏi miền Nam Việt Nam quân đội của Hoa Kỳ và quân đội của các nước ngoài khác đã nói ở Điều 3 (a);

– Điều 6 về việc hủy bỏ các căn cứ quân sự ở miền Nam Việt Nam của Hoa Kỳ và của các nước ngoài khác đã nói ở Điều 3 (a);

– Điều 8 (a) về việc trao trả những nhân viên quân sự của các bên bị bắt và thường dân nước ngoài của các bên bị bắt.

UBQTKS&GS lập những tổ kiểm soát để làm những nhiệm vụ của mình. Bốn bên sẽ thỏa thuận ngay về chỗ đóng và sự hoạt động của các tổ đó. Các bên sẽ làm dễ dàng cho hoạt động của các tổ đó.

c) Cho đến khi Hội nghị Quốc tế có những sắp xếp dứt khoát, UBQTKS&GS sẽ báo cáo với hai bên miền Nam Việt Nam những vấn đề về việc kiểm soát và giám sát việc thực thi những điều khoản sau đây của Hiệp định này:

– Đoạn đầu của Điều 2 về việc thực hiện ngưng bắn trên khắp miền Nam Việt Nam, sau khi BLHQS bốn bên chấm dứt hoạt động của mình;

– Điều 3 (b) về việc ngưng bắn giữa hai bên miền Nam Việt Nam;

– Điều 3 (c) về việc ngưng bắn giữa tất cả các bên ở miền Nam Việt Nam, sau khi BLHQS bốn bên chấm dứt hoạt động của mình;

– Điều 7 về việc không được đưa quân đội vào miền Nam Việt Nam và tất cả các điều khoản khác của điều này;

– Điều 8 (c) về vấn đề trao trả các nhân viên dân sự Việt Nam bị bắt và giam giữ ở miền Nam Việt Nam;

– Điều 9 (b) về tổng tuyển cử tự do và dân chủ ở miền Nam Việt Nam;

– Điều 13 về việc giảm số quân của hai bên miền Nam Việt Nam và phục viên số quân đã giảm.

UBQTKS&GS lập những tổ kiểm soát để làm nhiệm vụ của mình. Hai bên miền Nam Việt Nam sẽ thỏa thuận ngay về chỗ đóng và sự hoạt động của các tổ đó. Hai bên miền Nam Việt Nam sẽ làm dễ dàng cho hoạt động của các tổ đó.

d) UBQTKS&GS sẽ gồm đại diện của bốn nước: Ba Lan, Canada, Hungary, Indonesia. Các thành viên của UBQTKS&GS sẽ luân phiên làm Chủ tịch trong từng thời gian do UBQTKS&GS quy định.

e) UBQTKS&GS thi hành nhiệm vụ của mình theo nguyên tắc tôn trọng chủ quyền của miền Nam Việt Nam.

f) UBQTKS&GS làm việc theo nguyên tắc hiệp thương và nhất trí.

g) UBQTKS&GS sẽ bắt đầu hoạt động khi ngưng bắn có hiệu lực ở Việt Nam. Đối với các điều khoản liên quan đến bốn bên nói trong Điều 18 (b), UBQTKS&GS chấm dứt hoạt động của mình khi nhiệm vụ kiểm soát và giám sát của Ủy ban đối với các điều khoản đó đã hoàn thành. Đối với các điều khoản liên quan đến hai bên miền Nam Việt Nam nói ở Điều 18 (c), UBQTKS&GS chấm dứt hoạt động của mình theo yêu cầu của chính phủ được thành lập sau tổng tuyển cử ở miền Nam Việt Nam nói về Điều 9 (b).

h) Bốn bên thỏa thuận ngay về tổ chức, phương tiện hoạt động và chi phí của UBQTKS&GS. Mối quan hệ giữa UBQTKS&GS và Hội nghị Quốc tế sẽ do UBQTKS&GS và Hội nghị Quốc tế thỏa thuận.

***Điều 19.** Các bên thỏa thuận về việc triệu tập một Hội nghị Quốc tế trong vòng ba mươi ngày kể từ khi ký Hiệp định này để ghi nhận các Hiệp định đã ký kết; bảo đảm chấm dứt chiến tranh, giữ vững hòa bình ở Việt Nam, tôn trọng các quyền dân tộc cơ bản của nhân dân Việt Nam và quyền tự quyết của nhân dân miền Nam Việt Nam; góp phần vào hòa bình và bảo đảm hòa bình ở Đông Dương.*

Hoa Kỳ và Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, thay mặt các bên tham gia Hội nghị Paris về Việt Nam, sẽ đề nghị các bên sau đây tham gia Hội nghị Quốc tế này: Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa, Cộng hòa Pháp, Liên bang Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Xôviết, Liên hiệp Vương quốc Anh, bốn nước trong UBQTKS&GS và Tổng Thư ký Liên hợp quốc, cùng với các bên tham gia Hội nghị Paris về Việt Nam.

CHƯƠNG VII
ĐỐI VỚI CAMPUCHIA VÀ LÀO

Điều 20.

a) Các bên tham gia Hội nghị Paris về Việt Nam phải triệt để tôn trọng Hiệp định Genève năm một nghìn chín trăm năm mươi tư về Campuchia và Hiệp định Genève năm một nghìn chín trăm sáu mươi hai về Lào đã công nhận các quyền dân tộc cơ bản của nhân dân

Campuchia và nhân dân Lào: độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ của các nước đó. Các bên phải tôn trọng nền trung lập của Campuchia và Lào.

Các bên tham gia Hội nghị Paris về Việt Nam cam kết không dùng lãnh thổ của Campuchia và lãnh thổ của Lào để xâm phạm chủ quyền và an ninh của nhau và của các nước khác.

b) Các nước ngoài sẽ chấm dứt mọi hoạt động quân sự ở Campuchia và Lào, rút hết và không đưa trở lại vào hai nước đó quân đội, cố vấn quân sự và nhân viên quân sự, vũ khí, đạn dược và dụng cụ chiến tranh.

c) Công việc nội bộ của Campuchia và Lào phải do nhân dân mỗi nước này giải quyết, không có sự can thiệp của nước ngoài.

d) Những vấn đề liên quan giữa các nước Đông Dương sẽ do các bên Đông Dương giải quyết, trên cơ sở tôn trọng độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ của nhau và không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau.

CHƯƠNG VIII
QUAN HỆ GIỮA HOA KỲ VÀ VIỆT NAM DÂN CHỦ CỘNG HÒA

***Điều 21.** Hoa Kỳ mong rằng Hiệp định này sẽ mang lại một thời kỳ hòa giải với Việt Nam Dân chủ Cộng hòa cũng như với tất cả các dân tộc ở Đông Dương. Theo chính sách truyền thống của mình, Hoa Kỳ sẽ đóng góp vào việc hàn gắn vết thương chiến tranh và công cuộc xây dựng sau chiến tranh ở Việt Nam Dân chủ Cộng hòa và toàn Đông Dương.*

***Điều 22.** Việc chấm dứt chiến tranh, lập lại hòa bình ở Việt Nam và việc thực hiện triệt để Hiệp định này sẽ tạo điều kiện thiết lập quan hệ mới, bình đẳng và cùng có lợi giữa Hoa Kỳ và Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, trên cơ sở tôn trọng độc lập, chủ quyền của nhau và không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau. Đồng thời, những việc đó sẽ*

bảo đảm hòa bình vững chắc ở Việt Nam và góp phần giữ gìn hòa bình lâu dài ở Đông Dương và Đông Nam Á.

CHƯƠNG IX
NHỮNG ĐIỀU KHOẢN KHÁC

Điều 23. *Hiệp định này sẽ có hiệu lực khi đại diện toàn quyền của các bên tham gia Hội nghị Paris về Việt Nam ký. Tất cả các bên có liên quan sẽ thi hành triệt để Hiệp định này và các Nghị định thư của Hiệp định.*

Làm tại Paris ngày hai mươi bảy tháng Giêng năm một nghìn chín trăm bảy mươi ba, bằng tiếng Việt Nam và tiếng Anh. Bản tiếng Việt Nam và bản tiếng Anh đều là những bản chính thức và có giá trị như nhau"[1].

Thay mặt
Chính phủ Việt Nam Cộng hòa
Trần Văn Lắm
Tổng trưởng Ngoại giao (đã ký)

Thay mặt
Chính phủ Hoa Kỳ
William P.Rogers
Bộ trưởng Bộ Ngoại giao (đã ký)

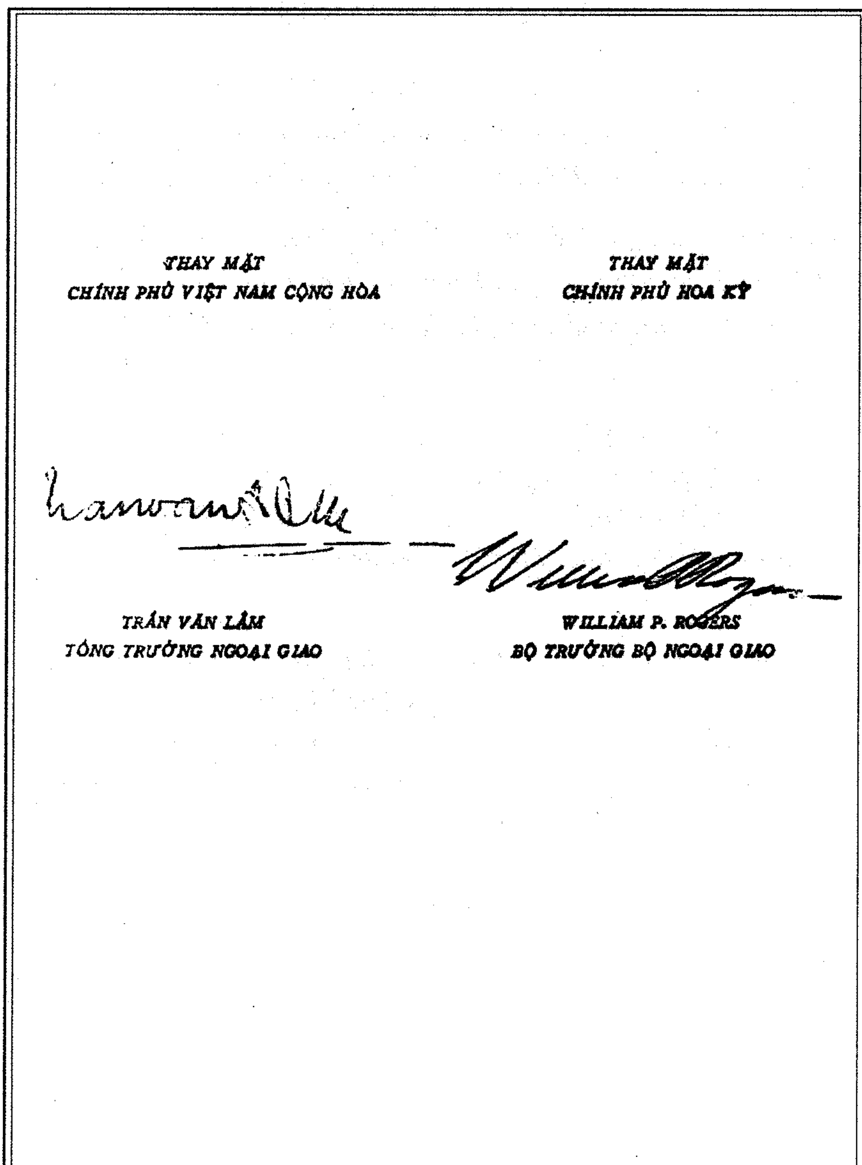
Thay mặt
Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa
Nguyễn Duy Trinh
Bộ trưởng Bộ Ngoại giao (đã ký)

Thay mặt
Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam
Nguyễn Thị Bình
Bộ trưởng Bộ Ngoại giao (đã ký)

---

1. Hiệp định Paris về chấm dứt chiến tranh, lập lại hòa bình ở Việt Nam, Hồ sơ 1235, ĐIICH, TTLTII.

Chữ ký của đại diện Chính phủ Việt Nam Cộng hòa (tức chính quyền Sài Gòn) và Chính phủ Hoa Kỳ trong bản văn Hiệp định Paris 1973[1]



THAY MẶT
CHÍNH PHỦ VIỆT NAM CỘNG HÒA

TRẦN VĂN LẮM
TỔNG TRƯỞNG NGOẠI GIAO

THAY MẶT
CHÍNH PHỦ HOA KỲ

WILLIAM P. ROGERS
BỘ TRƯỞNG BỘ NGOẠI GIAO

1. Hồ sơ 1235, ĐIICH, TTLTII.

Chữ ký của đại diện Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa và Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam trong bản văn Hiệp định Paris 1973[1]

THAY MẶT
CHÍNH PHỦ VIỆT NAM
DÂN CHỦ CỘNG HÒA

NGUYỄN DUY TRINH
BỘ TRƯỞNG BỘ NGOẠI GIAO

THAY MẶT
CHÍNH PHỦ CÁCH MẠNG LÂM THỜI
CỘNG HÒA MIỀN NAM VIỆT NAM

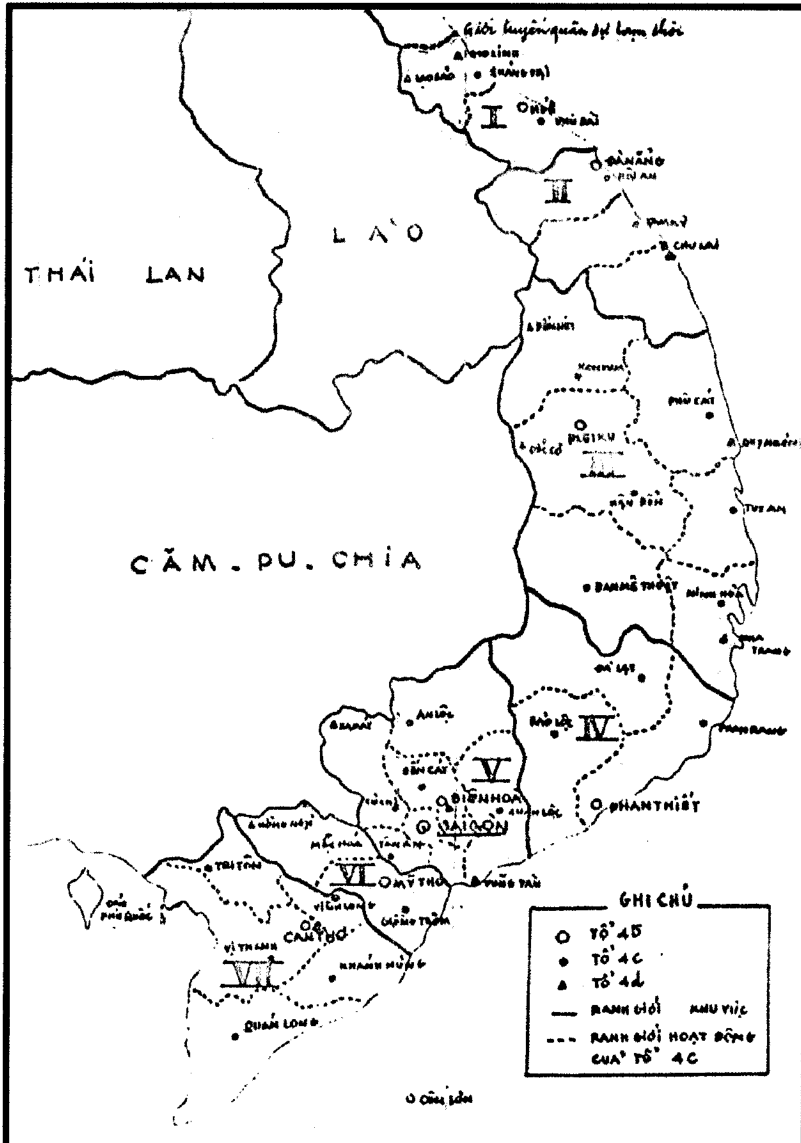
NGUYỄN THỊ BÌNH
BỘ TRƯỞNG BỘ NGOẠI GIAO

1. Hồ sơ 1235, ĐIICH, TTLTII.

Bản đồ phân chia khu vực hoạt động của Ủy ban Quốc tế kiểm soát và giám sát theo Hiệp định Paris 1973[1]

1. Hồ sơ 1235, ĐIICH, TTLTII.

Bản đồ phân chia khu vực hoạt động của các tổ thuộc Ủy ban Quốc tế kiểm soát và giám sát Nam vĩ tuyến 17 theo Hiệp định Paris 1973[1]



1. Hồ sơ 1235, ĐIICH, TTLTII.

Trong buổi lễ ký kết Hiệp định Paris ngày 27-1-1973, cùng một lúc với việc ký vào bản văn Hiệp định bằng tiếng Việt, bốn bên cùng ký vào bản văn Hiệp định bằng tiếng Anh.

Nội dung Hiệp định Paris về chấm dứt chiến tranh, lập lại hòa bình ở Việt Nam năm 1973 (bản văn tiếng Anh)[1]

AGREEMENT ON ENDING THE WAR

AND

RESTORING PEACE IN VIET-NAM

The Parties participating in the Paris Conference on Viet-Nam,

With a view to ending the war and restoring peace in Viet-Nam on the basis of respect for the Vietnamese people's fundamental national rights and the South Vietnamese people's right to self-determination, and to contributing to the consolidation of peace in Asia and the world,

Have agreed on the following provisions and undertake to respect and to implement them:

1. Hồ sơ 18079, PTTg, TTLTII.

Chapter I

THE VIETNAMESE PEOPLE'S FUNDAMENTAL NATIONAL RIGHTS

Article 1

The United States and all other countries respect the independence, sovereignty, unity and territorial integrity of Viet-Nam as recognized by the 1954 Geneva Agreements on Viet-Nam.

Chapter II

CESSATION OF HOSTILITIES - WITHDRAWAL OF TROOPS

Article 2

A cease-fire shall be observed throughout South Viet-Nam as of 2400 hours G.M.T., on January 27, 1973.

At the same hour, the United States will stop all its military activities against the territory of the Democratic Republic of Viet-Nam by ground, air and naval forces, wherever they may be based, and end the mining of the territorial waters, ports, harbors, and waterways of the Democratic Republic of Viet-Nam. The United States will remove, permanently deactivate or destroy all the mines in the territorial waters, ports, harbors, and waterways of North Viet-Nam as soon as this Agreement goes into effect.

The complete cessation of hostilities mentioned in this Article shall be durable and without limit of time.

Article 3

The parties undertake to maintain the cease-fire and to ensure a lasting and stable peace.

As soon as the cease-fire goes into effect:

(a) The United States forces and those of the other foreign countries allied with the United States and the Republic of iet-Nam shall remain in-place pending the implementation of the plan of troop withdrawal. The Four-Party Joint Military Commission described in Article 16 shall determine the modalities.

(b) The armed forces of the two South Vietnamese parties shall remain in-place. The Two-Party Joint Military Commission described in Article 17 shall determine the areas controlled by each party and the modalities of stationing.

(c) The regular forces of all services and arms and the irregular forces of the parties in South Viet-Nam shall stop all offensive activities against each other and shall strictly abide by the following stipulations:

- All acts of force on the ground, in the air, and on the sea shall be prohibited;
- All hostile acts, terrorism and reprisals by both sides will be banned.

Article 4

The United States will not continue its military involvement or intervene in the internal affairs of South Viet-Nam.

Article 5

Within sixty days of the signing of this Agreement, there will be a total withdrawal from South Viet-Nam of troops, military advisers, and military personnel, including technical military personnel and military personnel associated with the pacification program, armaments, munitions, and war material of the United States and those of the other foreign countries

mentioned in Article 3 (a). Advisers from the above-mentioned countries to all paramilitary organizations and the police force will also be withdrawn within the same period of time.

Article 6

The dismantlement of all military bases in South Viet-Nam of the United States and of the other foreign countries mentioned in Article 3 (a) shall be completed within sixty days of the signing of this Agreement.

Article 7

From the enforcement of the cease-fire to the formation of the government provided for in Article 9 (b) and 14 of this Agreement, the two South Vietnamese parties shall not accept the introduction of troops, military advisers, and military personnel including technical military personnel, armaments, munitions and war material into South Viet-Nam.

The two South Vietnamese parties shall be permitted to make periodic replacement of armaments, munitions and war material which have been destroyed, damaged, worn out or used up after the cease-fire, on the basis of piece-for-piece, of the same characteristics and properties, under the supervision of the Joint Military Commission of the two South Vietnamese parties and of the International Commission of Control and Supervision.

Chapter III

THE RETURN OF CAPTURED MILITARY PERSONNEL
AND FOREIGN CIVILIANS, AND CAPTURED
AND DETAINED VIETNAMESE CIVILIAN PERSONNEL

Article 8

(a) The return of captured military personnel and foreign civilians of the parties shall be carried out simultaneously

with and completed not later than the same day as the troop withdrawal mentioned in Article 5. The parties shall exchange complete lists of the above-mentioned captured military personnel and foreign civilians on the day of the signing of this Agreement.

(b) The parties shall help each other to get information about those military personnel and foreign civilians of the parties missing in action, to determine the location and take care of the graves of the dead so as to facilitate the exhumation and repatriation of the remains, and to take any such other measures as may be required to get information about those still considered missing in action.

(c) The question of the return of Vietnamese civilian personnel captured and detained in South Viet-Nam will be resolved by the two South Vietnamese parties on the basis of the principles of Article 21 (b) of the Agreement on the Cessation of Hostilities in Viet-Nam of July 20, 1954. The two South Vietnamese parties will do so in a spirit of national reconciliation and concord, with a view to ending hatred and enmity, in order to ease suffering and to reunite families. The two South Vietnamese parties will do their utmost to resolve this question within ninety days after the cease-fire comes into effect.

Chapter IV

THE EXERCISE OF THE SOUTH VIETNAMESE PEOPLE'S RIGHT TO SELF-DETERMINATION

Article 9

The Government of the United States of America and the Government of the Democratic Republic of Viet-Nam undertake

to respect the following principles for the exercise of the South Vietnamese people's right to self-determination:

(a) The South Vietnamese people's right to self-determination is sacred, inalienable, and shall be respected by all countries.

(b) The South Vietnamese people shall decide themselves the political future of South Viet-Nam through genuinely free and democratic general elections under international supervision.

(c) Foreign countries shall not impose any political tendency or personality on the South Vietnamese people.

Article 10

The two South Vietnamese parties undertake to respect the cease-fire and maintain peace in South Viet-Nam, settle all matters of contention through negotiations, and avoid all armed conflict.

Article 11

Immediately after the cease-fire, the two South Vietnamese parties will:

- achieve national reconciliation and concord, end hatred and enmity, prohibit all acts of reprisal and discrimination against individuals or organizations that have collaborated with one side or the other;

- ensure the democratic liberties of the people: personal freedom, freedom of speech, freedom of the press, freedom of meeting, freedom of organization, freedom of political activities, freedom of belief, freedom of movement, freedom of residence, freedom of work, right to property ownership, and right to free enterprise.

Article 12

(a) Immediately after the cease-fire, the two South Vietnamese parties shall hold consultations in a spirit of national reconciliation and concord, mutual respect, and mutual non-elimination to set up a National Council of National Reconciliation and Concord of three equal segments. The Council shall operate on the principle of unanimity. After the National Council of National Reconciliation and Concord has assumed its functions, the two South Vietnamese parties will consult about the formation of councils at lower levels. The two South Vietnamese parties shall sign an agreement on the internal matters of South Viet-Nam as soon as possible and do their utmost to accomplish this within ninety days after the cease-fire comes into effect, in keeping with the South Vietnamese people's aspirations for peace, independence and democracy.

(b) The National Council of National Reconciliation Concord shall have the task of promoting the two South Vietnamese parties' implementation of this Agreement, achievement of national reconciliation and concord and ensurance of democratic liberties. The National Council of National Reconciliation and Concord will organize the free and democratic general elections provided for in Article 9 (b) and decide the procedures and modalities of these general elections. The institutions for which the general elections are to be held will be agreed upon through consultations between the two South Vietnamese parties. The National Council of National Reconciliation and Concord will also decide the procedures and modalities of such local elections as the two South Vietnamese parties agree upon.

Article 13

The question of Vietnamese armed forces in South Viet-Nam shall be settled by the two South Vietnamese parties in a spirit of national reconciliation and concord, equality and mutual respect, without foreign interference, in accordance with the postwar situation. Among the questions to be discussed by the two South Vietnamese parties are steps to reduce their military effectives and to demobilize the troops being reduced. The two South Vietnamese parties will accomplish this as soon as possible.

Article 14

South Viet-Nam will pursue a foreign policy of peace and independence. It will be prepared to establish relations with all countries irrespective of their political and social systems on the basis of mutual respect for independence and sovereignty, and accept economic and technical aid from any country with no political conditions attached. The acceptance of military aid by South Viet-Nam in the future shall come under the authority of the government set up after the general elections in South Viet-Nam provided for in Article 9 (b).

Chapter V

THE REUNIFICATION OF VIET-NAM AND THE RELATIONSHIP BETWEEN NORTH AND SOUTH VIET-NAM

Article 15

The reunification of Viet-Nam shall be carried out step by step through peaceful means on the basis of discussions and agreements between North and South Viet-Nam, without coercion or annexation by either party, and without foreign interference.

The time for reunification will be agreed upon by North and South Viet-Nam.

Pending reunification:

(a) The military demarcation line between the two zones at the 17th parallel is only provisional and not a political or territorial boundary, as provided for in paragraph 6 of the Final Declaration of the 1954 Geneva Conference.

(b) North and South Viet-Nam shall respect the Demilitarized Zone on either side of the Provisional Military Demarcation Line.

(c) North and South Viet-Nam shall promptly start negotiations with a view to reestablishing normal relations in various fields. Among the questions to be negotiated are the modalities of civilian movement across the Provisional Military Demarcation Line.

(d) North and South Viet-Nam shall not join any military alliance or military bloc and shall not allow foreign powers to maintain military bases, troops, military advisers, and military personnel on their respective territories, as stipulated in the 1954 Geneva Agreements on Viet-Nam.

Chapter VI

THE JOINT MILITARY COMMISSIONS, THE INTERNATIONAL COMMISSION OF CONTROL AND SUPERVISION, THE INTERNATIONAL CONFERENCE

Article 16

(a) The Parties participating in the Paris Conference on Viet-Nam shall immediately designate representatives to form a Four-Party Joint Military Commission with the task of ensuring

joint action by the parties in implementing the following provisions of this Agreement:

- The first paragraph of Article 2, regarding the enforcement of the cease-fire throughout South Viet-Nam;
- Article 3 (a), regarding the cease-fire by U.S. forces and those of the other foreign countries referred to in that Article;
- Article 3 (c), regarding the cease-fire between all parties in South Viet-Nam;
- Article 5, regarding the withdrawal from South Viet-Nam of U.S. troops and those of the other foreign countries mentioned in Article 3 (a);
- Article 6, regarding the dismantlement of military bases in South Viet-Nam of the United States and those of the other foreign countries mentioned in Article 3 (a);
- Article 8 (a), regarding the return of captur military personnel and foreign civilians of the parties;
- Article 8 (b), regarding the mutual assistance of the parties in getting information about those military personnel and foreign civilians of the parties missing in action.

(b) The Four-Party Joint Military Commission shall operate in accordance with the principle of consultations and unanimity. Disagreements shall be referred to the International Commission of Control and Supervision.

(c) The Four-Party Joint Military Commission shall begin operating immediately after the signing of this Agreement and end its activities in sixty days, after the completion of the

joint action by the parties in implementing the following provisions of this Agreement:

- The first paragraph of Article 2, regarding the enforcement of the cease-fire throughout South Viet-Nam;
- Article 3 (a), regarding the cease-fire by U.S. forces and those of the other foreign countries referred to in that Article;
- Article 3 (c), regarding the cease-fire between all parties in South Viet-Nam;
- Article 5, regarding the withdrawal from South Viet-Nam of U.S. troops and those of the other foreign countries mentioned in Article 3 (a);
- Article 6, regarding the dismantlement of military bases in South Viet-Nam of the United States and those of the other foreign countries mentioned in Article 3 (a);
- Article 8 (a), regarding the return of captur military personnel and foreign civilians of the parties;
- Article 8 (b), regarding the mutual assistance of the parties in getting information about those military personnel and foreign civilians of the parties missing in action.

(b) The Four-Party Joint Military Commission shall operate in accordance with the principle of consultations and unanimity. Disagreements shall be referred to the International Commission of Control and Supervision.

(c) The Four-Party Joint Military Commission shall begin operating immediately after the signing of this Agreement and end its activities in sixty days, after the completion of the

withdrawal of U.S. troops and those of the other foreign countries mentioned in Article 3 (a) and the completion of the return of captured military personnel and foreign civilians of the parties.

(d) The four parties shall agree immediately on the organization, the working procedure, means of activity, and expenditures of the Four-Party Joint Military Commission.

Article 17

(a) The two South Vietnamese parties shall immediately designate representatives to form a Two-Party Joint Military Commission with the task of ensuring joint action by the two South Vietnamese parties in implementing the following provisions of this Agreement:

- The first paragraph of Article 2, regarding the enforcement of the cease-fire throughout South Viet-Nam when the Four-Party Joint Military Commission has ended its activities;

- Article 3 (b), regarding the cease-fire between the two South Vietnamese parties;

- Article 3 (c), regarding the cease-fire between all parties in South Viet-Nam, when the Four-Party Joint Military Commission has ended its activities;

- Article 7, regarding the prohibition of the introduction of troops into South Viet-Nam and all other provisions of this Article;

- Article 8 (c), regarding the question of the return of Vietnamese civilian personnel captured and detained in South Viet-Nam;

12

- Article 13, regarding the reduction of the military effectives of the two South Vietnamese parties and the demobilization of the troops being reduced.

(b) Disagreements shall be referred to the International Commission of Control and Supervision.

(c) After the signing of this Agreement, the Two-Party Joint Military Commission shall agree immediately on the measures and organization aimed at enforcing the cease-fire and preserving peace in South Viet-Nam.

Article 18

(a) After the signing of this Agreement, an International Commission of Control and Supervision shall be established immediately.

(b) Until the International Conference provided for in Article 19 makes definitive arrangements, the International Commission of Control and Supervision will report to the four parties on matters concerning the control and supervision of the implementation of the following provisions of this Agreement:

- The first paragraph of Article 2, regarding the enforcement of the cease-fire throughout South Viet-Nam;

- Article 3 (a), regarding the cease-fire by U.S. forces and those of the other foreign countries referred to in that Article;

- Article 3 (c), regarding the cease-fire between all the parties in South Viet-Nam;

- Article 5, regarding the withdrawal from South Viet-Nam of U.S. troops and those of the other foreign countries mentioned in Article 3 (a);

- Article 6, regarding the dismantlement of military bases in South Viet-Nam of the United States and those of the other foreign countries mentioned in Article 3 (a);

- Article 8 (a), regarding the return of captured military personnel and foreign civilians of the parties.

The International Commission of Control and Supervision shall form control teams for carrying out its tasks. The four parties shall agree immediately on the location and operation of these teams. The parties will facilitate their operation.

(c) Until the International Conference makes definitive arrangements, the International Commission of Control and Supervision will report to the two South Vietnamese parties on matters concerning the control and supervision of the implementation of the following provisions of this Agreement:

- The first paragraph of Article 2, regarding the enforcement of the cease-fire throughout South Viet-Nam, when the Four-Party Joint Military Commission has ended its activities;

- Article 3 (b), regarding the cease-fire between the two South Vietnamese parties;

- Article 3 (c), regarding the cease-fire between all parties in South Viet-Nam, when the Four-Party Joint Military Commission has ended its activities

- Article 7, regarding the prohibition of the introduction of troops into South Viet-Nam and all other provisions of this Article;

- Article 8 (c), regarding the question of the return of Vietnamese civilian personnel captured and detained in South Viet-Nam;

- Article 9 (b), regarding the free and democratic general elections in South Viet-Nam;

- Article 13, regarding the reduction of the military effectives of the two South Vietnamese parties and the demobilization of the troops being reduced.

The International Commission of Control and Supervision shall form control teams for carrying out its tasks. The two South Vietnamese parties shall agree immediately on the location and operation of these teams. The two South Vietnamese parties will facilitate their operation.

(d) The International Commission of Control and Supervision shall be composed of representatives of four countries: Canada, Hungary, Indonesia and Poland. The chairmanship of this Commission will rotate among the members for specific periods to be determined by the Commission.

(e) The International Commission of Control and Supervision shall carry out its tasks in accordance with the principle of respect for the sovereignty of South Viet-Nam.

(f) The International Commission of Control and Supervision shall operate in accordance with the principle of consultations and unanimity.

(g) The International Commission of Control and Supervision shall begin operating when a cease-fire comes into force in Viet-Nam. As regards the provisions in Article 18 (b) concerning the four parties, the International Commission of Control and Supervision shall end its activities when the Commission's tasks of control and supervision regarding these provisions have been fulfilled. As regards the provisions

in Article 18 (c) concerning the two South Vietnamese parties, the International Commission of Control and Supervision shall end its activities on the request of the government formed after the general elections in South Viet-Nam provided for in Article 9 (b).

(h) The four parties shall agree immediately on the organization, means of activity, and expenditures of the International Commission of Control and Supervision. The relationship between the International Commission and the International Conference will be agreed upon by the International Commission and the International Conference.

Article 19

The parties agree on the convening of an International Conference within thirty days of the signing of this Agreement to acknowledge the signed agreements; to guarantee the er of the war, the maintenance of peace in Viet-Nam, the respect of the Vietnamese people's fundamental national rights, and the South Vietnamese people's right to self-determination; and to contribute to and guarantee peace in Indochina.

The United States and the Democratic Republic of Viet-Nam, on behalf of the parties participating in the Paris Conference on Viet-Nam, will propose to the following parties that they participate in this International Confere ce: the People's Republic of China, the Republic of France, the Union of Soviet Socialist Republics, the United Kingdom, the four countries of the International Commission of Control and Supervision, and the Secretary General of the United Nations,

together with the parties participating in the Paris Conference on Viet-Nam.

Chapter VII

REGARDING CAMBODIA AND LAOS

Article 20

(a) The parties participating in the Paris Conference on Viet-Nam shall strictly respect the 1954 Geneva Agreements on Cambodia and the 1962 Geneva Agreements on Laos, which recognized the Cambodian and the Lao peoples' fundamental national rights, i.e., the independence, sovereignty, unity, and territorial integrity of these countries. The parties shall respect the neutrality of Cambodia and Laos.

The parties participating in the Paris Conference on Viet-Nam undertake to refrain from using the territory of Cambodia and the territory of Laos to encroach on the sovereignty and security of one another and of other countries.

(b) Foreign countries shall put an end to all military activities in Cambodia and Laos, totally withdraw from and refrain from reintroducing into these two countries troops, military advisers and military personnel, armaments, munitions and war material.

(c) The internal affairs of Cambodia and Laos shall be settled by the people of each of these countries without foreign interference.

(d) The problems existing between the Indochinese countries shall be settled by the Indochinese parties on the basis of respect for each other's independence, sovereignty,

and territorial integrity, and non-interference in each other's internal affairs.

Chapter VIII

THE RELATIONSHIP BETWEEN
THE UNITED STATES AND
THE DEMOCRATIC REPUBLIC OF VIET-NAM

Article 21

The United States anticipates that this Agreement will usher in an era of reconciliation with the Democratic Republic of Viet-Nam as with all the peoples of Indochina. In pursuance of its traditional policy, the United States will contribute to healing the wounds of war and to postwar reconstruction of the Democratic Republic of Viet-Nam and throughout Indochina.

Article 22

The ending of the war, the restoration of peace in Viet-Nam, and the strict implementation of this Agreement will create conditions for establishing a new, equal and mutually beneficial relationship between the United States and the Democratic Republic of Viet-Nam on the basis of respect for each other's independence and sovereignty, and non-interference in each other's internal affairs. At the same time this will ensure stable peace in Viet-Nam and contribute to the preservation of lasting peace in Indochina and Southeast Asia.

Chapter IX

OTHER PROVISIONS

Article 23

This Agreement shall enter into force upon signature by plenipotentiary representatives of the parties participating

in the Paris Conference on Viet-Nam. All the parties concerned shall strictly implement this Agreement and its Protocols.

Done in Paris this twenty-seventh day of January, one thousand nine hundred and seventy-three, in Vietnamese and English. The Vietnamese and English texts are official and equally authentic.

19

FOR THE GOVERNMENT OF THE REPUBLIC OF VIET-NAM:

Tran Van Lam
Minister for Foreign Affairs

FOR THE GOVERNMENT OF THE UNITED STATES OF AMERICA:

William P. Rogers
Secretary of State

20

FOR THE GOVERNMENT OF THE DEMOCRATIC REPUBLIC OF VIET-NAM:

Nguyen Duy Trinh
Minister for Foreign Affairs

FOR THE PROVISIONAL REVOLUTIONARY GOVERNMENT OF THE REPUBLIC OF SOUTH VIET-NAM:

Nguyen Thi Binh
Minister for Foreign Affairs

Sau khi lật ngược thế cờ, không ký Bản dự thảo Hiệp định theo thỏa thuận vào 31-10-1972, Hoa Kỳ kéo dài thêm 3 tháng gây chiến tại Việt Nam. Tuy nhiên, việc tăng cường ném bom miền Bắc, đặc biệt là hành động dùng B.52 oanh tạc Hải Phòng và Hà Nội của Nixon cũng không làm thay đổi được lập trường cứng rắn của phía Việt Nam Dân chủ Cộng hòa. Thất bại nặng nề trên chiến trường, Hoa Kỳ đành "ngậm ngùi" trở lại bàn Hội nghị, chấp nhận những điều cơ bản của Dự thảo tháng 10-1972. So với bản văn Hiệp định Paris chính thức, Bản dự thảo gồm 18 điều và dự kiến có thêm bản tiếng Pháp ngoài hai bản tiếng Anh và tiếng Việt. Bản được ký chính thức gồm 23 điều bằng tiếng Anh và tiếng Việt. Chương I và Chương II được giữ nguyên gồm 7 điều. Chương III chỉ sửa lại tên gọi cho chi tiết vì bổ sung thêm vấn đề thường dân nước ngoài và nhân viên dân sự Việt Nam bị bắt, giam giữ. Chương IV gồm Điều 9 và 9 khoản kèm theo được tách thành 6 điều, mỗi điều có từ 1 đến 3 khoản. Chương V gồm 1 điều (Điều 10 của Bản dự thảo và Điều 15 ở bản được ký) được quy định chi tiết hơn. Chương VI giữ nguyên cấu trúc 4 điều và sửa đổi một số khoản về hình thức. Chương VII về Campuchia và Lào hầu như không thay đổi nội dung. Chương VIII về quan hệ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa và Hoa Kỳ được giữ nguyên nội dung. Chương IX về điều khoản hiệu lực được chi tiết hóa cho phù hợp với thể thức ký. Trên thực tế, nội dung của Bản dự thảo Hiệp định hồi tháng 10 năm 1972 và bản chính thức được ký kết ngày 27 tháng 1 năm 1973 không có các thay đổi lớn.

Như vậy, Hiệp định Paris là một thắng lợi to lớn đối với Việt Nam Dân chủ Cộng hòa sau gần nửa thập niên đấu tranh kiên cường trên bàn Hội nghị. Hiệp định Paris đã tạo một bước ngoặt vô cùng quan trọng trong tiến trình của cuộc Cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân ở miền Nam Việt Nam.

2. Các Nghị định thư quy định cách thức thi hành Hiệp định Paris về Việt Nam

Sau khi Hiệp định được ký kết, bốn bên cùng ký 4 Nghị định thư để cụ thể hóa việc thực thi Hiệp định trong thực tế.

Nghị định thư của Hiệp định về chấm dứt chiến tranh, lập lại hòa bình ở Việt Nam về việc thành lập Ủy ban Quốc tế kiểm soát và giám sát.

Theo Nghị định thư này, Ủy ban Quốc tế kiểm soát và giám sát sẽ có trách nhiệm trong việc giám sát, kiểm soát việc thực thi Hiệp định tại Việt Nam của bốn bên tham gia ký kết. Ủy ban này là một tổ chức độc lập, có trách nhiệm làm nhiệm vụ trung gian liên lạc giữa các bên trong vấn đề Việt Nam. Ủy ban Quốc tế kiểm soát và giám sát hoạt động như một cơ quan giám sát, tiếp nhận những khiếu nại của các bên, điều tra những vi phạm do các bên khiếu nại. Trụ sở của Ủy ban Quốc tế kiểm soát và giám sát đặt tại Sài Gòn, được chia thành nhiều tổ, tổ lớn quản lý ở 7 khu vực, tổ nhỏ đặt ở các địa phương.

Dưới đây là Nghị định thư về Ủy ban Quốc tế kiểm soát và giám sát:

"Các bên tham gia Hội nghị Paris về Việt Nam,

Thực hiện Điều 18 của Hiệp định về chấm dứt chiến tranh, lập lại hòa bình ở Việt Nam ký vào ngày này quy định việc thành lập Ủy ban Quốc tế kiểm soát và giám sát,

Đã thỏa thuận như sau:

Điều 1 *– Việc thi hành Hiệp định là trách nhiệm của các bên ký kết.*

Nhiệm vụ của Ủy ban Quốc tế là kiểm soát và giám sát việc thi hành những điều khoản nói trong Điều 18 của Hiệp định. Trong khi thực hiện nhiệm vụ này, Ủy ban Quốc tế sẽ:

a) Theo dõi việc thực hiện những điều khoản trên đây của Hiệp định qua liên lạc với các bên và quan sát tại chỗ những nơi cần thiết;

b) Điều tra các vụ vi phạm những điều khoản thuộc thẩm quyền kiểm soát và giám sát của Ủy ban;

c) Khi cần thiết, hợp tác với các Ban Liên hợp Quân sự trong việc ngăn ngừa và phát hiện vi phạm các điều khoản nói trên.

Điều 2– *Ủy ban Quốc tế sẽ điều tra những vụ vi phạm các điều khoản nói trong Điều 18 của Hiệp định theo yêu cầu của Ban Liên hợp Quân sự bốn bên, hoặc Ban Liên hợp Quân sự hai bên, hoặc của bất cứ bên nào, hoặc, đối với Điều 9 (b) của Hiệp định về Tổng tuyển cử, của Hội đồng Quốc gia Hòa giải và Hòa hợp dân tộc, hoặc trong bất cứ trường hợp nào mà Ủy ban Quốc tế có đầy đủ căn cứ khác để cho rằng đã xảy ra vi phạm đối với các điều khoản đó. Cần hiểu rằng, khi tiến hành nhiệm vụ này, Ủy ban Quốc tế sẽ hành động với sự giúp đỡ và hợp tác cần thiết của các bên có liên quan.*

Điều 3– *a) Khi Ủy ban Quốc tế thấy có một sự vi phạm nghiêm trọng đối với việc thực hiện Hiệp định hoặc thấy có nguy cơ đe dọa hòa bình mà Ủy ban không đi đến một biện pháp thích đáng, thì Ủy ban, sẽ báo cáo việc đó cho bốn bên ký kết Hiệp định để bốn bên hiệp thương giải quyết.*

b) Theo Điều 18 (f) của Hiệp định, các bản báo cáo của UBQTKS&GS phải được sự nhất trí thỏa thuận của đại diện tất cả bốn thành viên. Trong trường hợp không có sự nhất trí, thì Ủy ban sẽ chuyển các ý kiến khác nhau cho bốn bên theo Điều 18 (b) của Hiệp định hoặc cho cả hai bên miền Nam Việt Nam theo Điều 18 (c) của Hiệp định, nhưng không được coi đó là báo cáo của Ủy ban.

Điều 4– *a) Trụ sở của Ủy ban Quốc tế đặt tại Sài Gòn.*

b) Sẽ có bảy tổ khu vực đặt tại các khu vực ghi trong bản đồ kèm theo và đóng tại các địa điểm sau đây:

Khu vực	***Địa điểm***
I	*Huế*
II	*Đà Nẵng*
III	*Pleiku*
IV	*Phan Thiết*
V	*Biên Hòa*
VI	*Mỹ Tho*
VII	*Cần Thơ*

Ủy ban Quốc tế sẽ cử các tổ cho khu vực Sài Gòn – Gia Định.

c) Sẽ có hai mươi sáu tổ hoạt động trong các địa phương ghi trong bản đồ kèm theo và đóng tại các địa điểm sau đây ở miền Nam Việt Nam:

Khu vực I	**Khu vực II**	**Khu vực III**	**Khu vực IV**	**Khu vực V**	**Khu vực VI**	**Khu vực VII**
Quảng Trị Phú Bài	*Hội An Tam Kỳ Chu Lai*	*Kontum Hậu Bổn Phù Cát Tuy An Ninh Hòa Ban Mê Thuột*	*Đà Lạt Bảo Lộc Phan Rang*	*An Lộc Xuân Lộc Bến Cát Củ Chi Tân An*	*Mộc Hóa Giồng Trôm*	*Tri Tôn Vĩnh Long Khánh Hưng Vị Thanh Quản Long*

d) Sẽ có mười hai tổ bố trí theo như bản đồ kèm theo và đóng tại những địa điểm sau đây:

Gio Linh (hoạt động trong vùng phía Nam giới tuyến quân sự tạm thời).

Lao Bảo, Nha Trang, Vũng Tàu, Xa Mát, Bến Hét, Đức Cơ, Chu Lai, Quy Nhơn, Sân bay Biên Hòa, Hồng Ngự, Cần Thơ.

e) Sẽ có bảy tổ, trong đó có sáu tổ có thể được cử đến các cửa khẩu không nằm trong danh sách nói ở Đoạn (d) trên đây, mà được hai bên miền Nam Việt Nam chọn làm nơi cho phép đưa vào miền Nam vũ khí, đạn dược và dụng cụ chiến tranh được phép thay thế theo Điều 7 của Hiệp định. Tổ nào hoặc những tổ nào không cần cho nhiệm vụ nói trên có thể dùng vào nhiệm vụ khác phù hợp với trách nhiệm kiểm soát và giám sát của Ủy ban.

Sẽ lập bảy tổ kiểm soát và giám sát việc trao trả người của các bên bị bắt và giam giữ.

Điều 5– *a) Để thực hiện nhiệm vụ của mình về việc trao trả những nhân viên quân sự của các bên bị bắt và thường dân nước ngoài của các bên bị bắt trong Điều 8 (a) của Hiệp định, Ủy ban Quốc tế sẽ, trong thời gian tiến hành trao trả, cử một tổ kiểm soát và giám sát tới mỗi nơi ở Việt Nam có việc trao trả những người bị bắt và tới những nơi giam giữ cuối cùng trước khi những người đó được đưa đến nơi trao trả.*

b) Để thực hiện nhiệm vụ của mình về việc trao trả những nhân viên dân sự Việt Nam bị bắt và giam giữ ở miền Nam Việt Nam nói trong Điều 8 (c) của Hiệp định, Ủy ban Quốc tế sẽ, trong thời gian tiến hành trao trả cử một tổ kiểm soát và giám sát tới mỗi nơi ở miền Nam Việt Nam có việc trao trả những người bị bắt và giam giữ nói trên và tới những nơi giam giữ cuối cùng trước khi những người đó được đưa đến nơi trao trả.

Điều 6– *Để thực hiện nhiệm vụ liên quan đến Điều 9 (b) của Hiệp định về cuộc tổng tuyển cử tự do và dân chủ ở miền Nam Việt Nam, Ủy ban Quốc tế sẽ tổ chức thêm những tổ, nếu thấy cần thiết. Ủy ban Quốc tế sẽ thảo luận trước vấn đề này với Hội đồng Quốc gia Hòa giải và Hòa hợp Dân tộc. Nếu cần có thêm những tổ nhằm mục đích đó, thì những tổ đó sẽ được thành lập ba mươi ngày trước cuộc tổng tuyển cử.*

Điều 7– *Ủy ban Quốc tế sẽ luôn luôn xem lại vấn đề số nhân viên của mình, và sẽ giảm bớt số tổ, số đại biểu hoặc số nhân viên khác, hoặc cả hai, khi các tổ, đại biểu hoặc nhân viên ấy đã hoàn thành nhiệm vụ mà họ đã được giao và không cần cho nhiệm vụ khác. Đồng thời Ủy ban Quốc tế giảm các chi phí một cách tương ứng.*

Điều 8– *Mỗi thành viên của Ủy ban Quốc tế luôn luôn phải cung cấp số nhân viên có thẩm quyền sau đây:*

a) Một trưởng đoàn và hai mươi sáu người khác cho cơ quan Ủy ban.

b) Năm người cho mỗi tổ trong số bảy tổ khu vực.

c) Hai người cho mỗi tổ khác của Ủy ban Quốc tế, trừ các tổ ở Gio Linh và Ấp An Thuận thì mỗi tổ có ba người.

d) Một trăm mười sáu người sẽ giúp việc tại cơ quan của Ủy ban Quốc tế và các tổ.

***Điều 9**- a) Ủy ban Quốc tế và mỗi tổ của Ủy ban Quốc tế, hành động như một cơ quan thống nhất bao gồm đại biểu của tất cả bốn thành viên.*

b) Mỗi thành viên có trách nhiệm bảo đảm sự có mặt của các đại biểu của mình ở tất cả các cấp của Ủy ban Quốc tế. Trong trường hợp một đại biểu vắng mặt, thành viên hữu quan phải cử ngay người thay thế.

***Điều 10**- a) Các bên sẽ dành sự hợp tác, giúp đỡ và bảo vệ đầy đủ cho Ủy ban Quốc tế.*

b) Các bên sẽ thường xuyên giữ liên lạc đều đặn và liên tục với Ủy ban Quốc tế. Trong thời gian tồn tại của Ban Liên hợp Quân sự bốn bên, các đoàn đại biểu của các bên trong ban này sẽ đồng thời làm chức năng liên lạc với Ủy ban Quốc tế. Sau khi Ban Liên hợp Quân sự bốn bên đã chấm dứt hoạt động, sự liên lạc đó sẽ được duy trì thông qua Ban Liên hợp Quân sự hai bên, các phái đoàn liên lạc, hay bằng các cách thích hợp khác.

c) Ủy ban Quốc tế và các Ban Liên hợp Quân sự hợp tác chặt chẽ và giúp đỡ lẫn nhau trong khi tiến hành nhiệm vụ của mình.

d) Tổ đóng hoặc hoạt động ở vùng nào, thì bên có liên quan cử sĩ quan liên lạc bên cạnh tổ để hợp tác và giúp đỡ tổ tiến hành nhiệm vụ kiểm soát và giám sát mà không có sự cản trở. Khi một tổ tiến hành một cuộc điều tra, sĩ quan liên lạc của mỗi bên liên quan sẽ có cơ hội cùng đi với tổ miễn là việc đó không làm trì hoãn cuộc điều tra.

e) Mỗi bên sẽ thông báo trước với một thời gian hợp lý cho Ủy ban Quốc tế về tất cả những hành động dự định tiến hành có liên quan

đến các điều khoản của Hiệp định mà Ủy ban Quốc tế phải kiểm soát và giám sát.

f) Ủy ban Quốc tế, kể cả các tổ, được đi lại quan sát theo sự cần thiết hợp lý để thực hiện đúng đắn nhiệm vụ của mình như đã quy định trong Hiệp định. Trong khi thực hiện các nhiệm vụ này, Ủy ban Quốc tế, kể cả các tổ, sẽ được mọi sự giúp đỡ và hợp tác cần thiết của các bên hữu quan.

Điều 11– *Trong khi giám sát việc thực hiện tổng tuyển cử tự do và dân chủ nói trong Điều 9 (b) và Điều 12 (b) của Hiệp định theo những thể thức sẽ được thỏa thuận giữa Hội đồng Quốc gia Hòa giải và Hòa hợp Dân tộc với Ủy ban Quốc tế. Ủy ban sẽ được sự hợp tác và giúp đỡ đầy đủ của Hội đồng Quốc gia Hòa giải và Hòa hợp Dân tộc.*

Điều 12– *Ủy ban Quốc tế và nhân viên có quốc tịch của một nước thành viên, trong khi thi hành nhiệm vụ, sẽ được hưởng quyền ưu đãi và miễn trừ tương đương với quyền dành cho các phái đoàn ngoại giao và nhân viên ngoại giao.*

Điều 13– *Ủy ban Quốc tế được sử dụng những phương tiện thông tin và vận tải cần thiết để thi hành nhiệm vụ. Mỗi bên miền Nam Việt Nam sẽ cung cấp cho Ủy ban Quốc tế, do Ủy ban Quốc tế trả tiền, trụ sở, nhà ở và những tiện nghi thích hợp và sẽ giúp đỡ Ủy ban Quốc tế có các tiện nghi đó. Ủy ban Quốc tế có thể nhận của các bên, theo điều kiện hai bên đều thỏa thuận, phương tiện thông tin và vận tải cần thiết và có thể mua từ bất cứ nguồn nào những tiện nghi cần thiết và thuê người giúp việc cần thiết không nhận được của các bên. Ủy ban Quốc tế sẽ sở hữu các phương tiện nói trên.*

Điều 14– *Chi phí cho hoạt động của Ủy ban Quốc tế sẽ do các bên và các thành viên của Ủy ban Quốc tế chịu theo các điều khoản của Điều này:*

a) Mỗi nước thành viên của Ủy ban Quốc tế sẽ trả lương và phụ cấp cho nhân viên của mình.

b) Tất cả các chi phí khác của Ủy ban Quốc tế sẽ lấy ở một quỹ do bốn bên đóng góp, mỗi bên 23 percent (23%) và do các thành viên của Ủy ban Quốc tế đóng góp, mỗi nước 2 percent (2%).

c) Trong vòng ba mươi ngày sau khi Nghị định thư này có hiệu lực, mỗi bên trong bốn bên sẽ cấp cho Ủy ban Quốc tế một số tiền đầu tiên tương đương với bốn triệu năm trăm nghìn (4,500,000) đồng phơ-răng Pháp bằng loại tiền có thể đổi ra được; số tiền này sẽ được tính vào số tiền mà bên đó phải trả trong ngân sách đầu tiên.

d) Ủy ban Quốc tế sẽ dự trù các ngân sách của mình. Sau khi Ủy ban Quốc tế thông qua một ngân sách, Ủy ban sẽ chuyển ngân sách đó cho tất cả các bên ký kết Hiệp định để được thông qua. Chỉ sau khi ngân sách đã được bốn bên ký kết Hiệp định thông qua thì các bên đó mới có nghĩa vụ đóng góp. Tuy nhiên, trong trường hợp các bên ký kết Hiệp định chưa thỏa thuận được ngân sách mới, Ủy ban Quốc tế sẽ tạm thời chi tiêu theo ngân sách trước trừ các khoản đặc biệt chỉ chi một lần về đặt cơ quan và mua trang bị, và các bên sẽ tiếp tục đóng góp trên cơ sở đó cho đến khi ngân sách mới được thông qua.

Điều 15- *a) Cơ quan Ủy ban Quốc tế sẽ sẵn sàng hoạt động và có mặt ở vị trí 24 giờ sau khi ngưng bắn.*

b) Các tổ khu vực sẽ sẵn sàng hoạt động và có mặt ở vị trí và ba tổ kiểm soát và giám sát việc trao trả nhân viên bị bắt và giam giữ sẽ sẵn sàng hoạt động và sẵn sàng được cử đi trong vòng 48 giờ sau khi ngưng bắn.

c) Các tổ khác sẽ hoạt động và có mặt ở vị trí trong vòng 15 đến 30 ngày sau khi ngưng bắn.

Điều 16- *Các cuộc họp sẽ do Chủ tịch triệu tập. Ủy ban Quốc tế sẽ thông qua những thủ tục làm việc khác thích hợp để thực hiện có hiệu quả nhiệm vụ của mình và phù hợp với việc tôn trọng chủ quyền của miền Nam Việt Nam.*

Điều 17– *Các thành viên của Ủy ban Quốc tế có thể nhận nghĩa vụ theo Nghị định thư này bằng cách gửi công hàm chấp nhận cho bốn bên ký kết Hiệp định. Thành viên nào trong Ủy ban Quốc tế quyết định rút khỏi Ủy ban Quốc tế thì họ có thể làm như vậy bằng cách gửi công hàm trước ba tháng cho bốn bên ký kết Hiệp định. Trong trường hợp đó, bốn bên ký kết Hiệp định sẽ Hiệp thương với nhau để thỏa thuận về một thành viên thay thế.*

Điều 18– *Nghị định thư này sẽ có hiệu lực khi đại diện toàn quyền của các bên tham gia Hội nghị Paris về Việt Nam ký. Tất cả các bên có liên quan sẽ thi hành triệt để Nghị định thư này.*

Làm tại Paris ngày 27 tháng 1 năm 1973, bằng tiếng Việt Nam và tiếng Anh. Bản tiếng Việt Nam và bản tiếng Anh đều là những bản chính thức và có giá trị như nhau"[1].

Thay mặt
Chính phủ Việt Nam Cộng hòa
Trần Văn Lắm
Tổng trưởng Ngoại giao (đã ký)

Thay mặt
Chính phủ Hoa Kỳ
William P.Rogers
Bộ trưởng Bộ Ngoại giao (đã ký)

Thay mặt
Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa
Nguyễn Duy Trinh
Bộ trưởng Bộ Ngoại giao (đã ký)

Thay mặt
Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam
Nguyễn Thị Bình
Bộ trưởng Bộ Ngoại giao (đã ký)

1. Nghị định thư của Hiệp định về chấm dứt chiến tranh lập lại hòa bình ở Việt Nam về Ủy ban Quốc tế kiểm soát và giám sát, Hồ sơ 18079, PTTg, TTLTII.

Nghị định thư của Hiệp định Paris về chấm dứt chiến tranh, lập lại hòa bình ở Việt Nam về Ủy ban Quốc tế kiểm soát và giám sát (bản văn tiếng Anh) [1]

Protocol
to the Agreement on Ending the War
and Restoring Peace in Viet-Nam
Concerning
the International Commission
of Control and Supervision

The parties participating in the Paris Conference on Viet-Nam,

In implementation of Article 18 of the Agreement on Ending the War and Restoring Peace in Viet-Nam signed on this date providing for the formation of the International Commission of Control and Supervision,

Have agreed as follows:

1. Hồ sơ 18079, PTTg, TTLTII.

Article 1

The implementation of the Agreement is the responsibility of the parties signatory to the Agreement.

The functions of the International Commission are to control and supervise the implementation of the provisions mentioned in Article 18 of the Agreement. In carrying out these functions, the International Commission shall:

(a) Follow the implementation of the above-mentioned provisions of the Agreement through communication with the parties and on-the-spot observation at the places where this is required;

(b) Investigate violations of the provisions which fall under the control and supervision of the Commission;

(c) When necessary, cooperate with the Joint Military Commissions in deterring and detecting violations of the above-mentioned provisions.

Article 2

The International Commission shall investigate violations of the provisions described in Article 18 of the Agreement on the request of the Four-Party Joint Military Commission, or of the Two-Party Joint Military Commission, or of any party, or, with respect to Article 9 (b) of the Agreement on general elections, of the National Council of National Reconciliation and Concord, or in any case where the International Commission has other adequate grounds for considering that there has been a violation of those provisions. It is understood that in carrying out this task, the International Commission shall function with the concerned parties' assistance and cooperation as required.

Article 3

(a) When the International Commission finds that there is a serious violation in the implementation of the Agreement or a threat to peace against which the Commission can find no appropriate measure, the Commission shall report this to the four parties to the Agreement so that they can hold consultations to find a solution.

(b) In accordance with Article 18 (f) of the Agreement, the International Commission's reports shall be made with the unanimous agreement of the representatives of all the four members. In case no unanimity is reached, the Commission shall forward the different views to the four parties in accordance with Article 18 (b) of the Agreement, or to the two South Vietnamese parties in accordance with Article 18 (c) of the Agreement, but these shall not be considered as reports of the Commission.

Article 4

(a) The headquarters of the International Commission shall be at Saigon.

(b) There shall be seven regional teams located in the regions shown on the annexed map and based at the following places:

Regions	Places
I	Hue
II	Danang
III	Pleiku
IV	Phan Thiet
V	Bien Hoa
VI	My Tho
VII	Can Tho

The International Commission shall designate three teams for the region of Saigon-Gia Dinh.

(c) There shall be twenty-six teams operating in the areas shown on the annexed map and based at the following places in South Viet-Nam:

Region I

Quang Tri
Phu Bai

Region II

Hoi An
Tam Ky
Chu Lai

Region III

Kontum
Hau Bon
Phu Cat
Tuy An
Ninh Hoa
Ban Me Thuot

Region IV

Da Lat
Bao Loc
Phan Rang

Region V

An Loc
Xuan Loc
Ben Cat
Cu Chi
Tan An

Region VI

Moc Hoa
Giong Trom

Region VII

Tri Ton
Vinh Long
Vi Thanh
Khanh Hung
Quan Long

(d) There shall be twelve teams located as shown on the annexed map and based at the following places:

Gio Linh (to cover the area south of the Provisional Military Demarcation Line)
Lao Bao
Ben Het
Duc Co
Chu Lai
Qui Nhon
Nha Trang
Vung Tau
Xa Mat
Bien Hoa Airfield
Hong Ngu
Can Tho

(e) There shall be seven teams, six of which shall be available for assignment to the points of entry which are not listed in paragraph (d) above and which the two South Vietnamese parties choose as points for legitimate entry to South Viet-Nam for replacement of armaments, munitions, and war material permitted by Article 7 of the Agreement. Any team or teams not needed for the above-mentioned assignment shall be available for other tasks, in keeping with the Commission's responsibility for control and supervision.

(f) There shall be seven teams to control and supervise the return of captured and detained personnel of the parties.

Article 5

(a) To carry out its tasks concerning the return of the captured military personnel and foreign civilians of the parties as stipulated by Article 8 (a) of the Agreement, the International Commission shall, during the time of such return, send one control and supervision team to each

place in Viet-Nam where the captured persons are being returned, and to the last detention places from which these persons will be taken to the places of return.

(b) To carry out its tasks concerning the return of the Vietnamese civilian personnel captured and detained in South Viet-Nam mentioned in Article 8 (c) of the Agreement, the International Commission shall, during the time of such return, send one control and supervision team to each place in South Viet-Nam where the above-mentioned captured and detained persons are being returned, and to the last detention places from which these persons shall be taken to the places of return.

Article 6

To carry out its tasks regarding Article 9 (b) of the Agreement on the free and democratic general elections in South Viet-Nam, the International Commission shall organize additional teams, when necessary. The International Commission shall discuss this question in advance with the National Council of National Reconciliation and Concord. If additional teams are necessary for this purpose, they shall be formed thirty days before the general elections.

Article 7

The International Commission shall continually keep under review its size, and shall reduce the number of its teams, its representatives or other personnel, or both, when those teams, representatives or personnel have accomplished

7

the tasks assigned to them and are not required for other tasks. At the same time, the expenditures of the International Commission shall be reduced correspondingly.

Article 8

Each member of the International Commission shall make available at all times the following numbers of qualified personnel:

(a) One senior representative and twenty-six others for the headquarters staff.

(b) Five for each of the seven regional teams.

(c) Two for each of the other international control teams, except for the teams at Gio Linh and Vung Tau, each of which shall have three.

(d) One hundred sixteen for the purpose of providing support to the Commission Headquarters and its teams.

Article 9

(a) The International Commission, and each of its teams, shall act as a single body comprising representatives of all four members.

(b) Each member has the responsibility to ensure the presence of its representatives at all levels of the International Commission. In case a representative is absent, the member concerned shall immediately designate a replacement.

Article 10.

(a) The parties shall afford full cooperation, assistance, and protection to the International Commission.

(b) The parties shall at all times maintain regular and continuous liaison with the International Commission. During the existence of the Four-Party Joint Military Commission, the delegations of the parties to that Commission shall also perform liaison functions with the International Commission. After the Four-Party Joint Military Commission has ended its activities, such liaison shall be maintained through the Two-Party Joint Military Commission, liaison missions, or other adequate means.

(c) The International Commission and the Joint Military Commissions shall closely cooperate with and assist each other in carrying out their respective functions.

(d) Wherever a team is stationed or operating, the concerned party shall designate a liaison officer to the team to cooperate with and assist it in carrying out without hindrance its task of control and supervision. When a team is carrying out an investigation, a liaison officer from each concerned party shall have the opportunity to accompany it, provided the investigation is not thereby delayed.

(e) Each party shall give the International Commission reasonable advance notice of all proposed actions concerning those provisions of the Agreement that are to be controlled and supervised by the International Commission.

(f) The International Commission, including its teams, is allowed such movement for observation as is reasonably required for the proper exercise of its functions as stipulated in the Agreement. In carrying out these functions, the International Commission, including its teams, shall enjoy all necessary assistance and cooperation from the parties concerned.

Article 11

In supervising the holding of the free and democratic general elections described in Articles 9 (b) and 12 (b) of the Agreement, in accordance with modalities to be agreed upon between the National Council of National Reconciliation and Concord and the International Commission, the latter shall receive full cooperation and assistance from the National Council.

Article 12

The International Commission and its personnel who have the nationality of a member state shall, while carrying out their tasks, enjoy privileges and immunities equivalent to those accorded diplomatic missions and diplomatic agents.

Article 13

The International Commission may use the means of communication and transport necessary to perform its functions. Each South Vietnamese party shall make available for rent to the International Commission appropriate office and accommodation facilities and shall assist it in obtaining such facilities. The International Commission may receive from the parties, on mutually agreeable terms, the necessary means of communication and transport and may purchase from any source necessary equipment and services not obtained from the parties. The International Commission shall possess these means.

Article 14

The expenses for the activities of the International Commission shall be borne by the parties and the members of the International Commission in accordance with the provisions of this Article:

(a) Each member country of the International Commission shall pay the salaries and allowances of its personnel.

(b) All other expenses incurred by the International Commission shall be met from a fund to which each of the four parties shall contribute twenty-three percent (23%) and to which each member of the International Commission shall contribute two percent (2%).

(c) Within thirty days of the date of entry into force of this Protocol, each of the four parties shall provide the International Commission with an initial sum equivalent to

four million, five hundred thousand (4,500,000) French francs in convertible currency, which sum shall be credited against the amounts due from that party under the first budget.

(d) The International Commission shall prepare its own budgets. After the International Commission approves a budget, it shall transmit it to all parties signatory to the Agreement for their approval. Only after the budgets have been approved by the four parties to the Agreement shall they be obliged to make their contributions. However, in case the parties to the Agreement do not agree on a new budget, the International Commission shall temporarily base its expenditures on the previous budget, except for the extraordinary, one-time expenditures for installation or for the acquisition of equipment and the parties shall continue to make their contributions on that basis until a new budget is approved.

Article 15

(a) The headquarters shall be operational and in place within twenty-four hours after the cease-fire.

(b) The regional teams shall be operational and in place, and three teams for supervision and control of the return of the captured and detained personnel shall be operational and ready for dispatch within forty-eight hours after the cease-fire.

(c) Other teams shall be operational and in place within fifteen to thirty days after the cease-fire.

Article 16

Meetings shall be convened at the call of the Chairman. The International Commission shall adopt other working procedures appropriate for the effective discharge of its functions and consistent with respect for the sovereignty of South Viet-Nam.

Article 17

The Members of the International Commission may accept the obligations of this Protocol by sending notes of acceptance to the four parties signatory to the Agreement. Should a member of the International Commission decide to withdraw from the International Commission, it may do so by giving three months notice by means of notes to the four parties to the Agreement, in which case those four parties shall consult among themselves for the purpose of agreeing upon a replacement member.

Article 18

This Protocol shall enter into force upon signature by plenipotentiary representatives of all the parties participating in the Paris Conference on Viet-Nam. It shall be strictly implemented by all the parties concerned.

Done in Paris this twenty-seventh day of January, one thousand nine hundred and seventy-three, in Vietnamese and English. The Vietnamese and English texts are official and equally authentic.

FOR THE GOVERNMENT OF THE REPUBLIC OF VIET-NAM:	FOR THE GOVERNMENT OF THE UNITED STATES OF AMERICA:
Tran Van Lam Minister for Foreign Affairs	William P. Rogers Secretary of State

FOR THE GOVERNMENT OF THE DEMOCRATIC REPUBLIC OF VIET-NAM:

Nguyen Duy Trinh
Minister for Foreign Affairs

FOR THE PROVISIONAL REVOLUTIONARY GOVERNMENT OF THE REPUBLIC OF SOUTH VIET-NAM:

Nguyen Thi Binh
Minister for Foreign Affairs

Nghị định thư của Hiệp định về chấm dứt chiến tranh, lập lại hòa bình ở Việt Nam về việc trao trả nhân viên quân sự bị bắt, thường dân nước ngoài bị bắt và nhân viên dân sự Việt Nam bị bắt và giam giữ.

Nghị định thư này quy định rõ trách nhiệm trao trả tù binh của các bên. Các tù binh là nhân viên quân sự bị bắt, thường dân bị bắt đều phải được trao trả theo nguyên tắc: tù binh thuộc bên nào về bên đó, thường dân là người nước ngoài không phải Hoa Kỳ phải được trao trả về nước của họ.

Trong vòng 90 ngày sau khi Hiệp định Paris có hiệu lực, các bên sẽ hoàn tất việc trao trả tù binh, không trì hoãn với bất cứ lý do nào. Trong khi chờ đợi được trao trả, các bên phải đối xử với tù binh, dù là loại nào, một cách nhân đạo. Nghị định thư không những chỉ cấm các hình thức tra tấn, làm tàn phế, xúc phạm nhân phẩm và tước đoạt sinh mạng của tù binh, mà còn quy định tù binh phải được cho ăn cho uống, phải được chăm sóc y tế khi cần thiết. Đây là Nghị định thư bảo đảm quyền làm người của tù binh các bên. Nội dung cụ thể về 14 điều của Nghị định thư:

"Các bên tham gia Hội nghị Paris về Việt Nam.

Thực hiện điều 8 của Hiệp định về chấm dứt chiến tranh, lập lại hòa bình ở Việt Nam ký vào ngày này quy định việc trao trả nhân viên quân sự bị bắt, thường dân nước ngoài bị bắt và nhân viên dân sự Việt Nam bị bắt và giam giữ.

Đã thỏa thuận như sau:

VIỆC TRAO TRẢ NHÂN VIÊN QUÂN SỰ BỊ BẮT VÀ THƯỜNG DÂN NƯỚC NGOÀI BỊ BẮT

***Điều 1**– Các bên ký kết Hiệp định sẽ trao trả những nhân viên quân sự của các bên bị bắt nói ở Điều 8 (a) của Hiệp định như sau:*

– Tất cả nhân viên quân sự của Hoa Kỳ và của các nước ngoài khác nói ở Điều 3 (a) của Hiệp định bị bắt sẽ được trao trả cho các nhà chức trách của Hoa Kỳ.

– Tất cả nhân viên quân sự Việt Nam, thuộc các lực lượng vũ trang chính quy hoặc không chính quy, sẽ được trao trả cho hai bên miền Nam Việt Nam, những người này phục vụ dưới sự chỉ huy của bên miền Nam Việt Nam nào thì sẽ được trao trả cho bên miền Nam Việt Nam đó.

***Điều 2**– Tất cả những thường dân bị bắt thuộc quốc tịch Hoa Kỳ hoặc bất cứ nước ngoài nào khác nói trong Điều 3 (a) của Hiệp định sẽ được trao trả cho các nhà chức trách Hoa Kỳ. Tất cả những thường dân nước ngoài khác bị bắt sẽ được trao trả cho những nhà chức trách của nước mà họ là công dân, do một trong các bên ký kết sẵn sàng và có khả năng làm việc đó.*

***Điều 3**– Các bên sẽ trao đổi vào ngày hôm nay danh sách đầy đủ những người bị bắt nói trong Điều 1 và Điều 2 của Nghị định thư này.*

***Điều 4**– a) Việc trao trả tất cả những người bị bắt nói ở Điều 1 và Điều 2 của Nghị định thư này sẽ được hoàn thành trong vòng 60 ngày kể từ ngày ký Hiệp định, với nhịp độ không chậm hơn nhịp độ rút các lực lượng của Hoa Kỳ và của các nước ngoài khác ra khỏi miền Nam Việt Nam nói ở Điều 5 của Hiệp định*

b) Những người ốm nặng, bị thương hoặc tàn phế, những người già và phụ nữ sẽ được trao trả trước. Những người còn lại sẽ được trao trả theo cách trao trả hết gồm số người ở từng nơi giam giữ hoặc theo thứ tự bị bắt trước sau, bắt đầu từ người bị giam giữ lâu nhất.

***Điều 5**– Việc trao trả và tiếp nhận những người nói ở Điều 1 và Điều 2 của Nghị định thư này sẽ tiến hành ở những địa điểm thuận tiện cho các bên liên quan. Các địa điểm trao trả sẽ được Ban Liên hợp Quân sự bốn bên thỏa thuận. Các bên sẽ bảo đảm an toàn cho nhân viên làm nhiệm vụ trao trả hoặc tiếp nhận những người đó.*

Điều 6– *Mỗi bên sẽ trao trả hết tất cả những người bị bắt nói trong Điều 1 và Điều 2 của Nghị định thư này, không được trì hoãn và sẽ tạo điều kiện dễ dàng cho việc trao trả và tiếp nhận họ. Các bên không được từ chối hoặc trì hoãn việc trao trả với bất cứ lý do gì, kể cả lý do người bị bắt đã bị truy tố hoặc bị kết án vì bất cứ nguyên cớ gì.*

VIỆC TRAO TRẢ NHÂN VIÊN DÂN SỰ VIỆT NAM BỊ BẮT VÀ GIAM GIỮ

Điều 7– *a) Vấn đề trao trả nhân viên dân sự Việt Nam bị bắt và giam giữ ở miền Nam Việt Nam sẽ do hai bên miền Nam Việt Nam giải quyết trên cơ sở các nguyên tắc của Điều 21 (b) của Hiệp định đình chỉ chiến sự về Việt Nam ngày 20 tháng 7 năm 1954 được viết như sau:*

"Danh từ "Thường dân bị giam giữ" có nghĩa là tất cả những người đã tham gia bất cứ dưới hình thức nào vào cuộc đấu tranh vũ trang và chính trị giữa đôi bên, và vì thế mà đã bị bên này hay bên kia bắt và giam giữ trong khi chiến tranh".

b) Hai bên miền Nam Việt Nam sẽ làm điều đó trên tinh thần hòa giải và hòa hợp dân tộc, nhằm chấm dứt thù hận, giảm bớt đau khổ và đoàn tụ các gia đình. Hai bên miền Nam Việt Nam sẽ gắng hết sức mình để giải quyết vấn đề này trong vòng chín mươi ngày sau khi ngưng bắn có hiệu lực.

c) Trong vòng mười lăm ngày sau khi ngưng bắn có hiệu lực hai bên miền Nam Việt Nam sẽ trao đổi danh sách các nhân viên dân sự Việt Nam bị mỗi bên bắt và giam giữ và danh sách những nơi giam họ.

VIỆC ĐỐI XỬ VỚI NHỮNG NGƯỜI BỊ BẮT TRONG THỜI GIAN HỌ BỊ GIAM GIỮ

Điều 8– *a) Tất cả nhân viên quân sự của các bên và thường dân nước ngoài của các bên bị bắt sẽ luôn luôn được đối xử nhân đạo và phù hợp với tập quán quốc tế.*

Họ sẽ được bảo vệ chống lại mọi hành động bạo lực xúc phạm đến tính mạng và thân thể, nhất là việc giết hại họ bằng mọi hình thức, việc làm cho họ bị tàn phế, việc tra tấn, nhục hình và mọi hành động xúc phạm đến nhân cách phẩm giá con người. Không được cưỡng ép họ tham gia lực lượng vũ trang của bên giam giữ.

Họ phải được ăn, mặc, ở đầy đủ và được chăm sóc về y tế theo nhu cầu của tình hình sức khỏe. Họ được phép trao đổi bưu thiếp, thư từ của gia đình và được nhận quà.

b) Tất cả nhân viên dân sự Việt Nam bị bắt và giam giữ ở miền Nam Việt Nam sẽ luôn luôn được đối xử nhân đạo phù hợp với tập quán của Quốc tế.

Họ sẽ được bảo vệ chống lại mọi hành động bạo lực xúc phạm đến tính mạng và thân thể, nhất là việc giết hại họ bằng mọi hình thức, việc làm cho họ bị tàn phế. Việc tra tấn, nhục hình và mọi hành động xúc phạm đến nhân cách phẩm giá con người. Các bên không được từ chối hoặc trì hoãn việc trao trả họ với bất cứ lý do gì, kể cả lý do bị bắt hoặc bị truy tố hoặc bị kết án vì bất cứ nguyên cớ gì. Không được cưỡng ép họ tham gia lực lượng vũ trang của bên giam giữ.

Họ phải được ăn, mặc, ở đầy đủ và được chăm sóc về y tế theo nhu cầu của tình hình sức khỏe. Họ được phép trao đổi bưu thiếp, thư từ của gia đình và được nhận quà.

Điều 9– a) Để góp phần cải thiện điều kiện sinh hoạt của nhân viên quân sự của các bên bị bắt và thường dân nước ngoài của các bên bị bắt, trong vòng mười lăm ngày sau khi ngưng bắn có hiệu lực, các bên sẽ thỏa thuận về việc chỉ định hai Hội Hồng thập tự quốc gia hoặc nhiều hơn để đi thăm mọi nơi giam giữ nhân viên quân sự bị bắt và thường dân nước ngoài bị bắt.

b) Để góp phần cải thiện điều kiện sinh hoạt của nhân viên dân sự Việt Nam bị bắt và giam giữ, trong vòng mười lăm ngày sau khi ngưng bắn có hiệu lực, hai bên miền Nam Việt Nam sẽ thỏa thuận về việc chỉ

định hai Hội Hồng thập tự quốc gia hoặc nhiều hơn để đi thăm mọi nơi giam giữ nhân viên dân sự Việt Nam bị bắt và giam giữ.

ĐỐI VỚI NHỮNG NGƯỜI CHẾT VÀ MẤT TÍCH

Điều 10– *a) Ban Liên hợp Quân sự bốn bên sẽ bảo đảm phối hợp hành động của các bên trong việc thực hiện Điều 8 (b) của Hiệp định. Khi Ban Liên hợp Quân sự bốn bên đã chấm dứt hoạt động của mình thì một Tổ Liên hợp Quân sự bốn bên sẽ được duy trì để tiếp tục nhiệm vụ đó.*

b) Đối với những nhân viên dân sự Việt Nam bị chết và mất tích ở miền Nam Việt Nam, hai bên miền Nam Việt Nam sẽ giúp đỡ nhau tìm kiếm tin tức về những người bị mất tích, xác định vị trí và bảo quản mồ mả của những người bị chết, trên tinh thần hòa giải và hợp dân tộc, phù hợp với nguyện vọng của nhân dân.

CÁC ĐIỀU KHOẢN KHÁC

Điều 11– *a) Các Ban Liên hợp Quân sự bốn bên và hai bên có trách nhiệm quy định ngay các thể thức thực hiện các điều khoản của Nghị định thư này phù hợp với trách nhiệm của từng Ban Liên hợp theo Điều 16 (a) và Điều 17 (a) của Hiệp định.*

Trong khi thi hành nhiệm vụ của mình, trong trường hợp các Ban Liên hợp Quân sự không thể thỏa thuận về một vấn đề liên quan đến việc trao trả những người bị bắt thì họ sẽ yêu cầu đến sự giúp đỡ của Ủy ban Quốc tế.

b) Ngoài những tờ đã quy định trong Nghị định thư về ngưng bắn, miền Nam Việt Nam và các Ban Liên hợp Quân sự, Ban Liên hợp Quân sự bốn bên sẽ thành lập một Tiểu ban và những Tổ Liên hợp Quân sự cần thiết về những người bị bắt để giúp Ban làm nhiệm vụ.

c) Từ khi ngưng bắn bắt đầu có hiệu lực cho đến khi Ban Liên hợp Quân sự hai bên có thể hoạt động, các Đoàn Đại biểu của hai bên miền Nam Việt Nam trong Ban Liên hợp Quân sự bốn bên sẽ thành lập một tiểu ban và những Tổ Liên hợp Quân sự lâm thời để thực hiện nhiệm vụ đối với những nhân viên dân sự Việt Nam bị bắt và giam giữ.

d) Ban Liên hợp Quân sự bốn bên sẽ cử những Tổ Liên hợp Quân sự để quan sát việc trao trả những người nói ở các Điều 1 và 2 của Nghị định thư này tại mỗi nơi ở Việt Nam mà những người đó đang được trao trả và tại những nơi giam giữ cuối cùng mà từ đó những người này sẽ được đưa tới những nơi trao trả. Ban Liên hợp Quân sự hai bên sẽ cử những Tổ Liên hợp Quân sự để quan sát việc trao trả những nhân viên dân sự Việt Nam bị bắt và giam giữ tại mỗi nơi ở miền Nam Việt Nam và những người đó đang được trao trả và tại những nơi giam giữ cuối cùng mà từ đó những người này sẽ được đưa tới những nơi trao trả.

***Điều 12**– Thực hiện Điều 18 (b) và Điều 18 (c) của Hiệp định, Ủy ban Quốc tế kiểm soát và giám sát có trách nhiệm kiểm soát và giám sát việc thi hành những điều từ 1 đến 7 của Nghị định thư này bằng cách quan sát việc trao trả nhân viên quân sự bị bắt và thường dân nước ngoài bị bắt và nhân viên dân sự Việt Nam bị bắt và giam giữ ở mọi nơi ở Việt Nam có việc trao trả những người này và ở những nơi giam giữ cuối cùng mà từ đó những người này sẽ được đưa đến những nơi trao trả, bằng cách xem xét các danh sách và điều tra các vụ vi phạm những điều khoản của các điều nói trên.*

***Điều 13**– Trong vòng năm ngày sau khi ký Nghị định thư này, các bên sẽ công bố và thông báo toàn vẹn Nghị định thư đến tất cả những người bị bắt nói trong Nghị định thư này mà bên mình đang giam giữ.*

***Điều 14**– Nghị định thư này sẽ có hiệu lực khi đại diện toàn quyền của các bên tham gia Hội nghị Paris về Việt Nam ký. Tất cả các bên có liên quan sẽ thi hành triệt để Nghị định thư này.*

Làm tại Paris ngày 27 tháng 1 năm 1973, bằng tiếng Việt Nam và tiếng Anh, Bản tiếng Việt Nam và bản tiếng Anh đều là những bản chính thức và có giá trị như nhau"[1].

Thay mặt
Chính phủ Việt Nam Cộng hòa
Trần Văn Lắm
Tổng trưởng Ngoại giao (đã ký)

Thay mặt
Chính phủ Hoa Kỳ
William P.Rogers
Bộ trưởng Bộ Ngoại giao (đã ký)

Thay mặt
Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa
Nguyễn Duy Trinh
Bộ trưởng Bộ Ngoại giao (đã ký)

Thay mặt
Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam
Nguyễn Thị Bình
Bộ trưởng Bộ Ngoại giao (đã ký)

---

1. Nghị định thư của Hiệp định về chấm dứt chiến tranh lập lại hòa bình ở Việt Nam về Việc trao trả nhân viên quân sự bị bắt, thường dân nước ngoài bị bắt và nhân viên dân sự Việt Nam bị bắt và giam giữ, Hồ sơ 18079, PTTg, TTLTII.

Nghị định thư của Hiệp định về chấm dứt chiến tranh, lập lại hòa bình ở Việt Nam về việc trao trả nhân viên quân sự bị bắt, thường dân nước ngoài bị bắt và nhân viên dân sự Việt Nam bị bắt và giam giữ (bản văn tiếng Anh)[1]

Protocol
to the Agreement on Ending the War
and Restoring Peace in Viet-Nam
Concerning
the Return of Captured Military Personnel
and Foreign Civilians and Captured and Detained
Vietnamese Civilian Personnel

The Parties participating in the Paris Conference on Viet-Nam,

In implementation of Article 8 of the Agreement on Ending the War and Restoring Peace in Viet-Nam signed on this date providing for the return of captured military personnel and foreign civilians, and captured and detained Vietnamese civilian personnel,

Have agreed as follows:

1. Hồ sơ 18079, PTTg, TTLTII.

The Return of Captured Military Personnel and Foreign Civilians

Article 1

The parties signatory to the Agreement shall return the captured military personnel of the parties mentioned in Article 8 (a) of the Agreement as follows:

- all captured military personnel of the United States and those of the other foreign countries mentioned in Article 3 (a) of the Agreement shall be returned to United States authorities;

- all captured Vietnamese military personnel, whether belonging to regular or irregular armed forces, shall be returned to the two South Vietnamese parties; they shall be returned to that South Vietnamese party under whose command they served.

Article 2

All captured civilians who are nationals of the United States or of any other foreign countries mentioned in Article 3 (a) of the Agreement shall be returned to United States authorities. All other captured foreign civilians shall be returned to the authorities of their country of nationality by any one of the parties willing and able to do so.

Article 3

The parties shall today exchange complete lists of captured persons mentioned in Articles 1 and 2 of this Protocol.

Article 4

(a) The return of all captured persons mentioned in Articles 1 and 2 of this Protocol shall be completed within sixty days of the signing of the Agreement at a rate no slower than the rate of withdrawal from South Viet-Nam of United States forces and those of the other foreign countries mentioned in Article 5 of the Agreement.

(b) Persons who are seriously ill, wounded or maimed, old persons and women shall be returned first. The remainder shall be returned either by returning all from one detention place after another or in order of their dates of capture, beginning with those who have been held the longest.

Article 5

The return and reception of the persons mentioned in Articles 1 and 2 of this Protocol shall be carried out at places convenient to the concerned parties. Places of return shall be agreed upon by the Four-Party Joint Military Commission. The parties shall ensure the safety of personnel engaged in the return and reception of those persons.

Article 6

Each party shall return all captured persons mentioned in Articles 1 and 2 of this Protocol without delay and shall facilitate their return and reception. The detaining parties shall not deny or delay their return for any reason, including the fact that captured persons may, on any grounds, have been prosecuted or sentenced.

The Return of Captured and
Detained Vietnamese Civilian Personnel

Article 7

(a) The question of the return of Vietnamese civilian personnel captured and detained in South Viet-Nam will be resolved by the two South Vietnamese parties on the basis of the principles of Article 21 (b) of the Agreement on the Cessation of Hostilities in Viet-Nam of July 20, 1954, which reads as follows:

> "The term 'civilian internees' is understood to mean all persons who, having in any w... contributed to the political and armed struggle between the two parties, have been arrested for that reason and have been kept in detention by either party during the period of hostilities."

(b) The two South Vietnamese parties will do so in a spirit of national reconciliation and concord with a v... to ending hatred and enmity in order to ease suffering and to reunite families. The two South Vietnamese parties will do their utmost to resolve this question within ninety days after the cease-fire comes into effect.

(c) Within fifteen days after the cease-fire comes into effect, the two South Vietnamese parties shall exchange lists of the Vietnamese civilian personnel captured and detained by each party and lists of the places at which they are held.

Treatment of Captured Persons During Detention

Article 8

(a) All captured military personnel of the parties and captured foreign civilians of the parties shall be treated humanely at all times, and in accordance with international practice.

They shall be protected against all violence to life and person, in particular against murder in any form, mutilation, torture and cruel treatment, and outrages upon personal dignity. These persons shall not be forced to join the armed forces of the detaining party.

They shall be given adequate food, clothing, shelter, and the medical attention required for their state of health. They shall be allowed to exchange post cards and letters with their families and receive parcels.

(b) All Vietnamese civilian personnel captured and detained in South Viet-Nam shall be treated humanely at all times, and in accordance with international practice.

They shall be protected against all violence to life and person, in particular against murder in any form, mutilation, torture and cruel treatment, and outrages against personal dignity. The detaining parties shall not deny or delay their return for any reason, including the fact that captured persons may, on any grounds, have been prosecuted or sentenced. These persons shall not be forced to join the armed forces of the detaining party.

6

They shall be given adequate food, clothing, shelter and the medical attention required for their state of health. They shall be allowed to exchange post cards and letters with their families and receive parcels.

Article 9

(a) To contribute to improving the living conditions of the captured military personnel of the parties and foreign civilians of the parties, the parties shall, within fifteen days after the cease-fire comes into effect, agree upon the designation of two or more national Red Cross societies to visit all places where captured military personnel and foreign civilians are held.

(b) To contribute to improving the living conditions of the captured and detained Vietnamese civilian personnel the two South Vietnamese parties shall, within fifteen days after the cease-fire comes into effect, agree upon the designation of two or more national Red Cross societies to visit all places where the captured and detained Vietnamese civilian personnel are held.

With Regard to Dead and Missing Persons

Article 10

(a) The Four-Party Joint Military Commission shall ensure joint action by the parties in implementing Article 8 (b) of the Agreement. When the Four-Party Joint Military Commission has ended its activities, a Four-Party Joint Military team shall be maintained to carry on this task.

(b) With regard to Vietnamese civilian personnel dead or missing in South Viet-Nam, the two South Vietnamese parties shall help each other to obtain information about missing persons, determine the location and take care of the graves of the dead, in a spirit of national reconciliation and concord, in keeping with the people's aspirations.

Other Provisions

Article 11

(a) The Four-Party and Two-Party Joint Military Commissions will have the responsibility of determining immediately the modalities of implementing the provisions of this Protocol consistent with their respective responsibilities under Articles 16 (a) and 17 (a) of the Agreement. In case the Joint Military Commissions, when carrying out their tasks, cannot reach agreement on a matter pertaining to the return of captured personnel they shall refer to the International Commission for its assistance.

(b) The Four-Party Joint Military Commission shall form, in addition to the teams established by the Protocol concerning the cease-fire in South Viet-Nam and the Joint Military Commissions, a sub-commission on captured persons and, as required, joint military teams on captured persons to assist the Commission in its tasks.

(c) From the time the cease-fire comes into force to the time when the Two-Party Joint Military Commission becomes operational, the two South Vietnamese parties' delegations

to the Four-Party Joint Military Commission shall form a provisional sub-commission and provisional joint military teams to carry out its tasks concerning captured and detained Vietnamese civilian personnel.

(d) The Four-Party Joint Military Commission shall send joint military teams to observe the return of the persons mentioned in Articles 1 and 2 of this Protocol at each place in Viet-Nam where such persons are being returned, and at the last detention places from which these persons will be taken to the places of return. The Two-Party Joint Military Commission shall send joint military teams to observe the return of Vietnamese civilian personnel captured and detained at each place in South Viet-Nam where such persons are being returned, and at the last detention places from which these persons will be taken to the ple of return.

Article 12

In implementation of Articles 18 (b) and 18 (c) of the Agreement, the International Commission of Control and Supervision shall have the responsibility to control and supervise the observance of Articles 1 through 7 of this Protocol through observation of the return of captured military personnel, foreign civilians and captured and detained Vietnamese civilian personnel at each place in Viet-Nam where these persons are being returned, and at the last detention places from which these persons will be taken to the places of return, the examination of lists, and the investigation of violations of the provisions of the above-mentioned Articles.

Article 13

Within five days after signature of this Protocol, each party shall publish the text of the Protocol and communicate it to all the captured persons covered by the Protocol and being detained by that party.

Article 14

This Protocol shall come into force upon signature by plenipotentiary representatives of all the parties participating in the Paris Conference on Viet-Nam. It shall be strictly implemented by all the parties concerned.

Done in Paris this twenty-seventh day of January, one thousand nine hundred and seventy-three, in Vietnamese and English. The Vietnamese and English texts are official and equally authentic.

17

FOR THE GOVERNMENT OF THE
REPUBLIC OF VIET-NAM:

Tran Van Lam
Minister for Foreign Affairs

FOR THE GOVERNMENT OF THE
UNITED STATES OF AMERICA:

William P. Rogers
Secretary of State

11

FOR THE GOVERNMENT OF THE
DEMOCRATIC REPUBLIC OF
VIET-NAM:

Nguyen Duy Trinh
Minister for Foreign Affairs

FOR THE PROVISIONAL
REVOLUTIONARY GOVERNMENT OF
THE REPUBLIC OF SOUTH VIET-NAM:

Nguyen Thi Binh
Minister for Foreign Affairs

Nghị định thư của Hiệp định về chấm dứt chiến tranh, lập lại hòa bình ở Việt Nam về ngưng bắn ở miền Nam Việt Nam và về các Ban Liên hợp Quân sự.

Đây là Nghị định thư có nhiều điều khoản nhất trong số bốn Nghị định thư được ký cùng với bản văn Hiệp định. Nghị định thư này có 19 điều, quy định cụ thể về việc thành lập các Ban Liên hợp Quân sự, việc ra lệnh ngưng bắn, giữ nguyên hiện trạng. Nghị định thư quy định chi tiết về địa điểm và phạm vi hoạt động của Ban Liên hợp Quân sự. Đồng thời Nghị định thư này cũng quy định việc Hoa Kỳ phải tháo dỡ toàn bộ các căn cứ quân sự, chuyển hết quân dụng, vũ khí về nước đúng thời hạn.

Nghị định thư cuối cùng trong số bốn Nghị định thư đã được các bên ký kết với 19 điều như sau:

"Các bên tham gia Hội nghị Paris về Việt Nam,

Thực hiện đoạn đầu Điều 2, Điều 3, Điều 5, Điều 6, Điều 16 và Điều 17 của Hiệp định về chấm dứt chiến tranh, lập lại hòa bình ở Việt Nam ký vào ngày này, quy định việc ngưng bắn ở miền Nam Việt Nam và việc thành lập các Ban Liên hợp Quân sự bốn bên và hai bên;

Đã thỏa thuận như sau:

VỀ NGƯNG BẮN Ở MIỀN NAM VIỆT NAM

Điều 1- *Các bộ chỉ huy của các bên ở miền Nam Việt Nam phải nhanh chóng và kịp thời ra lệnh cho tất cả các lực lượng vũ trang chính quy, không chính quy và cảnh sát vũ trang dưới quyền mình chấm dứt hoàn toàn chiến sự trên khắp miền Nam Việt Nam đúng vào ngày giờ quy định trong Điều 2 của Hiệp định và sẽ bảo đảm tất cả các lực lượng vũ trang và cảnh sát vũ trang đó tuân theo các lệnh trên và tôn trọng ngưng bắn.*

***Điều 2**– a) Bắt đầu từ khi ngưng bắn có hiệu lực cho đến khi có quy định của các Ban Liên hợp Quân sự, tất cả các lực lượng chiến đấu trên bộ, trên sông, trên biển và trên không của các bên ở miền Nam Việt Nam ở nguyên vị trí của mình; nghĩa là, để bảo đảm ngưng bắn vững chắc, sẽ không có sự bố trí lại lực lượng lớn hoặc không có sự di chuyển nào mở rộng vùng kiểm soát của mỗi bên, hoặc dẫn tới sự tiếp xúc với những lực lượng vũ trang đối địch và các hành động xung đột có thể xảy ra.*

b) Mọi lực lượng vũ trang chính quy, không chính quy và cảnh sát vũ trang của các bên ở miền Nam Việt Nam phải tuân theo những điều cấm chỉ sau đây:

1– Cấm các cuộc tuần tra vũ trang sang vùng do lực lượng đối phương kiểm soát và cấm những chuyến bay của các loại máy bay ném bom, máy bay chiến đấu, trừ các chuyến bay không vũ trang với mục đích huấn luyện và bảo quản.

2– Cấm tấn công vũ trang vào bất kỳ người nào, quân sự hoặc dân sự, bằng bất cứ phương tiện nào, kể cả sử dụng vũ khí nhỏ, súng cối, đại bác, ném bom, bắn phá bằng máy bay và bằng bất cứ vũ khí hoặc vật có thể nổ khác.

3– Cấm tiến hành mọi cuộc hành quân chiến đấu trên bộ, trên sông, trên biển và trên không.

4– Cấm các hành động đối địch, khủng bố và trả thù.

5– Cấm mọi hành động xâm phạm đến tính mạng và tài sản công và tư.

***Điều 3**– a) Những điều ngăn cấm nói trên không được cản trở hoặc hạn chế:*

1– Việc tiếp tế dân sự, việc tự do đi lại, tự do làm ăn sinh sống, tự do buôn bán của nhân dân và giao thông vận tải dân sự giữa tất cả các vùng ở miền Nam Việt Nam.

2- Mỗi bên trong vùng kiểm soát của mình sử dụng những đơn vị hậu cần như đơn vị công binh và vận tải trong việc sửa chữa và xây dựng những tiện nghi công cộng và việc vận chuyển, tiếp tế cho nhân dân.

3- Mỗi bên trong vùng kiểm soát của mình tiến hành việc huấn luyện quân sự bình thường, khi tiến hành có chú ý tới an ninh công cộng.

b) Các Ban Liên hợp Quân sự sẽ thỏa thuận ngày về các hành lang, các tuyến đường và các quy định khác cho việc di chuyển của các máy bay vận tải quân sự, các loại xe vận tải quân sự và tàu thuyền vận tải quân sự của bên này phải đi qua vùng do các bên kia kiểm soát.

Điều 4*- Để tránh xung đột và để bảo đảm sinh hoạt bình thường của các lực lượng vũ trang ở những nơi đang trực tiếp tiếp xúc, và trong khi chờ đợi việc quy định của các Ban Liên hợp Quân sự, ngay sau khi ngưng bắn có hiệu lực, những người chỉ huy của các lực lượng vũ trang đối diện nhau và đang trực tiếp tiếp xúc ở những nơi đó sẽ gặp nhau để đi tới thỏa thuận về các biện pháp tạm thời nhằm tránh xung đột và bảo đảm việc tiếp tế, cứu thương cho các lực lượng vũ trang đó.*

Điều 5*- a) Trong vòng mười lăm ngày kể từ khi ngưng bắn có hiệu lực, mỗi bên phải làm hết sức mình để hoàn thành việc tháo gỡ hoặc làm mất hiệu lực những vật gây hủy hoại, bãi mìn, cạm bẫy, các vật chướng ngại và các vật nguy hiểm khác đặt từ trước để khỏi làm trở ngại cho sự đi lại làm ăn của nhân dân, trước hết là trên các đường thuỷ, đường bộ, và đường sắt ở miền Nam Việt Nam. Những mìn không thể tháo gỡ hoặc làm mất hiệu lực trong thời gian đó phải được đánh dấu rõ ràng và phải tiếp tục tháo gỡ hoặc làm mất hiệu lực cho xong càng sớm càng tốt.*

b) Cấm đặt mìn, trừ trường hợp phòng thủ sát chung quanh các cơ sở quân sự, ở những nơi không làm trở ngại cho sự đi lại, làm ăn của nhân dân và sự đi lại trên các đường thủy, đường bộ và đường sắt. Có thể để lại những mìn và những vật chướng ngại khác đã đặt từ trước

sát chung quanh các cơ sở quân sự, ở những nơi không làm trở ngại cho sự đi lại làm ăn của nhân dân và sự đi lại trên các đường thủy, đường bộ và đường sắt.

***Điều 6**– Cảnh sát dân sự và nhân viên an ninh dân sự của các bên miền Nam Việt Nam có trách nhiệm duy trì trật tự trị an, phải triệt để tôn trọng những điều ngăn cấm nêu ở Điều 2 của Nghị định thư này. Theo nhu cầu nhiệm vụ, bình thường họ sẽ được phép mang súng ngắn, nhưng khi hoàn cảnh đặc biệt đòi hỏi, thì họ có thể được phép mang vũ khí cá nhân cỡ nhỏ khác.*

***Điều 7**– a) Việc đưa vào thay thế vũ khí, đạn dược và dụng cụ chiến tranh ở miền Nam Việt Nam theo Điều 7 của Hiệp định sẽ được tiến hành dưới sự giám sát và kiểm soát của Ban Liên hợp Quân sự hai bên và Ủy ban Quốc tế kiểm soát và giám sát và chỉ qua những cửa khẩu do hai bên miền Nam Việt Nam chỉ định. Hai bên miền Nam Việt Nam sẽ thỏa thuận về các cửa khẩu này trong vòng mười lăm ngày sau khi ngưng bắn có hiệu lực.*

Hai bên miền Nam Việt Nam có thể chọn nhiều nhất sáu cửa khẩu không nằm trong danh sách các địa điểm sẽ có tổ của Ủy ban Quốc tế kiểm soát và giám sát đóng, như nói rõ trong Điều 4 (d) của Nghị định thư về Ủy ban Quốc tế kiểm soát và giám sát. Đồng thời hai bên miền Nam Việt Nam cũng có thể chọn các cửa khẩu trong danh sách các địa điểm nói rõ trong Điều 4 (d) của Nghị định thư đó.

b) Những cửa khẩu đã quy định chỉ được dùng cho bên miền Nam Việt Nam nào kiểm soát cửa khẩu đó. Hai bên miền Nam sẽ có một số cửa khẩu ngang nhau.

***Điều 8**– a) Thực hiện Điều 5 của Hiệp định, Hoa Kỳ và các nước ngoài khác nói trong Điều 5 của Hiệp định sẽ mang đi với họ mọi vũ khí, đạn dược và dụng cụ chiến tranh của họ. Sau khi Hiệp định bắt đầu có hiệu lực, không được chuyển giao những thứ nói trên nhằm để lại những thứ đó ở miền Nam Việt Nam, trừ trường hợp chuyển giao*

những dụng cụ thông tin, vận tải và những dụng cụ khác không phải để chiến đấu cho Ban Liên hợp Quân sự bốn bên hoặc Ủy ban Quốc tế kiểm soát và giám sát .

b) Trong vòng năm ngày sau khi ngưng bắn bắt đầu có hiệu lực. Hoa Kỳ sẽ báo cho Ban Liên hợp Quân sự bốn bên và Ủy ban Quốc tế kiểm soát và giám sát biết những chương trình chung về thời gian biểu cho việc rút hoàn toàn quân đội sẽ được tiến hành làm bốn đợt, mỗi đợt mười lăm ngày. Điều kiện là số quân rút trong các đợt không khác nhau nhiều mặc dầu không thể bảo đảm các số quân đó ngang nhau. Số quân có thể rút trong mỗi đợt sẽ được báo cho Ban Liên hợp Quân sự bốn bên và Ủy ban Quốc tế kiểm soát và giám sát trước một thời gian đủ để cho Ban Liên hợp Quân sự bốn bên và Ủy ban Quốc tế kiểm soát và giám sát có thể thực hiện một cách thích đáng nhiệm vụ của họ đối với vấn đề này.

Điều 9 *– a) Thực hiện Điều 6 của Hiệp định, Hoa Kỳ và các nước ngoài khác nói trong điều này sẽ tháo gỡ và chuyển ra khỏi miền Nam Việt Nam hoặc phá hủy tất cả các căn cứ quân sự ở miền Nam Việt Nam của Hoa Kỳ và của các nước ngoài khác nói trong điều đó, kể cả những vũ khí, mìn và những thiết bị quân sự khác tại những căn cứ này, để không được dùng vào những mục đích quân sự.*

b) Hoa Kỳ sẽ cung cấp cho Ban Liên hợp Quân sự bốn bên và Ủy ban Quốc tế kiểm soát và giám sát những thông báo cần thiết về kế hoạch hủy bỏ căn cứ để các Ban đó có thể thi hành một cách thích đáng nhiệm vụ của họ đối với những việc đó.

VỀ CÁC BAN LIÊN HỢP QUÂN SỰ

Điều 10 *– a) Việc thi hành Hiệp định là trách nhiệm của các bên ký kết.*

Ban Liên hợp Quân sự bốn bên có nhiệm vụ bảo đảm sự phối hợp hành động của các bên trong việc thực hiện Hiệp định bằng cách giữ

mối liên lạc giữa các bên, bằng cách đặt những kế hoạch và quy định những thể thức thực hiện, phối hợp, theo dõi và kiểm tra sự thực hiện các điều khoản nói trong Điều 16 của Hiệp định, và bằng cách thương lượng và giải quyết mọi vấn đề có liên quan đến việc thi hành những điều khoản đó.

b) Nhiệm vụ cụ thể của Ban Liên hợp Quân sự bốn bên là:

1- Phối hợp theo dõi và kiểm tra bốn bên trong việc thực hiện các điều khoản nói trên của Hiệp định.

2- Ngăn ngừa vi phạm và phát hiện vi phạm, giải quyết các trường hợp vi phạm và các vụ xung đột, tranh chấp giữa các bên về các điều khoản nói trên.

3- Sẽ tùy trường hợp cử ngay không trì hoãn một hay nhiều Tổ Liên hợp đi bất kỳ nơi nào trong phạm vi miền Nam Việt Nam để điều tra những điều cho là vi phạm Hiệp định và giúp các bên tìm biện pháp tránh những trường hợp tương tự xảy ra.

4- Tiến hành quan sát lại những nơi cần thiết để thực hiện chức năng của mình.

5- Thực hiện những nhiệm vụ mà Ban nhất trí quyết định đảm nhiệm thêm.

***Điều 11**- a) Sẽ có một Ban Liên hợp Quân sự Trung ương đóng tại Sài Gòn. Mỗi bên sẽ chỉ định ngay một Đoàn Đại biểu quân sự gồm 59 người để đại diện cho mình ở Ban Trung ương. Sĩ quan đứng đầu do mỗi bên chỉ định sẽ là một sĩ quan cấp tướng hoặc tương đương.*

b) Sẽ có 7 Ban Liên hợp Quân sự khu vực đóng tại các vùng ghi trong bản đồ kèm theo và đóng ở các địa điểm sau đây:

Khu vực	***Địa điểm***
I	*Huế*
II	*Đà Nẵng*
III	*Pleiku*
IV	*Phan Thiết*

V	*Biên Hòa*
VI	*Mỹ Tho*
VII	*Cần Thơ*

Mỗi bên sẽ chỉ định một Đoàn Đại biểu quân sự gồm 16 người để đại diện cho mình ở Ban Liên hợp Quân sự khu vực. Sĩ quan đứng đầu do mỗi bên chỉ định sẽ là một sĩ quan cấp trung tá đến đại tá hoặc tương đương.

c) Sẽ có một số Tổ Liên hợp Quân sự hoạt động ở mỗi địa phương ghi trong biểu đồ kèm theo và đóng tại mỗi địa điểm sau đây ở miền Nam Việt Nam:

Khu vực I	*Khu vực II*	*Khu vực III*	*Khu vực IV*	*Khu vực V*	*Khu vực VI*	*Khu vực VII*
Quảng Trị *Phú Bài*	*Hội An* *Tam Kỳ* *Chu Lai*	*Kontum* *Hậu Bổn* *Phù Cát* *Tuy An* *Ninh Hòa* *Ban Mê Thuột*	*Đà Lạt* *Bảo Lộc* *Phan Rang*	*An Lộc* *Xuân Lộc* *Bến Cát* *Củ Chi* *Tân An*	*Mộc Hóa* *Giồng Trôm*	*Tri Tôn* *Vĩnh Long* *Khánh Hưng* *Vị Thanh* *Quản Long*

Mỗi bên sẽ cử bốn người có thẩm quyền vào mỗi Tổ Liên hợp Quân sự. Người đứng đầu do mỗi bên chỉ định sẽ là một sĩ quan từ cấp thiếu tá đến trung tá hoặc tương đương.

d) Các Ban Liên hợp Quân sự khu vực sẽ giúp Ban Liên hợp Quân sự Trung ương làm nhiệm vụ của Ban và sẽ giám sát hoạt động của các Tổ Liên hợp Quân sự. Vùng Sài Gòn – Gia Định do Ban Liên hợp Quân sự Trung ương chịu trách nhiệm và Ban Liên hợp Quân sự Trung ương sẽ chỉ định các Tổ Liên hợp Quân sự để hoạt động trong vùng này.

e) Mỗi bên sẽ được phép cung cấp nhân viên giúp việc và cảnh vệ cho các phái đoàn của mình ở Ban Liên hợp Quân sự Trung ương và

các Ban Liên hợp Quân sự khu vực và cho các thành viên của mình ở các Tổ Liên hợp Quân sự. Tổng số nhân viên giúp việc và cảnh vệ của mỗi bên sẽ không quá 550 người.

f) Ban Liên hợp Quân sự Trung ương có thể lập những Tiểu ban Liên hợp, Nhóm Liên hợp và các Tổ Liên hợp Quân sự tùy theo hoàn cảnh. Ban Trung ương sẽ quyết định số nhân viên cần thiết cho các tiểu ban, các nhóm hoặc các tổ mà Ban lập thêm, mỗi Ban sẽ cử một phần tư số nhân viên của Ban Liên hợp Quân sự bốn bên, bao gồm tất cả các nhóm, các tổ và nhân viên giúp việc của Ban, sẽ không quá 3.300 người.

g) Các Đoàn Đại biểu của hai bên miền Nam Việt Nam có thể thành lập qua sự thỏa thuận với nhau những Tiểu ban và những Tổ Liên hợp Quân sự lâm thời để thực thi những nhiệm vụ cụ thể quy định cho họ theo Điều 17 của Hiệp định. Đối với Điều 7 của Hiệp định, hai Đoàn Đại biểu của hai bên miền Nam Việt Nam trong Ban Liên hợp Quân sự bốn bên sẽ lập những Tổ Liên hợp Quân sự tại những cửa khẩu vào miền Nam Việt Nam dùng cho việc thay thế vũ khí, đạn dược, dụng cụ chiến tranh quy định theo Điều 7 của Nghị định thư này. Từ khi ngưng bắn bắt đầu có hiệu lực cho đến khi Ban Liên hợp Quân sự hai bên có thể hoạt động, các Đoàn Đại biểu của hai bên miền Nam Việt Nam trong Ban Liên hợp Quân sự bốn bên sẽ thành lập một tiểu ban và các Tổ Liên hợp Quân sự lâm thời để thực hiện nhiệm vụ đối với những nhân viên dân sự Việt Nam bị bắt và giam giữ. Khi cần thiết làm những việc trên, hai bên miền Nam Việt Nam có thể thỏa thuận về việc cử số nhân viên thêm vào số nhân viên đã quy định cho những Đoàn Đại biểu của hai bên miền Nam Việt Nam trong Ban Liên hợp Quân sự bốn bên.

Điều 12 *– a) Theo Điều 17 của Hiệp định quy định hai bên miền Nam Việt Nam cử ngay đại diện để thành lập Ban Liên hợp Quân sự hai bên, hai mươi bốn giờ sau khi ngưng bắn có hiệu lực, các Đoàn Đại biểu của hai bên miền Nam Việt Nam được chỉ định vào Ban Liên hợp Quân sự hai bên sẽ gặp nhau ở Sài Gòn để thỏa thuận càng sớm càng tốt về tổ chức hoạt động của Ban Liên hợp Quân sự hai bên, cũng như*

các biện pháp và tổ chức nhằm bảo đảm thực hiện ngưng bắn và giữ gìn hòa bình ở miền Nam Việt Nam.

b) Từ khi ngưng bắn bắt đầu có hiệu lực cho đến khi Ban Liên hợp Quân sự hai bên có thể hoạt động được, hai Đoàn Đại biểu của hai bên miền Nam Việt Nam trong Ban Liên hợp Quân sự bốn bên các cấp sẽ đồng thời làm nhiệm vụ của Ban Liên hợp Quân sự hai bên các cấp ngoài nhiệm vụ của họ là những Đoàn Đại biểu trong Ban Liên hợp Quân sự bốn bên.

c) Nếu đến lúc Ban Liên hợp Quân sự bốn bên chấm dứt hoạt động theo Điều 16 của Hiệp định mà chưa đạt được sự thỏa thuận về tổ chức của Ban Liên hợp Quân sự hai bên, thì Đoàn Đại biểu của hai bên miền Nam Việt Nam làm việc trong Ban Liên hợp Quân sự bốn bên các cấp sẽ tiếp tục làm việc tạm thời với nhau như là một Ban Liên hợp Quân sự hai bên lâm thời và làm nhiệm vụ của Ban Liên hợp Quân sự hai bên ở các cấp cho đến khi Ban Liên hợp Quân sự hai bên bắt đầu hoạt động được.

Điều 13– *Thi hành nguyên tắc nhất trí, các Ban Liên hợp Quân sự sẽ không có Chủ tịch, và các cuộc họp của Ban sẽ được triệu tập theo yêu cầu của bất cứ đại biểu nào. Các Ban Liên hợp Quân sự sẽ thông qua những thể thức làm việc thích hợp để thi hành chức năng, nhiệm vụ của các ban một cách có hiệu quả.*

Điều 14– *Các Ban Liên hợp Quân sự và Ủy ban Quốc tế kiểm soát và giám sát sẽ hợp tác chặt chẽ và giúp đỡ lẫn nhau trong khi thi hành nhiệm vụ của mình. Mỗi Ban Liên hợp Quân sự sẽ thông báo cho Ủy ban Quốc tế về việc thi hành những điều khoản trong Hiệp định mà Ban Liên hợp Quân sự đó có trách nhiệm và thuộc thẩm quyền của Ủy ban Quốc tế. Mỗi Ban Liên hợp Quân sự có thể yêu cầu Ủy ban Quốc tế tiến hành những hoạt động quan sát cụ thể.*

Điều 15– *Ban Liên hợp Quân sự Trung ương bắt đầu hoạt động hai mươi bốn giờ (24 giờ) sau khi ngưng bắn có hiệu lực. Các Ban Liên*

hợp Quân sự bốn bên ở khu vực bắt đầu hoạt động bốn mươi tám giờ (48 giờ) sau khi ngừng bắn có hiệu lực. Các Tổ Liên hợp Quân sự đóng tại các địa điểm ghi trong Điều 11 (c) của Nghị định thư này sẽ bắt đầu hoạt động chậm nhất là mười lăm ngày sau khi ngừng bắn có hiệu lực. Các Đoàn Đại biểu của hai bên miền Nam Việt Nam sẽ đồng thời bắt đầu làm nhiệm vụ của Ban Liên hợp Quân sự hai bên như Điều 12 của Nghị định thư này quy định.

***Điều 16**– a) Các bên phải dành mọi sự bảo vệ đầy đủ và mọi sự giúp đỡ và hợp tác cần thiết cho Ban Liên hợp Quân sự các cấp trong việc thi hành nhiệm vụ của họ.*

b) Các Ban Liên hợp Quân sự và nhân viên của các ban này trong khi thi hành nhiệm vụ được hưởng quyền ưu đãi và miễn trừ tương đương với quyền dành cho các phái đoàn ngoại giao và nhân viên ngoại giao.

c) Nhân viên của Ban Liên hợp Quân sự được mang súng ngắn và mang phù hiệu riêng do Ban Liên hợp Quân sự Trung ương quy định. Những nhân viên của mỗi bên trong khi làm nhiệm vụ bảo vệ cơ quan, nhà ở hoặc thiết bị của mình, có thể được mang những vũ khí cá nhân cỡ nhỏ khác, theo sự quy định của Ban Liên hợp Quân sự Trung ương.

***Điều 17**– a) Đoàn Đại biểu của mỗi bên trong Ban Liên hợp Quân sự bốn bên và Ban Liên hợp Quân sự hai bên có cơ quan, phương tiện thông tin và hậu cần, phương tiện giao thông riêng của mình, kể cả máy bay khi cần thiết.*

b) Mỗi bên trong các vùng kiểm soát của mình sẽ cung cấp trụ sở, nhà ở và những tiện nghi thích hợp cho Ban Liên hợp Quân sự bốn bên và Ban Liên hợp Quân sự hai bên các cấp.

c) Các bên sẽ cố gắng cung cấp dưới hình thức cho mượn, cho thuê hoặc tặng cho Ban Liên hợp Quân sự bốn bên và Ban Liên hợp Quân sự hai bên những phương tiện hoạt động chung gồm những thiết bị thông tin, tiếp tế vận tải, kể cả máy bay khi cần thiết. Các Ban Liên hợp Quân sự có thể mua từ bất kỳ nguồn nào những phương tiện thiết bị cần thiết

và thuê người giúp việc cần thiết mà các bên không cung cấp được. Các Ban Liên hợp Quân sự sẽ sở hữu và sử dụng các phương tiện thiết bị đó.

d) Những phương tiện và thiết bị chung trên đây sẽ trả lại cho các bên khi các Ban Liên hợp Quân sự chấm dứt hoạt động.

Điều 18– *Những chi phí chung cho các Ban Liên hợp Quân sự bốn bên sẽ do bốn bên chia đều nhau chịu và những chi phí chung cho Ban Liên hợp Quân sự hai bên miền Nam Việt Nam sẽ do hai bên chia đều nhau chịu.*

Điều 19– *Nghị định thư sẽ có hiệu lực khi đại diện toàn quyền của các bên tham gia Hội nghị Paris về Việt Nam ký. Tất cả các bên có liên quan sẽ thi hành triệt để Nghị định thư này.*

Làm tại Paris ngày 27 tháng Giêng năm 1973, bằng tiếng Việt Nam và tiếng Anh. Bản tiếng Việt Nam và tiếng Anh đều là những bản chính thức và có giá trị như nhau"[1].

Thay mặt
Chính phủ Việt Nam Cộng hòa
Trần Văn Lắm
Tổng trưởng Ngoại giao (đã ký)

Thay mặt
Chính phủ Hoa Kỳ
William P.Rogers
Bộ trưởng Bộ Ngoại giao (đã ký)

Thay mặt
Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa
Nguyễn Duy Trinh
Bộ trưởng Bộ Ngoại giao (đã ký)

Thay mặt
Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam
Nguyễn Thị Bình
Bộ trưởng Bộ Ngoại giao (đã ký)

1. Nghị định thư về chấm dứt chiến tranh, lập lại hòa bình ở Việt Nam về ngừng bắn ở miền Nam Việt Nam và các Ban Liên hợp Quân sự, Hồ sơ 18079, PTTg, TTLTII.

Nghị định thư về chấm dứt chiến tranh, lập lại hòa bình ở Việt Nam về ngưng bắn ở miền Nam Việt Nam và về các Ban Liên hợp Quân sự (bản văn tiếng Anh)[1]

Protocol
to the Agreement on Ending the War
and Restoring Peace in Viet-Nam
Concerning
the Cease-fire in South Viet-Nam
and the Joint Military Commissions

The parties participating in the Paris Conference on Viet-Nam,

In implementation of the first paragraph of Article 2, Article 3, Article 5, Article 6, Article 16 and Article 17 of the Agreement on Ending the War and Restoring Peace in Viet-Nam signed on this date which provide for the cease-fire in South Viet-Nam and the establishment of a Four-Party Joint Military Commission and a Two-Party Joint Military Commission,

Have agreed as follows:

1. Hồ sơ 18079, PTTg, TTLTII.

2

Cease-fire in South Viet-Nam

Article 1

The High Commands of the parties in South Viet-Nam shall issue prompt and timely orders to all regular and irregular armed forces and the armed police under their command to completely end hostilities throughout South Viet-Nam, at the exact time stipulated in Article 2 of the Agreement and ensure that these armed forces and armed police comply with these orders and respect the cease-fire.

Article 2

(a) As soon as the cease-fire comes into force and until regulations are issued by the Joint Military Commissions, all ground, river, sea and air combat forces of the parties in South Viet-Nam shall remain in place; that is, in order to ensure a stable cease-fire, there shall be no major redeployments or movements that would extend each party's area of control or would result in contact between opposing armed forces and clashes which might take place.

(b) All regular and irregular armed forces and the armed police of the parties in South Viet-Nam shall observe the prohibition of the following acts:

(1) Armed patrols into areas controlled by opposing armed forces and flights by bomber and fighter aircraft of all types, except for unarmed flights for proficiency training and maintenance;

(2) Armed attacks against any person, either military or civilian, by any means whatsoever, including the use of small arms, mortars, artillery,

3

bombing and strafing by airplanes and any other type of weapon or explosive device;

(3) All combat operations on the ground, on rivers, on the sea and in the air;

(4) All hostile acts, terrorism or reprisals; and

(5) All acts endangering lives or public or private property.

Article 3

(a) The above-mentioned prohibitions shall not hamper or restrict:

(1) Civilian supply, freedom of movement, freedom to work, ,and freedom of the people to engage in trade, and civilian communication and transportation between and among all areas in South Viet-Nam;

(2) The use by each party in areas under its control of military support elements, such as engineer and transportation units, in repair and construction of public facilities and the transportation and supplying of the population;

(3) Normal military proficiency training conducted by the parties in the areas under their respective control with due regard for public safety.

(b) The Joint Military Commissions shall immediately agree on corridors, routes, and other regulations governing the movement of military transport aircraft, military transport vehicles, and military transport vessels of all types of one party going through areas under the control of other parties.

4

Article 4

In order to avert conflict and ensure normal conditions for those armed forces which are in direct contact, and pending regulation by the Joint Military Commissions, the commanders of the opposing armed forces at those places of direct contact shall meet as soon as the cease-fire comes into force with a view to reaching an agreement on temporary measures to avert conflict and to ensure supply and medical care for these armed forces.

Article 5

(a) Within fifteen days after the cease-fire comes into effect, each party shall do its utmost to complete the removal or deactivation of all demolition objects, mine-fields, traps, obstacles or other dangerous objects placed previously, so not to hamper the population's movement and work, in th place on waterways, roads and railroads in South Viet-Nam. Those mines which cannot be removed or deactivated within that time shall be clearly marked and must be removed or deactivated as soon as possible.

(b) Emplacement of mines is prohibited, except as a defensive measure around the edges of military installations in places where they do not hamper the population's movement and work, and movement on waterways, roads and railroads. Mines and other obstacles already in place at the edges of military installations may remain in place if they are in places where they do not hamper the population's movement and work, and movement on waterways, roads and railroads.

Article 6

Civilian police and civilian security personnel of the parties in South Viet-Nam, who are responsible for the maintenance of law and order, shall strictly respect the prohibitions set forth in Article 2 of this Protocol. As required by their responsibilities, normally they shall be authorized to carry pistols, but when required by unusual circumstances, they shall be allowed to carry other small individual arms.

Article 7

(a) The entry into South Viet-Nam of replacement armaments, munitions, and war material permitted under Article 7 of the Agreement shall take place under the supervision and control of the Two-Party Joint Military Commission and of the International Commission of Control and Supervision and through such points of entry only as are designated by the two South Vietnamese p[illegible] The two South Vietnamese parties shall agree on these points of entry within fifteen days after the entry into force of the cease-fire. The two South Vietnamese parties may select as many as six points of entry which are not included in the list of places where teams of the International Commission of Control and Supervision are to be based contained in Article 4 (d) of the Protocol concerning the International Commission. At the same time, the two South Vietnamese parties may also select points of entry from the list of places set forth in Article 4 (d) of that Protocol.

6

(b) Each of the designated points of entry shall be available only for that South Vietnamese party which is in control of that point. The two South Vietnamese parties shall have an equal number of points of entry.

Article 8

(a) In implementation of Article 5 of the Agreement, the United States and the other foreign countries referred to in Article 5 of the Agreement shall take with them all their armaments, munitions, and war material. Transfers of such items which would leave them in South Viet shall not be made subsequent to the entry into force ... the Agreement except for transfers of communications, transport, and other non-combat material to the Four-Party Join. Military Commission or the International Commission ... ntrol and Supervision.

(b) Within five days after the entry into force of the cease-fire, the United States shall inform the Four-Party Joint Military Commission and the International Commission for Control and Supervision of the general plans for timing of complete troop withdrawals which shall take place in four phases of fifteen days each. It is anticipated that the numbers of troops withdrawn in each phase are not likely to be widely different, although it is not feasible to ensure equal numbers. The approximate numbers to be withdrawn in each phase shall be given to the Four-Party Joint Military Commission and the International Commission of Control and Supervision sufficiently in advance of actual withdrawals so that they can properly carry out their tasks in relation thereto.

Article 9

(a) In implementation of Article 6 of the Agreement, the United States and the other foreign countries referred to in that Article shall dismantle and remove from South Viet-Nam or destroy all military bases in South Viet-Nam of the United States and of the other foreign countries referred to in that Article, including weapons, mines, and other military equipment at these bases, for the purpose of making them unusable for military purposes.

(b) The United States shall supply the Four-Party Joint Military Commission and the International Commission of Control and Supervision with necessary information on plans for base dismantlement so that those Commissions can properly carry out their tasks in relation thereto.

The Joint Military Commissions

Article 10

(a) The implementation of the Agreement is the responsibility of the parties signatory to the Agreement.

The Four-Party Joint Military Commission has the task of ensuring joint action by the parties in implementing the Agreement by serving as a channel of communication among the parties, by drawing up plans and fixing the modalities to carry out, coordinate, follow and inspect the implementation of the provisions mentioned in Article 16 of the Agreement, and by negotiating and settling all matters concerning the implementation of those provisions.

(b) The concrete tasks of the Four-Party Joint Military Commission are:

(1) To coordinate, follow and inspect the implementation of the above-mentioned provisions of the Agreement by the four parties;

(2) To deter and detect violations, to deal with cases of violation, and to settle conflicts and matters of contention between the parties relating to the above-mentioned provisions;

(3) To dispatch without delay one or more joint teams, as required by specific cases, to any part of South Viet-Nam, to investigate alleged violations of the Agreement and to assist the parties in finding measures to prevent recurrence of similar cases;

(4) To engage in observation at the places where this is necessary in the exercise of its functions;

(5) To perform such additional tasks as it may, by unanimous decision, determine.

Article 11

(a) There shall be a Central Joint Military Commission located in Saigon. Each party shall designate immediately a military delegation of fifty-nine persons to represent it on the Central Commission. The senior officer designated by each party shall be a general officer, or equivalent.

(b) There shall be seven Regional Joint Military Commissions located in the regions shown on the annexed map and based at the following places:

Regions	Places
I	Hue
II	Danang
III	Pleiku
IV	Phan Thiet
V	Bien Hoa
VI	My Tho
VII	Can Tho

Each party shall designate a military delegation of sixteen persons to represent it on each Regional Commission. The senior officer designated by each party shall be an officer from the rank of Lieutenant Colonel to Colonel, or equivalent.

(c) There shall be a joint military team operating in each of the areas shown on the annexed map and based at each of the following places in South Viet-Nam:

Region I

Quang Tri
Phu Bai

Region II

Hoi An
Tam Ky
Chu Lai

Region III

Kontum
Hau Bon
Phu Cat
Tuy An
Ninh Hoa
Ban Me Thuot

Region IV

Da Lat
Bao Loc
Phan Rang

Region V

An Loc
Xuan Loc
Ben Cat
Cu Chi
Tan An

Region VI

Moc Hoa
Giong Trom

Region VII

Tri Ton
Vinh Long
Vi Thanh
Khanh Hung
Quan Long

Each party shall provide four qualified persons for each joint military team. The senior person designated by each party shall be an officer from the rank of Major to Lieutenant Colonel, or equivalent.

(d) The Regional Joint Military Commissions shall assist the Central Joint Military Commission in performing its tasks and shall supervise the operations of the joint military teams. The region of Saigon-Gia Dinh is placed under the responsibility of the Central Commission which shall designate joint military teams to operate in this region.

(e) Each party shall be authorized to provide support and guard personnel for its delegations to the Central Joint Military Commission and Regional Joint Military Commissions, and for its members of the joint military teams. The total number of support and guard personnel for each party shall not exceed five hundred and fifty.

(f) The Central Joint Military Commission may establish such joint sub-commissions, joint staffs and joint military teams as circumstances may require. The Central Commission shall determine the numbers of personnel required for any additional sub-commissions, staffs or teams it establishes, provided that each party shall designate one-fourth of the number of personnel required and that the total number of personnel for the Four-Party Joint Military Commission, to include its staffs, teams, and support personnel, shall not exceed three thousand three hundred.

(g) The delegations of the two South Vietnamese parties may, by agreement, establish provisional sub-commissions and joint military teams to carry out the tasks specifically assigned to them by Article 17 of the Agreement. With respect to Article 7 of the Agreement, the two South Vietnamese parties' delegations to the Four-Party Joint Military Commission shall establish joint military teams at the points of entry into South Viet-Nam used for replacement of armaments, munitions and war material which are designated in accordance with Article 7 of this Protocol. From the time the cease-fire comes into force to the time when the Two-Party Joint Military Commission becomes operational, the two South Vietnamese parties' delegations to the Four-Party Joint Military Commission shall form a provisional sub-commission and provisional joint military teams to carry out its tasks concerning captured and detained Vietnamese civilian personnel. Where necessary for the above purposes, the two South Vietnamese parties may agree to assign personnel additional to those assigned to the two South Vietnamese delegations to the Four-Party Joint Military Commission.

Article 12

(a) In accordance with Article 17 of the Agreement which stipulates that the two South Vietnamese parties shall immediately designate their respective representatives to form the Two-Party Joint Military Commission, twenty-four hours after the cease-fire comes into force, the two designated South Vietnamese parties' delegations to the Two-Party Joint Military Commission shall meet in Saigon so as to reach an agreement as soon as possible on organization and operation of the Two-Party Joint Military Commission, as well as the measures and organization aimed at enforcing the cease-fire and preserving peace in South Viet-Nam.

(b) From the time the cease-fire comes into force to the time when the Two-Party Joint Military Commission becomes operational, the two South Vietnamese parties' delegations to the Four-Party Joint Military Commission at all levels shall simultaneously assume the tasks of the Two-Party Joint Military Commission at all levels, in addition to their functions as delegations to the Four-Party Joint Military Commission.

(c) If, at the time the Four-Party Joint Military Commission ceases its operation in accordance with Article 16 of the Agreement, agreement has not be reached on organization of the Two-Party Joint Military Commission, the delegations of the two South Vietnamese

parties serving with the Four-Party Joint Military Commission at all levels shall continue temporarily to work together as a provisional two-party joint military commission and to assume the tasks of the Two-Party Joint Military Commission at all levels until the Two-Party Joint Military Commission becomes operational.

Article 13

In application of the principle of unanimity, the Joint Military Commissions shall have no chairmen, and meetings shall be convened at the request of any representative. The Joint Military Commissions shall adopt working procedures appropriate for the effective discharge of their functions and responsibilities.

Article 14

The Joint Military Commissions and the International Commission of Control and Supervision shall closely cooperate with and assist each other in carrying out their respective functions. Each Joint Military Commission shall inform the International Commission about the implementation of those provisions of the Agreement for which that Joint Military Commission has responsibility and which are within the competence of the International Commission. Each Joint Military Commission may request the International Commission to carry out specific observation activities.

Article 15

The Central Four-Party Joint Military Commission shall begin operating twenty-four hours after the cease-fire comes into force. The Regional Four-Party Joint Military Commissions shall begin operating forty-eight hours after the cease-fire comes into force. The joint military teams based at the places listed in Article 11 (c) of this Protocol shall begin operating no later than fifteen days after the cease-fire comes into force. The delegations of the two South Vietnamese parties shall simultaneously begin to assume the tasks of the Two-Party Joint Military Commission as provided in Article 12 of this Protocol.

Article 16

(a) The parties shall provide full protection and all necessary assistance and cooperation to the Joint Military Commissions at all levels, in the discharge of their tasks.

(b) The Joint Military Commissions and their personnel, while carrying out their tasks, shall enjoy privileges and immunities equivalent to those accorded diplomatic missions and diplomatic agents.

(c) The personnel of the Joint Military Commissions may carry pistols and wear special insignia decided upon by each Central Joint Military Commission. The personnel of each party while guarding Commission installations or equipment may be authorized to carry other individual small arms, as determined by each Central Joint Military Commission.

Article 17

(a) The delegation of each party to the Four-Party Joint Military Commission and the Two-Party Joint Military Commission shall have its own offices, communication, logistics and transportation means, including aircraft when necessary.

(b) Each party, in its areas of control shall provide appropriate office and accommodation facilities to the Four-Party Joint Military Commission and the Two-Party Joint Military Commission at all levels.

(c) The parties shall endeavor to provide to the Four-Party Joint Military Commission and the Two-Party Joint Military Commission, by means of loan, lease, or gift, the common means of operation, including equipment for communication, supply, and transport, including aircraft when necessary. The Joint Military Commissions may purchase from any source necessary facilities, equipment, and services which are not supplied by the parties. The Joint Military Commissions shall possess and use these facilities and this equipment.

(d) The facilities and the equipment for common use mentioned above shall be returned to the parties when the Joint Military Commissions have ended their activities.

Article 18

The common expenses of the Four-Party Joint Military Commission shall be borne equally by the four parties, and the common expenses of the Two-Party Joint Military Commission in South Viet-Nam shall be borne equally by these two parties.

Article 19

This Protocol shall enter into force upon signature by plenipotentiary representatives of all the parties participating in the Paris Conference on Viet-Nam. It shall be strictly implemented by all the parties concerned.

Done in Paris this twenty-seventh day of January, one thousand nine hundred and seventy-three, in Vietnamese and English. The Vietnamese and English texts are official and equally authentic.

Trinh

FOR THE GOVERNMENT OF THE DEMOCRATIC REPUBLIC OF VIET-NAM:

Nguyen Duy Trinh
Minister for Foreign Affairs

FOR THE PROVISIONAL REVOLUTIONARY GOVERNMENT OF THE REPUBLIC OF SOUTH VIET-NAM:

Ng Thi Binh

Nguyen Thi Binh
Minister for Foreign Affairs

Nghị định thư của Hiệp định về chấm dứt chiến tranh, lập lại hòa bình ở Việt Nam về việc gỡ bỏ, vô hiệu hóa mìn trên các thủy lộ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa

"Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, Chính phủ Hoa Kỳ, thực hiện Đoạn 2 Điều 2 của Hiệp định về chấm dứt chiến tranh, lập lại hòa bình ở Việt Nam ký vào ngày này.

Đã thỏa thuận như sau:

Điều 1:

Hoa Kỳ sẽ phải quét sạch tất cả bom mìn mà Hoa Kỳ đã đặt tại vùng biển, các cảng, song ngòi Việt Nam dân chủ cộng hòa. Việc quét sạch mìn này sẽ thực hiện bằng cách làm mất tác dụng thong qua việc tháo vớt, làm mất hiệu lực vĩnh viễn, phá hủy.

Điều 2:

Nhằm bảo đảm an toàn lâu dài cho người và tàu thuyền qua lại, bảo vệ các công trình quan trọng, sẽ tiến hành tháo vớt hoặc phá hủy mìn trên những khu vực theo yêu cầu của Việt Nam dân chủ cộng hòa và những nơi nào không tháo vớt được hoặc phá hủy thì làm mất hiệu lực vĩnh viễn, cần đánh dấu những nơi có mìn đã làm mất hiệu lực.

Điều 3:

Công việc quét sạch mìn sẽ bắt đầu từ hai mươi bốn giờ (24 giờ - giờ GMT) ngày 27 tháng Giêng năm 1973. Đại diện của hai bên sẽ gặp nhau trao đổi những yếu tố có liên quan để thỏa thuận về thời gian phấn đấu hoàn thành sớm nhất việc quét sạch mìn.

Điều 4:

Công việc quét sạch mìn sẽ tiến hành theo ưu tiên và thời gian được hai bên thỏa thuận. Nhằm mục đích đó, đại diện của hai bên sẽ sớm gặp nhau để thỏa thuận về chương trình và kế hoạch thực hiện. Nhằm mục đích này:

a) Hoa Kỳ sẽ cung cấp kế hoạch của mình cho công việc quét sạch mìn, kể cả những bản đồ những bãi mìn và những tài liệu về chủng loại, số lượng và tính năng mìn.

b) Việt Nam dân chủ cộng hòa sẽ cung cấp bản đồ, tài liệu thủy văn mình có và nêu rõ những chỗ có mìn, vật có thể gây nguy hiểm cho công việc quét sạch mìn mà Việt Nam dân chủ cộng hòa biết.

c) Hai bên sẽ thỏa thuận về thời gian thực hiện và mỗi bộ phận trong kế hoạch và kịp thời thông báo cho công chúng ít nhất 48 tiếng đồng hồ trước khi bắt đầu công việc quét sạch mìn cho bộ phận đó.

Điều 5:

Hoa Kỳ sẽ chịu trách nhiệm về việc quét sạch mìn tại sống ngòi thuộc nội địa Việt Nam dân chủ cộng hòa.

Việt Nam dân chủ cộng hòa sẽ tham gia tích cực, với hết khả năng của mình vào việc quét sạch mìn cùng với sự cung cấp của Hoa Kỳ về phương tiện để xác định vị trí mìn, phương tiện tháo vớt, phá hủy mìn và sự hướng dẫn kỹ thuật.

Điều 6:

Nhằm bảo đảm an toàn cho người và tàu thuyền đi lại trên sông, trên biển trong quá trình tiến hành việc quét sạch mìn, Hoa Kỳ sẽ kịp thời thông báo tin tức về sự tiến triển của công việc quét sạch mìn tại mỗi khu vực và những mìn còn lại sẽ phải phá hủy. Hoa Kỳ sẽ ra một thông cáo khi công việc đã hoàn thành.

Điều 7:

Trong khi tiến hành công việc quét sạch mìn, các nhân viên Hoa Kỳ tham gia việc quét mìn sẽ tôn trọng chủ quyền của Việt Nam dân chủ cộng hòa và không có hoạt động gì không phù hợp với Hiệp định về chấm dứt chiến tranh lập lại hòa bình ở Việt Nam và Nghị định thư này. Các nhân viên Hoa Kỳ tham gia việc quét sạch mìn sẽ đuwojc

miễn trừ về mặt pháp lý đối với Việt Nam dân chủ cộng hòa trong thời gia làm nhiệm vụ quét mìn.

Việt Nam dân chủ cộng hòa sẽ bảo đảm an toàn cho các nhân viên Hoa Kỳ trong thời gian họ ở trên lãnh thổ Việt Nam dân chủ cộng hòa để làm công tác quét sạch mìn và sẽ cung cấp cho các nhan viên đó mọi sự giúp đỡ có thể được và những phương tiện tại Việt Nam dân chủ cộng hòa mà hai bên đã thỏa thuận.

Điều 8:

Nghị định thư này của Hiệp định Paris về chấm dứt chiến tranh, lập lại hòa bình ở Việt Nam sẽ có hiệu lực khi được Bộ trưởng Bộ ngoại giao Chính phủ Việt Nam dân chủ cộng hòa và Bộ truởng Bộ ngoại giao Chính phủ Hoa Kỳ ký. Hai bên sẽ thi hành triệt để Nghị định này.

Nghị định thư của Hiệp định về chấm dứt chiến tranh, lập lại hòa bình ở Việt Nam về việc gỡ bỏ, vô hiệu hóa mìn trên các thủy lộ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa (bản văn tiếng Anh) [1]

PROTOCOL TO THE AGREEMENT ON ENDING THE WAR AND RESTORING PEACE IN VIET-NAM

Concerning the removal, permanent deactivation, or destruction of mines in the territorial waters, ports, harbors and waterways of the Democratic Republic of Viet-Nam.

The Government of the Democratic Republic of Vietnam, the Government of the United States of America in implementation of the second paragraph of Article 2 of the Agreement on Ending the War and Restoring Peace in Vietnam, signed on this date,

Have agreed as follows:

ARTICLE 1

The United States shall clear all the mines it has placed in the territorial waters, ports, harbors, and waterways of the Democratic Republic of Vietnam. This mine clearing operation shall be accomplished by rendering the mines harmless through removal, permanent deactivation, or destruction.

ARTICLE 2

With a view to ensuring lasting safety for the movement of people and watercraft

1. Văn kiện căn bản về chấm dứt chiến tranh và lập lại hòa bình tại Việt Nam, TTLTII.

and the protection of important installations, mines shall, on the request of the Democratic Republic of Vietnam, be removed or destroyed in the indicated areas; and whenever their removal or destruction is impossible, mines shall be permanently deactivated and their emplacement clearly marked.

ARTICLE 3

The mine clearing operation shall begin at twenty-four hundred hours GMT January 27, 1973. The representatives of the parties shall consult immediately on relevant factors and agree upon the earliest possible target date for the completion of the work.

ARTICLE 4

The mine clearing operation shall be conducted in accordance with priorities and timing agreed upon by the two parties. For this purpose, representatives of the two parties shall meet at an early date to reach agreement on a program and plan of implementation. To this end:

(a) The United States shall provide its plan for mine clearing operations, including maps of the minefields and information concerning the types, numbers and properties of the mines;

(b) The Democratic Republic of Viet Nam shall provide all available maps and hydrographic charts and indicate the mined places and all other potential hazards to the mine clearing operations that the Democratic Republic of Viet Nam is aware of;

(c) The two parties shall agree on the timing of implementation of each segment of the plan and provide timely notice to the public at least forty-eight hours in advance of the beginning of mine clearing operations for the segment.

ARTICLE 5

The United States shall be responsible for the mine clearance on inland waterways of the Democratic Republic of Vietnam.

The Democratic Republic of Vietnam shall, to the full extent of its capabilities, actively participate in the mine clearance with the means of surveying, removal and destruction and technical advice supplied by the United States.

ARTICLE 6

With a view to ensuring the safe movement of people and watercraft on waterways and at sea, the United States shall in the mine clearing process supply timely information about the progress of mine clearing in each area, and about the remaining mines to be destroyed. The United States shall issue a communique when the operations have been concluded.

ARTICLE 7

In conducting mine clearing operations, the U.S. personnel engaged in these

operations shall respect the sovereignty of the Democratic Republic of Vietnam and shall engage in no activities inconsistent with the Agreement on Ending the War and Restoring Peace in Viet Nam and this Protocol. The U.S. personnel engaged in the mine clearing operations shall be immune from the jurisdiction of the Democratic Republic of Viet Nam for the duration of the mine clearing operations.

The Democratic Republic of Viet Nam shall ensure the safety of the U.S. personnel for the duration of their mine clearing activities on the territory of the Democratic Republic of Viet Nam, and shall provide this personnel with all possible assistance and the means needed in the Democratic Republic of Vietnam that have been agreed upon by the two parties.

ARTICLE 8

This Protocol to the Paris Agreement on Ending the War and Restoring Peace in Vietnam shall enter into force upon signature by the Secretary of State of the Government of the United States of America and the Minister of Foreign Affairs of the Government of the Democratic Republic of Vietnam. It shall be strictly implemented by the two parties.

Done in Paris this twenty-seventh day of January, One Thousand Nine Hundred and Seventy-Three in Vietnamese and English. The Vietnamese and the English texts are official and equally authentic.

Sau khi bản Hiệp định và các Nghị định thư về Hiệp định Paris được chuyển đến chính quyền Nguyễn Văn Thiệu, ngay lập tức, chính quyền Nguyễn Văn Thiệu đã giải thích sai lệch và kiếm cớ để hạn chế đối tượng chịu ràng buộc bởi quy định của Hiệp định. Trong đó, phải kể đến bản giải thích một vài điểm của Nghị định thư về ngưng bắn ở miền Nam và về các Ban Liên hợp Quân sự.

Theo chính quyền Sài Gòn thì "Cảnh sát vũ trang" ghi ở Điều 11 này tức là Cảnh sát quân đội hay Quân cảnh ở dưới quyền của Bộ Chỉ huy quân sự chứ không phải là Cảnh sát các loại ở dưới quyền Bộ Nội vụ. Bởi vì theo phía Sài Gòn thì Điều 3 của Hiệp định không để cập tới Cảnh sát. Vì thế lực lượng được gọi là Cảnh sát quốc gia của chính quyền Sài Gòn không thuộc phạm vi điều chỉnh của Hiệp định nên không cần thực hiện Hiệp định.

Chính quyền Sài Gòn giải thích Điều 3 và Điều 4 của Nghị định thư như sau:

"1. Chỉ cấm đoán những chuyến bay sang vùng do đối phương kiểm soát.

2. Tưởng nên nhắc lại là điều này không cấm đoán hoạt động gìn giữ an ninh và trật tự công cộng của Cảnh sát thường các loại thuộc Bộ Nội vụ.

Tóm lại toàn bộ Điều 3 này chỉ cấm các lực lượng vũ trang chính quy và không chính quy, chớ không có cản trở việc bảo vệ an ninh và trật tự công cộng.

Điều 4:

a. Các quyền tự do phải được sử dụng trong khuôn khổ luật lệ hiện hành quốc gia"[1].

1. Nghị định thư về chấm dứt chiến tranh, lập lại hòa bình ở Việt Nam về ngưng bắn ở miền Nam Việt Nam và các Ban Liên hợp Quân sự, Hồ sơ 18079, PTTg, TTTLII.

Theo quy định của Hiệp định Paris, cuộc ngưng bắn trên toàn cõi miền Nam Việt Nam bắt đầu có hiệu lực vào lúc 8 giờ sáng (giờ Sài Gòn), chủ nhật ngày 28-1-1973, nhằm ngày 25 tháng 12 năm Nhâm Tý.

Theo quy định của Hiệp định Paris, quân đội Việt Nam Dân chủ Cộng hòa (quân đội nhân dân Việt Nam) sẽ được ở lại miền Nam, còn quân đội Hoa Kỳ và các nước đồng minh phải rút hết. Sở dĩ Hoa Kỳ chấp thuận cho quân đội Việt Nam Dân chủ Cộng hòa ở lại miền Nam vì họ hi vọng rằng, sau khi Hiệp định được ký kết, sự tiếp viện ở miền Bắc vào Nam sẽ không còn, lực lượng ở miền Nam sẽ nhanh chóng bị vô hiệu. Và vì thế miền Nam vẫn sẽ thuộc quyền kiểm soát của Mỹ và chính quyền Nguyễn Văn Thiệu. Kissinger đã bày tỏ niềm tin đó trong cuộc họp báo về Việt Nam. Báo *Điện Tín* đưa tin: *"ông cho biết nếu ngưng bắn được thi hành đứng đắn thì vấn đề quân Bắc Việt ở Nam Việt Nam sẽ theo chiều hướng mất hết ý nghĩa một phần vì rút quân có thể diễn ra và phần khác là sự tiêu mòn trong hàng ngũ Bắc Việt nếu xâm nhập qua ngả Miên và Lào bị chấm dứt"*[1].

Bình luận gia Stewart Alsop nhận định: *"điều khoản căn bản trong thỏa hiệp ngưng bắn là "mọi quân đội ngoại lai" phải triệt thoái khỏi Ai Lao và Kampuchia. Chính điều khoản này khiến cho thỏa hiệp mà chúng ta có thể đạt đến được là một thỏa hiệp hay nhất"*[2]. Ông còn nhấn mạnh *"thỏa hiệp mà chúng ta có thể đạt đến hiện nay chưa phải là 1 thỏa hiệp hoàn hảo mà chỉ là 1 thỏa hiệp hay hơn hết mà thôi. Đó chỉ là một sự trao đổi giữa 2 bên: Hà Nội thì muốn được ngưng oanh tạc và để Mỹ ngưng yểm trợ không lực cho Sài Gòn. Còn về phía Hoa Kỳ là muốn rút đi khỏi Việt Nam"*[3].

---

1. Báo *Tiến Dân*, ngày 18-12-1972, Hồ sơ 3592, PTTg, TTLTII.

2. Phiếu trình số 668 PThT/BC2 của Nha Báo chí về các bài báo Pháp về Việt Nam, Hồ sơ 3606, PTTg, TTLTII.

3. Phiếu trình số 668 PThT/BC2 của Nha Báo chí về các bài báo Pháp về Việt Nam, *Tlđd*.

Sau khi miễn cưỡng ký tên vào bản Hiệp định Paris, chính quyền Nguyễn Văn Thiệu lại coi Hiệp định Paris là một "thắng lợi vẻ vang" mà họ đạt được sau "nhiều năm theo đuổi ngoại giao". Bộ Dân vận thuộc Chính quyền Nguyễn Văn Thiệu "hớn hở" tuyên bố:

"Hiệp định này đã đặt nền tảng cho giải pháp về vấn đề Việt Nam trên lãnh vực quân sự cũng như chính trị. Đây là giai đoạn cuối cùng của một công trình đã khởi đầu từ đầu năm 1969. Sau bao nhiêu năm tranh đấu tại bàn Hội nghị, và với lập trường vô cùng cởi mở và mềm dẻo, với thiện chí hòa bình tối đa, nhân dân miền Nam ngày nay đã đạt được thắng lợi vẻ vang qua Hiệp định này"[1].

3. Định ước của Hội nghị Quốc tế về Việt Nam

Thực hiện Điều 19 của Hiệp định Paris, Hội nghị Quốc tế về Việt Nam được triệu tập tại Paris ngày 26-2-1972 với 12 nước thành viên và sự hiện diện của Tổng Thư ký Liên hợp quốc. Đến ngày 2-3-1973, các bên Hoa Kỳ, Liên Xô, Trung Quốc, Pháp, Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, Việt Nam Cộng hòa, Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam, Ba Lan, Canada, Hungary và Indonesia, trước sự chứng kiến của Tổng Thư ký Liên hợp quốc, ký một Định ước được gọi là "*Định ước của Hội nghị Quốc tế về Việt Nam*" với 9 điều khoản.

Định ước được soạn bằng 5 ngôn ngữ (Việt, Anh, Pháp, Nga, Trung Quốc) bày tỏ sự tán thành, ủng hộ và ghi nhận tính pháp lý quốc tế của Hiệp định Paris 1973 và các Nghị định thư kèm theo; công nhận và tôn trọng các quyền dân tộc cơ bản của nhân dân Việt Nam và quyền tự quyết của nhân dân miền Nam Việt Nam. Định ước cũng quy định bốn bên ký Hiệp định và hai bên miền Nam Việt Nam

---

1. Cẩm nang của Cán bộ dân vận về Hiệp định chấm dứt chiến tranh tái lập hòa bình tại Việt Nam ngày 27-1-1973, tháng 2 năm 1973, Hồ sơ 7668, ĐIICH, TTLTII.

thông báo cho các bên ký định ước về tiến trình thi hành Hiệp định. Trong trường hợp xảy ra vi phạm Hiệp định, các bên ký Hiệp định sẽ trao đổi với các bên cùng ký định ước để xác định các biện pháp giải quyết cần thiết.

Văn kiện bằng tiếng Việt về **Định ước của Hội nghị Quốc tế về Việt Nam**:

"Chính phủ Canada, Chính phủ Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa, Chính phủ Hoa Kỳ, Chính phủ Cộng hòa Pháp, Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam, Chính phủ Cộng hòa Indonesia, Chính phủ Cộng hòa Nhân dân Ba Lan, Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, Chính phủ Vương quốc Anh và Ái Nhĩ Lan (tức Cộng hòa Ireland), Chính phủ VNCH và Chính phủ Liên bang Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Xôviết với sự có mặt của ông Tổng Thư ký Liên hợp quốc, nhằm mục đích ghi nhận các Hiệp định đã ký kết, bảo đảm chấm dứt chiến tranh, giữ vững hòa bình ở Việt Nam, tôn trọng các quyền dân tộc cơ bản của nhân dân Việt Nam và quyền tự quyết của nhân dân miền Nam Việt Nam, góp phần vào hòa bình và bảo đảm hòa bình ở Đông Dương đã thỏa thuận, cam kết tôn trọng và thi hành những điều khoản sau đây:

Điều 1- *Các bên ký kết Định ước này trịnh trọng ghi nhận, tuyên bố tán thành và ủng hộ Hiệp định Paris về chấm dứt chiến tranh, lập lại hòa bình ở Việt Nam ký tại Paris ngày 27 tháng Giêng năm 1973 và các Nghị định thư của Hiệp định ký kết cũng vào ngày đó (sau đây gọi là Hiệp định và các Nghị định thư).*

Điều 2- *Hiệp định đáp ứng các nguyện vọng và các quyền dân tộc cơ bản của nhân dân Việt Nam là độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ của nước Việt Nam, quyền tự quyết của nhân dân miền Nam Việt Nam, và đáp ứng nguyện vọng tha thiết về hòa bình của tất cả các nước trên thế giới. Hiệp định là một cống hiến to lớn đối với hòa bình, quyền tự quyết, độc lập dân tộc và việc cải thiện quan hệ*

giữa các nước. Hiệp định và các Nghị định thư phải được tôn trọng triệt để và phải được thi hành nghiêm chỉnh.

Điều 3*- Các bên ký kết Định ước trịnh trọng ghi nhận những cam kết của các bên ký kết Hiệp định và các Nghị định thư, tôn trọng triệt để và thi hành nghiêm chỉnh Hiệp định và các Nghị định thư.*

Điều 4*- Các bên ký kết Định ước này trịnh trọng công nhận và triệt để tôn trọng các quyền dân tộc cơ bản của nhân dân Việt Nam là độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ của nước Việt Nam cũng như quyền tự quyết của nhân dân miền Nam Việt Nam. Các bên ký kết Định ước này triệt để tôn trọng Hiệp định và các Nghị định thư bằng cách không có bất cứ hành động nào trái với các điều khoản của Hiệp định và các Nghị định thư.*

Điều 5*- Vì sự nghiệp hòa bình lâu dài ở Việt Nam, các bên ký kết Định ước này kêu gọi tất cả các nước triệt để tôn trọng các quyền dân tộc cơ bản của nhân dân Việt Nam là độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ của nước Việt Nam và quyền tự quyết của nhân dân miền Nam Việt Nam, triệt để tôn trọng Hiệp định và các Nghị định thư bằng cách không có bất cứ hành động nào trái với các điều khoản của Hiệp định và các Nghị định thư.*

Điều 6*- a) Bốn bên ký kết Hiệp định hoặc hai bên miền Nam Việt Nam mỗi bên có thể tự mình, hoặc bằng hành động thống nhất, thông báo cho các bên khác ký kết Định ước này về tình hình thi hành Hiệp định và các Nghị định thư. Vì các báo cáo và ý kiến của UBQTKS&GS về việc kiểm soát và giám sát việc thực hiện thuộc nhiệm vụ hai bên miền Nam Việt Nam, nên các bên đó có trách nhiệm mỗi bên tự mình, hoặc bằng hành động thống nhất, nhanh chóng chuyển các báo cáo và ý kiến đó đến các bên khác ký kết Định ước này.*

b) Bốn bên ký kết Hiệp định hoặc hai bên miền Nam Việt Nam cũng sẽ, mỗi bên tự mình, hoặc bằng hành động thống nhất, chuyển

những thông báo, báo cáo và ý kiến nói trên cho bên khác tham gia Hội nghị Quốc tế về Việt Nam để biết.

***Điều 7**- a) Trong trường hợp xẩy ra một sự vi phạm Hiệp định và các Nghị định thư, đe dọa hòa bình, độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ của nước Việt Nam hoặc quyền tự quyết của nhân dân miền Nam Việt Nam, các bên ký kết Hiệp định và các Nghị định thư mỗi bên sẽ tự mình, hoặc bằng hành động thống nhất, trao đổi ý kiến với các bên khác ký kết Định ước này để xác định những biện pháp cần thiết để giải quyết.*

b) Hội nghị Quốc tế về Việt Nam sẽ được họp lại khi Chính phủ Hoa Kỳ và Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, thay mặt các bên ký kết Hiệp định, cùng yêu cầu, hoặc khi có sáu hoặc hơn sáu bên ký kết Định ước này yêu cầu.

***Điều 8**- Để góp vào hòa bình và bảo đảm hòa bình ở Đông Dương, các bên ký kết Định ước này ghi nhận lời cam kết của các bên ký kết Hiệp định tôn trọng độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ, và nền trung lập của Camphuchia và của Lào như Hiệp định đã quy định. Các bên ký kết Định ước cũng thỏa thuận tôn trọng các điều trên và sẽ không có bất cứ hành động nào trái với các điều trên, và kêu gọi các nước khác cũng làm như thế.*

***Điều 9**- Định ước này sẽ có hiệu lực từ khi Đại diện toàn quyền của tất cả mười hai bên ký và sẽ được tất cả các bên thi hành triệt để. Việc ký kết vào Định ước này không phải là sự công nhận bất cứ một bên nào trong trường hợp mà trước đây chưa có sự công nhận.*

Làm thành mười hai bản tại Paris, ngày hai tháng ba năm một nghìn chín trăm bảy mươi ba bằng tiếng Việt Nam, tiếng Anh, tiếng

Trung Quốc, tiếng Pháp và tiếng Nga. Tất cả các bản đều có giá trị như nhau"[1].

Sau Hội nghị Quốc tế về Việt Nam, ngày 13-6-1973, bốn bên[2] tham gia Hội nghị Paris về Việt Nam thỏa thuận ký Thông cáo chung cam kết triệt để tôn trọng và nghiêm chỉnh thi hành mọi điều khoản và các Nghị định thư của Hiệp định Paris về Việt Nam.

Đến đây, coi như đã hoàn thành các thủ tục ký kết và các quy định liên quan đến Hiệp định Paris về chấm dứt chiến tranh, lập lại hòa bình ở Việt Nam. Như vậy, sau nửa thập niên (từ năm 1968 đến 1973) đấu tranh trên mặt trận ngoại giao với sự kiên cường, sáng tạo, linh hoạt, Việt Nam Dân chủ Cộng hòa hay nói đầy đủ hơn là lực lượng cách mạng Việt Nam đã đạt được thắng lợi quyết định. Thắng lợi đó chính là đã đánh cho "Mỹ cút", tạo bước ngoặt chiến lược để tiến lên đánh cho "ngụy nhào", giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước.

Chiến lược "vừa đánh vừa đàm" của quân dân Việt Nam đã đạt được kết quả như mong đợi: Hiệp định Paris, các Nghị định thư và Định ước Quốc tế về Việt Nam được ký kết. Từ nay, quân và nhân dân Việt Nam nói chung và miền Nam Việt Nam nói riêng bước vào giai đoạn mới - đấu tranh đòi Hoa Kỳ và chính quyền Sài Gòn nghiêm chỉnh thi hành Hiệp định Paris, chấm dứt chiến tranh, lập lại hòa bình ở Việt Nam.

---

1. Văn kiện bằng tiếng Việt về Định ước của Hội nghị quốc tế về Việt Nam, Hồ sơ 18087, PTTg, TTLTII.

2. Đại diện bốn bên ký Thông cáo chung gồm: ông Lê Đức Thọ đại diện Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa; ông Nguyễn Văn Hiếu - Bộ trưởng Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam; Henry Kissinger- Cố vấn Tổng thống Hoa Kỳ; Nguyễn Lưu Viên đại diện chính quyền Sài Gòn.

Phần hai
THỰC THI HIỆP ĐỊNH

---

1. Các cơ cấu thực thi Hiệp định

Ngày 27-1-1973, Hiệp định về chấm dứt chiến tranh, lập lại hoà bình ở Việt Nam gồm 9 chương, 23 điều được bốn bên tham gia Hội nghị Paris về Việt Nam ký kết. Các bên tham gia Hội nghị Paris cam kết tôn trọng độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ của nước Việt Nam.

Hiệp định Paris đã đặt ra bốn cơ cấu để thực thi các công việc mà Hiệp định đã dự liệu:

– Hội nghị giữa hai bên miền Nam Việt Nam tại La Celle Saint Cloud, giải quyết các vấn đề chính trị với nội dung cơ bản là vấn đề Tổng tuyển cử.

– Ban Liên hợp Quân sự bốn bên, rồi Ban Liên hợp Quân sự hai bên, giải quyết các vấn đề quân sự, trong đó vấn đề quan trọng hàng đầu là ngưng bắn.

– Tổ Liên hợp Quân sự bốn bên chuyên trách vấn đề tìm kiếm người chết và mất tích trong chiến tranh.

– Ủy ban Quốc tế kiểm soát và giám sát có nhiệm vụ kiểm soát và giám sát việc thi hành Hiệp định Paris.

1.1. Hội nghị hai bên tại La Selle Saint Cloud

Hội nghị Hiệp thương giữa hai bên miền Nam Việt Nam được quy định tại Điều 9, Chương IV của Hiệp định Paris ngày 27-1-1973.

Theo Điều 9(b): *"Nhân dân miền Nam Việt Nam tự quyết định tương lai chính trị của miền Nam Việt Nam thông qua tổng tuyển cử thật sự tự do và dân chủ, có giám sát quốc tế"*. Và theo Điều 12: *"... 2 bên miền Nam Việt Nam sẽ Hiệp thương để tiến tới tổng tuyển cử tự do và dân chủ. Hai bên miền Nam Việt Nam sẽ ký kết một Hiệp định về các vấn đề nội bộ của miền Nam Việt Nam càng sớm càng tốt"*[1].

Ngày 27-1-1973, tại Paris, Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam và chính quyền Nguyễn Văn Thiệu đã mở cuộc tiếp xúc đầu tiên về vấn đề Hiệp thương giữa hai miền. Sau đó, từ ngày 5-2-1973 đến ngày 8-3-1973, đã diễn ra cuộc thảo luận giữa đại diện Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam, ông Đinh Bá Thi và đại diện chính quyền Sài Gòn, Nguyễn Phương Hiệp ấn định về thủ tục của Hội nghị hai bên miền Nam Việt Nam. Tại cuộc tiếp xúc các bên đã thống nhất vấn đề thủ tục của Hội nghị hai bên như sau:

"1. Mỗi bên sẽ gọi tên cuộc hội đàm này tùy theo sự lựa chọn riêng của mình.

2. Trụ sở nơi họp cũng như phòng họp và bàn hội đàm không treo cờ, mang bảng danh hiệu, biểu ngữ.

3. Trưởng phái đoàn mỗi bên là đại diện toàn quyền ở cấp cao. Số tối đa thành viên chính thức, cố vấn, chuyên viên và nhân viên thư ký của mỗi bên có mặt trong phòng họp không quá 15 người.

4. Cuộc hội đàm có thể tiến hành theo những hình thức sau đây:

Họp khoáng đại.

Họp thu hẹp.

Họp giữa hai Trưởng phái đoàn.

Họp chuyên viên giữa 2 bên.

---

1. Hiệp định về chấm dứt chiến tranh, lập lại hòa bình ở Việt Nam, ký ngày 27-01-1973, Hồ sơ 18079, PTTg, TTLTII.

5. Không có Chủ tịch các phiên họp và mỗi bên lên tiếng trước một lần.

6. Sẽ không thường xuyên có họp báo sau mỗi phiên họp.

7. Hội nghị chính thức khai mạc ngày 19-3-1973"[1].

Về địa điểm họp, ban đầu, hai bên đều đồng ý trên nguyên tắc là cuộc Hiệp thương nên diễn ra ở miền Nam Việt Nam. Tuy nhiên, đại diện Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam yêu cầu phái đoàn phải được hưởng quy chế như phái đoàn chính quyền Sài Gòn. Nhưng chính quyền Nguyễn Văn Thiệu cố tình đi ngược lại tinh thần của Hiệp định Paris, tiếp tục phủ nhận vị thế của Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam, ngoan cố bác bỏ yêu cầu của phái đoàn Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam. Dự định chọn miền Nam làm địa điểm họp Hội nghị Hiệp thương không thành. Cuối cùng, để Hội nghị Hiệp thương giữa hai miền được diễn ra, phái đoàn Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam đồng ý chọn địa điểm ở một thị trấn ngoài thủ đô Paris của Pháp. Và theo gợi ý của Chính phủ Pháp, hai bên thống nhất chọn lâu đài La Selle Saint Cloud ở Paris.

Ngày 16-3-1973, hai phái đoàn miền Nam Việt Nam đều có mặt tại Paris để chuẩn bị tham dự Hội nghị Hiệp thương.

Phái đoàn Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam[2], gồm:

Ông Nguyễn Văn Hiếu	Trưởng đoàn;
Ông Đinh Bá Thi	Phó Trưởng đoàn;
Ông Lý Văn Sáu	Thành viên, phát ngôn viên;

---

1. Bản tin Hiệp định Paris, số 01, ngày 15-02-1974, Hồ sơ 1318, ĐIICH, TTLTII.

2. Bản tin Hiệp định Paris, số 01, ngày 15-02-1974, *Tlđd*.

Bà Nguyễn Thị Chơn	Thành viên;

Cùng một số thành viên khác.

Về phía chính quyền Sài Gòn, theo Nghị định số 249-NĐ/Th.T/PG2 ngày 10-3-1973 và bản tin của Bộ Ngoại giao chính quyền Sài Gòn số 056/BNG/TTBC/TT cùng ngày cho biết, phái đoàn[1] gồm có:

Nguyễn Lưu Viên	Phó Thủ tướng chính quyền Sài Gòn, Trưởng đoàn;
Nguyễn Xuân Phong	Phó Trưởng đoàn;
Nguyễn Phương Thiệp	Thành viên;
Nguyễn Ngọc An	Thành viên;
Nguyễn Ngọc Huy	Thành viên;
Phạm Hữu Giáo	Thành viên;
Trần Văn Ân	Cố vấn;
Trần Văn Đỗ	Cố vấn;
Nguyễn Quốc Định:	Cố vấn;
Nguyễn Đắc Khê	Cố vấn;
Nguyễn Triệu Đan	Thành viên, phát ngôn viên[2].

Chính quyền Nguyễn Văn Thiệu cử phái đoàn tham gia Hội nghị, nhưng chỉ nhằm đối phó với dư luận trong và ngoài nước, luôn tìm mọi cách trì hoãn, không chịu đi vào giải quyết thực chất các điều khoản đã được quy định. Đồng thời tìm cách hạn chế tối đa những ảnh hưởng của Hội nghị này đối với phong trào đấu tranh chính trị của nhân dân trong vùng họ chiếm giữ, nhất là ở các thành phố lớn. Vì

1. Bản tin Hiệp định Paris, số 01, ngày 15-02-1974, Hồ sơ 1318, ĐIICH, TTLTII.

2. Bản tin Hiệp định Paris, số 01, ngày 15-02-1974, *Tlđd.*

vậy, gần hai tháng sau cuộc tiếp xúc đầu tiên giữa hai bên miền Nam Việt Nam, đến ngày 19-3-1973, Hội nghị Hiệp thương giữa hai bên miền Nam Việt Nam mới chính thức được khai mạc. Sau đó, trong hơn một năm diễn ra, Hội nghị là cuộc đấu tranh căng thẳng giữa phái đoàn Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam với phái đoàn chính quyền Sài Gòn về các vấn đề ngưng bắn, trao trả tù binh, bảo đảm tự do dân chủ, lập hội đồng tiến tới tổng tuyển cử.

Từ ngày 19-3-1973 đến ngày 30-5-1973, trong 13 phiên họp, phái đoàn chính quyền Nguyễn Văn Thiệu ngoan cố bám vào luận điệu *"miền Bắc xâm lược miền Nam"* để yêu cầu miền Bắc rút quân; phủ nhận Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam; phủ nhận thực tế hai chính quyền, hai quân đội, hai vùng kiểm soát, ba lực lượng chính trị ở miền Nam; đòi giải quyết vấn đề miền Nam trong khuôn khổ Hiến pháp của chế độ Việt Nam Cộng hòa.

Mặc dù trên thực tế, chính quyền Sài Gòn thừa nhận Điều 10 của Hiệp định, thể hiện trong bản phân tích về Hiệp định Paris của Ủy ban Liên bộ điều hợp ngưng bắn: *"đặt ra một điều tiên quyết là phải ngưng bắn trước đã rồi mới thảo luận được vấn đề hoà bình. Chỉ sau khi ngưng bắn thực sự, hai bên mới có thể thương lượng với nhau về các giải pháp cho các vấn đề tranh chấp"*[1]. Nhưng, tại Hội nghị hai bên miền Nam tại lâu đài La Celle Saint Cloud, Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam đưa ra đề nghị 6 điểm mà điểm đầu tiên là tôn trọng ngưng bắn rồi mới giải quyết các vấn đề khác. Ngược lại, chính quyền Sài Gòn lại đưa ra đề nghị 5 điểm, rồi 10 điểm, trong đó đưa vấn đề tiến hành tổng tuyển cử lên trước. Động thái này của chính quyền Sài Gòn nhằm đánh lừa dư luận về cái gọi là "*thiện chí hoà bình*" mà thực chất là nhằm trì hoãn việc thực

---

1. Phân tích và giải thích Hiệp định và Nghị định thư về chấm dứt chiến tranh lập lại hòa bình tại Việt Nam của Ủy ban Liên bộ về điều khoản ngưng bắn của chính quyền Sài Gòn, Hồ sơ 18079, PTTg, TTLTII.

thi các quy định của Hiệp định Paris, hòng kéo dài thời gian tiến hành các hoạt động quân sự lấn chiếm vùng giải phóng.

Trong phiên họp thứ 8 diễn ra ngày 25-4-1973 đại diện Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam, Bộ trưởng Nguyễn Văn Hiếu đã chủ động đưa ra đề nghị 6 điểm: chấm dứt ngay tiếng súng, thực hiện triệt để ngưng bắn trên khắp miền Nam Việt Nam; trao trả hết nhân viên dân sự và quân sự Việt Nam bị bắt và giam giữ; bảo đảm ngay và đầy đủ các quyền tự do dân chủ của nhân dân; nhanh chóng thành lập Hội đồng Quốc gia Hòa giải và Hòa hợp dân tộc; tiến hành tổng tuyển cử thật sự tự do và dân chủ và giải quyết vấn đề các lực lượng võ trang.

Trước những đề nghị đúng đắn, hợp lý của Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam, chính quyền Sài Gòn kịch liệt phản đối và đưa ra đề nghị gồm 6 chương, 10 điểm, trong đó điều kiện tiên quyết là giải quyết vấn đề tổng tuyển cử, rồi sau đó mới đi đến giải quyết các vấn đề khác.

Trước thái độ ngang ngược của chính quyền Sài Gòn, tại phiên họp thứ 10 ngày 09-5-1973, Trưởng phái đoàn Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hoà miền Nam Việt Nam, ông Nguyễn Văn Hiếu gay gắt lên án chính quyền Sài Gòn và đưa ra những lý lẽ sắc bén:

"Nếu mà sau khi ký Hiệp định đã có hòa bình thì ở đây chúng ta cần gì phải bàn cãi nữa. Nhưng mà chúng ta đứng trước một cái thực tế là từ khi Hiệp định có hiệu lực đến nay, chiến sự chưa chấm dứt. Thế thì chúng tôi muốn nêu vấn đề này với các ông, bây giờ các ông nêu vấn đề là phải tiến hành tổng tuyển cử, thế thì tổng tuyển cử trong khi còn bắn nhau thì tổng tuyển cử như thế nào, do đó mà trong bài phát biểu của chúng tôi, chúng tôi cho rằng các ông như là đặt cái cày trước trâu, mà bây giờ phải làm thế nào để mà có thể có cái chấm dứt chiến sự chớ, cái đó là cái tối thiểu phải có ngay trong Hiệp định. Như vậy là cái vấn đề đó là cái vấn đề đầu tiên, là vấn đề đầu tiên nêu ra trong Hiệp định

chấm dứt chiến sự. Cho nên do đó mà chúng tôi nghĩ rằng đây là vấn đề các ông muốn nói tiên quyết cũng được. Các ông muốn nói tiên quyết cũng được là vì cái này là theo lẽ nó phải có,... mà chiến sự tiếp diễn đây thì là do về phía các ông chủ trương có những hành động lấn chiếm.

Trước khi ký Hiệp định Paris các ông đã chống lại với cái cuộc ngưng bắn, cái ngưng bắn mà gọi là ngưng bắn tại chỗ thì cái điều này báo chí của các ông, những người lãnh đạo của các ông đã từng lên tiếng một cách công khai chống lại cái ngưng bắn tại chỗ. Cho nên người ta không lấy làm lạ là khi Hiệp định đã ký rồi, các ông tìm cách phá hoại cái ngưng bắn đó mà rõ ràng ý đồ của phía các ông mà theo chúng tôi biết được ở tại chiến trường là tìm cách xoá bỏ những cái vùng của chúng tôi mà người ta thường gọi là những cái da báo ở trong vùng các ông, các ông tìm cách lấn chiếm những cái vùng đó rồi ngay cả những cái vùng giải phóng lớn của chúng tôi các ông cũng tìm cách lấn chiếm mà có những cái cuộc hành quân như thế là sư đoàn, hàng sư đoàn. Cái chuyện này là không thể chối cãi được. Thế thì chúng tôi cho rằng về phía các ông thì rõ ràng là chưa muốn tái lập hoà bình, chưa muốn chấm dứt chiến sự. Do đó mà chúng tôi thấy rằng bây giờ phải làm thế nào để tái lập hoà bình và chúng tôi đã đề những cái biện pháp hết sức là cụ thể để mà tiến tới tái lập được cái hoà bình đó"[1].

Ông Nguyễn Văn Hiếu nói tiếp:

"Hoa Kỳ, mặc dầu đã cam kết tôn trọng Hiệp định, vẫn không thật sự tôn trọng lời cam kết của mình, vẫn tiếp tục tìm mọi cách, kể cả việc dùng sức mạnh quân sự của họ để áp đặt chế độ thực dân kiểu mới của họ ở miền Nam Việt Nam, Campuchia và Lào. Chính vì vậy, họ đã vi phạm hầu hết các điều khoản của Hiệp định Paris về Việt Nam, điên cuồng leo thang chiến tranh ở Campuchia, tiếp tục chánh sách can

1. Bản ghi tốc ký phiên họp thứ 10 Hội nghị giữa hai bên miền Nam Việt Nam tại Paris, ngày 9-5-1973, Hồ sơ 1247, ĐIICH, TTLTII.

thiệp về quân sự và chánh trị ở Lào. Họ cũng khuyến khích và ủng hộ phía các vị vi phạm Hiệp định. Từ ngày Hiệp định được ký kết đến nay, không biết bao nhiêu lần, Hoa Kỳ đe dọa dùng võ lực đối với nhân dân Việt Nam. Mới đây, lời đe dọa ấy lại một lần nữa được nêu lên một cách ngang ngược trong thông điệp của ông Nixon về tình hình thế giới. Đó là sự thách thức láo xược đối với nhân dân Việt Nam, nhân dân Mỹ và nhân dân yêu chuộng hòa bình và công lý trên thế giới.

Phía chánh quyền các vị thì chống lại Hiệp định ngay từ đầu. Hiệp định chưa ký ráo mực, phía các vị đã tìm cách phá hoại một trong các nguyên tắc quan trọng của Hiệp định là thừa nhận thực tế ở miền Nam Việt Nam có hai chánh quyền, hai quân đội, hai vùng kiểm soát và ba lực lượng chánh trị. Người đứng đầu chánh quyền các vị trắng trợn hô hào "bảo vệ tối đa lãnh thổ". Tiếp theo đó, phía các vị đã phát động chiến dịch gọi là "tràn ngập lãnh thổ". Tất cả những cái đó, thực chất chỉ là ra sức lấn chiếm những vùng đất dưới sự kiểm soát của Chính phủ Cách mạng lâm thời.

Chính chánh sách thôn tính bằng võ lực đó của phía các vị đã dẫn đến sự vi phạm Hiệp định có hệ thống và ngày càng nghiêm trọng. Chỉ từ 28-1 đến 20-4-1973, phía các vị đã vi phạm Hiệp định 80.267 vụ, trong đó có đến 20.000 vụ hành quân lấn chiếm; đã chiếm đóng trái phép 454 đồn bốt, giết và làm bị thương 8.685 thường dân, bắt bớ 20.717 người, hủy diệt 104 xóm và ấp, đốt phá hàng chục ngàn nóc nhà, v.v...

Chánh quyền các vị cố tình gây ra một tình trạng chiến tranh không dứt để lấy cớ duy trì chế độ độc tài phát xít của mình, duy trì sự kìm kẹp, áp bức và bóc lột đối với nhân dân.

Trong khi đó, phía các vị tìm cách phá hoại hoạt động của các tổ chức thi hành và giám sát việc thi hành Hiệp định. Tại BLHQS hai bên, phía các vị đã lẩn tránh các vấn đề thực chất mà Đoàn Đại biểu quân sự chúng tôi đưa ra, mưu toan biến diễn đàn này thành nơi để vu cáo

Chính phủ Cách mạng lâm thời. Các vị đã thực tế cản trở việc triển khai tổ chức của BLHQS hai bên bằng cách không chịu nhận áp dụng các điều ưu đãi và miễn trừ đã từng được thỏa thuận trước đây. Ngoài ra, các vị còn vin vào những lý do không chánh đáng để làm tê liệt hoạt động của tổ chức này, thậm chí bao vây, cô lập và đe dọa hành hung đối với các đại biểu quân sự của chúng tôi"[1].

Trên cơ sở đó, ông Nguyễn Văn Hiếu đưa ra những đề nghị của Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam:

1. Lực lượng võ trang hai bên miền Nam Việt Nam phải triệt để tôn trọng ngưng bắn, chấm dứt hoàn toàn mọi cuộc xung đột. Các lực lượng võ trang của chánh quyền Sài Gòn phải đình chỉ ngay mọi cuộc hành quân lấn chiếm, mọi cuộc ném bom bắn phá, mọi hành động đối địch, khủng bố, kìm kẹp và trả thù, và rút ngay các đơn vị của họ trở về vị trí trước ngày 28-1-1973.

2. Những người chỉ huy các đơn vị đối diện nhau và đang trực tiếp tiếp xúc cả hai bên miền Nam Việt Nam gặp nhau ngay để đi tới thỏa thuận về các biện pháp nhằm tránh xung đột, giữ vững hòa bình.

3. Các BLHQS hai bên miền Nam Việt Nam nhanh chóng quy định vùng do mỗi bên kiểm soát, những thể thức trú quân và thỏa thuận ngay về các hành lang, các tuyến đường và quy định khác cho việc di chuyển của các phương tiện vận chuyển quân sự của bên này phải đi qua vùng do phía bên kia kiểm soát"[2].

Trong phiên họp thứ 11 ngày 17-5-1973, Nguyễn Lưu Viên – Trưởng phái đoàn chính quyền Sài Gòn nhắc lại đề nghị của chính

---

1. Bài phát biểu của Trưởng Phái đoàn Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam, ông Nguyễn Văn Hiếu, trong phiên họp thứ 10 ngày 9-5-1973, Hồ sơ 1247, ĐIICH, TTLTII.

2 Bài phát biểu của Trưởng Phái đoàn Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam, ông Nguyễn Văn Hiếu, trong phiên họp thứ 10 ngày 9-5-1973, *Tlđd*.

quyền Sài Gòn và kêu gọi hai bên lập ngay ra 4 ủy ban để xúc tiến công việc cho sớm đạt tới một giải pháp toàn bộ thay vì bàn tới vấn đề ngừng bắn. Nguyễn Lưu Viên đề nghị 4 ủy ban gồm có:

"1) Ủy ban "A" có nhiệm vụ cứu xét trong chi tiết của tổ chức đại diện nhân dân miền Nam để quyết định tương lai chính trị của miền Nam.

2) Ủy ban "B" cứu xét về các vấn đề có liên quan tới ủy ban hòa giải và hòa hợp quốc gia.

3) Ủy ban "C" cứu xét vấn đề quân lực VNCH tại miền Nam Việt Nam.

4) Ủy ban "D" cứu xét các vấn đề tự do dân chủ"[1].

Nguyễn Lưu Viên nhấn mạnh rằng các ủy ban này sẽ làm việc song song với nhau tất cả các vấn đề do hai bên nêu ra để cùng đi tới một giải pháp toàn bộ cho mọi vấn đề. Nguyễn Lưu Viên cũng chống lại những ý kiến mà Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam đã đưa ra, đồng thời đặt ra các điều tiên quyết nhằm cản trở công việc của Hội nghị và cũng không quên nhắc lại sự có mặt của quân đội Việt Nam Dân chủ Cộng hòa đang được tăng cường bằng các vụ xâm nhập mới và cho đó là một sự đe dọa cho miền Nam Việt Nam.

Trước những đòi hỏi vô lý của chính quyền Sài Gòn, đại diện của Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam, ông Nguyễn Văn Hiếu bác bỏ đề nghị của chính quyền Sài Gòn, ông Hiếu nhắc lại đề nghị 6 điểm của Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam, lên án Hoa Kỳ và chính quyền Sài Gòn vi phạm ngưng bắn.

---

1. Tiền tuyến 19-5-1973, Việt Nam Cộng hòa chủ động đẩy mạnh hội nghị song phương, Hồ sơ 1242, ĐIICH, TTLTII.

Cùng một luận điệu, trong phiên họp thứ 12 ngày 22-5-1973, Nguyễn Lưu Viên vu cáo Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam thiếu thiện chí trong việc thảo luận nghiêm chỉnh và nhắc lại đề nghị thành lập 4 tiểu ban để *"cứu xét các vấn đề chuyên môn"*.

Trưởng phái đoàn Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam, ông Nguyễn Văn Hiếu tiếp tục tố cáo Hoa Kỳ và chính quyền Sài Gòn vi phạm Hiệp định Paris và đề cập lại đề nghị 6 điểm, nhất là các vấn đề cấp bách sau đây:

– Tôn trọng và thực hiện ngưng bắn.

– Trao trả nhân viên dân sự.

– Bảo đảm các quyền tự do, dân chủ.

Nhìn chung, trong các phiên họp này, hai bên vẫn chưa đồng thuận về chương trình nghị sự nên vẫn chưa có kết quả gì[1].

Phiên họp thứ 13 diễn ra ngày 22-5-1973, Nguyễn Lưu Viên – Phó Thủ tướng chính quyền Sài Gòn nêu lên *"5 vấn đề thực tế"* tại miền Nam Việt Nam, chụp mũ, vu khống Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam không nghiêm chỉnh thực thi Hiệp định và không có ý định hiệp thương thực sự.

Thời gian này, trên chính trường ở miền Nam Việt Nam xuất hiện lực lượng gồm các thành phần đối lập với Nguyễn Văn Thiệu do tướng Dương Văn Minh cầm đầu ra sức tuyên truyền, lôi kéo dân chúng miền Nam chống đối chính quyền, đòi thực hiện "trưng cầu dân ý" truất phế Nguyễn Văn Thiệu hòng nắm vũ đài chính trị miền Nam.

---

1. Bản tin Hội nghị giữa hai bên miền Nam Việt Nam, phiên họp thứ 12 ngày 22-5-1973, Hồ sơ 1247, ĐIICH, TTLTII.

Thậm chí, trong quân đội chính quyền Sài Gòn cũng nổi lên thế lực của tướng Nguyễn Cao Kỳ, cộng với lực lượng tôn giáo dưới bàn tay của Mỹ ngấm ngầm âm mưu lật đổ chính quyền Nguyễn Văn Thiệu.

Kết thúc phiên họp 13 (22-5-1973) Nguyễn Lưu Viên nhắc lại đề nghị 6 điểm ngày 25-4-1973 của chính quyền Sài Gòn về Bản dự thảo thỏa ước sơ bộ, cùng với việc thành lập các tiểu ban và đề nghị 7 điểm của Ban Liên hợp Quân sự hai bên và kêu gọi Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam đáp ứng đề nghị của chính quyền Sài Gòn.

Trong phiên họp thứ 17 ngày 18-7-1973, Nguyễn Lưu Viên tiếp tục đưa ra ba điểm tổng quát và yêu cầu Hội nghị thảo luận:

"1. Hai bên miền Nam Việt Nam tại Hội nghị này sẽ tiến tới ký kết một Hiệp định về các vấn đề nội bộ của miền Nam Việt Nam trễ lắm vào ngày 28 tháng 7, 1973.

2. Hiệp định này sẽ là một giải pháp toàn bộ bao gồm các vấn đề quân sự lẫn chính trị, giải quyết ôn hòa và thỏa đáng cuộc tranh chấp hiện nay giữa hai bên miền Nam Việt Nam liên hệ.

3. Tất cả các vấn đề, quân sự cũng như chính trị, đều liên hệ với nhau và phải được giải quyết song song với nhau".

Nguyễn Lưu Viên cho rằng đây là 3 nguyên tắc tổng quát mà chính quyền Sài Gòn nghĩ rằng đôi bên có thể chấp nhận dễ dàng để làm căn bản cho cuộc thương thảo giữa hai bên. Ông này khẳng định:

"Sở dĩ chúng tôi đưa ra 3 nguyên tắc tổng quát đó là vì chính phía các anh chị cũng đã nêu lên 3 điểm này ngay tại đây trong các phiên họp trước.

Tất cả các nguyên tắc khác mà chúng tôi đã đưa ra để giúp hai bên giải quyết 4 vấn đề chánh yếu được đặt ra cho chúng ta đều là những điểm tương đồng có tánh cách công bằng và xây dựng.

Phía chúng tôi mong rằng, sau một tuần lễ suy nghĩ, phía các anh chị sẽ có một sự đáp ứng tích cực hơn về 3 nguyên tắc tổng quát đó.

Còn trong trường hợp phía các anh chị vẫn từ chối thảo luận về 3 nguyên tắc tổng quát đó, thì phía các anh chị có sẵn sàng hay không để bàn về những nguyên tắc khác mà phía chúng tôi đã đưa ra trong phiên họp thứ 15 ngày 4 tháng 7 vừa qua nhằm làm căn bản cho việc giải quyết các vấn đề:

– Bảo đảm các quyền tự do, dân chủ.

– Thành lập Hội đồng Quốc gia Hòa giải và Hòa hợp dân tộc.

– Tổ chức tổng tuyển cử tự do dân chủ.

– Vấn đề các lực lượng võ trang Việt Nam ở miền Nam Việt Nam"[1].

Đáp trả những luận điệu lừa bịp của Nguyễn Lưu Viên, Trưởng phái đoàn Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam, ông Nguyễn Văn Hiếu tuyên bố:

"Để đạt tới một giải pháp đúng đắn cho các vấn đề nội bộ miền Nam Việt Nam, Đoàn Đại biểu chúng tôi đã không từ một cố gắng nào. Những cố gắng đó đã liên tục được thể hiện rõ trong suốt quá trình từ đầu Hội nghị Hiệp thương đến nay, đặc biệt là qua việc đưa ra đề nghị 6 điểm ngày 25-4 và 6 điểm nói rõ thêm ngày 28-6 vừa qua.

Nếu phía các vị cũng có thiện chí, tích cực đáp ứng những đề nghị đúng đắn và xây dựng của phía chúng tôi thì một Hiệp định các vấn đề nội bộ miền Nam Việt Nam đã có thể đạt được từ lâu. Rất tiếc là phía các vị đã có một thái độ thương lượng hoàn toàn trái ngược lại.

Trước sau, phía các vị vẫn giữ một lập trường kiên cố, đòi giải quyết vấn đề nội bộ miền Nam Việt Nam một cách trái với Hiệp định

---

1. Bài phát biểu của Bác sĩ Nguyễn Lưu Viên – Trưởng Phái đoàn chính quyền Sài Gòn trong phiên họp thứ 17 – Ngày thứ tư – 18 tháng 7 năm 1973, Hồ sơ 1248, ĐIICH, TTLTII.

Paris về Việt Nam, trái với tình hình thực tế và nguyện vọng của nhân dân miền Nam Việt Nam. Phía các vị một mực lẩn tránh các vấn đề quan trọng và cấp bách hàng đầu là ngưng bắn triệt để, trao trả hết nhân viên dân sự bị bắt, bảo đảm ngay và đầy đủ các quyền tự do dân chủ của nhân dân.

Trong khi đó, ở miền Nam Việt Nam, phía các vị ráo riết phá hoại ngưng bắn, liên tiếp mở những cuộc hành quân lấn chiếm ở tất cả các vùng, nhứt là ở Kontum, Chương Thiện và Bình Long - Phước Long. Trong các cuộc hành quân đó, phía các vị đã huy động những lực lượng lớn bao gồm cả bộ binh, pháo binh, thiết giáp và máy bay, đã ném bom và bắn phá bừa bãi, sử dụng cả bom hơi độc và chất độc hóa học để giết hại đồng bào, phá hủy nhà cửa, ruộng vườn nhân dân.

Những hành động phá hoại ngưng bắn đó của phía các vị đã được sự khuyến khích và tích cực ủng hộ của Mỹ. Chính là để thúc đẩy các cuộc hành động chiến tranh của phía các vị mà Mỹ đã không ngừng trái phép tăng cường phương tiện chiến tranh cho phía các vị và mới đây lại phái nhiều tướng lãnh của họ sang Sài Gòn. Đây là bằng chứng mới không thể chối cãi được về việc Mỹ vẫn tiếp tục dính líu quân sự và can thiệp vào công việc nội bộ của miền Nam Việt Nam.

Đối với các nhân viên dân sự bị bắt, mặc dầu thời hạn 45 ngày quy định trong Thông cáo chung sắp hết, phía các vị vẫn không chịu trao trả thêm người nào, lại còn đẩy mạnh việc bắt bớ và giam cầm, tăng cường chế độ lao tù hà khắc, thẳng tay dùng nhục hình và tra tấn dã man đối với tù nhân. Cả thế giới phẫn nộ lên án và đòi phía các vị phải chấm dứt ngay những hành động phi pháp và vô nhân đạo đó, phải trả ngay tất cả nhân viên dân sự bị bắt, kể cả những người thuộc xu hướng chánh trị và tôn giáo không đứng về bên nào.

Đối với quyền tự do dân chủ của nhân dân, phía các vị chẳng những không chịu bảo đảm đầy đủ như Hiệp định và Thông cáo chung quy định, lại còn chà đạp một cách thô bạo hơn trước. Các vị đã liên

tiếp mở những chiến dịch đàn áp và khủng bố bắt bớ và "thanh lọc" hàng trăm ngàn người, ngăn cản nhân dân tự do cư trú, tự do đi lại và làm ăn sinh sống. Các vị cũng liên tiếp đưa ra những luật lệ phát xít nhằm bịt miệng báo chí, ngăn cản các xu hướng chánh trị và tôn giáo nói lên tiếng nói của mình.

Ngày 14-7 vừa qua, người cầm đầu chánh quyền các vị một lần nữa công khai kêu gào "tiêu diệt hạ tầng cơ sở cộng sản". Không ai không biết rằng "cộng sản" là danh từ mà phía các vị dùng để chỉ những người thuộc Mặt trận Dân tộc Giải phóng và Chính phủ Cách mạng lâm thời; danh từ đó cũng dành cho tất cả những người yêu nước, tán thành hòa bình, độc lập, hòa giải và hòa hợp dân tộc, cho tất cả những ai đấu tranh đòi thi hành đúng Hiệp định"[1].

Ngày 22-11-1973, tại phiên họp thứ 30, trong bài phát biểu dài, thay quyền Trưởng phái đoàn Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam, ông Đinh Bá Thi đã mạnh mẽ chỉ trích thái độ đàm phán không nghiêm chỉnh của chính quyền Sài Gòn. Bài phát biểu của ông chỉ rõ:

"Hội nghị Hiệp thương giữa hai bên miền Nam Việt Nam đã bị gián đoạn gần một tháng nay. Nguyên nhân duy nhứt như mọi người đều thấy rõ, là chánh sách của chánh quyền các vị điên cuồng chống lại Hiệp định Paris, được thể hiện bằng những hành động vi phạm ngưng bắn nghiêm trọng ở miền Nam và thái độ thiếu nghiêm chỉnh của các vị tại Hội nghị này. Dù phía các vị ra sức vu cáo bỉ ổi phía Chính phủ Cách mạng lâm thời và Chánh phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa cũng không thể che dấu được thực tế đó.

1. Bài phát biểu của Trưởng ông Nguyễn Văn Hiếu – Trưởng phái đoàn Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam trong phiên họp thứ 17 – Ngày thứ tư – 18-7-1973, Hồ sơ 1248, ĐIICH, TTLTII.

Để leo thang phiêu lưu quân sự, bất chấp mọi điều khoản của Hiệp định, người cầm đầu chánh quyền các vị ngày 20 tháng 10 vừa qua đã ra lịnh cho quân đội các vị "ra tay trước", "tấn công ngăn ngừa", nghĩa là tự do vi phạm ngưng bắn mà không cần che đậy gì cả. Thực hiện cái mệnh lệnh trắng trợn đó, chánh quyền các vị đã huy động tất cả binh chủng của quân đội và cảnh sát vào những cuộc hành quân càn quét, "bình định", lấn chiếm, những cuộc ném bom hủy diệt quy mô lớn ở nhiều nơi, gây cho nhân dân nhiều tổn thất về sanh mạng và tài sản. Đặc biệt nghiêm trọng là những cuộc ném bom ác liệt và liên tục gần đây sâu trong vùng kiểm soát của Chính phủ Cách mạng lâm thời, như ở các quận Tân Biên, Châu Thành (tỉnh Tây Ninh), quận Bến Cát (tỉnh Thủ Dầu Một), sân bay Ràng Ràng (tỉnh Biên Hòa), ở Lộc Ninh (07-11-1973), Bù Đốp (07-11-1973), Trại Bí (07-11-1973), Lò Gò (10-11-1973), Thiện Ngôn (12-11-1973), làm cho hàng trăm người chết và bị thương. Phía các vị đã không thể chối cãi được những hành động chiến tranh cực kỳ nghiêm trọng đó. Theo tin của hãng UPI, từ Sài Gòn ngày 20-10-1973: "nguồn tin quân sự cao cấp nói đây không phải là phản công trả đũa, mà là biện pháp chặn trước. Oanh kích và pháo kích tập trung vào 200 dặm vuông của chiến khu Đ, tức là nơi giáp ranh các tỉnh Biên Hòa, Bình Dương, Phước Long và Long Khánh". Cũng từ cuối tháng 10 đến nay phía các vị liên tiếp mở những cuộc hành quân lấn chiếm và bình định tại khắp các tỉnh Quảng Trị, Thừa Thiên, Quảng Đà, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Công Tum, Pờ-lây-ku, Bình Định, Quảng Đức, Biên Hòa, Bến Tre, Mỹ Tho, Kiến Tường, Chương Thiện, Cà Mau, Châu Đốc.

Đặc biệt dã man là các cuộc hành quân mà phía các vị đang tiến hành tại những vùng Trung Trung Bộ vừa bị hai cơn bão "Sarah" và "Thelma" tàn phá nặng nề. Lặp lại những tội ác tày trời của quân xâm lược Mỹ trước đây, phía các vị đã "lấy thiên tai làm kẻ đồng minh", lợi dụng hoàn cảnh đau khổ của nhân dân để tiến hành chương trình "bình định đặc biệt". Chẳng những phía các vị đã không cứu giúp nhân

dân bị nạn mà còn đóng cửa các trại tập trung, ngăn cản nhân dân cứu giúp nhau. Phía các vị nhân lúc mưa to, gió lớn để hành quân càn quét, lấn chiếm, bắt người, cướp của, lùa dân vào những khu đồn, vét lúa gạo của nhân dân. Tôi nêu ra đây một vài ví dụ điển hình: Giữa lúc trận bão "Sarah" đang hoành hành, các vị đã cho đội biệt kích của Trung đoàn 51 đánh vào nhiều xã ở các quận Tam Kỳ, Thăng Bình (tỉnh Quảng Nam) cướp lúa gạo của nhân dân; tại Bình Định, phía các vị đã xua tiểu đoàn 1, trung đoàn 42 đánh vào xã Hoài Thanh, quận Hoài Nhơn để cướp lúa, dồn dân, đồng thời cho đại bác bắn hơn 3.000 quả pháo để ngăn cản nhân dân chống bão lụt. Giữa lúc cơn bão "Thelma" đang gây ra mưa to, gió lớn, pháo binh của phía các vị đóng ở Đê Đức (tỉnh Bình Định), trong hai ngày 15 và 16-11, đã bắn hơn 1.500 quả đạn vào những vùng lân cận. Phía các vị còn bày ra nhiều biện pháp "kiểm soát lúa gạo", độc đoán quy định cho mỗi gia đình chỉ giữ một số gạo tối thiểu, còn bao nhiêu phải nộp cho chánh quyền các vị "giữ", thực chất là ăn cướp hột lúa mồ hôi, nước mắt và máu của nhân dân. Trong khi Chính phủ Cách mạng lâm thời đặt việc chống bão lụt, cứu đói cho nhân dân làm công tác hàng đầu, huy động hết sức người, sức của để cứu dân thì việc làm của chánh quyền các vị đã đi ngược lại, dùng mọi thủ đoạn để kềm kẹp và bần cùng hóa nhân dân, lấy sự đói khổ của nhân dân làm "phương tiện cai trị". Do chánh sách chiến tranh, chánh sách vơ vét, bóc lột của chánh quyền các vị mà tình hình kinh tế miền Nam ngày càng suy sụp trầm trọng, đời sống của tuyệt đại đa số nhân dân trong vùng các vị kiểm soát ngày càng lâm vào cảnh khốn cùng. Nạn đói đã trở thành một mối đe dọa nặng nề đối với hàng triệu con người trong vùng kiểm soát của các vị. Đồng bào nhiều nơi và ở một số trại tập trung đã phải ăn rau, ăn củ chuối trừ bữa, đồng bào miền núi tỉnh Quảng Ngãi thuộc sắc tộc Rhé "đói đến nỗi phải lấy đất vo tròn nướng cho vàng ăn thay cơm, có người nghiền đất thành cám mà ăn" (Điện Tín 25-10). Nỗi thống khổ đó của nhân dân đã không làm cho chánh quyền các vị động lòng. Ngược lại, chánh quyền các vị vẫn duy trì những biện pháp khắc nghiệt, thủ tiêu mọi

quyền tự do cơ bản của nhân dân, cấm đoán nhân dân tự do đi lại, tự do cư trú để làm ăn sanh sống, khai thác lại ruộng vườn, xây dựng lại làng mạc, đùm bọc cứu giúp cho nhau theo truyền thống "nhiễu điều phủ lấy giá gương" của dân tộc.

Song song với việc tăng cường các hành động chiến tranh, đàn áp, khủng bố, vơ vét, bóc lột nhân dân, phía các vị tiếp tục giam cầm, tra tấn, thủ tiêu tù chánh trị. Mỗi một ngày qua sức khỏe và tánh mạng của hơn 200.000 người yêu nước yêu hòa bình bị các vị giam giữ càng bị đe dọa nghiêm trọng. Chúng tôi đã tố cáo việc chánh quyền các vị thủ tiêu hàng chục tù chánh trị bị giam tại Ô Môn rồi thả xác họ trôi sông. Mới đây, chánh quyền các vị lại tái diễn tội ác đó ở Châu Đốc và Hà Tiên, tra tấn dã man đến chết nhiều tù chính trị, chặt đầu rồi vứt xác họ xuống kinh Mỹ Hiệp Sơn, thuộc xã Mỹ Lâm, quận Châu Thành. Đối với 5.081 người mà danh sách đã được trao cho phía chúng tôi và kế hoạch trao trả cũng đã được hai bên thỏa thuận từ tháng 7 năm nay, cho đến nay phía các vị vẫn ngang ngược không chịu trao trả.

Phía các vị đã liên tiếp có những hành động đe dọa, khiêu khích đối với Đoàn Đại biểu quân sự Chính phủ Cách mạng lâm thời trong BLHQS hai bên, đặc biệt là từ 08-11 đến nay phía các vị đã tự ý hủy bỏ các chuyến bay liên lạc hàng tuần giữa Sài Gòn và Lộc Ninh, làm tê liệt hoạt động của cơ quan thi hành Hiệp định này. Phía các vị cũng đã vin vào những lý do hoàn toàn không chính đáng để làm gián đoạn nhiều tuần lễ Hội nghị Hiệp thương giữa hai bên miền Nam Việt Nam, ngăn cản việc thương lượng nghiêm chỉnh để đi đến một Hiệp định về các vấn đề nội bộ của miền Nam Việt Nam.

Cần vạch rõ rằng Hoa Kỳ đã ra sức khuyến khích, ủng hộ chánh quyền các vị trong những hành động vi phạm Hiệp định nói trên. Ngoài việc ồ ạt tuôn võ khí, đạn dược trái phép vào cho quân đội các vị, viện trợ quân sự cho chánh quyền các vị, dùng cố vấn và nhân viên quân sự trá hình để điều khiển quân đội, cảnh sát của các vị, chánh quyền Mỹ còn tiến hành chuyến bay trinh sát trên vùng trời thuộc Chính phủ

Cách mạng lâm thời và Việt Nam Dân chủ Cộng hòa và khiêu khích trắng trợn nhân dân Việt Nam và dư luận thế giới. Để hòng che dấu việc Mỹ ồ ạt viện trợ quân sự, chánh quyền các vị đã chánh thức yêu cầu Hoa Thịnh Đốn không công bố số liệu về phương tiện chiến tranh đưa trái phép vào miền Nam từ sau ngày ký Hiệp định Paris đến nay (Theo tạp chí Newsweek ngày 12-11-1973).

Tình hình nghiêm trọng hiện nay ở miền Nam Việt Nam và nguyên nhân của tình hình đó không ai không thấy rõ. Phía các vị và Mỹ không thể nào trốn tránh được trách nhiệm của mình. Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam về phía mình trước sau như một chủ trương tôn trọng và thi hành nghiêm chỉnh Hiệp định Paris về Việt Nam và Thông cáo chung ngày 13-6-1973. Đường lối đó xuất phát từ quyền lợi tối cao của dân tộc, từ nguyện vọng tha thiết của nhân dân mong muốn hòa bình, tự do dân chủ, hòa giải và hòa hợp dân tộc, đời sống ổn định và ấm no. Cũng chính vì vậy mà Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam kiên quyết không tha thứ những hành động vi phạm ngưng bắn trắng trợn của phía các vị để bảo vệ vùng kiểm soát của mình, bảo vệ tánh mạng và tài sản của nhân dân, bảo vệ Hiệp định Paris và Thông cáo chung. Càng ngoan cố lao sâu vào con đường phá hoại Hiệp định Paris, chống lại những đòi hỏi bức thiết của nhân dân, phía các vị chỉ càng bị nhân dân, kể cả nhiều người trong bộ máy của các vị, chống lại và sẽ phải gánh chịu mọi hậu quả của chánh sách hiếu chiến đó.

Trước tình hình hiện nay, chúng tôi cho rằng điều quan trọng và cấp bách nhất là phải chấm dứt tiếng súng, thực hiện ngưng bắn triệt để trên khắp miền Nam Việt Nam để có hòa bình thực sự và bền vững cho nhân dân. Để thực hiện được điều đó, phía các vị cần đáp ứng tích cực đề nghị 5 điểm mà Đoàn Đại biểu quân sự Chính phủ Cách mạng lâm thời đưa ra tại BLHQS Chính phủ Cách mạng lâm thời đã đưa ra tại BLHQS hai bên từ tháng 7 năm nay và đã được nhắc lại nhiều lần.

Những đề nghị đó là:

1) Hai bên ra lịnh cho quân đội mình chấm dứt ngay tiếng súng ở tất cả mọi nơi đang xẩy ra chiến sự, đặc biệt ở những điểm nóng. Để phổ biến lịnh này, hai bên phải sử dụng tất cả mọi phương tiện thông tin nội bộ và công khai nhanh chóng nhứt, đặc biệt là dùng đài phát thanh.

2) Cấm hẳn việc triển khai và sử dụng các lực lượng dự bị và yểm trợ (pháo binh, thiết giáp, không quân) tại những nơi đang có chiến sự để tránh mở rộng và tăng cường xung đột.

Hai bên ra lịnh ngay cho chỉ huy các cấp quân đội mình tại những nơi xung đột và đối diện trực tiếp gặp gỡ nhau để thảo luận về các biện pháp tạm thời chấm dứt và ngăn ngừa xung đột.

3) Triệt để thi hành Điều 2 và Điều 3 của Nghị định thư về ngưng bắn, đã được Điều 4 của Thông cáo chung khẳng định.

(Điều 2 của Nghị định thư về ngưng bắn quy định lực lượng đôi bên ở nguyên vị trí của mình và tuân theo 5 điều cấm để tránh xung đột.

Điều 3 nghiêm cấm mọi sự cản trở hoặc hạn chế tự do đi lại của nhân dân và giao thông vận tải dân sự giữa tất cả các vùng ở miền Nam Việt Nam).

4) Lập ngay một số Tổ Liên hợp ở các nơi đang xảy ra xung đột, đặc biệt là ở những điểm nóng, để giúp hai bên tôn trọng ngưng bắn và tiếp xúc với nhau.

5) Rút ngay các lực lượng lấn chiếm về vị trí cũ trước ngày 18 tháng 1 năm 1973 và quy định vùng kiểm soát của mỗi bên"[1].

---

1. Bản ghi tốc ký phiên họp thứ 30 ngày 22-11-1973, bài phát biểu của ông Đinh Bá Thi – trưởng Phái đoàn Chính phủ Cách mạng Lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam, Hồ sơ 1250, ĐIICH, TTLTII.

Trong phiên họp thứ 31 ngày 07-12-1973 Trưởng phái đoàn Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam, ông Đinh Bá Thi tiếp tục có bài phát biểu:

"Trước hết, tôi kiên quyết bác bỏ hoàn toàn những luận điệu vu khống bịa đặt của các vị đối với Chính phủ Cách mạng lâm thời và Việt Nam Dân chủ Cộng hòa nhằm lừa bịp dư luận và biện bạch có những hành động vi phạm Hiệp định ngày càng trắng trợn của Hoa Kỳ và chánh quyền các vị, gây nên tình hình hết sức căng thẳng hiện nay ở miền Nam Việt Nam.

Sự thật từ lâu đã chứng minh một cách rõ ràng rằng Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam và Chánh phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa đã kiên trì và cương quyết đấu tranh để Hiệp định Paris về Việt Nam được ký kết và trong 10 tháng qua cũng đã đấu tranh cương quyết để bảo vệ Hiệp định, để buộc phía các vị cũng phải tôn trọng và thi hành nghiêm chỉnh Hiệp định.

Còn chánh quyền các vị thì mọi người đều biết, đã điên cuồng chống lại việc ký kết bản Hiệp định đã được thỏa thuận giữa Việt Nam Dân chủ Cộng hòa và Mỹ và lẽ ra phải được ký vào ngày 31-10-1972 mà nội dung không khác gì bản Hiệp định ký ngày 27-1-1973. Sau khi Hiệp định được ký kết, những người cầm đầu chánh quyền các vị đã liên tiếp tuyên bố trắng trợn phủ nhận Hiệp định như cho rằng: "Tuy có Hiệp định nhưng tình hình không có gì thay đổi cả..."; rằng: "Không để cho Hiệp định quyết định số phận của Nam Việt Nam"; rằng: "Hiệp định Paris không có một điều khoản nào ràng buộc" phía các vị và các vị chỉ "dựa vào sức mạnh, không dựa vào luật pháp quốc tế". Phía các vị cũng đã trắng trợn rêu rao: toàn bộ lãnh thổ miền Nam là thuộc chủ quyền của các vị, rằng chánh quyền các vị là hợp pháp duy nhứt... Rõ ràng đó là ý đồ thôn tính, là muốn xóa vùng kiểm soát của Chính phủ Cách mạng lâm thời, xóa thực tế ở miền Nam có hai chánh quyền, hai quân đội, hai vùng kiểm soát mà Hiệp định Paris đã thừa nhận.

Để thực hiện ý đồ chống lại Hiệp định, tiếp tục chiến tranh, tiếp tục đàn áp khủng bố hòng áp đặt ách thống trị thực dân mới của Mỹ ở miền Nam, trong 10 tháng qua từ sau ngày Hiệp định Paris được ký kết, Hoa Kỳ và chánh quyền các vị vi phạm ngày càng trắng trợn hầu hết các điều khoản của Hiệp định và Thông cáo chung, đặc biệt nghiêm trọng là đối với các điều khoản về ngưng bắn. Tính từ ngày 28-1-1973 đến 30-11-1973 phía các vị đã vi phạm ngưng bắn trên 292.000 lần, trong đó có trên 33.000 cuộc hành quân lấn chiếm, 209.000 cuộc hành quân cảnh sát, "bình định", 34.000 lần bắn pháo và 13.000 cuộc ném bom vùng do Chính phủ Cách mạng lâm thời kiểm soát. Bất chấp sự phản đối kịch liệt của phía chúng tôi và của dư luận, phía các vị ngày càng leo thang về mức độ cũng như quy mô trong việc vi phạm. Những cuộc hành quân lấn chiếm, "bình định" cỡ trung đoàn hoặc sư đoàn với sự phối hợp của các binh chủng ngày càng tăng. Một thí dụ điển hình là cuộc hành quân lấn chiếm vùng Chính phủ Cách mạng lâm thời kiểm soát ở tỉnh Quảng Đức trong một tháng nay các vị đã huy động cả sư đoàn 23 với nhiều đơn vị thiết giáp có máy bay, trọng pháo yểm trợ đã tàn phá, giết chóc, gây những thiệt hại lớn cho nhân dân địa phương. Từ đầu tháng 10 đến nay, các vị cũng đã tăng cường dùng không quân ném bom bắn phá có tánh chất hủy diệt nhiều vùng dân cư sâu trong vùng kiểm soát của Chính phủ Cách mạng lâm thời. Tháng 11 vừa qua, các vị đã tăng 50% phi vụ ném bom so với tháng 10. Bộ Chỉ huy Quân sự của các vị vừa khoe khoang rằng chỉ riêng ngày 03-12-1973 vừa qua, không quân các vị đã tiến hành một đợt ném bom lớn nhứt từ sau ngày ngưng bắn đến nay với 124 cuộc ném bom từ Tây Nguyên, vùng chung quanh Sài Gòn đến vùng châu thổ sông Cửu Long. Tiếp tục chánh sách ném bom bắn phá dã man các vùng đông dân, giết hại dân thường, tàn phá nhà cửa, bệnh viện, trường học, nhà thờ, chùa chiền, chợ búa... Một trường hợp điển hình là ngày 30-11 vừa qua, 70 lượt chiếc máy bay của các vị đã ném hơn 500 quả bom xuống vùng Lộc Ninh, phá hủy trên 100 nhà, bệnh viện, trường học, chùa, rạp hát, giết và làm bị thương hàng chục thường dân, hủy diệt hoàn toàn thị trấn Lộc Tấn.

Để hòng biện bạch cho những hành động chiến tranh tội ác đó, các vị rêu rao là làm như vậy để "trả đũa", để "ngăn ngừa cuộc tổng tấn công sắp tới của Cộng sản" v.v... Nhưng chỉ cần nêu lên những mệnh lệnh "tái chiếm lãnh thổ", "phải đánh trước" của người cầm đầu chánh quyền các vị và những lời khoe khoang của ông ta nói rằng "quân đội VNCH đã lấy lại tất cả đất đai quan trọng đã bị mất trong năm 1972" (tuyên bố ngày 19-06-1973) cũng đủ để vạch trần và bác bỏ những luận điệu biện bạch, xuyên tạc của phía các vị và khẳng định một cách mạnh mẽ rằng chính phía các vị là kẻ chủ trương duy trì và tăng cường chiến tranh, chống lại hòa bình, hòa giải và hòa hợp dân tộc.

Chính chánh sách đó của chánh quyền các vị làm kéo dài và gây thêm đau khổ cho nhân dân miền Nam. Để tiếp tục tăng cường chiến tranh, càn quét, "bình định", chánh quyền các vị đã duy trì một lực lượng quân đội và cảnh sát hàng triệu người và bắt nhân dân trong vùng các vị kiểm soát phải đóng hàng trăm sắc thuế nặng nề để nuôi lực lượng đó. Do tình hình không ổn định do phía các vị gây ra, do chánh quyền các vị giam hãm hàng triệu người trong các trại tập trung, cấm đoán nhân dân tự do cư trú, đi lại làm ăn, cướp bóc, vơ vét, bóc lột để cung phụng cho bộ máy chiến tranh và chánh quyền quan liêu, tham nhũng của mình mà đời sống nhân dân trong các vùng do các vị kiểm soát hiện nay đang hết sức cơ cực. Chẳng những nhân dân trong vùng bị bão lụt không được cứu trợ mà còn bị khủng bố, đàn áp, nạn đói đang xảy ra nhiều nơi. Chánh quyền các vị là kẻ duy nhứt phải hoàn toàn chịu trách nhiệm trước tình trạng thống khổ đó của quần chúng nhân dân.

Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam trung thành với những quyền lợi cơ bản và nguyện vọng sâu sắc của nhân dân miền Nam Việt Nam là hòa bình, độc lập, dân chủ, hòa giải hòa hợp dân tộc và đời sống ấm no, đã và đang cùng với Chánh phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa đấu tranh kiên quyết để cho Hiệp định Paris và Thông cáo chung được tôn trọng và thi hành triệt để. Tại BLHQS

hai bên cũng như tại Hội nghị Hiệp thương này phía Chính phủ Cách mạng lâm thời đã luôn luôn tỏ thiện chí thương lượng nghiêm chỉnh trên tinh thần hòa giải và hào hợp dân tộc nhằm thực hiện các điều khoản quân sự và giải quyết nhanh chóng các vấn đề nội bộ miền Nam Việt Nam trên cơ sở của Hiệp định và Thông cáo chung. Chúng tôi đã đưa ra nhiều đề nghị hợp tình, hợp lý và cụ thể mà hai bên cần giải quyết, trước hết là đối với vấn đề cấp bách: ngưng bắn triệt để để có hòa bình thật sự ở miền Nam Việt Nam; trao trả ngay tất cả những nhân viên dân sự bị bắt và giam giữ để họ sớm đoàn tụ với gia đình; bảo đảm ngay các quyền tự do dân chủ của nhân dân, trước hết là các quyền tự do đi lại, cư trú làm ăn sanh sống để giải quyết những khó khăn trong đời sống của đồng bào hiện nay.

Nhưng phía các vị thì ngày càng tỏ rõ một thái độ hết sức tiêu cực. Đối với những đề nghị hết sức hợp tình hợp lý và hoàn toàn phù hợp với thực tế của chúng tôi mà mọi người đều thấy rõ, các vị tìm cách xuyên tạc và lẩn tránh. Tại Sài Gòn, phía các vị đã không chịu thực hiện 11 điều ưu đãi miễn trừ đã được thỏa thuận đối với Đoàn Đại biểu quân sự của Chính phủ Cách mạng lâm thời mà lại còn giở nhiều thủ đoạn đe dọa, khiêu khích trắng trợn và đối xử tồi tệ, khiến cho BLHQS hai bên ngày càng bị tê liệt. Tại Hội nghị này, phía các vị luôn bám giữ lập trường thương lượng sai trái, thái độ tiêu cực và khiêu khích, liên tục có những hành động hạ thấp nhằm phá hoại Hội nghị.

Rõ ràng là phía các vị ngày càng tỏ rõ lập trường ngoan cố muốn dùng sức mạnh quân sự hòng thực hiện chánh sách thôn tính ở miền Nam Việt Nam chứ không muốn thương lượng nghiêm chỉnh nhằm giải quyết các vấn đề nội bộ miền Nam Việt Nam trên tinh thần hòa giải và hòa hợp dân tộc. Trước tình hình đó, mặc dầu đã có sự tự kiềm chế rất lớn, Chính phủ Cách mạng lâm thời thấy cần có những biện pháp thích đáng với lực lượng thích hợp để trừng trị những hành động vi phạm Hiệp định trắng trợn của các vị nhằm bảo vệ Hiệp định, bảo vệ chủ quyền và lãnh thổ của mình, bảo vệ tánh mạng và tài sản của

nhân dân. Việc trừng trị kiên quyết đó của Chính phủ Cách mạng lâm thời là hoàn toàn chánh đáng, phù hợp với ý muốn của nhân dân và dư luận rộng rãi mong muốn Hiệp định được bảo vệ và thi hành nghiêm chỉnh để sớm có hòa bình, hòa hợp, tự do dân chủ và đời sống ấm no ở miền Nam Việt Nam.

Thưa các vị,

Nguồn gốc của tình hình nghiêm trọng hiện nay ở miền Nam Việt Nam là chánh sách của Hoa Kỳ tiếp tục dính líu về quân sự và can thiệp vào công việc nội bộ của miền Nam Việt Nam. Thực tế ngày càng chứng minh rằng từ sau ngày Hiệp định Paris được ký kết, tuy đã phải rút quân chiến đấu Mỹ ra khỏi miền Nam Việt Nam, Hoa Kỳ vẫn tiếp tục chánh sách dùng võ lực hòng áp đặt chủ nghĩa thực dân mới của họ ở miền Nam Việt Nam. Võ khí và phương tiện chiến tranh của Mỹ vẫn tiếp tục đưa trái phép vào miền Nam Việt Nam như trước: 24.000 cố vấn và nhân viên quân sự Mỹ đội lốt dân sự vẫn trực tiếp chỉ huy và hướng dẫn các lực lượng quân sự, cảnh sát, nhà tù của chánh quyền các vị; sứ quán Mỹ và cơ quan DAO (thực chất là Bộ Chỉ huy Quân sự Mỹ) vẫn nắm quyền chỉ huy các cuộc hành quân lấn chiếm ném bom, khủng bố, đàn áp, "bình định" của quân đội và cảnh sát Sài Gòn; theo con số công bố Mỹ vẫn tiếp tục viện trợ quân sự cho chánh quyền Sài Gòn gần 2 tỷ đô la mỗi năm; máy bay trinh sát Mỹ hầu như thường xuyên bay trái phép trên bầu trời nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa và vùng kiểm soát của Chính phủ Cách mạng lâm thời. Theo một tài liệu dự trù ngân sách 1973-1974 của Bộ quốc phòng Mỹ cho thấy Hoa Thịnh Đốn không loại trừ một cuộc chiến tranh lâu dài, quy mô lớn ở Việt Nam và Đông Dương. Tài liệu này dự trù chi tiêu 276.963 giờ bay cho không quân Mỹ và 750.000 giờ cho không quân Sài Gòn. Tài liệu này còn cho thấy Mỹ dự định quân đội Sài Gòn 1,1 triệu người sẽ hoạt động ở mức cao và dự định trang bị lâu dài cho quân đội này đến 1976. Phá hoại Hiệp định Paris hết sức trắng trợn như vậy nhưng chánh quyền Mỹ còn ra mặt vu cáo và đe dọa trắng trợn nhân dân Việt

Nam và nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa. Chính phủ nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa và Chính phủ Cách mạng lâm thời đã kiên quyết bác bỏ những lời vu khống bỉ ổi và đe dọa láo xược đó và khẳng định rằng không một lời đe dọa nào và sức mạnh quân sự nào của Mỹ có thể ngăn cản được cuộc đấu tranh của nhân dân Việt Nam cho hòa bình, độc lập và tự do Tổ quốc.

Thưa các vị,

Để chấm dứt tình hình nghiêm trọng hiện nay ở miền Nam Việt Nam và tạo điều kiện thuận lợi cho việc giải quyết nhanh chóng các vấn đề nội bộ miền Nam, hôm nay một lần nữa, chúng tôi đòi chánh quyền các vị phải:

Chấm dứt ngay các cuộc hành quân lấn chiếm vùng kiểm soát của Chính phủ Cách mạng lâm thời và rút hết các đơn vị chiếm đóng trái phép về những vị trí của họ trước ngày 28-1-1973, chấm dứt ngay những cuộc ném bom, bắn pháo vào vùng giải phóng;

Chấm dứt ngay các cuộc hành quân cảnh sát, càn quét, "bình định", cướp bóc lúa gạo; chấm dứt chánh sách khủng bố, đàn áp, trả thù;

Trao trả ngay tất cả nhân viên dân sự còn bị phía các vị giam giữ, trước hết trao trả đủ số 5.081 người theo kế hoạch đã thỏa thuận mà không được đặt ra bất cứ điều kiện gì; bảo đảm ngay các quyền tự do dân chủ của nhân dân.

Chúng tôi cũng kiên quyết đòi Mỹ phải chấm dứt ngay việc dính líu về quân sự và can thiệp vào công việc nội bộ của miền Nam, chấm dứt ngay mọi viện trợ quân sự trái phép cho chánh quyền Sài Gòn, chấm dứt việc bay trinh sát trên vùng do Chính phủ Cách mạng lâm thời kiểm soát và trên bầu trời nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, rút ngay toàn bộ nhân viên quân sự và tình báo Mỹ đội lốt dân sự ra khỏi miền Nam Việt Nam.

Tôi đọc xong bài phát biểu chuẩn bị sẵn và sau đây tôi có một số ý kiến về tất cả bài phát biểu của các vị vừa rồi.

Trước hết bài phát biểu của tôi vừa rồi tôi thấy rằng đã đủ để bác bỏ tất cả những cái luận điệu xuyên tạc và những cái lời lẽ, những cái đề nghị lừa bịp giả vờ thiện chí thương lượng hòa bình của các vị, tuy vậy tôi cũng cần thấy nói thêm một vài điểm cụ thể.

Thứ nhất, các vị nói rằng các vị tôn trọng Hiệp định và nói rằng lý do các vị nêu ra lý do tại sao chiến tranh ở miền Nam Việt Nam chưa chấm dứt. Những ý kiến nầy của các vị đưa ra tôi nghĩ rằng nếu các vị xem lại, đọc lại kỹ những cái tuyên bố của những người cầm đầu chánh quyền các vị, những cái người chỉ huy quân sự của các vị thì các vị thấy rằng những cái điểm nầy của các vị nêu ra là hoàn toàn không có căn cứ.

Các vị nói tôn trọng Hiệp định, nhưng mà thực tế là suốt trong 10 tháng nay từ sau ngày ký Hiệp định là thường xuyên có những cái tuyên bố ở Sài Gòn, một số nơi khác ở miền Nam Việt Nam, nói một cách trắng trợn phủ nhận Hiệp định. Điều nầy ở chúng tôi đã nhiều lần nhắc lại, hôm nay tôi thấy không cần phải nhắc lại.

Điểm thứ hai tôi muốn nói là các vị vẫn cố tình lặp đi lặp lại những lời vu cáo mà Mỹ đã không ngừng rêu rao trong 4 năm thương lượng tại Hội nghị Paris 4 bên về Việt Nam là miền Bắc xâm lược miền Nam và là đòi rút quân miền Bắc. Các vị cũng còn nhớ rằng chúng tôi đã nhiều lần bác bỏ những luận điệu đó của Mỹ mà đã được các vị phụ họa và dư luận rộng rãi cũng đã bác bỏ những luận điệu đó, bởi vì đó là những cái luận điệu của Mỹ nhằm che đậy những hành động xâm lược phi nghĩa của họ và vu cáo cuộc kháng chiến cứu nước của nhân Việt Nam. Họ đã ra sức đổi trắng thay đen hòng biến kẻ xâm lược thành người bảo vệ tự do và biến nhân dân miền Nam là người bảo vệ độc lập tự do của mình thành người xâm lược, nhưng những luận điệu và thủ đoạn đó của Mỹ không lừa bịp được ai. Dư luận trên thế giới cũng

đã cực lực bác bỏ và kẻ xâm lược đã bị đánh bại và phải cút khỏi nước Việt Nam. Cả thế giới đều ca ngợi đó là một cái thắng lợi của nhân dân Việt Nam đấu tranh anh dũng cho độc lập và tự do của Tổ quốc.

Về mặt đàm phán suốt hơn 4 năm tại Hội nghị 4 bên Mỹ cũng vẫn cố bám lấy luận điệu rút quân miền Bắc để cản trở việc giải quyết đúng đắn các vấn đề Việt Nam. Chính vì đó mà đàm phán kéo dài, chiến tranh tiếp diễn. Cho đến khi Mỹ chịu rút bỏ đòi hỏi phi lý nầy thì đàm phán mới đến kết quả.

Ngày nay, sau khi Mỹ rút đi rồi trong đàm phán giữa hai bên miền Nam Việt Nam, chánh quyền các vị lại giở lại vấn đề nầy, không ngớt nói Cộng sản Bắc Việt xâm lược, bịa đặt những chuyện xâm nhập từ miền Bắc ở Việt Nam, đòi rút quân miền Bắc khỏi miền Nam Việt Nam. Rõ ràng phía các vị không làm gì khác hơn là tiếp tục ý đồ và lập lại những luận điệu phi lý của Mỹ đã bị bác bỏ. Các vị cố tình xuyên tạc sự nghiệp chính nghĩa của nhân dân miền Nam Việt Nam, vu cáo Chính phủ nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa và Chính phủ Cách mạng lâm thời. Lập lại những điều đó rõ ràng các vị cố tình muốn ngăn cản việc thương lượng giữa hai bên miền Nam Việt Nam tiến triển. Tôi thấy cần phải khẳng định một lần nữa rằng tất cả những người cầm súng chiến đấu chống Mỹ cứu nước ở miền Nam Việt Nam đều thuộc quyền chỉ huy của Chính phủ Cách mạng lâm thời, đều thuộc lực lượng võ trang nhân dân giải phóng miền Nam Việt Nam khỏi sự thống trị của quân xâm lược nước ngoài ngày nay, đó là lực lượng trụ cột để bảo vệ nhân dân miền Nam Việt Nam, bảo vệ Hiệp định hòa bình chống lại mọi mưu đồ đen tối nhằm áp đặt lại chủ nghĩa thực dân kiểu mới của Mỹ ở miền Nam Việt Nam. Mọi âm mưu của phía Mỹ và phía các vị nhằm làm suy yếu quân đội nhân dân giải phóng miền Nam Việt Nam đều chỉ nhằm phục vụ cho mưu đồ thực dân mới của Mỹ. Những âm mưu đó thẳng thắn mà nói với các vị, nhất định sẽ bị vạch trần, sẽ bị vạch trần và sẽ bị thất bại mà thôi.

Hôm nay tại bàn Hội nghị này, tôi kiên quyết bác bỏ những luận điệu của các vị lập lại những luận điệu của Mỹ trước đây vu khống miền Bắc xâm lược miền Nam và khẳng định lại rằng chừng nào các vị còn lập đi lập lại những luận điệu đó để mà che dấu cái chánh sách dùng bạo lực để áp đặt chủ nghĩa thực dân kiểu mới của Mỹ ở miền Nam Việt Nam mà chánh quyền các vị là người đã phục vụ chánh sách đó thì chừng đó những cuộc thương lượng giữa hai bên miền Nam Việt Nam không thể tiến triển được và trách nhiệm thuộc về phía các vị.

Điểm thứ ba mà tôi muốn nói thêm đó là những cái đề nghị của chúng tôi.

Từ khi Hội nghị Hiệp thương giữa hai bên miền Nam Việt Nam bắt đầu đến nay, chúng tôi đã liên tục đưa ra những cái đề nghị hợp tình, hợp lý và rất phù hợp với tình hình thực tế ở miền Nam Việt Nam như đề nghị 6 điểm ngày 25 tháng 4, đề nghị 6 điểm về những nội dung chủ yếu và biện pháp cấp bách ngày 28 tháng 6, đề nghị về những quy định cơ bản đảm bảo các quyền tự do dân chủ của nhân dân ngày 18 tháng 7, đề nghị 5 điểm cụ thể về trao trả nhân viên dân sự bị bắt ngày 8 tháng 8 và mới đây ngày 22 tháng 11 trước tình hình các vị vi phạm Hiệp định, nhứt là vi phạm các điều khoản ngưng bắn một cách nghiêm trọng.

Chúng tôi nêu trở lại 5 điểm về ngưng bắn mà Đoàn Đại biểu quân sự của chúng tôi đã đưa ở BLHQS hai bên và có những cái đề nghị thêm về vấn đề trao trả nhân viên dân sự bị bắt và bảo đảm các quyền tự do dân chủ của nhân dân. Tôi nghĩ rằng những cái đề nghị nầy là phù hợp với Hiệp định Paris, phù hợp với tình hình thực tế hiện nay ở miền Nam Việt Nam, nguyện vọng của nhân dân miền Nam Việt Nam mà trước hết là cái nguyện vọng mong muốn làm thế nào tiếng súng sớm chấm dứt, hòa bình sớm được lập lại thực sự ở miền Nam Việt Nam. Những cái đề nghị của chúng tôi rõ ràng có một cái tính chất khác hẳn những cái đề nghị của các vị. Những cái đề nghị của các vị toàn là những cái nêu ra để mà không giải quyết được gì hết, đó là một.

Thứ hai là trái với Hiệp định, cái thứ ba là nhằm để lừa bịp. Hôm nay các vị lại nêu ra gọi là những cái đề nghị mới, nhưng mà thử hỏi những cái việc mà gọi là làm việc đều đều, thành lập tiểu ban, nguyên tắc thời biểu, lịch v.v..., những cái việc nầy thì có gì mới. Những vấn đề nầy nêu ra để làm gì trong cái lúc các vị vẫn ra lịnh cho quân đội các vị tiếp tục những cuộc hành quân lấn chiếm quy mô hầu hết khắp nơi ở miền Nam Việt Nam, thế thì các vị bảo rằng là cứ làm việc đều đặn, hoặc là từ tiểu ban này kia thì nhằm giải quyết cái gì? Thế thì đưa ra những cái mà đề nghị mà tôi thấy rằng nó không có một cái gì là xây dựng cả, mà rồi là tự tán dương đây là những cái đề nghị xây dựng, những cái đề nghị mới thì thật tình rõ ràng là các vị vẫn tiếp tục bám lấy cái lập trường và thái độ thương lượng không nghiêm chỉnh của mình và kéo dài cái việc giải quyết các vấn đề cấp bách hiện nay ở miền Nam Việt Nam cũng như các vấn đề khác.

Điểm cuối cùng tôi muốn nói, vì vậy tôi thấy rằng chính phía các vị đã đến lúc phải có một cái thái độ đúng đắn trong thương lượng, có một cái đáp ứng nghiêm chỉnh. Những cái đề nghị xây dựng của chúng tôi còn nguyên giá trị trên bàn Hội nghị nầy, trước hết là những cái đề nghị nhằm chấm dứt ngay tất cả những cuộc xung đột ở miền Nam Việt Nam để tạo điều kiện thuận lợi cho cái việc mà thương lượng giải quyết các vấn đề ở BLHQS hai bên cũng như ở bàn Hội nghị nầy. Tôi mong các vị có một cái sự đáp ứng có thiện chí và nghiêm chỉnh với những cái đề nghị của chúng tôi hơn là với những cái đề nghị xào xáo lại từ trước đến nay mà ai cũng thấy rõ không giải quyết được cái gì cả" [1].

Trên chiến trường, chính quyền Sài Gòn liên tiếp mở các cuộc hành quân càn quét, lấn chiếm vùng giải phóng dưới chiêu bài bảo đảm "an ninh lãnh thổ", vi phạm nghiêm trọng Hiệp định Paris. Trên

1. Bài phát biểu của ông Đinh Bá Thi – quyền trưởng Phái đoàn Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam trong phiên họp thứ 31, ngày 07-12-1973, Hồ sơ 1250, ĐIICH, TTLTII.

bàn đàm phán, lập trường của chính quyền Sài Gòn càng trở nên ngoan cố. Tại phiên họp thứ 38, ngày 15-1-1974, Nguyễn Lưu Viên với giọng điệu cũ, nhắc lại toàn bộ đề nghị của chính quyền Sài Gòn, gồm các điểm:

"1. Hai bên miền Nam Việt Nam họp tại La Celle Saint Cloud thỏa thuận trên nguyên tắc tổ chức tổng tuyển cử vào ngày 20-7-1974, nhằm giải quyết ôn hòa và thỏa đáng tất cả vấn đề quân sự lẫn chính trị, trong đó có vấn đề thành lập Hội đồng Quốc gia Hòa giải và Hòa hợp dân tộc, bảo đảm các quyền tự do dân chủ và các vấn đề các lực lượng võ trang Việt Nam ở miền Nam Việt Nam. Sở dĩ phái đoàn VNCH chọn ngày 20-7-1974 vì có tính cách lịch sử đặc biệt đối với dân tộc Việt Nam: Kỷ niệm 20 năm ký kết Hiệp định Genève chia đôi đất nước.

2. Hai vấn đề ngưng bắn và trao trả thuộc trách nhiệm của BLHQS hai bên và UBQTKS&GS.

3. Các nhóm chuyên viên bắt đầu làm việc ngay để hai bên ký kết một Hiệp định về các vấn đề nội bộ miền Nam Việt Nam trễ lắm vào ngày 19-3-1974, tức 4 tháng trước ngày tổ chức tổng tuyển cử. Ngày 19-3-1974 là ngày kỷ niệm một năm Hội nghị tại La Celle Saint Cloud bắt đầu.

4. Hiệp định có tính cách toàn bộ, tất cả vấn đề chính trị, quân sự phải liên hệ và giải quyết song song cho thỏa đáng và dứt khoát trước khi vận động tranh cử bắt đầu.

5. Hội đồng Quốc gia Hòa giải và Hòa hợp dân tộc sẽ được thành lập trễ lắm vào ngày 19-4-1974, tức một tháng sau khi hai bên ký kết Hiệp định nội bộ.

6. Hội đồng Quốc gia Hòa giải và Hòa hợp dân tộc soạn thảo xong thủ tục và thể thức Tổng tuyển cử trễ lắm 60 ngày, trước ngày tổ chức Tổng tuyển cử và bắt đầu vận động tranh cử vào hạ tuần tháng 5 năm 1974.

7. Nếu Phái đoàn Mặt trận Giải phóng không muốn thực hiện thỏa ước này dưới hình thức Hiệp định thì hai bên có thể thực hiện dưới hình thức Thông cáo chung"[1].

Đề nghị này được lặp lại trong phiên họp thứ 39 ngày 01-2-1974.

Phiên họp thứ 39 ngày 01-2-1974, là phiên họp kỷ niệm một năm thi hành Hiệp định Paris, phái đoàn Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam khẳng định lại đề nghị 6 điểm ngày 25-04-1973 là phù hợp với các nguyên tắc ghi trong Hiệp định Paris, vì vậy vẫn còn nguyên giá trị.

Trong phần trả lời về đề nghị mới của phái đoàn chính quyền Sài Gòn, phái đoàn Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam khẳng định không thể có Tổng tuyển cử thật sự tự do dân chủ được, vì Hoa Kỳ còn tiếp tục dính líu quân sự, can thiệp vào nội bộ miền Nam Việt Nam, tăng cường viện trợ quân sự cho chính quyền Sài Gòn. Phía chính quyền Sài Gòn còn đeo đuổi chính sách leo thang chiến tranh, phủ nhận việc tại miền Nam Việt Nam có hai chính quyền, hai quân đội và ba lực lượng chính trị

Như vậy, Hiệp định về chấm dứt chiến tranh lập lại hòa bình ở Việt Nam được ký kết đã hơn 1 năm, nhưng đến thời điểm này, xung đột võ trang còn diễn ra ở nhiều nơi miền Nam Việt Nam, hòa bình thật sự vẫn chưa được lập lại. Hoa Kỳ vẫn tiếp tục dính líu quân sự và can thiệp vào công việc nội bộ của miền Nam Việt Nam. Âm mưu tái can thiệp vào miền Nam của Hoa Kỳ thể hiện ở các hành động như: ồ ạt đưa trái phép vũ khí và dụng cụ chiến tranh vào miền Nam Việt Nam; để lại và tăng thêm nhân viên quân sự Mỹ đội lốt dân sự. Tất cả những hành động này của Hoa Kỳ là nhằm tiếp tục áp chủ nghĩa thực dân mới ở miền Nam, chia cắt lâu dài nước Việt Nam. Với vũ khí,

---

1. Bản tin Hiệp định Paris, số 01, ngày 15-02-1974, Hồ sơ 1318, ĐIICH, TTLTII.

đô la và cố vấn quân sự của Hoa Kỳ, chính quyền Sài Gòn liên tục mở các cuộc hành quân lấn chiếm vùng giải phóng, tăng cường kìm kẹp khủng bố, ráo riết đôn dân bắt lính, vơ vét lúa gạo và của cải khác của đồng bào. Đó là nguyên nhân chính gây nên mọi khổ đau và tai họa cho đồng bào miền Nam.

Đi ngược với mong muốn chính đáng về hòa bình, độc lập và hòa hợp dân tộc của nhân dân miền Nam Việt Nam, chính quyền Sài Gòn tìm mọi cách để phá hoại những điều khoản của Hiệp định Paris. Trong hai phiên họp thứ 40 ngày 8-2-1974 và phiên họp thứ 41 ngày 15-2-1974, chính quyền Sài Gòn tiếp tục những luận điệu xảo trá:

"Theo tinh thần của Hiệp định Paris ngày 27-1-1973, hai vấn đề ngưng bắn và trao trả được giao phó cho BLHQS hai bên và UBQTKS&GS giải quyết. Còn Hội nghị cấp cao giữa hai bên miền Nam Việt Nam có nhiệm vụ giải quyết vấn đề tổng tuyển cử là vấn đề chính yếu, có mục tiêu tối hậu là định đoạt tương lai chính trị của miền Nam Việt Nam. Các vấn đề khác như là bảo đảm tự do dân chủ, thành lập Hội đồng Quốc gia Hòa giải và Hòa hợp dân tộc, phải được giải quyết trong khuôn khổ vấn đề tổng tuyển cử. Nhưng Mặt trận Giải phóng luôn luôn đòi hỏi giải quyết các vấn đề vừa nêu trước vấn đề tổng tuyển cử"[1].

Đáp trả những luận điệu vu khống của chính quyền Sài Gòn, trong phiên họp thứ 41, Trưởng phái đoàn Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam, Nguyễn Văn Hiếu tố cáo Hoa Kỳ và chính quyền Sài Gòn tăng cường chiến tranh, gây tình trạng căng thẳng ở miền Nam Việt Nam. Do đó ông giải thích rõ rằng vấn đề ngưng bắn ngay và triệt để, để có hòa bình thật sự ở miền Nam Việt Nam là vấn đề quan trọng và cấp bách hàng đầu; đó là con

1. Bản tin Hiệp định Paris, số 02, ngày 15-02-1974, Hồ sơ 1318, ĐIICH, TTLTII.

đường để giải quyết các vấn đề khác; không có ngưng bắn, không có hòa bình thì không thể giải quyết bất cứ vấn đề gì.

Để khẳng định lập trường ngưng bắn rồi mới giải quyết các vấn đề khác, phía Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam nhắc lại đề nghị 6 điểm của mình, là:

"1. Chấm dứt ngay tiếng súng, thực hiện triệt để ngưng bắn trên khắp miền Nam Việt Nam:

Chấm dứt ngay tiếng súng, thực hiện triệt để ngưng bắn trên khắp miền Nam Việt Nam là đòi hỏi chính đáng về nguyện vọng thiết tha hàng đầu hiện nay của mọi tầng lớp nhân dân miền Nam. Trong năm qua 2 Bộ chỉ huy tối cao của hai bên miền Nam Việt Nam đã 2 lần ra lệnh ngưng bắn, nhưng cho đến nay tiếng súng vẫn chưa chấm dứt và do đó không một vấn đề cơ bản nào thuộc công việc nội bộ của miền Nam Việt Nam được giải quyết. Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam kiên quyết đòi phía chính quyền Sài Gòn thực hiện ngay việc triệt để ngưng bắn trên khắp miền Nam Việt Nam. Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam đề nghị.

Hai chính phủ của hai bên miền Nam Việt Nam mỗi bên ra ngay lời kêu gọi ngưng bắn cùng một nội dung khẳng định lại sự cam kết tôn trọng ngưng bắn và giữ vững hòa bình ở Miền Nam Việt Nam, giải quyết các vấn đề tranh chấp bằng thương lượng và tránh mọi xung đột bằng võ lực như Điều 10 của Hiệp định Paris đã quy định. Kêu gọi các cấp chính quyền, các đơn vị lực lượng võ trang và cảnh sát dưới quyền mình triệt để tôn trọng ngưng bắn, giữ vững hòa bình.

Hai chính phủ của hai bên miền Nam Việt Nam mỗi bên ra lệnh ngưng bắn cùng một nội dung cho tất cả các lực lượng võ trang chính quy, không chính quy và cảnh sát võ trang dưới quyền mình, chấm dứt hoàn toàn chiến sự trên khắp miền Nam Việt Nam vào ngày giờ được thỏa thuận và thực hiện nghiêm chỉnh những điều quy định về ngưng

bắn đã được quy định rõ trong Hiệp định Paris, Nghị định thư về việc ngưng bắn và các BLHQS và trong Thông cáo chung ngày 13-6-1973.

Hai bên miền Nam Việt Nam sẽ ra đài phát thanh, báo chí, cơ quan thông tấn và các phương tiện thông tin khác của mình công bố và phổ biến kịp thời rộng rãi và đầy đủ lời kêu gọi ngưng bắn và lệnh ngưng bắn nói trên.

Hai bên miền Nam Việt Nam sẽ thông báo cho UBQTKS&GS thỏa thuận về ngưng bắn và dành cho ủy ban mọi sự giúp đỡ và hợp tác cần thiết để tiến hành hiệu quả nhiệm vụ kiểm soát và giám sát việc thực hiện ngưng bắn.

Hai bên cũng sẽ bằng hành động chung hoặc riêng thông báo cho các bên ký kết Định ước của Hội nghị Quốc tế về Việt Nam và cho Tổng Thư ký Liên hợp quốc biết thỏa thuận về ngưng bắn nói trên.

2. Trao trả hết nhân viên dân sự và quân sự Việt Nam bị bắt và giam giữ:

Hiện nay hơn 200.000 nhân viên dân sự gồm những người thuộc Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam và những người thuộc lực lượng chính trị thứ ba và hơn 15.000 nhân viên quân sự của Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam bị bắt trước ngày 20-1-1973 vẫn còn bị Chính quyền Sài Gòn giam giữ đày đọa dã man trong các nhà tù của họ.

Theo đúng Điều 8 của Hiệp định và đoạn 8 của Thông cáo chung ngày 13-6-1973, chính quyền Sài Gòn phải tiếp tục trả không chậm trễ ất cả nhân viên dân sự và nhân viên quân sự Việt Nam còn bị giam giữ, phải trao trả những người thuộc các lực lượng chính trị không đứng về bên nào và phải bảo đảm an toàn cho họ để họ tự do về với gia đình và đoàn thể của họ ở bất cứ vùng do bên nào kiểm soát. Hai bên sẽ trao trả cho nhau tất cả nhân viên quân sự và dân sự bị bắt và giam giữ kể từ ngày 28-1-1973 đến nay. Việc trao trả tất cả nhân viên dân sự và quân sự bị bắt và giam giữ phải được hoàn thành trong 3

tháng, chậm nhất là vào ngày 30-6-1974. Theo đúng Điều 8 của Nghị định như về việc trao trả nhân viên bị bắt, chính quyền Sài Gòn chấm dứt ngay việc tra tấn giết hại và đối xử vô nhân đạo những người còn bị họ giam giữ. Phải cải thiện chế độ lao tù vô cùng tàn bạo của họ. Họ phải để cho Hội đồng Thập tự Quốc gia được hai bên thỏa thuận tới thăm tất cả các nơi giam giữ nhân viên bị bắt và thỏa thuận ngay về việc kiểm tra những nơi đó.

3. Bảo đảm ngay và đầy đủ các quyền tự do dân chủ của nhân dân.

Trong vùng do chính quyền Sài Gòn kiểm soát các từng lớp nhân dân đang phải sống nghẹt thở, mọi quyền tự do dân chủ của nhân dân đều bị chà đạp. Chính quyền Sài Gòn phải bỏ ngay các trại tập trung và mọi kìm kẹp cưỡng bức cư trú, mọi luật lệ phản dân chủ và những biện pháp trong thời kỳ chiến tranh trái với tinh thần và lời văn của Hiệp định. Theo đúng Điều 11 của Hiệp định và đoạn 9 của Thông cáo chung, hai bên miền Nam Việt Nam sẽ thực hiện hòa giải và hòa hợp dân tộc, xóa mọi thù hằn cấm mọi hành động trả thù và phân biệt đối xử với những cá nhân và tổ chức đã hợp tác với bên này hoặc bên kia. Bảo đảm các quyền tự do dân chủ của nhân dân, tự do cá nhân, tự do ngôn luận, tự do báo chí, tự do hội họp, tự do tổ chức, tự do hoạt động chính trị, tự do tín ngưỡng, tự do đi lại, tự do cư trú, tự do làm ăn sinh sống. Quyền tư hữu tài sản và quyền tự do kinh doanh.

Có thực hiện hòa giải và hòa hợp dân tộc, bảo đảm đầy đủ các quyền tự do dân chủ của nhân dân thì Hội đồng Quốc gia Hòa giải Hòa hợp mới có thể nhanh chóng được thành lập và hoạt động có hiệu lực, thì tổng tuyển cử mới có thể được tiến hành thực sự tự do và dân chủ và mọi người dân mọi xu hướng chính trị và tôn giáo, mọi tổ chức xã hội ở miền Nam Việt Nam mới có thể trên tinh thần hòa giải và hòa hợp dân tộc thật sự đem hết sức lực, tài năng của mình để xây lại quê hương xứ sở trong hòa bình.

4. Nhanh chóng thành lập Hội đồng Quốc gia Hòa giải và Hòa hợp dân tộc.

Cho đến nay các chánh quyền nối tiếp ở Sài Gòn đều do Mỹ dựng lên, đó là những chính quyền độc tài, hiếu chiến và phát xít, lệ thuộc vào Mỹ đi ngược lại với lợi ích tối cao của dân tộc và nguyện vọng chính đáng của nhân dân. Với Hiệp định Paris về Việt Nam, Mỹ đã cam kết tôn trọng quyền tự quyết của nhân dân miền Nam Việt Nam và không áp đặt bất cứ xu hướng chính trị hoặc cá nhân nào đối với nhân dân miền Nam Việt Nam, thừa nhận thực tế ở miền Nam Việt Nam có hai chính quyền, hai quân đội, hai vùng kiểm soát và ba lực lượng chính trị. Lực lượng chính trị thứ ba bao gồm những tổ chức và cá nhân thuộc các xu hướng chính trị tôn giáo không đứng về bên nào và tán thành Hiệp định, hiện ở miền Nam hoặc ở nước ngoài là một thực thể tồn tại và không ngừng phát triển.

Trong năm qua chính quyền Sài Gòn đã dùng trăm phương ngàn kế hòng phủ nhận, tăng cường, o ép và đàn áp lực lượng thứ ba. Họ chẳng những tiếp tục giam giữ nhiều người mà còn bắt thêm nhiều người khác thuộc lực lượng này. Nhưng lực lượng chính trị thứ ba vẫn tích cực hoạt động và góp phần vào cuộc đấu tranh chung của nhân dân cho hòa bình, độc lập, dân chủ, hòa giải và hòa hợp dân tộc. Lực lượng đó phải có vai trò xứng đáng trong đời sống chính trị hiện nay và sau này ở miền Nam Việt Nam. Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam đề nghị nhanh chóng thành lập Hội đồng Quốc gia Hòa giải và Hòa hợp dân tộc gồm ba thành phần ngang nhau, chậm nhất là 3 tháng sau khi lời kêu gọi và lệnh ngưng bắn nói trên có hiệu lực. Mỗi bên miền Nam Việt Nam sẽ cử đại diện của thành phần mình trong hội đồng, đại diện thành phần thứ ba, sẽ được cử theo nguyên tắc lực lượng chính trị thứ ba có tiếng nói của mình, có vị trí độc lập, và bình đẳng trong Hội đồng. Phù hợp với nguyên tắc này, hai bên miền Nam Việt Nam sẽ ra tuyên bố chung hoặc tuyên bố riêng cùng một nội dung bày tỏ sự sẵn sàng trên tinh thần hòa giải và hòa hợp dân tộc, bình đẳng và tôn trọng lẫn nhau,

Hiệp thương với những tổ chức và cá nhân thuộc lực lượng chánh trị thứ ba để xúc tiến việc thành lập hội đồng.

Hội đồng Quốc gia Hòa giải và Hòa hợp dân tộc ngay sau khi được thành lập sẽ tập trung mọi cố gắng vào việc thực hiện nhiệm vụ đôn đốc hai bên miền Nam Việt Nam, thi hành Hiệp định hòa giải và hòa hợp dân tộc, bảo đảm tự do dân chủ, tổ chức tổng tuyển cử và định ra thể thức, thủ tục tổng tuyển cử và tuyển cử địa phương đúng như Điều 12(b) của Hiệp định quy định.

5. Tiến hành tổng tuyển cử thật sự tự do và dân chủ.

Từ trước đến nay các cuộc bầu cử dưới chế độ Sài Gòn đều do Mỹ bày trò. Đó là những cuộc bầu cử gian lận, những trò hề độc diễn không có giá trị gì. Theo đúng Hiệp định Paris về Việt Nam, nhân dân miền Nam Việt Nam, sẽ quyết định tương lai chính trị của miền Nam Việt Nam, thông qua tổng tuyển cử thật sự tự do và dân chủ có giám sát quốc gia. Một cuộc tổng tuyển cử thật sự tự do và có thể chỉ được tiến hành trong khung cảnh hòa bình, hòa giải và hòa hợp dân tộc, các quyền tự do dân chủ của nhân dân được bảo đảm. Ngày tổng tuyển cử sẽ do Hội đồng Quốc gia Hòa giải và Hòa hợp dân tộc định ra. Về phần mình, Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam đề nghị cuộc tổng tuyển cử sẽ được tiến hành chậm nhất là một năm sau ngày Hội đồng được thành lập.

Thông qua tổng tuyển cử, nhân dân miền Nam Việt Nam bầu ra Quốc hội Lập hiến. Quốc hội Lập hiến định ra hiến pháp phù hợp với nguyện vọng của nhân dân, tiến tới thành lập chính phủ chính thức của miền Nam Việt Nam.

6. Giải quyết vấn đề các lực lượng võ trang.

Để phục vụ mưu đồ thực dân mới của Mỹ và quyền lợi ích kỷ của họ, chính quyền Sài Gòn đã và đang dùng lực lượng võ trang của họ vào việc vi phạm Hiệp định phá hoại hòa bình. Họ ra sức bắt lính đôn quân xô đẩy quân đội vào con đường gây tội ác với nhân dân, trái với

nguyện vọng đông đảo của binh sĩ Sài Gòn muốn có hòa bình và được trở về nhà nhà làm ăn sinh sống. Chính quyền Sài Gòn phải từ bỏ chính sách hiếu chiến đó, bảo đảm cho các lực lượng võ trang của họ thi hành nghiêm chỉnh Hiệp định, tôn trọng ngưng bắn, chấm dứt mọi hành động xâm phạm đến tánh mạng và tài sản của nhân dân.

Theo đúng Hiệp định, hai bên miền Nam Việt Nam sẽ giải quyết vấn đề các lực lượng võ trang trên tinh thần hòa giải và hòa hợp dân tộc, bình đẳng và tôn trọng lẫn nhau, không có sự can thiệp của nước ngoài, phù hợp với tình hình sau chiến tranh, sẽ thỏa thuận về việc giảm số quân một cách thích đáng và phục viên số quân đã giảm nhằm giảm nhẹ sự đóng góp của nhân dân và dành sức người sức của vào công cuộc xây dựng hòa bình.

Sau tổng tuyển cử và thành lập chính phủ chính thức, sẽ xúc tiến xây dựng một quân đội thống nhất của miền Nam Việt Nam để bảo vệ hòa bình, độc lập, chủ quyền, của miền Nam và phục vụ lợi ích của nhân dân.

Để nhân dân miền Nam Việt Nam thực hiện hòa bình và hòa hợp dân tộc, Hoa Kỳ phải chấm dứt hoàn toàn sự dính líu quân sự và can thiệp vào công việc nội bộ của miền Nam Việt Nam, chấm dứt việc dùng chính quyền Sài Gòn làm công cụ để áp đặt chủ nghĩa thực dân mới ở Miền Nam, chia cắt lâu dài nước Việt Nam. Chính quyền Sài Gòn phải từ bỏ con đường chiến tranh và những hành động vi phạm Hiệp định, phá hoại hòa bình, nghiêm chỉnh đáp ứng những đề nghị xây dựng trên đây của Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam. Nếu phía Mỹ và chính quyền Sài Gòn vẫn tiếp tục lao sâu vào con đường vi phạm Hiệp định, phá hoại hòa bình thì họ phải chịu trách nhiệm hoàn toàn về mọi hậu quả do những hành động đó của họ gây ra.

Dân tộc miền Nam Việt Nam là một dân tộc tha thiết với độc lập, tự do và hòa bình thật sự, một dân tộc đại nhân đại nghĩa. Truyền thuyết của dân tộc ta là kiên quyết quét sạch mọi kẻ thù xâm lược ra

khỏi bờ cõi nước ta và theo con đường hòa bình và hòa hợp dân tộc mà giải quyết các vấn đề nội bộ của mình.

Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam kêu gọi các từng lớp nhân dân, các xu hướng chính trị và tôn giáo ở miền Nam kể cả những người trong chính quyền và quân đội Sài Gòn mong muốn hòa bình và hòa hợp dân tộc, hãy tăng cường đoàn kết đẩy mạnh cuộc đấu tranh làm thất bại mọi âm mưu của Mỹ và chính quyền Sài Gòn tiếp tục chiến tranh, gây thù hằn và chia rẽ dân tộc. Hãy làm cho các thế lực hiếu chiến công cụ của Mỹ thấy rõ ràng: họ không thể đi ngược lại ý chí của nhân dân, hãy cùng nhau ra sức chiến đấu cho 6 điểm trên đây được thực hiện, cho Hiệp định Paris về Việt Nam được thi hành nghiêm chỉnh, cho hòa bình và hòa hợp dân tộc trở thành hiện thực trên cả miền Nam thân yêu của chúng ta. Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam tin chắc rằng chính phủ các nước anh em và bè bạn, các tổ chức dân chủ quốc tế cùng toàn thể nhân dân yêu chuộng hòa bình công lý trên thế giới, trong đó có nhân dân tiến bộ Mỹ, sẽ tăng cường hơn nữa sự ủng hộ đối với cuộc đấu tranh chính nghĩa của nhân dân miền Nam Việt Nam, đòi Mỹ và chính quyền Sài Gòn thi hành nghiêm chỉnh Hiệp định Paris về Việt Nam và Thông cáo chung ngày 13-06-1973 để nhân dân miền Nam xây dựng một phần miền Nam Việt Nam hòa bình, độc lập, dân chủ, trung lập và phồn vinh, tiến tới hòa bình thống nhất nước Việt Nam"[1].

Đến phiên họp thứ 47 ngày 12-4-1974, phía Sài Gòn bỏ họp và bốn ngày sau, ngày 16-4-1974, họ tuyên bố đình chỉ họp Hội nghị Hiệp thương vô thời hạn. Trước đó một ngày, ngày 15-4-1974, Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam cũng tuyên bố ngừng các cuộc đàm phán tại La Celle Saint Cloud.

---

1. Phiếu tóm tắt tài liệu kiểm thính, đề mục: Chính phủ của "Mặt trận giải phóng" đưa đề nghị 6 điểm về việc thực hiện hòa bình và hòa hợp dân tộc ở miền Nam Việt Nam, Hồ sơ 1310, ĐIICH, TTLTII.

Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam đã nhiều lần đưa ra những đề nghị hợp tình, hợp lý nhằm giải quyết đúng đắn các vấn đề nội bộ của miền Nam Việt Nam, thực hiện quyền tự quyết thực sự của nhân dân miền Nam Việt Nam. Nhưng, chính quyền Sài Gòn không chịu thương lượng nghiêm chỉnh, dùng bàn đàm phán để hòng che đậy các hành động chiến tranh và mưu đồ xóa bỏ thực tế ở miền Nam Việt Nam có hai chính quyền, hai quân đội, hai vùng kiểm soát và ba lực lượng chính trị.

Như vậy, Hội nghị giữa hai bên miền Nam Việt Nam khai mạc ngày 19-3-1973 và chấm dứt ngày 15-4-1974. Sau 47 phiên họp tại La Celle Saint Cloud, Hội nghị Hiệp thương thất bại.

1.2. Ban Liên hợp Quân sự bốn bên

Ngay sau khi Hiệp định Paris được ký kết (27-1-1973), ngày 28-1-1973 những bộ phận đầu tiên của hai Đoàn Đại biểu quân sự của Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa và Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam đã có mặt tại Tân Sơn Nhất cùng hai Đoàn Đại biểu quân sự của Hoa Kỳ và chính quyền Sài Gòn, thành lập Ban Liên hợp Quân sự để phối hợp kế hoạch thực hiện các điều khoản Hiệp định thuộc chức năng của Ban Liên hợp Quân sự.

Hiệp định Paris quy định thành lập Ban Liên hợp Quân sự bốn bên, sau đó (sau khi quân Mỹ rút hết cùng với việc hoàn thành trao trả nhân viên quân sự các bên bị bắt) chuyển qua Ban Liên hợp Quân sự hai bên miền Nam Việt Nam.

Ngoài Ban Liên hợp Quân sự Trung ương, Nghị định thư về Ban Liên hợp Quân sự còn quy định thành lập bảy Ban Liên hợp Quân sự khu vực đóng ở Huế, Đà Nẵng, Pleiku, Phan Thiết, Biên Hòa, Mỹ Tho, Cần Thơ và 26 Tổ Liên hợp Quân sự địa phương từ Quảng Trị vào đến Quản Long (Cà Mau).

Theo quy định ngày 2-02-1973 Ban Liên hợp Quân sự bốn bên Trung ương bắt đầu làm việc và ngày 28-3-1973 kết thúc nhiệm vụ

và giải thể. Tại các khu vực (7 khu vực đã nêu trên) chỉ có Ban Liên hợp Quân sự bốn bên khu vực IV (Phan Thiết) được hình thành, còn 6 khu vực khác và 26 tổ địa phương thì không, vì các Đoàn Đại biểu quân sự của Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam từ các vùng giải phóng và các khu căn cứ ở miền Nam không triển khai được do bị chính quyền Sài Gòn đánh phá.

Ban Liên hợp Quân sự Trung ương bốn bên gồm bốn đoàn hợp thành:

Đoàn Đại biểu quân sự Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hoà do Thiếu tướng Lê Quang Hòa, Phó chủ nhiệm Tổng cục Chính trị (sau này là Thượng tướng) làm Trưởng đoàn.

Đoàn Đại biểu quân sự Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam do Trung tướng Trần Văn Trà, Tư lệnh Bộ Chỉ huy Quân Giải phóng miền Nam Việt Nam (sau này là Thượng tướng) làm Trưởng đoàn.

Đoàn Đại biểu quân sự Chính phủ Hoa Kỳ do Thiếu tướng Útuốt làm Trưởng đoàn.

Đoàn Đại biểu quân sự chính quyền Sài Gòn do Trung tướng Ngô Du, làm Trưởng đoàn (sau thay bằng Trung tướng Dư Quốc Đống, Tư lệnh quân dù).

Cấp Phó Trưởng đoàn bốn bên gồm:

Phái đoàn Việt Nam Dân chủ Cộng hòa: Đại tá Lưu Văn Lợi.

Phái đoàn Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam: Đại tá Đặng Văn Thu (tức Đoàn Huyên, sau này là Thiếu tướng).

Phái đoàn Hoa Kỳ: Chuẩn tướng Úychkham.

Phái đoàn chính quyền Sài Gòn: Phan Hòa Hiệp – Chuẩn tướng.

Do những rắc rối phía chính quyền Sài Gòn gây cho hai Phó Trưởng đoàn của Việt Nam Dân chủ Cộng hòa và Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam khi từ Paris về Tân Sơn Nhất, tối ngày 29-1-1973, phiên họp đầu tiên của Ban Liên hợp Quân sự bốn bên mới bắt đầu được khai mạc.

Nhiệm vụ các Đoàn Đại biểu quân sự Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa và Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam tại Ban Liên hợp Quân sự bốn bên là đấu tranh đòi Hoa Kỳ và chính quyền Sài Gòn thực hiện đầy đủ các điều khoản của Hiệp định Paris; vạch trần, tố cáo và ngăn chặn những hành động vi phạm Hiệp định của Hoa Kỳ và chính quyền Sài Gòn.

Từ tối 29-1-1973 đến 2-2 -1973, sau 8 phiên họp, bốn bên đã đạt được các thỏa thuận sau đây gồm 11 điểm:

– Các phiên họp cấp Trưởng đoàn có một "chủ trì" chỉ đơn giản để duy trì trật tự phiên họp, do các Trưởng đoàn luân phiên thay nhau làm, mỗi người làm trong ba ngày.

– Chủ trì phát biểu trước, các Trưởng đoàn khác lần lượt phát biểu theo thứ tự chiều kim đồng hồ.

– Hai ngày họp một lần, sáng từ 10 giờ đến 12 giờ 30, chiều từ 15 giờ đến 17 giờ 30.

– Người phát biểu chính thức là Trưởng đoàn và Phó Trưởng đoàn, người phát biểu thay trưởng, phó đoàn phải có giấy ủy nhiệm.

– Quy định về nguyên tắc bảo mật nội dung các cuộc họp, không để phóng viên báo chí dự.

– Do yêu cầu khẩn trương, họp Trưởng đoàn cả trong những ngày tết.

– Ký hiệu Ban Liên hợp Quân sự bốn bên (trên xe, máy bay, tàu bè):

– Cờ màu da cam có vẽ con số 4

– Băng tay màu da cam có con số 4.

– Máy bay có 4 vòng tròn màu da cam trên đuôi và 4 vạch thẳng cùng màu bên ngoài buồng lái.

– Về lực lượng, quy định mỗi bên được cử 275 cán bộ cùng 550 nhân viên giúp việc và cảnh vệ (gồm cả các cấp Ban Liên hợp Quân sự Trung ương, khu vực và địa phương).

Từ ngày 26-3-1973 đến 28-3-1973 đã diễn ra những phiên họp và hoạt động cuối cùng của Ban Liên hợp Quân sự bốn bên, với những sự kiện quan trọng:

Trong phiên họp cấp Trưởng phái đoàn vào ngày 26-3-1973 (từ 10 giờ 5 phút đến 13giờ 10 phút) do phái đoàn Việt Nam Dân chủ Cộng hòa chủ trì, thảo luận các nội dung liên quan đến kế hoạch rút nhân viên Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa và Hoa Kỳ trong Ban Liên hợp Quân sự bốn bên; Việc rút quân đội của Hoa Kỳ và đồng minh và trao trả hết tù binh trong vòng 60 ngày; Lập Tổ Liên hợp Quân sự bốn bên về mồ mả và mất tích.

Mở đầu phiên họp, phái đoàn Việt Nam Dân chủ Cộng hòa đưa ra những hướng giải quyết cơ bản:

08 giờ ngày 29-3-1973 chấm dứt hoạt động của Ban Liên hợp Quân sự bốn bên. Phái đoàn Hoa Kỳ và phái đoàn Việt Nam Dân chủ Cộng hòa phải rút khỏi miền Nam Việt Nam. Riêng 2 ngày 29-3 và 30-3-1973, phái đoàn Việt Nam Dân chủ Cộng hòa phải về Hà Nội, yêu cầu Hoa Kỳ cấp phương tiện.

Sau ngày 28-3-1973 Hoa Kỳ phải rút hết quân khỏi miền Nam Việt Nam, Việt Nam Dân chủ Cộng hòa và Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam sẽ trả hết tù binh Hoa Kỳ bị bắt tại miền Nam Việt Nam.

Vấn đề triển khai đã có đầy đủ nhân viên để triển khai vào các tổ khu vực và địa phương, lý do không hoạt động được là do Việt Nam Cộng hòa và Hoa Kỳ gây ra.

Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam đồng ý với hướng giải quyết của phái đoàn Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, đồng thời khẳng định: Tù binh bị bắt tại Lào và Campuchia không liên quan đến Ban Liên hợp Quân sự bốn bên, Hiệp định, Nghị định thư và thuộc quyền của 2 quốc gia này. Đồng thời tố cáo Hoa Kỳ và chính quyền Sài Gòn ngăn cản hoạt động về mọi phương diện của Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa và Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam trong Ban Liên hợp Quân sự bốn bên. Khẳng định chính quyền Sài Gòn chưa chịu trao trả tù binh cho Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam.

Phái đoàn chính quyền Sài Gòn cho rằng quyền ưu đãi miễn trừ liên quan đến 11 điểm trong biên bản có vấn đề. Đồng thời, chính quyền Sài Gòn đổ lỗi cho Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam đã thêm bớt vào biên bản những điều, những chữ không được thỏa thuận; Đồng thời còn vu khống cho Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam và Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa không chịu triển khai các tổ khu vực và địa phương (Tuy nguyên nhân chính là do chính quyền Sài Gòn tìm mọi cách cản trở việc triển khai này).

Một mặt, Hoa Kỳ và chính quyền Sài Gòn tìm cách cản trở việc triển khai các tổ khu vực, địa phương của phía Chính phủ Cách mạng lâm thời và Việt Nam Dân chủ Cộng hòa. Mặt khác, họ lại tố cáo Quân Giải phóng không thực hiện Nghị định thư về Ban Liên hợp Quân sự.

Kết quả là phiên họp không đi đến một thỏa thuận nào và sẽ tái nhóm thảo luận tiếp vào ngày 28-3-1973.

Phiên họp của Tiểu ban quân sự ngày 26-3-1973, thảo luận về Điều 5 của Nghị định thư về việc gỡ bỏ, vô hiệu hóa vĩnh viễn, hoặc phá bom mìn trong các lãnh hải, cảng, bến cảng và đường thủy của Việt Nam Dân chủ Cộng hòa. Tại phiên họp này Việt Nam Dân chủ Cộng hòa chủ trì. Đại diện phía Việt Nam đọc lại Điều 5 của Nghị định thư:

a) Trong vòng 15 ngày kể từ khi ngưng bắn có hiệu lực, mỗi bên phải làm hết sức mình để tháo gỡ hoặc làm mất hiệu lực những vật chướng ngại và những vật nguy hiểm khác đặt từ trước để khỏi làm trở ngại cho sự đi lại, làm ăn của nhân dân, trước hết là trên các đường thuỷ, đường bộ, đường sông và đường sắt ở miền Nam Việt Nam. Những mìn không thể tháo gỡ hoặc làm mất hiệu lực trong thời gian đó phải được đánh dấu rõ ràng và phải tiếp tục tháo gỡ hoặc làm mất hiệu lực cho xong càng sớm càng tốt.

b) Cấm đặt mìn, trừ trường hợp phòng thủ sát chung quanh các cơ sở quân sự, ở những nơi không làm trở ngại cho sự đi lại, làm ăn của nhân dân và sự đi lại trên các đường thuỷ, đường bộ và đường sắt. Có thể để lại những mìn và những vật chướng ngại khác đã đặt từ trước sát chung quanh các cơ sở quân sự, ở những nơi không làm trở ngại cho sự đi lại, làm ăn của nhân dân và sự đi lại trên các đường thuỷ, đường bộ và đường sắt"[1].

Phát biểu đầu tiên trong phiên họp này, phái đoàn Việt Nam Dân chủ Cộng hòa nhắc lại ý nghĩa cơ bản của Điều 5 của Nghị định thư là phải gỡ tất cả mìn, chướng ngại vật đã đặt từ trước và không được đặt trở lại, ngoại trừ số mìn để phòng thủ các vị trí quân sự. Vì thôn ấp không phải là vị trí quân sự nên mìn, bẫy tại đây cũng phải được phá hủy. Xác nhận các bên đã cố gắng tỏ thiện chí, nhưng vẫn chưa đi

1. Nghị định thư về chấm dứt chiến tranh, lập lại hòa bình ở Việt Nam về ngừng bắn ở miền Nam Việt Nam và các ban Liên hợp Quân sự, Hồ sơ 1235, ĐIICH, TTLTII.

đến chỗ nhất trí. Như vậy mỗi bên xác nhận lại quan điểm của mình về Điều 5 và trình lên các Trưởng đoàn.

Đại diện phía Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam tố cáo chính quyền Sài Gòn đặt thêm nhiều đồn bót mới và đặt thêm mìn mới sau ngày ngưng bắn. Yêu cầu chính quyền Sài Gòn phải phá gỡ tất cả số mìn đó. Đồng thời, tố cáo Hoa Kỳ không nhận trách nhiệm tháo gỡ mìn tại các căn cứ quân sự Hoa Kỳ và đồng minh.

Phía chính quyền Sài Gòn đề nghị hai giải pháp: Thứ nhất là làm theo lời kêu gọi chung cấp Trưởng đoàn. Thứ hai, tháo gỡ mìn, chướng ngại vật tại tất cả nơi nào làm trở ngại sự đi lại của dân chúng.

Tranh cãi gay gắt, nhưng kết quả là phiên họp đã không thống nhất được các giải pháp về tháo dỡ và phá bom mìn. Cuối cùng, các bên thỏa thuận trình quan điểm của mỗi bên lên Trưởng phái đoàn của mình.

Phiên họp của Tiểu ban thủ tục điều hành ngày 26-3-1973 do Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam làm chủ trì đã thảo luận các nội dung về:

Việc thi hành 11 điểm đã được thỏa thuận; Chương trình nghị sự phiên họp cuối cùng của Ban Liên hợp Quân sự bốn bên.

Về việc thi hành 11 điểm đã được thỏa thuận, Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam phản đối chính quyền Sài Gòn và Hoa Kỳ thiếu thiện chí trong việc thi hành 11 điểm đã được các Trưởng phái đoàn duyệt toàn bộ.

Chủ trì phiên họp yêu cầu việc treo cờ và biển tại phòng họp của Ban Liên hợp Quân sự bốn bên và trụ sở của Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam phải được thực hiện ngay chiều hôm nay.

Phái đoànViệt Nam Dân chủ Cộng hòa lập luận rằng Hoa Kỳ đã thực hiện việc treo cờ, đeo băng tay và biển nhưng Việt Nam Dân chủ Cộng hòa phản đối vì màu không đúng với mẫu do phái đoàn chấp thuận. Tuy nhiên để tỏ thiện chí, Thiếu tướng Lê Quang Hòa đã chỉ thị cho thành viên phái đoàn Việt Nam Dân chủ Cộng hòa thực hiện treo cờ. Và cờ đã được treo trước xe của của phái đoàn Việt Nam Dân chủ Cộng hòa. Phái đoàn Việt Nam Dân chủ Cộng hòa yêu cầu tiếp việc treo cờ trước trụ sở phải được thực hiện ngay.

Chính quyền Sài Gòn cho rằng nhiều điểm ghi trong biên bản liên quan đến 11 điểm được Tiểu ban thỏa thuận đã được chính quyền Sài Gòn cho thực hiện trước khi biên bản được thành lập. Do đó theo chỉ thị của Trưởng phái đoàn chính quyền Sài Gòn thì: chính quyền Sài Gòn tiếp tục thi hành những điểm đã được thực hiện từ trước tới nay, riêng đối với điểm nào mới, phải chờ chỉ thị của Trưởng phái đoàn.

Phái đoàn Hoa Kỳ hứa sẽ thực hiện việc ngay treo cờ và đeo biển sau khi có chỉ thị của Trưởng phái đoàn Hoa Kỳ.

Cuối phiên họp, khi bàn chương trình nghị sự phiên họp cuối cùng vào ngày 28-3-1973, phái đoàn Việt Nam Dân chủ Cộng hòa dự định quay phim phía ngoài và bên trong phòng họp khi các Trưởng phái đoàn đến dự phiên họp cuối cùng; Đề nghị phía Phái đoàn chủ trì (Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam) lập biên bản tổng kết có tính cách thống kê, ghi tất cả các vấn đề được thảo luận dù nhất trí hay không từ trước tới nay.

Về vấn đề quay phim, chính quyền Sài Gòn hứa sẽ thỉnh thị Trưởng phái đoàn và sẽ cho phái đoàn Việt Nam Dân chủ Cộng hòa biết kết quả vào chiều nay. Chính quyền Sài Gòn đồng ý để phái đoàn chủ trì (Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam) lập biên bản tổng kết.

Cùng quan điểm với chính quyền Sài Gòn, Hoa Kỳ cũng đồng ý để Phái đoàn chủ trì (Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam) lập biên bản tổng kết.

Kết thúc phiên họp, phái đoàn chủ trì (Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam) hứa sẽ gởi Bản dự thảo biên bản tổng kết vào ngày mai (27-3-1973) đến các phái đoàn[1].

Phiên họp của Tiểu ban tù binh ngày 26-3-1973 do phái đoàn Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam chủ trì tiến hành thảo luận các vấn đề như: "tù binh Cộng sản" xin ở lại miền Nam Việt Nam tại Biên Hòa; thành lập tiểu ban tìm kiếm người mất tích và mồ mả, hài cốt người chết; trao trả tù binh tại Hà Nội; soát xét lại con số tù binh trao trả trong 4 đợt.

Thứ nhất, về vấn đề "tù binh Cộng sản" tại Biên Hòa xin ở lại miền Nam Việt Nam:

Chính quyền Sài Gòn cho rằng tại Biên Hòa có 238 "tù binh Cộng sản" xin được ở lại miền Nam Việt Nam.

Đáp trả luận điệu của chính quyền Sài Gòn, Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam đã kịch liệt phản đối việc chính quyền Sài Gòn đơn phương mời Ủy ban Quốc tế kiểm soát và giám sát tới Biên Hòa; phản đối báo chí, đài phát thanh Sài Gòn tuyên truyền sai sự thật công việc trao trả tù binh; phản đối chính quyền Sài Gòn trì hoãn công việc trao trả tù binh.

Phái đoàn Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam đề nghị lập một thông cáo cho báo chí phổ biến để phản ánh đúng việc trao trả tù binh.

---

1. Công văn số 84/PTƯTB/T/TD/K, ngày 26-3-1973, Bản tổng hợp tình hình hoạt động của Ban Liên hợp Quân sự bốn bên và Ủy ban Quốc tế kiểm soát và giám sát trong ngày 26-3-1973 của Phủ Đặc ủy Trung ương Tình báo, Hồ sơ 1259, ĐIICH, TTLTII.

Thứ hai, về thành lập tổ tìm kiếm người mất tích và tìm kiếm mồ mả, hài cốt người chết. Các bên tham gia phiên họp của Tiểu ban tù binh đồng ý thành lập Tổ tìm kiếm người chết và mất tích. Các bên sẽ bàn thảo về các vấn đề sau:

- Xưng danh: Tổ tìm kiếm.
- Tổ chức Tổ tìm kiếm
- Trụ sở Tổ tìm kiếm
- Quy chế Tổ tìm kiếm
- Vận chuyển, liên lạc Tổ tìm kiếm
- Thủ tục hoạt động Tổ tìm kiếm
- Mối liên hệ quốc gia nơi có công cuộc tìm kiếm.
- Chi phí Tổ tìm kiếm.
- Linh tinh (thực phẩm).

Thời gian họp của Tổ tìm kiếm để bàn các vấn đề trên: ngày 27-3-1973, hồi 10 giờ sáng tại phòng họp số 4 của Ủy ban Liên hợp[1].

Thứ ba, về việc trao trả tù binh Hoa Kỳ tại Hà Nội liên hệ đến việc rút quân của Hoa Kỳ cùng việc Hoa Kỳ đòi Việt Nam Dân chủ Cộng hòa trao trả tù binh Hoa Kỳ tại toàn vùng Đông Dương:

Trưởng phái đoàn Hoa Kỳ nhắc lập trường của Tổng thống Hoa Kỳ: *"Hoa Kỳ không thể rút quân tiếp tục nếu Việt Nam Dân chủ Cộng hòa không trao trả tù binh Hoa Kỳ trên toàn cõi Đông Dương"*. Riêng tù binh Hoa Kỳ tại Hà Nội mà Việt Nam Dân chủ Cộng hòa đã hứa trao trả theo kế hoạch đã dự liệu. Hoa Kỳ yêu cầu Việt Nam Dân chủ

1. Công văn số 284/PTUTB/T/TD/K, ngày 26-03-1973, Bản tổng hợp tình hình hoạt động của Ban Liên hợp Quân sự bốn bên và Ủy ban Quốc tế kiểm soát và giám sát trong ngày 26-3-1973 của Phủ Đặc ủy Trung ương Tình báo, Hồ sơ 1259, ĐIICH, TTLTII.

Cộng hòa trao trả vào ngày 27-3-1973 (không kể tù binh Hoa Kỳ tại Lào v.v...)

Trả lời những đòi hỏi của Hoa Kỳ về trao trả tù binh, phái đoàn Việt Nam Dân chủ Cộng hòa khẳng định sẵn sàng trao trả tù binh Hoa Kỳ tại Hà Nội với điều kiện Hoa Kỳ phải rút hết quân đội ra khỏi miền Nam Việt Nam.

Thứ tư, về việc soát xét lại con số tù binh trao trả trong 4 đợt, Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam đã trao trả cho chính quyền Sài Gòn 4965 tù binh trong 4 đợt[1]:

Đợt 1: 1.032

Đợt 2: 1.004

Đợt 3: 1.214

Đợt 4: 1.706

Trước đó, tại Paris phía Chính phủ Cách mạng lâm thời đã đưa cho chính quyền Sài Gòn danh sách 4285 tù binh và sau đó lại đưa thêm danh sách 733 tù binh. Tổng cộng danh sách tù binh là 5018.

Như vậy, con số trao trả thực tế của phía Chính phủ Cách mạng lâm thời là 4965, còn danh sách là 5018, sai biệt 62 tù binh.

Về phía, chính quyền Sài Gòn, việc trao trả "tù binh Việt cộng" cũng được thực hiện trong 4 đợt với 26.508 tù binh. Trong khi danh sách thỏa thuận mà chính quyền Sài Gòn hứa tại Paris là 26.750 tù binh. Như vậy, phía chính quyền Sài Gòn không trả 242 tù binh theo danh sách và họ giải thích lý do rằng: 01 tù binh chết; 03 tù binh nằm nhà thương; 238 tù binh tại Biên Hòa xin ở lại miền Nam Việt Nam.

1. Công văn số 284/PTUTB/T/TD/K, ngày 26-03-1973, Bản tổng hợp tình hình hoạt động của Ban Liên hợp Quân sự bốn bên và Ủy ban Quốc tế kiểm soát và giám sát trong ngày 26-3-1973 của Phủ Đặc ủy Trung ương Tình báo, *Tlđd*.

Phía Hoa Kỳ đã nhận 445 tù binh Hoa Kỳ trong 3 đợt. Riêng đợt 4 việc nhận tù binh Hoa Kỳ bị đình hoãn.

Kết quả phiên họp đã thống nhất được các vấn đề: vấn đề "tù binh Cộng sản" xin ở lại miền Nam Việt Nam tại Biên Hòa để các vị Trưởng phái đoàn quyết định; bốn bên đồng ý lập Tổ tìm kiếm người mất tích, tìm hài cốt mồ mả người chết trước ngày 28-3-1973 và Tổ này bắt đầu hoạt động ngày 29-3-1973; việc trao trả tù binh đợt 4, dành quyền quyết định của các vị Trưởng phái đoàn hay cấp Chính phủ; vấn đề soát xét lại con số tù binh đã trao trả, 4 bên đồng ý đúc kết trình lên các vị Trưởng phái đoàn quyết định.

Tại khu vực IV (Phan Thiết), vào lúc 10 giờ, ngày 26-3-2973, Ban Liên hợp Quân sự bốn bên có tổ chức một phiên họp cấp Trưởng phái đoàn tại trụ sở Ban Liên hợp Quân sự bốn bên trong phi trường Phan Thiết do phái đoàn Hoa Kỳ chủ trì.

Nội dung chủ yếu xoay quanh việc Hoa Kỳ thông báo Ban Liên hợp Quân sự bốn bên vẫn còn hoạt động vì chưa nhận được lệnh giải tán.

Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam phản đối quân lực chính quyền Sài Gòn hành quân quy mô vào vùng Phú Điền và Phú Minh, xã Hàm Phú, quận Hàm Thuận 5 cây số Bắc Phan Thiết ngày 25, 26-3-1973.

Bên cạnh việc tổ chức các phiên họp để thảo luận và thống nhất về những nội dung của Hiệp định Paris, Ban Liên hợp Quân sự bốn bên còn có những hoạt động thực thi Hiệp định Paris, cụ thể:

"9 giờ 10 phút ngày 27-3-1973, một phi cơ C.130 chở tám phái đoàn từ Tân Sơn Nhất đi Hà Nội để liên lạc vấn đề trao trả tù binh, gồm:

Chính quyền Sài Gòn có Đại tá Dương Đình Thụ, Thiếu tá Lương Trần, Thiếu úy Nguyễn Kim Thích.

Hoa Kỳ có: Thiếu tá Glean Higgins; Thiếu tá Richard Giesler, Thiếu tá Jack G.Fowler, Thông dịch viên James B.Bristol.

Việt Nam Dân chủ Cộng hòa: Trung tá Nguyễn Đức Bảo, Đại úy Lương Phiên Ngung, Đại úy Nguyễn Văn Thân, Chuẩn úy Trần Quang Giám.

Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam: Trung tá Phan Tất Thành, Thiếu tá Thanh Vân, Đại úy Tô Tường Tam, Đại úy Lê Văn Đặng, Đại úy Nguyễn Như Hữu, Đại úy Nguyễn Duy Hòa, Đại úy Phạm Văn Khôn, Trung úy Lê Văn Quế.

Canada có: Thiếu tá Wo Freeman và 02 người

Indonesia có: Đại tá R. Susilomoto và 02 người

Hungari có: Đại tá S. Balla và 02 người

Ba Lan có: Đại tá S. Stawlarski và 02 người

Tháp tùng phái đoàn còn có 41 nhân viênViệt Nam Dân chủ Cộng hòa trở về Hà Nội".

Sau khi thỏa thuận những vấn đề xung quanh vấn đề tù binh, các phái đoàn trên trở về Tân Sơn Nhất đầy đủ lúc 21 giờ 25 phút cùng ngày, riêng phái đoàn Việt Nam Dân chủ Cộng hòa có 2 người ở lại là Trung tá Nguyễn Đức Bảo và Đại úy Lương Phiên Ngung.

Từ Hà Nội trở về Sài Gòn, Chính phủ Cách mạng lâm thời đã cử 12 người tháp tùng 8 phái đoàn gồm: Thượng tá Dương Đình Thảo, Thiếu tá Hoàng Tùng, Đại úy Nguyễn Châu Quỳ, Thiếu úy Nguyễn Thành Hùng, Thiếu úy Nguyễn Hùng Đào, Thiếu úy Nguyễn Ngọc Sơn, Đại úy Nguyễn Long Khởi, Thiếu úy Nguyễn Năng Lương, Thượng sĩ Nguyễn Đình Toàn, Thiếu úy Tiêu Văn Thành, Trung úy Nguyễn Kim Khang, Thượng úy Đỗ Xuân Mai.

9 giờ 25 phút ngày 27-3-1973, một phi cơ Caribu chở 01 phái đoàn Việt Nam Dân chủ Cộng hòa và Chính phủ Cách mạng lâm

thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam trong Ban Liên hợp Quân sự Trung ương đi Phan Thiết thăm doanh trại của Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa và Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam trong Ban Liên hợp Quân sự khu vực IV.

Ngoài ra, tài liệu của chính quyền Sài Gòn còn lưu lại ngày nay thể hiện một số hoạt động cụ thể của Ban Liên hợp Quân sự bốn bên tại Sài Gòn, như:

"10 giờ 45 phút ngày 27-3-1973, một xe chở 03 cán bộ thuộc Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam do Trung úy Phúc thuộc Chính quyền Sài Gòn hướng dẫn từ trại Davis đến khách sạn Hoàn Mỹ gặp phái đoàn Hungari. Đến 11 giờ 30 phút, rời địa điểm trên đến khách sạn Palace gặp phái đoàn Indonesia. Sau đó đến số 12 Trần Quốc Toản để trao công hàm.

14 giờ ngày 27-3-1973, 02 xe chở 06 cán bộ thuộc Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, 06 cán bộ thuộc Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam đến phòng họp. Đến 14 giờ 30 phút, rời phòng họp ra phi trường dân sự Tân Sơn Nhất để chứng kiến 62 quân nhân Hoa Kỳ hồi hương. Tham dự còn có phái đoàn UBQTKS&GS Trung ương và BLHQS bốn bên Trung ương. Các phái đoàn ra về lúc 17 giờ 35 phút.

20 giờ 55 phút ngày 27-3-1973, một xe chở phái đoàn Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa gồm 03 người do Đại úy Thịnh (Chính quyền Sài Gòn) hướng dẫn từ trại Davis đến số 12 Trần Quốc Toản trao công hàm cho phái đoàn Ba Lan. Lúc 21 giờ 25 phút rời trụ sở UBQTKS&GS đến khách sạn Place trao công hàm cho phái đoàn Indonesia và đến khách sạn Majestie trao công hàm cho phái đoàn

Hungari lúc 22 giờ, phái đoàn Việt Nam Dân chủ Cộng hòa trở về đến trại Davis lúc 22 giờ 55 phút"[1].

Cấp khu vực:

Ở cấp khu vực, như khu vực IV (Phan Thiết) và khu vực VI (Mỹ Tho), các hoạt động của Ban Liên hợp Quân sự không có gì đặc biệt. Ngoại trừ hoạt động đáng lưu ý tại khu vực VI (Mỹ Tho) là phái đoàn Việt Nam Dân chủ Cộng hòa gặp gỡ và từ giã Ủy ban Quốc tế kiểm soát và giám sát khu vực trước khi Ban Liên hợp Quân sự giải tán.

Phiên họp của Tiểu ban tù binh, từ 10 giờ đến 14 giờ ngày 27-3-1973, do phái đoàn Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam chủ trì, đã thảo luận các nội dung về: tổng kết tù binh trao trả trong 4 đợt; vụ 238 "tù binh Cộng sản" xin hồi chánh; vấn đề Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam hứa trả 410 tù binh chính quyền Sài Gòn tại Pleiku.

Về vấn đề tổng kết tù binh trao trả trong 4 đợt, chính quyền Sài Gòn nêu các con số tù binh được trao trả trong 4 đợt như sau: chính quyền Sài Gòn trả 26.508 tù binh trên tổng số 26.750 tù binh dự trù. Số sai biệt là 242 gồm 1 tù binh bị chết, 3 tù binh nằm bệnh viện Cộng Hòa và họ giải thích lý do là 238 tù binh "tự nguyện" xin ở lại miền Nam.

Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam trao trả cho Hoa Kỳ 128 tù binh (danh sách do Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam trao tại Paris là 125 tù binh) và trao trả cho chính quyền Sài Gòn 4.956 người trên tổng số 5.018 dự trù. Số sai biệt là 62 người đó, Chính phủ Cách mạng lâm thời

---

1. Công văn số 289/PTUTB/T/TD/K, ngày 27-3-1973, Bản tổng hợp tình hình hoạt động của Ban Liên hợp Quân sự bốn bên và Ủy ban Quốc tế kiểm soát và giám sát trong ngày thứ ba 27-3-73 của Phủ Đặc ủy Trung ương Tình báo, Hồ sơ 1259, ĐIICH, TTLTII.

Cộng hòa miền Nam Việt Nam cho biết là xin ở lại với Việt Nam Dân chủ Cộng hòa.

Việt Nam Dân chủ Cộng hòa trao trả cho Hoa Kỳ 459 tù binh.

Chính quyền Sài Gòn và Chính phủ Cách mạng lâm thời không tìm được sự nhất trí trong cách giải quyết 238 "tù binh Cộng sản" được cho là xin ở lại Biên Hòa và 410 tù binh chính quyền Sài Gòn trong tay Chính phủ Cách mạng lâm thời.

Rõ ràng Biên Hòa không phải là địa điểm trao trả tù binh và các tù binh này cũng không được làm đúng thủ tục nên Chính phủ Cách mạng lâm thời không chấp nhận lý do chính quyền Sài Gòn đưa ra và phía Chính phủ Cách mạng lâm thời yêu cầu chính quyền Sài Gòn phải đưa 238 "tù binh Cộng sản" ra trả tại Quảng Trị vào ngày 28-3-1973. Đổi lại, Việt Nam Dân chủ Cộng hòa và Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam sẽ trả 410 tù binh chính quyền Sài Gòn tại Pleiku và còn bổ túc danh sách 410 tù binh này.

Chính quyền Sài Gòn yêu cầu Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam trao trả ngay cho chính quyền Sài Gòn 410 tù binh tại Pleiku vào ngày 28-3-1973 mà không chấp thuận trả 238 tù binh của lực lượng cách mạng Việt Nam.

Kết quả, phiên họp tiếp tục bế tắc vì Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam không chấp nhận yêu cầu của chính quyền Sài Gòn.

Tại phiên họp Tiểu ban nghiên cứu tổ chức Ban Liên hợp Quân sự bốn bên diễn ra từ 10 giờ 5 phút đến 12 giờ 15 phút ngày 28-3-1973 do phái đoàn Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam làm chủ trì. Phiên họp đã thảo luận các đề tài liên quan đến: chi tiết tổ chức phiên họp khai mạc Ban Liên hợp Quân sự hai bên và vấn đề trụ sở Trung ương cũng như trụ sở khu vực.

Trong nội dung thảo luận đầu tiên, hai bên thỏa thuận sẽ tổ chức phiên họp khai mạc cấp Trưởng phái đoàn vào 10 giờ ngày 29-3-1973 tại phòng Hội chính của Trưởng phái đoàn.

Phía Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam đề nghị thành phần tham dự từ 9 đến 10 người mỗi bên, có quay phim và diễn văn khai mạc.

Về phía chính quyền Sài Gòn đề nghị: Mỗi bên chỉ có 4 nhân viên quay phim và chụp ảnh và sau đó, 2 Trưởng phái đoàn trình Ủy nhiệm thư, giới thiệu nhân viên. Cuối cùng là diễn văn của Trưởng phái đoàn.

Nội dung thảo luận thứ hai bàn về trụ sở Trung ương và khu vực:

Phía Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam yêu cầu cuối tháng này phải giới thiệu cho Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam trụ sở Trung ương mới để kịp dời đến trước ngày 01-5-1973.

Về trụ sở khu vực, các bên thống nhất cần đặt ở 2 vùng luân phiên thay vì đặt trong các căn cứ quân sự trụ sở có thể đặt ở vùng do chính quyền Sài Gòn kiểm soát nhưng cần hội đủ 3 điều kiện: bảo đảm an toàn, tự do đi lại để thi hành nhiệm vụ và bình đẳng trong sinh hoạt vật chất.

Phía chính quyền Sài Gòn lại yêu cầu: việc đặt trụ sở Trung ương ở trại Davis hoặc dời đi thuộc thẩm quyền Trưởng phái đoàn. Sẽ cải thiện mọi khó khăn về vật chất của trại Davis; Về việc trụ sở phải đóng ở nhà nào sẽ do Tiểu ban triển khai ấn định.

Cuối cùng, hai bên đồng ý là địa điểm trú đóng của khu vực sẽ do Tiểu ban triển khai bàn bạc để đạt thỏa thuận.

*Từ 10 giờ 5 phút đến 12 giờ 5 phút ngày 28-3-1973, **phiên họp của Tiểu ban thủ tục điều hành hai bên do*** phái đoàn chính quyền Sài Gòn làm chủ trì. Thảo luận hai nội dung chính: Trụ sở, cờ, băng tay

và bảng hiệu; Phân phối phương tiện trực thăng và liên lạc các khu vực và Tổ.

Thứ nhất, về vấn đề trụ sở, Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam cho rằng việc đặt trụ sở ở trại Davis bất tiện vì khó liên lạc bằng truyền tin bởi phi cơ lên xuống quá ồn, điện thoại thường bị cúp và không được tiếp xúc với dân chúng. Do đó, Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam yêu cầu dời trụ sở ra Gia Định.

Trả lời yêu cầu của Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam, chính quyền Sài Gòn khẳng định đã trình Trưởng phái đoàn việc này nhưng chưa được chỉ thị. Sẽ trình lại ý kiến của Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam hôm nay.

Thứ hai, về vấn đề cờ, băng tay và bảng hiệu, Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa đề nghị: Giữ nguyên màu và kích thước như các mẫu của Ban Liên hợp Quân sự bốn bên, chỉ đổi số 4 thành số 2.

Phía chính quyền Sài Gòn đề nghị lại rằng mỗi bên nên làm một mẫu trình Trưởng phái đoàn quyết định.

Thứ ba, về vấn đề phân phối phương tiện, Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam đề nghị nên phân phối 35 trực thăng của hai bên như sau: Trung ương 15 trực thăng; khu vực 1, 2, 4 và 7 mỗi khu vực có 3 trực thăng; khu vực 5 và 6 mỗi khu vực có 2 trực thăng; khu vực 3 có 4 trực thăng.

Phía chính quyền Sài Gòn cho rằng: việc phân phối rạch ròi có thể gây trở ngại. Họ yêu cầu Hội nghị không thảo luận việc quản lý các phương tiện chuyển vận.

Kết quả, phiên họp thống nhất được các điểm như: cờ, băng tay, bảng hiệu và phương tiện liên lạc các khu vực và tổ (nơi nào gần thì đi đường bộ, nơi nào xa mới sử dụng phi cơ). Ngoài ra, các điểm chưa

thống nhất sẽ trình Trưởng phái đoàn quyết định gồm: trụ sở, việc phân chia trực thăng.

Trong phiên họp của Tiểu ban phát triển bốn bên diễn ra từ 16 giờ đến 16 giờ 45 phút ngày 28-3-1974, do phái đoàn chính quyền Sài Gòn làm chủ trì. Nội dung bàn về kế hoạch vận chuyển các phái đoàn Việt Nam Dân chủ Cộng hòa và Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam khi triệt thoái. Phái đoàn Việt Nam Dân chủ Cộng hòa khẳng định: Sẽ rút trong 2 ngày 30-3 và 31-3-1973. (Trong ngày 27-3-1973 phái đoàn Việt Nam Dân chủ Cộng hòa ở miền Nam Việt Nam hiện còn 682 người phân phối như sau: Trung ương 248 người, khu vực III 119 người, khu vực V 44 người, khu vực VI 70 người, khu vực VII 118 người. Ngày 29-3-1973 sẽ có 43 người về Hà Nội). Lịch rút cụ thể như sau:

Ngày 30-3-1973, các khu vực V, VI, và VII sẽ rời Tân Sơn Nhất lần lượt vào 10 giờ, 10 giờ 30 phút và 8 giờ để về Hà Nội.

Ngày 31-3-1973, Trưởng và Phó Trưởng phái đoàn Việt Nam Dân chủ Cộng hòa sẽ về Hà Nội với thành phần còn lại.

Để thuận tiện cho vận chuyển người của phái đoàn Việt Nam Dân chủ Cộng hòa khi triệt thoái, phái đoàn Việt Nam Dân chủ Cộng hòa yêu cầu chính quyền Sài Gòn cấp phi cơ đặc biệt.

Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam ở khu vực V, VI và VII cũng tuyên bố sẽ về Tân Sơn Nhất trong các chuyến bay với Việt Nam Dân chủ Cộng hòa. Khu vực IV của Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam sẽ về Tân Sơn Nhất sáng 31-3-1973.

Tiếp đó, ***trong phiên họp của Tổ Liên hợp Quân sự bốn bên chuyên viên tìm kiếm mồ mả*** từ (10 giờ 5 phút đến 13 giờ 30 phút) do phái đoàn Hoa Kỳ chủ trì. Thảo luận về tổ chức và hoạt động của Tổ Liên hợp Quân sự bốn bên chuyên viên tìm kiếm mồ mả. Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam đã trình các

Trưởng phái đoàn quyết định về 5 điểm sau: danh từ Tổ; nhân số của Tổ; trụ sở; quyền miễn trừ; phiếu tin tức. Đồng thời yêu cầu chính quyền Sài Gòn phải thực thi Điều 16 và 17 của Hiệp định Paris về vấn đề ngưng bắn và thi hành 11 điểm đã được 4 Trưởng phái đoàn thông qua.

Tiếp lời, phái đoàn Việt Nam Dân chủ Cộng hòa yêu cầu cho biết về chuyển vận và chi phí. Và họ đề nghị số người của Việt Nam Dân chủ Cộng hòa và Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam là 36 người mỗi bên.

Kết quả phiên họp đã thống nhất được các vấn đề như sau:

Về danh xưng: gọi là Tổ Liên hợp Quân sự bốn bên.

Nhân số: Hoa Kỳ và chính quyền Sài Gòn có 14 sĩ quan mỗi bên. Việt Nam Dân chủ Cộng hòa và Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam đề nghị có 36 người (nhưng chưa được chấp thuận).

Trụ sở: đặt cạnh trụ sở phái đoàn hai bên và tùy thuộc sự chỉ định của các Trưởng phái đoàn.

Lịch trình họp hàng tuần: 2 tuần đầu họp các ngày 3, 5, 7 vào 10 giờ. Các tuần sau họp vào thứ 3 và 6.

Phiên họp của Tiểu ban quân sự vào 09 giờ 35 phút đến 11 giờ 40 phút ngày 28-3-1973 do phái đoàn Việt Nam Dân chủ Cộng hòa chủ trì, cùng thảo luận về Điều 3(a) của Nghị định thư về Ban Liên hợp Quân sự. Đây là phiên họp cuối cùng của Tiểu ban quân sự.

Trước hết, phái đoàn Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam khẳng định: điều cơ bản của Điều 3(a) của Nghị định thư là tôn trọng quyền tự do đi lại của dân chúng tại miền Nam Việt Nam. Phái đoàn Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam đề nghị các bên trình quan điểm của mình lên Trưởng phái đoàn để quyết định. Đồng thời yêu cầu Tiểu ban quân

sự hai bên sẽ tiếp tục hoạt động nếu trong phiên họp này các bên không thỏa thuận được nội dung Điều 3(a).

Ngoài ra, phái đoàn Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam còn nêu thắc mắc là tổng kết quân số Hoa Kỳ sau khi đã rút hết quân ngày 29-3-1973 vẫn còn tại Việt Nam 1116 người.

Phía Hoa Kỳ và chính quyền Sài Gòn vẫn không thay đổi ý kiến đã phát biểu trong các phiên họp trước. Tại phiên họp này, Hoa Kỳ đã trình bày chương trình rút quân trong các ngày 28 và 29-3-1973 và đề nghị các Tổ quan sát hoạt động[1].

Cũng trong ngày 28-3-1973, từ 9 giờ 35 phút đến 12 giờ đã diễn ra ***phiên họp của Tiểu ban thủ tục điều hành bốn bên*** do phái đoàn Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam chủ trì. Đề tài thảo luận bàn về vấn đề duyệt xét việc thi hành các điểm đã được thảo luận.

Trong phiên họp này, phái đoàn Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam đề nghị duyệt xét lại toàn diện 11 điểm, vì có điểm đã thi hành được và có điểm không thi hành được, dù đã thỏa thuận. Đồng thời, thảo luận luôn các điểm chưa thỏa thuận.

Phái đoàn Chính phủ Cách mạng lâm thời cho rằng Tiểu ban đã thảo luận và nhất trí 11 điểm, đó là thành tích lao động của Tiểu ban chớ không phải riêng của Hoa Kỳ.

Phái đoàn Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam than phiền hiện trụ sở Trung ương của phái đoàn nằm

---

1. Công văn số 290/PTƯTB/T/TD/K, ngày 28-03-1973, Bản tổng hợp tình hình hoạt động của Ban Liên hợp Quân sự bốn bên và Ủy ban Quốc tế kiểm soát và giám sát trong ngày thứ tư 28-3-1973 của Phủ Đặc ủy Trung ương Tình báo, Hồ sơ 1259, ĐIICH, TTLTII.

trong vòng phong tỏa của chính quyền Sài Gòn. Họ khẳng định: trên thực tế, chính quyền Sài Gòn và Hoa Kỳ chỉ thực hiện những điểm có lợi cho mình chớ không vì lợi chung của Ban Liên hợp Quân sự bốn bên.

Trước những lời lẽ tố cáo của phái đoàn Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam, chính quyền Sài Gòn lại đưa ra những luận điệu lừa bịp để che dấu cho sự trì hoãn của mình trong việc thực thi những điều khoản đã thỏa thuận. Họ cho rằng các Trưởng phái đoàn mới chính thức đưa cho nhau hôm nay văn bản chính liên quan đến 11 điểm đã được Tiểu ban thủ tục điều hành thỏa thuận. Sự kiện này chứng tỏ rằng việc đòi hỏi thực hiện những điểm nêu trên chỉ là vấn đề lý thuyết vì Ban Liên hợp Quân sự bốn bên chấm dứt nhiệm vụ hôm nay. Trên thực tế, trước khi các Trưởng phái đoàn thỏa thuận, một số trong 11 điểm vẫn được chính quyền Sài Gòn chơ thực hiện như:

Về việc đảm bảo an toàn, chính quyền Sài Gòn lấp liếm rằng đã có biện pháp bảo đảm an toàn tối đa cho Việt Nam Dân chủ Cộng hòa và Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam sau khi một vài việc xảy ra tại địa phương. Điều này sẽ được chứng minh cho phái đoàn Việt Nam Dân chủ Cộng hòa thấy vì chiều nay phái Đoàn Việt Nam Dân chủ Cộng hòa sẽ viếng Sài Gòn trước khi lên đường về Hà Nội.

Về sự liên lạc, chính quyền Sài Gòn khẳng định: Trong 30 ngày cuối cùng của nhiệm kỳ Ban Liên hợp Quân sự bốn bên, các thành viên Ban Liên hợp Quân sự bốn bên, các thành viên Việt Nam Dân chủ Cộng hòa và Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam đi từ khu vực đến Sài Gòn, vẫn được cấp phương tiện chuyển vận ngay.

Về không vận: Việc cung cấp không vận cho hai phái đoàn Việt Nam Dân chủ Cộng hòa và Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam đều không tính tiền.

Chính quyền Sài Gòn còn nhìn nhận Hoa Kỳ có công lớn trong việc đạt được thỏa thuận 11 điểm, vì có nhiều sáng kiến và dung hòa nhiều quan điểm.

Do đó, đề nghị duyệt xét lại xem có trở ngại trong việc thi hành những điểm trong số 11 điểm, để rút kinh nghiệm cho Ban Liên hợp Quân sự hai bên.

Cùng quan điểm với chính quyền Sài Gòn, phái đoàn Hoa Kỳ đề nghị duyệt xét lại những điểm đã thực hiện được và hy vọng các bên nhân nhượng nhau.

Để vạch trần luận điệu lừa bịp của chính quyền Sài Gòn, phái đoàn Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa đã đưa ra những dẫn chứng cụ thể về việc chính quyền Sài Gòn không chịu thực thi những điều khoản đã thỏa thuận. Cụ thể:

"Về vấn đề bảo đảm an toàn: Xẩy ra các vụ hành hung tại Ban Mê Thuật, Đà Nẵng, Huế và Quảng Ngãi.

Sự liên lạc của Việt Nam Dân chủ Cộng hòa với người ngoài: khó khăn.

UBQTKS&GS đến thăm phái đoàn Việt Nam Dân chủ Cộng hòa phải đậu ngoài cổng.

Tuần cảnh và Quân cảnh theo hộ tống tỏ ra không lịch sự.

Về họp báo, phái đoàn Việt Nam Dân chủ Cộng hòa không gặp một nhà báo Việt Nam nào.

Màu cờ: Không đúng màu.

Do đó, Việt Nam Dân chủ Cộng hòa đề nghị thống nhất xem lại

việc thi hành 11 điểm: điểm nào thi hành tốt, điểm nào chưa thi hành trên tinh thần khách quan"[1].

***Phiên họp của Tiểu ban tù dân sự 2 bên** diễn ra từ 10 giờ 10 phút đến 12 giờ 30 phút ngày 28-3-1973, do phái đoàn* chính quyền Sài Gòn chủ trì. Nội dung phiên họp xoay quanh các vấn đề về: danh sách, con số trao trả tù binh của hai bên; mời Hội đồng Thập tự đi thăm viếng các trại giam.

Thứ nhất, về vấn đề danh sách và số lượng tù binh trao trả, chính quyền Sài Gòn lên tiếng yêu cầu Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam bổ sung thêm con số vì còn quá sai biệt, không thể thỏa thuận được và phải cho biết danh sách số người chết, mất tích, đã phóng thích hay tình nguyện ở lại trong lúc giam cầm. Để con số cách biệt được giảm đi một phần nào vì theo danh sách của Việt Nam Dân chủ Cộng hòa bị mất tích lên đến trên 60.000 người. Việc thực hiện trao trả một phần nào đó trong đợt đầu thì phía phái đoàn Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam cho biết là trả 100 người, phía chính quyền Sài Gòn trả 1.000 người.

Đáp trả những luận điệu của chính quyền Sài Gòn, Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam yêu cầu chính quyền Sài Gòn trao trả ngay con số đã có sẵn trong danh sách của hai bên, nghĩa là chính quyền Sài Gòn trả 5.081 người và Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam trả trên 400 người. Nếu chính quyền Sài Gòn không chấp thuận thì có thể thực hiện cuộc trao trả một phần nào đó trong đợt đầu. Ngoài ra, Chính phủ Cách mạng lâm thời đề nghị chính quyền Sài Gòn cho ý kiến

1. Công văn số 290/PTƯTB/T/TD/K, ngày 28-03-1973, Bản tổng hợp tình hình hoạt động của Ban Liên hợp Quân sự bốn bên và Ủy ban Quốc tế kiểm soát và giám sát trong ngày thứ tư 28-3-1973 của Phủ Đặc ủy Trung ương Tình báo, *Tlđd*.

nếu không chấp thuận tỉ lệ 100:1000 (tức Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam trả 100 người còn chính quyền Sài Gòn trả 1.000).

Về vấn đề mời các Hội đồng Thập tự đi thăm viếng trại giam, chính quyền Sài Gòn cho rằng chỉ nên mời hai Hội đồng Thập tự Quốc tế của hai nước Ba Lan và Canada theo sự thỏa thuận của hai bên như trước. Trong thành phần đại diện của hai bên đi theo phái đoàn Hồng Thập tự không có báo chí đi theo. Không cần bác sĩ mà chỉ cần 01 sĩ quan hướng dẫn. Tuy nhiên thành phần mỗi bên có thể co giãn.

Bàn về vấn đề này, Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam đề nghị mời thêm hai Hội đồng Thập tự Indonesia và Hungari tham dự. Thành phần mỗi bên gồm 2 bác sĩ, 2 sĩ quan liên lạc và 1 thông dịch viên.

Kết quả phiên họp, hai bên đã thỏa thuận: Trong khi chờ đợi bổ túc danh sách tù dân sự thì có thể trao đổi trước một phần theo danh sách đã đưa ra và trình lên Trưởng phái đoàn giải quyết; Chỉ mời hai Hội đồng Thập tự Ba Lan và Canada tham dự cuộc thăm viếng trại giam, thành phần đại diện hai bên sẽ bàn sau.

Phiên họp của cấp Trưởng phái đoàn ngày 28-3-1973 (từ 10 giờ 10 phút đến 15 giờ 25 phút) do phái đoàn Việt Nam Dân chủ Cộng hòa làm chủ trì. Bàn về các nội dung: Phái đoàn Việt Nam Dân chủ Cộng hòa bên cạnh Ủy ban Quốc tế kiểm soát và giám sát sau khi nhiệm kỳ Ban Liên hợp Quân sự bốn bên chấm dứt; Rút nhân viên phái đoàn Việt Nam Dân chủ Cộng hòa trong Ban Liên hợp Quân sự bốn bên về Hà Nội và phái đoàn Hoa Kỳ về Mỹ; lập Tổ tìm kiếm người mất tích và vấn đề tù binh.

Trước hết, về vấn đề phái đoàn Việt Nam Dân chủ Cộng hòa bên cạnh Ủy ban Quốc tế kiểm soát và giám sát sau khi nhiệm kỳ Ban Liên hợp Quân sự bốn bên chấm dứt, Chính phủ Việt Nam Dân

chủ Cộng hòa đề nghị lập một tổ liên lạc bên cạnh Ủy ban Quốc tế kiểm soát và giám sát gồm 30 người vì việc liên lạc với Ủy ban Quốc tế kiểm soát và giám sát rất cần thiết để thi hành Hiệp định Paris và Nghị định thư. Tổ này sẽ không liên hệ gì đến Ban Liên hợp Quân sự bốn bên và phải được hưởng quyền ưu đãi miễn trừ, trụ sở đặt tại Sài Gòn.

Về phía chính quyền Sài Gòn và Hoa Kỳ cho rằng việc thành lập tổ liên lạc cạnh Ủy ban Quốc tế kiểm soát và giám sát vượt khỏi thẩm quyền của Ban Liên hợp Quân sự bốn bên. Vả lại trong Hiệp định Paris và Nghị định thư cũng không đề cập đến. Họ đưa ra đề nghị tổ tìm kiếm mồ mả của các binh sĩ đã chết trong chiến tranh kiêm nhiệm luôn phần nhiệm vụ liên lạc bên cạnh Ủy ban Quốc tế kiểm soát và giám sát.

Xung quanh vấn đề thứ hai là rút nhân viên phái đoàn Việt Nam Dân chủ Cộng hòa trong Ban Liên hợp Quân sự bốn bên về Hà Nội và phái đoàn Hoa Kỳ về Mỹ. Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa đưa ra đề nghị Ban Liên hợp Quân sự bốn bên chấm dứt sau 60 ngày hoạt động. Phái đoàn Việt Nam Dân chủ Cộng hòa sẽ về Hà Nội vào ngày 30 và 31-3-1973 yêu cầu phái đoàn Hoa Kỳ và chính quyền Sài Gòn cung cấp phương tiện. (Lịch trình như đã trình bày trong phiên họp ngày 28-3-1973).

Chính quyền Sài Gòn lại khẳng định chưa nhận được chỉ thị về vấn đề kéo dài thêm 20 ngày của Ban Liên hợp Quân sự bốn bên. Còn phương tiện lúc nào cũng có sẵn khi có nhu cầu.

Phái đoàn Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam lại cho rằng: vấn đề kéo dài thêm 20 ngày của Ban Liên hợp Quân sự hai bên là không cần thiết. Phái Đoàn đã nhận được chỉ thị là Ban Liên hợp Quân sự hai bên phải bắt đầu hoạt động vào ngày 29-3-1973.

Phái đoàn Hoa Kỳ cũng đưa ra ý kiến cho rằng: vấn đề rút nhân viên phái đoàn Hoa Kỳ và Việt Nam Dân chủ Cộng hòa về nước ngày 30 và 31-3-1973 tùy thuộc vào Hội nghị Paris. Vì Hội nghị đang muốn kéo dài thêm Ban Liên hợp Quân sự bốn bên đến ngày 17-4-1973.

Bàn về vấn đề Tổ tìm kiếm mồ mả, mất tích, Việt Nam Dân chủ Cộng hòa đề nghị thành lập tổ tìm kiếm mồ mả, mất tích. Về tổ chức, thành phần, trụ sở, nội quy, quy chế cùng phương tiện sử dụng, dấu hiệu, cờ biểu, kinh phí và phương thức phân chia hoạt động giữa bốn bên cho hoạt động của tổ này sẽ do Tiểu ban bàn chi tiết. Số nhân viên cần cho Tổ tìm kiếm mồ mả mất tích là 35 người. Có thể giảm còn 30 người.

Chính quyền Sài Gòn đề nghị Tổ tìm kiếm mồ mả, mất tích gồm 14 người. Quyền ưu đãi miễn trừ và chi phí sau này sẽ bàn tính.

Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam đề nghị là 35 người gồm 14 sĩ quan và 21 nhân viên giúp việc, có thể bớt được nếu trụ sở ở gần Ban Liên hợp Quân sự hai bên.

Hoa Kỳ đề nghị 14 người. Về đề nghị của phái đoàn Việt Nam Dân chủ Cộng hòa là 35 người, Hoa Kỳ không phản đối.

Cuối cùng, bàn về vấn đề tù binh, Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam khẳng định chưa nhận được 242 tù binh còn thiếu. Yêu cầu số tù binh này phải được trao trả. Bên cạnh đó, Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam hứa sẽ thương lượng với Pathet Lào về việc trả tù binh của chính quyền Sài Gòn bị bắt ở Lào.

Trả lời yêu cầu của Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam, chính quyền Sài Gòn lấp liếm: 238 tù binh Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam đã tự lựa chọn xin ở lại miền Nam trước Ủy ban Quốc tế kiểm soát và giám sát. Vấn đề này không liên quan đến 410 tù binh chính quyền Sài Gòn

mà Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam hứa trả ngày 27-3-1973 đến nay vẫn chưa được trao trả[1].

***Trong phiên họp của Tiểu ban** tù binh quân sự từ 15 giờ 15 phút đến 17 giờ 30 phút ngày 28-3-1973 do phái đoàn* Việt Nam Dân chủ Cộng hòa làm chủ trì.

Nội dung thảo luận gồm các nội dung liên quan đến Tổ Liên hợp Quân sự bốn bên tìm kiếm người chết và mất tích; Vụ "tù binh Cộng sản hồi chánh" ở Biên Hòa.

Bàn về Tổ Liên hợp Quân sự bốn bên tìm kiếm người chết và mất tích (thay danh từ mồ mả), phái đoàn Việt Nam Dân chủ Cộng hòa đưa ra đề nghị chi tiết cho Tổ Liên hợp Quân sự bốn bên: dấu hiệu: mầu da cam; số phi cơ sử dụng: Tổ Liên hợp Quân sự bốn bên sẽ định sau; số xe hơi sử dụng: phái đoàn Việt Nam Dân chủ Cộng hòa yêu cầu 06 chiếc hiện đang dùng cho Ban Liên hợp Quân sự bốn bên; 01 chuyến phi cơ liên lạc hàng tuần Hà Nội – Sài Gòn; chi phí riêng của đoàn nào đoàn đó chịu; chi phí chung (văn phòng, xe cộ) Hoa Kỳ chịu; chi phí về tìm kiếm mồ mả, bốc cốt bên nào yêu cầu (phía có người chết) bên đó chịu.

Chính quyền Sài Gòn đề nghị: trụ sở 2 toán Liên hợp Quân sự bốn bên gồm 01 toán ở Hà Nội và 01 toán ở Sài Gòn; số lượng mỗi bên trong Tổ Liên hợp Quân sự 4 bên là 30 nhân viên; quy chế (miễn trừ, bất khả xâm phạm...) như Ban Liên hợp Quân sự hai bên.; ấn định cho phiên họp tới cho Tổ Liên hợp Quân sự bốn bên là ngày 03-4-1973 lúc 10 giờ.

1. Công văn số 290/PTƯTB/T/TD/K, ngày 28-03-1973, Bản tổng hợp tình hình hoạt động của Ban Liên hợp Quân sự bốn bên và Ủy ban Quốc tế kiểm soát và giám sát trong ngày thứ tư 28-3-1973 của Phủ Đặc ủy Trung ương Tình báo, *Tlđd*.

Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam đề nghị: Tổ trưởng Tổ Liên hợp Quân sự bốn bên hoạt động thảo luận đi sâu vào chi tiết về tổ chức, quy chế, hoạt động v.v... của Tổ Liên hợp Quân sự bốn bên.

Tiểu ban tù binh không đủ thời giờ họp các vấn đề của Tổ Liên hợp Quân sự bốn bên – vì đây là phiên họp chót, hơn nữa phái đoàn Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam chưa có chỉ thị của Trưởng phái đoàn để bàn vấn đề của Tổ Liên hợp Quân sự bốn bên.

Phía Hoa Kỳ yêu cầu Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa cho danh sách tù binh Hoa Kỳ chết trong khi bị giam giữ; địa điểm, thời gian phi cơ mất tích, rớt v.v...; chuyên viên Hoa Kỳ ra Hà Nội để thu hồi những thi hài tù binh Hoa Kỳ chết trong khi bị giam giữ; gởi các toán chuyên viên Hoa Kỳ đến Việt Nam Dân chủ Cộng hòa để tìm kiếm dấu vết những người mất tích.

Về vấn đề "tù binh Cộng sản" xin ở lại ở Biên Hòa.

Việt Nam Dân chủ Cộng hòa đề nghị vụ tù binh Biên Hòa và Pleiku để các vị Trưởng phái đoàn quyết định.

Ngày 29-3-1973 Việt Nam Dân chủ Cộng hòa trao trả 67 nhân viên quân sự Hoa Kỳ tại Hà Nội.

Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam khẳng định rằng số tù binh xin ở lại tại Biên Hòa nói lên hành động đơn phương của chính quyền Sài Gòn (mời báo chí, Ủy ban Quốc tế kiểm soát và giám sát). Và Chính phủ Cách mạng lâm thời yêu cầu chính quyền Sài Gòn đưa số tù binh này ra Quảng Trị là địa điểm trao trả thay vì tại Biên Hòa không là địa điểm trao trả (không đúng thủ tục trao trả).

Kết quả, các bên đã thỏa thuận được các điểm sau: Ấn định phiên họp tới cho Tổ Liên hợp Quân sự bốn bên lúc 10 giờ ngày 03-

4-1973; vụ tù binh ở Biên Hòa và Pleiku để các vị Trưởng phái đoàn quyết định.

Thực hiện những điều khoản đã thỏa thuận, Ban Liên hợp Quân sự bốn bên đã có những hoạt động cụ thể:

Cấp Trung ương:

6 giờ 30 phút ngày 28-3-1973, một chuyến phi cơ từ Tân Sơn Nhất đi Hà Nội để đưa 43 nhân viên Việt Nam Dân chủ Cộng hòa trong Ban Liên hợp Quân sự bốn bên trở về Hà Nội.

10 giờ ngày 28-3-1973, Tổ Liên hợp Quân sự bốn bên chuyên về mồ mả sẽ họp bàn về tổ chức và hoạt động của tổ này.

Ngày 29-3-1973, Tiểu ban thủ tục điều hành hai bên sẽ họp bàn việc tiếp xúc với báo chí và thanh toán chi phí chung.

10 giờ, ngày 30-3-1973, Tiểu ban tổ chức Ban Liên hợp Quân sự hai bên sẽ họp dưới sự chủ trì của Phái đoàn Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam để thảo luận tiếp về quân số, phạm vi hoạt động, các hệ thống trực thuộc và các định sở của các Tổ [1].

7 giờ 50 phút ngày 28-3-1973, 01 phi cơ C.130 chở phái đoàn Ban Liên hợp Quân sự bốn bên Trung ương và Ủy ban Quốc tế kiểm soát và giám sát từ Tân Sơn Nhất đi Hà Nội giám sát việc trao trả tù binh. Phái đoàn bao gồm:

Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam:

Đại tá Nguyễn Ngọ Sáu

Thiếu tá Hoàng Văn Tiến

1. Công văn số 289/PTUTB/T/TD/K, ngày 27/03/1973, Bản tổng hợp tình hình hoạt động của Ban Liên hợp Quân sự bốn bên và Ủy ban Quốc tế kiểm soát và giám sát trong ngày thứ ba 27-3-1973 của Phủ Đặc ủy Trung ương Tình báo, Hồ sơ 1259, ĐIICH, TTLTII.

Thiếu úy Nguyễn Ngọc Lập

Việt Nam Dân chủ Cộng hòa:

Trung tá Hoàng Trù

Thiếu tá Lê Duy Võ (ở lại Hà Nội).

Thiếu úy Nguyễn Ngọc Diệp (ở lại Hà Nội).

Phái đoàn Hoa Kỳ:

Trung tá John.F.Dahl

Thiếu tá Glenn Higgins

Trung sĩ Tdv. Combs

Chính quyền Sài Gòn:

Đại úy Nguyễn La Côn

Canada:

Thiếu tá R. Bryan

Thiếu tá T. Edmard

Thiếu tá N. Garriock

Ba Lan:

Trung tá T. Wievuikowski

Đại úy Kasimier Stolavok

TDV Kasimier Taba

Indonesia:

Đại tá L.Fiszlo Viktorik L.Fiszlo

Đại tá Soeselo

Đại úy Sang Targh

Hungari:

Đại tá L.Fiszlo Viktorik L.Fiszlo

Đại tá Janos Mikula

Thiếu úy Sandor Tarok

Ngoài ra có 43 nhân viên Việt Nam Dân chủ Cộng hòa do Thượng tá Nguyễn Lệnh hướng dẫn về luôn Hà Nội.

Chuyến phi cơ trên trở về Tân Sơn Nhất lúc 20 giờ cùng ngày, có chở theo 500 kilogram thực phẩm của Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa.

08 giờ 15 phút ngày 28-3-1973, 1 trực thăng chở Đại úy Đinh Công Nhành và 02 Sĩ quan chính quyền Sài Gòn (Đại úy Phạm Hữu Định và Thiếu úy Nguyễn Huỳnh Điếu), từ trại Davis đi Cần Thơ và Mỹ Tho liên lạc hàng tuần, trở về lúc 17 giờ cùng ngày.

08 giờ 30 phút ngày 28-3-1973, 2 xe chở 1 nhân viên thuộc Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam và 2 nhân viên thuộc Việt Nam Dân chủ Cộng hòa do Trung úy Mân (chính quyền Sài Gòn) hướng dẫn, rời trại Davis đi Biên Hòa liên lạc hàng tuần, trở về lúc 15 giờ 40 phút cùng ngày.

09 giờ 30 phút ngày 28-3-1973, 5 xe chở 9 nhân viên thuộc Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa và 7 nhân viên thuộc Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam từ trại Davis đến phòng họp, trở về lúc 15 giờ 45 phút cùng ngày.

09 giờ 55 phút ngày 28-3-1973, 10 xe chở 16 cán bộ thuộc Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa và 17 cán bộ thuộc Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam từ trại Davis đến phòng họp, trở về lúc 15 giờ 45 phút cùng ngày. Vào lúc 13 giờ 30 phút ngày 28-3-1973, 2 xe chở 7 cán bộ thuộc Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam từ trại Davis đến phòng họp, trở về lúc 21 giờ 50 phút cùng ngày.

15 giờ 40 phút ngày 28-3-1973, 2 xe chở 3 cán bộ thuộc Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam và 3 cán

bộ thuộc Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa từ trại Davis đến phòng họp, trở về lúc 21 giờ 50 phút cùng ngày.

Cấp khu vực:

Khu vực II (Đà Nẵng)

11 giờ 05 phút ngày 28-3-1973, 1 Đại tá thuộc chính quyền Sài Gòn trong Ban Liên hợp Quân sự bốn bên khu vực II đáp phi cơ đến Tam Kỳ, viếng thăm Đại tá Tỉnh trưởng Quảng Tín (không rõ nội dung tiếp xúc) và rời Tam Kỳ lúc 13 giờ cùng ngày.

Khu vực IV (Phan Thiết)

10 giờ ngày 28-3-1973, Ban Liên hợp Quân sự bốn bên khu vực IV tổ chức cuộc họp cấp Trưởng đoàn lần cuối tại phòng họp phi trường Phan Thiết, gồm: 4 người Hoa Kỳ, 4 người thuộc chính quyền Sài Gòn, 5 người thuộc Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa và 6 người thuộc Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam. Nội dung: thông qua biên bản cuộc họp ngày 26-3-1973. Sau đó, 4 phái đoàn lần lượt đọc diễn văn bế mạc cùng trao quà kỷ niệm. Buổi họp chấm dứt lúc 11 giờ 20 phút cùng ngày.

Khu vực VI (Mỹ Tho)

10 giờ 30 phút ngày 28-3-1973, phái đoàn chính quyền Sài Gòn gồm 3 người đến viếng thăm xã giao phái đoàn Việt Nam Dân chủ Cộng hòa và Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam trong Ban Liên hợp Quân sự bốn bên khu vực VI tại căn cứ Đồng Tâm. Ra về lúc 12 giờ 20 phút cùng ngày.

15 giờ ngày 28-3-1973, Đại tá Trưởng đoàn quân sự chính quyền Sài Gòn trong Ban Liên hợp Quân sự bốn bên khu vực VI đến trại

Nguyễn Văn Thấm thuộc Thị xã Mỹ Tho thăm viếng xã giao phái đoàn Hoa Kỳ và ra về lúc 16 giờ cùng ngày[1].

9giờ ngày 29-3-1973, sẽ có 1 chuyến bay (do chính quyền Sài Gòn yểm trợ cho Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam) đi Lộc Ninh đón 22 sĩ quan bổ sung cho phái đoàn Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam tại Ban Liên hợp Quân sự hai bên, trở về lúc 14 giờ cùng ngày.

Ngày 29-3-1973 sẽ có 1 chuyến phi cơ chở phái đoàn Ban Liên hợp Quân sự bốn bên và Ủy ban Quốc tế kiểm soát và giám sát đi Hà Nội quan sát việc trao trả tù binh, tháp tùng có 40 sĩ quan và nhân viên Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa về luôn Hà Nội. Ngoài ra có 3 sĩ quan Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa gồm: Thượng tá Trần Nguyên Độ; Trung tá Nguyễn Thúc Độ; Thiếu tá Phạm Phú Bình tháp tùng đi Hà Nội công tác và sẽ trở lại Tân Sơn Nhất ngày 31-3-1973. Phái đoàn chính quyền Sài Gòn gồm: Trung tá Nguyễn Văn Thọ; Trung úy Cao Xuân Hiệp; Thiếu úy Nguyễn Kim Thích[2].

1.3. Tổ Liên hợp Quân sự bốn bên

Hiệp định Paris Điều 16(c) quy định Ban Liên hợp Quân sự bốn bên sẽ chấm dứt hoạt động trong thời hạn sáu mươi ngày kể từ ngày ký kết, *"sau khi việc rút quân của Hoa Kỳ và quân của các nước ngoài khác... và việc trao trả nhân viên quân sự của các bên bị bắt và thường*

---

1. Công văn số 290/PTƯTB/T/TD/K, ngày 28-03-1973, Bản tổng hợp tình hình hoạt động của Ban Liên hợp Quân sự bốn bên và Ủy ban Quốc tế kiểm soát và giám sát trong ngày thứ tư 28-3-1973 của Phủ Đặc ủy Trung ương Tình báo, Hồ sơ 1259, ĐIICH, TTLTII.

2. Công văn số 290/PTƯTB/T/TD/K, ngày 28-03-1973, Bản tổng hợp tình hình hoạt động của Ban Liên hợp Quân sự bốn bên và Ủy ban Quốc tế kiểm soát và giám sát trong ngày thứ tư 28-3-1973 của Phủ Đặc ủy Trung ương Tình báo, *Tlđd*.

dân nước ngoài của các bên bị bắt đó hoàn thành"[1]. Ngày 28-3-1973, Ban Liên hợp Quân sự bốn bên Trung ương họp phiên cuối cùng và kết thúc nhiệm vụ. Do còn có vấn đề phải tiếp tục giải quyết liên quan đến các bên, trong phiên họp đó bốn Trưởng đoàn thỏa thuận thành lập một Tổ Liên hợp Quân sự bốn bên để phối hợp hành động của các bên thi hành Điều 8(b) của Hiệp định: "*Các bên sẽ giúp đỡ nhau tìm kiếm tin tức về những nhiệm vụ quân sự của các bên và thường dân nước ngoài của các bên bị mất tích trong chiến đấu, xác định vị trí và bảo quản mồ mả của những người bị chết, có những biện pháp khác cần thiết để tìm kiếm tin tức những người cũng coi là mất tích trong chiến đấu*"[2].

Phiên họp đầu tiên của Tổ Liên hợp Quân sự bốn bên diễn ra vào ngày 13-04-1973 gồm đại diện bốn phái đoàn tham dự. Cụ thể:

Phái đoàn Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa có thượng tá Trần Nguyên Độ, cuối năm 1973 được thay bằng thượng tá Nguyễn Đôn Tự.

Phái đoàn Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam có: Trung tá Võ Thọ Son (sau này là Đại tá).

Phái đoàn Hoa Kỳ có: Đại tá William Tombaugh, về sau là Đại tá Madison.

Phái đoàn chính quyền Sài Gòn có Đại tá Nguyễn Văn Sáu[3].

---

1. Hiệp định về chấm dứt chiến tranh lập lại hòa bình ở Việt Nam, ký ngày 27-1-1973, Hồ sơ 18079, PTTg, TTLTII.

2. Hiệp định về chấm dứt chiến tranh lập lại hòa bình ở Việt Nam, ký ngày 27-1-1973, *Tlđd.*

3. Bản tổng hợp tình hình hoạt động của Ban Liên hợp Quân sự hai bên và Ủy ban Quốc tế kiểm soát và giám sát trong ngày thứ Bảy 07-4-1973, Hồ sơ 1260, ĐIICH, TTLTII.

Trong phiên họp này, các phái đoàn đã cùng nhau bàn bạc và thỏa thuận các nội dung về tên, số lượng người của Tổ Liên hợp Quân sự bốn bên.

Mở đầu phiên họp, Hoa Kỳ đọc bản văn biên bản phiên họp trước để 4 bên duyệt xét. Đồng thời, Hoa Kỳ đưa ra một số đề nghị như: thảo luận điểm 4 và điểm 5 liên quan đến quyền ưu đãi miễn trừ đã được thảo luận của các Trưởng phái đoàn Ban Liên hợp Quân sự bốn bên (11 điểm); thông báo trao đổi tin tức giữa hai bên bằng cách tiếp xúc trực tiếp để việc tìm kiếm người chết và mất tích được hữu hiệu và nhanh chóng; yêu cầu các bên nghiên cứu kỹ 11 điểm vì có vài điểm không còn thích hợp khi áp dụng cho hoạt động của Tổ Liên hợp Quân sự bốn bên và sẽ họp lại trong phiên họp ngày 10-4-1973.

Tiếp lời Hoa Kỳ, chính quyền Sài Gòn đưa ra yêu cầu: lập tổ tìm kiếm theo Hiệp định không dính dáng gì đến Ban Liên hợp Quân sự bốn bên; đề nghị số lượng thành viên tham gia gồm 14 người thuộc tham mưu; đề nghị sửa danh từ "bộ chỉ huy" thành "trụ sở"; trụ sở đặt tại Sài Gòn, sau này vì nhu cầu có thể Tổ có nhiều văn phòng đặt tại các nơi khác; 11 điểm thông qua của Ban Liên hợp Quân sự bốn bên không còn thích hợp với hoạt động thu hẹp của Tổ Liên hợp Quân sự bốn bên; đồng ý với Hoa Kỳ nên nghiên cứu kỹ 11 điểm trước khi đem ra thảo luận.

Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam đề nghị ghi ngày giờ trong biên bản, những điểm đã thỏa thuận, những điểm đang tiếp tục thảo thuận. Khẳng định nhiệm vụ tìm kiếm là một trong những nhiệm vụ của Ban Liên hợp Quân sự bốn bên, Tổ Liên hợp Quân sự bốn bên nối tiếp để hoàn tất nhiệm vụ của Ban Liên hợp Quân sự bốn bên, số lượng thành viên tối đa không được quá 35, trụ sở đặt tại Sài Gòn; về qui chế, phải áp dụng 11 điểm đã được Ban Liên hợp Quân sự bốn bên thông qua.

Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa đồng ý với Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam về cách thức lập biên bản, yêu cầu sắp xếp hai chuyến bay vào ngày thứ sáu và thứ bảy. Bên cạnh đó, Việt Nam Dân chủ Cộng hòa cho rằng chỉ nên thảo luận việc áp dụng quy chế đó cho Tổ, chứ không có thẩm quyền bác bỏ điểm nào trong 11 điểm đã được Ban Liên hợp Quân sự bốn bên thông qua.

Kết thúc phiên họp, các bên đã thông qua các điểm sau:

Danh xưng: Tổ Liên hợp Quân sự bốn bên tìm kiếm người chết và mất tích gọi tắt là Tổ Liên hợp Quân sự bốn bên. (Tổ vì từ nay việc phối hợp hành động thi hành Hiệp định Paris thuộc về Ban Liên hợp Quân sự hai bên, còn Tổ bốn bên chỉ phụ trách một điểm trong Điều 8(b) của Hiệp định Paris, mà trên thực tế cũng chỉ chủ yếu liên quan đến người chết và người mất tích của Hoa Kỳ)

Số lượng thành viên: tối đa 35 cho mỗi bên. Trụ sở đặt tại Sài Gòn cạnh Ban Liên hợp Quân sự hai bên"[1].

Ngày 27-4-1973, Hội nghị của Tổ Liên hợp Quân sự bốn bên tiếp tục diễn ra và đạt được các thỏa thuận:

Về biên chế tổ chức: Mỗi bên có 35 người gồm 14 sĩ quan và 21 nhân viên;

Trụ sở đóng tại Sài Gòn, thực tế vẫn là tại Tân Sơn Nhất trong trụ sở cũ của Ban Liên hợp Quân sự bốn bên Trung ương trước đây;

Tiếp tục áp dụng 11 điều ưu đãi và miễn trừ ngoại giao được Ban Liên hợp Quân sự bốn bên Trung ương thỏa thuận.

Trong khi thi hành nhiệm vụ nếu có vấn đề mới thì Tổ Liên hợp Quân sự sẽ thảo luận và quyết định theo nguyên tắc nhất trí.

1. Bản tổng hợp tình hình hoạt động của Ban liên hợp quân sự hai bên và Ủy ban Quốc tế kiểm soát và giám sát trong ngày 07-4-1973, Hồ sơ 1260, ĐIICH, TTLTII.

Nhằm đấu tranh đòi Hoa Kỳ không những chỉ thực hiện Điều 8 (b) mà còn phải nghiêm chỉnh tất cả những quy định của Hiệp định Paris sau khi Ban Liên hợp Quân sự bốn bên giải tán, Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam đã đưa ra những phân tích cụ thể:

"Về bản thân Điều 8(b):

1. Đối tượng của điều này là nhân viên quân sự của các bên và thường dân nước ngoài của các bên mất tích trong chiến đấu hoặc bị chết, yêu cầu của điều này là các bên giúp đỡ nhau tìm kiếm những người bị mất tích, xác định và bảo quản mồ mả của những người chết, nhằm tạo điều kiện dễ dàng cho việc cất bốc và hồi hương hài cốt. Như vậy là gồm cả cán bộ chiến sĩ lực lượng vũ trang và bán vũ trang của phía ta bị mất tích hoặc hy sinh ở miền Nam và phía Mỹ - Thiệu phải có trách nhiệm "giúp đỡ tìm kiếm", xác định và bảo quản mồ mả .

2. Về trách nhiệm thi hành: thuộc về tất cả bốn bên ký kết. Tại miền Nam Việt Nam cả Hoa Kỳ và chính quyền Sài Gòn cùng chịu trách nhiệm trong việc tìm kiếm người mất tích và bảo quản mồ mả người chết của phía ta.

Tất nhiên về phía Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa và Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam sẵn sàng làm tròn trách nhiệm giúp đỡ của mình đối với người của phía đối phương như Điều 8(b) đã quy định.

3. Về sự liên quan giữa Điều 8(b) với các điều khoản khác của Hiệp định và trách nhiệm chung của Hoa Kỳ.

Điều 8(b) không thể tách riêng và đơn độc thực hiện mà nó liên quan chặt chẽ với các điều khoản khác của Hiệp định Paris và các Nghị định thư. Ví dụ:

- Phải bảo đảm việc ngưng bắn hoàn toàn và vững chắc (các Điều 2,3,4,5,6,7 của Hiệp định):

– Phải bảo đảm thực hiện đầy đủ các quyền ưu đãi và miễn trừ ngoại giao. (Điều 16 Nghị định thư về các Ban Liên hợp Quân sự);

– Phải bảo đảm cung cấp các phương tiện hoạt động (Điều 17 Nghị định thư);

– Phải đảm bảo tuân thủ nguyên tắc làm việc của cơ quan LHQS (Điều 16(b) Hiệp định), trước hết là nguyên tắc nhất trí;

– Các điểm a, b, c trong Điều 8 Hiệp định liên quan mật thiết với nhau: Điều 8a về trao trả nhân viên quân sự, thường dân nước ngoài của các bên bị bắt; Điều 8(b) về tìm kiếm người mất tích và bảo quản mồ mả người chết Điều 8(c) về trao trả nhân viên dân sự Việt Nam bị bắt và giam giữ. Không thể chỉ lo về người mất tích và người chết mà không quan tâm đầy đủ đến những người còn sống bị giam giữ v.v...

Bởi vậy, mặc dù nhiệm vụ bảo đảm thi hành Hiệp định đã chuyển sang Ban Liên hợp Quân sự hai bên, nhưng Hoa Kỳ là một bên tham chiến chủ yếu, không thể không có trách nhiệm đối với việc thi hành nghiêm chỉnh các điều khoản của Hiệp định thuộc phạm vi trách nhiệm của Mỹ và phía Sài Gòn"[1].

Tóm lại, lực lượng cách mạng Việt Nam dựa vào việc Hoa Kỳ là người quyết định phía đối phương để ràng buộc trách nhiệm của Hoa Kỳ vào việc bảo đảm thi hành Hiệp định Paris, và kiềm chế việc phá hoại Hiệp định của chính quyền Sài Gòn.

Từ những phiên họp đầu, Hoa Kỳ đã muốn thảo luận ngay vấn đề mồ mả và hài cốt người chết cũng như việc tìm kiếm người mất tích. Trong các phiên họp tiếp theo, Hoa Kỳ đã chuyển cho phái đoàn Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam và phái đoàn Việt Nam Dân chủ Cộng hòa một bảng thống kê các máy

1. Hiệp định về chấm dứt chiến tranh, lập lại hòa bình ở Việt Nam, ký ngày 27-1-1973, Hồ sơ 1235, ĐIICH, TTLTII.

bay Mỹ bị bắn rơi ở miền Bắc và miền Nam, ghi rõ loại máy bay, ngày tháng, địa điểm, số người lái, yêu cầu ta điều tra, tìm kiếm xác cùng các di vật còn lại.

Về phía phái đoàn Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam và phái đoàn Việt Nam Dân chủ Cộng hòa yêu cầu trước hết phải bàn bạc giải quyết các vấn đề tổ chức, thể thức thủ tục, các điều kiện bảo đảm hoạt động của tổ cũng như của các đoàn, là những tiền đề làm cho Tổ Liên hợp có thể hoạt động bình thường.

Về nội dung Điều 8(b) của Hiệp định Paris phái đoàn Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam nhấn mạnh Hoa Kỳ và chính quyền Sài Gòn phải có trách nhiệm đối với người mất tích và người chết của Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam và Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa. Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam và Việt Nam Dân chủ Cộng hòa yêu cầu được xây dựng nghĩa trang và đài tưởng niệm ở các địa phương có người chết của Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam và Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, để cho thân nhân người chết đi thăm viếng mồ mả theo đúng tinh thần Điều 8(b) Hiệp định Paris.

Phái đoàn chính quyền Sài Gòn cự tuyệt. Phái đoàn Hoa Kỳ thì cho rằng việc này không được ghi trong các điều khoản của Hiệp định và Nghị định thư. Tổ Liên hợp Quân sự bốn bên không nên can thiệp vào công việc nội bộ của hai bên miền Nam.

Hoa Kỳ nóng lòng muốn giải quyết ngay vấn đề thuộc lợi ích riêng của Hoa Kỳ là người mất tích và hài cốt người chết mà không quan tâm đến các vấn đề khác mặc dù đều là những vấn đề rất quan trọng trong nội dung Hiệp định Paris mà Hoa Kỳ đều có liên quan trách nhiệm.

Còn về phía chính quyền Sài Gòn thì chẳng thiết tha gì với Điều 8(b) của Hiệp định Paris. Họ tham gia Tổ Liên hợp Quân sự bốn bên và phải đi dự các phiên họp chỉ vì phải làm theo Hoa Kỳ và mục đích là che đậy những hành động phá hoại Hiệp định Paris đang diễn ra tại miền Nam Việt Nam.

Mặc dù các thảo luận của Tổ Liên hợp Quân sự không tiến triển, nhưng vì lợi ích của mình, Hoa Kỳ vẫn phải duy trì các phiên họp của Tổ Liên hợp Quân sự bốn bên, duy trì các chuyến liên lạc hàng tuần của phái đoàn Việt Nam Dân chủ Cộng hòa bằng máy bay C.130 ra Hà Nội. Bên cạnh đó, Hoa Kỳ buộc chính quyền Sài Gòn duy trì các chuyến máy bay lên thẳng hàng tuần bảo đảm việc liên lạc của phái đoàn Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam đi Lộc Ninh, tuy phía này thường gây cản trở.

Trong phiên họp ngày 16-10-1973 phía Hoa Kỳ đề nghị phân công thảo luận: Các Trưởng đoàn trao đổi về danh sách người chết và mất tích, Phó Trưởng đoàn bàn về thủ tục.

Đề nghị này cũng bị hai phái đoàn Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam và phái đoàn Việt Nam Dân chủ Cộng hòa bác bỏ.

Ngày 10-5-1974, Đoàn Đại biểu Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam tại Ban Liên hợp Quân sự hai bên Trung ương tuyên bố đình chỉ họp cho đến khi đối phương chấm dứt các hành động phá hoại đối với cơ quan Liên hợp Quân sự.

Ngày 30-5-1974, phái đoàn Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam và Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa tại Tổ Liên hợp Quân sự bốn bên cũng tuyên bố đình chỉ họp không thời hạn, sau đó cả hai cơ quan Liên hợp Quân sự đã nối lại các cuộc họp vào 11-6 và 13-6-1974.

Ngày 08-10-1974, Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam ra tuyên bố về tình hình miền Nam Việt Nam,

đình chỉ hẳn mọi cuộc họp của Ban Liên hợp Quân sự hai bên và rút khỏi diễn đàn La Celle Saint Cloud ở Pháp.

Ngày 11-10-1974, Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa cũng ra tuyên bố tương tự và Tổ Liên hợp Quân sự bốn bên cũng chấm dứt các cuộc họp[1].

Như vậy, trong gần 2 năm hoạt động từ khi thành lập, hầu hết các cuộc họp của Tổ Liên hợp Quân sự bốn bên đều là những cuộc tranh cãi vô bổ. Nhưng Hoa Kỳ vẫn kiên trì duy trì Tổ Liên hợp Quân sự bốn bên (mặc dù trong 5 tháng về sau Tổ Liên hợp Quân sự không tiến hành các phiên họp). Bởi lẽ, Hoa Kỳ rất cần giữ cầu liên lạc trực tiếp với phía Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam và Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, nhất là với phía Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, không phải riêng vì vấn đề người chết và mất tích mà còn vì các mặt khác nữa liên quan đến diễn biến tình hình ở miền Nam.

Đối với Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam và Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, Tổ Liên hợp Quân sự bảo đảm sự tiếp tục có mặt của đại diện Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa tại miền Nam, tạo điều kiện cho Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam giữ mối liên lạc trực tiếp. Quan trọng nhất, Tổ Liên hợp Quân sự bốn bên là bàn đế vững vàng giữ cho sự tồn tại và hoạt động của Ban Liên hợp Quân sự hai bên Trung ương và công cuộc đấu tranh ở miền Nam.

1.4. Ban Liên hợp Quân sự hai bên

Ngày 28-3-1973, Ban Liên hợp Quân sự bốn bên kết thúc nhiệm vụ. Từ ngày 29-3-1973, Ban Liên hợp Quân sự hai bên Trung ương (gồm Phái đoàn Đại biểu quân sự Chính phủ Cách mạng lâm thời

1. Bản kiểm thính đài phát thanh năm 1974, ký hiệu tài liệu Vv 5445, TTLTII.

Cộng hòa miền Nam Việt Nam và Phái đoàn quân sự chính quyền Sài Gòn) bắt đầu hoạt động và họp phiên đầu tiên.

Phái đoàn Đại biểu quân sự Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam do Thiếu tướng Hoàng Anh Tuấn là Trưởng đoàn.

Đoàn Đại biểu quân sự chính quyền Sài Gòn do Trung tướng Phạm Quốc Thuần làm Trưởng đoàn.

Theo quy định của Hiệp định Paris, Ban Liên hợp Quân sự hai bên Trung ương có nhiệm vụ bảo đảm sự phối hợp hành động của hai bên miền Nam trong việc thực hiện các điều khoản về các vấn đề quân sự và trao trả tù binh bị bắt.

Tuy nhiên, ngay từ phiên họp đầu, chính quyền Sài Gòn đã biểu lộ thái độ không nghiêm chỉnh. Cùng với những hoạt động lấn chiếm vùng giải phóng đang gia tăng, thái độ và hành động của Đoàn Đại biểu quân sự chính quyền Sài Gòn khiến cuộc đấu tranh ở Ban Liên hợp Quân sự hai bên diễn ra căng thẳng và quyết liệt, đặc biệt là việc trao trả số nhân viên quân sự và dân sự còn lại của hai bên.

Dựa trên cơ sở pháp lý của Hiệp định Paris, đồng thời hiểu rõ về việc Chính phủ Mỹ muốn sớm nhận được hài cốt lính Mỹ chết tại Việt Nam, lực lượng cách mạng Việt Nam tại Ban Liên hợp Quân sự hai bên đã đấu tranh đòi Hoa Kỳ dùng ảnh hưởng của mình buộc chính quyền Sài Gòn, từ tháng 4-1973, đến tháng 3-1973, trao trả 5.078 nhân viên dân sự và 130 nhân viên quân sự; Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa cũng trao trả cho phía chính quyền Sài Gòn tổng cộng 637 nhân viên dân sự và 410 nhân viên quân sự.

Phối hợp với các hoạt động của phái đoàn quân sự Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam, tại Lộc Ninh, đại diện quân sự của Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam, do Lê Văn Tưởng, Phó Chính ủy miền Nam phụ trách, cũng tổ chức các buổi tiếp đón và làm việc với một số thành

viên trong Ủy ban Quốc tế kiểm soát và giám sát về việc kiểm tra, giám sát công tác trao trả tù binh; tổ chức các cuộc biểu tình, đưa đơn tố cáo chính quyền và quân đội Sài Gòn vi phạm ngưng bắn, phá hoại Hiệp định. Nhiều vụ việc đã được Ủy ban Quốc tế kiểm soát và giám sát xác nhận và phê phán mạnh mẽ hành động vi phạm của phía chính quyền Sài Gòn. Điển hình là vụ máy bay của quân đội Sài Gòn ném bom giết hại nhiều thường dân tại khu vực Lộc Tấn thuộc Lộc Ninh tỉnh Bình Phước, ngày 12-5-1973.

Trong thời gian hoạt động của mình, Ban Liên hợp Quân sự hai bên đã tổ chức nhiều phiên họp, thảo luận về nhiều vấn đề quan trọng. Song, về cơ bản, các phiên họp không đưa lại nhiều kết quả.

Trong phiên họp cấp Trưởng phái đoàn diễn ra từ 10 giờ 5 phút đến 16 giờ 30 phút ngày 13-4-1973 do phái đoàn chính quyền Sài Gòn chủ trì đã thảo luận một số nội dung quan trọng như: triển khai và tổ chức Ban Liên hợp Quân sự hai bên; trao trả tù quân sự còn lại và dân sự; vấn đề ngưng bắn.

Đầu tiên, về triển khai và tổ chức Ban Liên hợp Quân sự hai bên, chính quyền Sài Gòn đề nghị thảo luận việc tổ chức và triển khai nhân số cấp Trung ương, khu vực và tổ như trước đây đã giới hạn từ 1200 đến 1500 người gồm: Trung ương: 240 người, khu vực: 52 người và cấp tổ tùy vào nhiệm vụ và vị trí của địa phương.

Trả lời yêu cầu của chính quyền Sài Gòn, Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam đòi hỏi phải thi hành 11 điều ưu đãi và miễn trừ trước đây đã được Ban Liên hợp Quân sự bốn bên thỏa thuận rồi mới thảo luận đến việc triển khai tổ chức.

Bàn về vấn đề trao trả tù quân sự và dân sự, chính quyền Sài Gòn yêu cầu Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam trao trả vô điều kiện 410 người mà trước đây Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam hứa trao trả tại Đức

Nghiệp vì đã quá thời hạn 60 ngày, riêng về nhân viên dân sự thì thời gian còn dài, sẽ lần lượt giải quyết sau.

Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam cũng yêu cầu chính quyền Sài Gòn trao trả ngay nhân viên dân sự bị bắt, đồng thời trả 345 sĩ quan còn thiếu và 242 người đã trao trả trước. Trong đó có 238 người xin ở lại Biên Hòa. Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam khẳng định rằng chính quyền Sài Gòn đã tráo 2.652 thường dân trong số 26.508 người đã trao trả trước đây và đòi thay vào số đó 2.652 tù quân sự. Riêng 410 người của chính quyền Sài Gòn, Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam sẽ trao trả tại Đức Nghiệp cùng lúc với số 238 người của Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam đã xin ở lại Biên Hòa phải đưa đến Đức Nghiệp để trao trả. Ngoài ra, Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam còn đòi chính quyền Sài Gòn trao số trên dưới 10.000 người còn lại.

Bàn về vấn đề ngưng bắn, chính quyền Sài Gòn yêu cầu giải quyết việc ngưng bắn căn cứ trên hai điểm:

Hai bên kêu gọi lực lượng vũ trang thuộc quyền ngưng bắn.

Tư lệnh cấp Sư đoàn sẽ gặp nhau.

Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam yêu cầu Ban Liên hợp Quân sự hai bên ra lời kêu gọi chung:

Ra lệnh cho lực lượng chính quy, không chính quy và cảnh sát vũ trang triệt để tôn trọng ngưng bắn.

Ra lệnh cho lực lượng chính quy, không chính quy và Cảnh sát vũ trang tôn trọng Điều 2 của Nghị định thư.

Người chỉ huy trực tiếp gặp nhau.

Cấp tư lệnh Sư đoàn trở xuống gặp nhau.

Kết thúc, phiên họp tuy trải qua nhiều giờ, nhưng vẫn không mang lại kết quả.[1]

Ngày 29-6-1973, Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam đã đưa ra một đề nghị về ngưng bắn gồm 5 điểm:

"Điểm 1: Hai bên thỏa thuận để các Bộ Chỉ huy tối cao ra lệnh giống nhau cho các lực lượng ở những nơi xung đột, triệt để chấm dứt tiếng súng, nhất là Kontum, Chương Thiện, Phước Vinh, Đồng Xoài.

Điểm 2: Hai bên thỏa thuận không điều động và sử dụng lực lượng yểm trợ bao gồm phi cơ, chiến xa và các lực lượng trù bị... để chi viện cho các nơi xung đột. Cấp Chỉ huy đối chiếu thực hiện Điều 4 Nghị định thư và Điều 6 Thông cáo chung.

Điểm 3: Hai bên thỏa thuận nhắc lại việc triệt để thi hành Điều 2 và Điều 3 Nghị định thư về ngưng bắn.

Điểm 4: Cử ngay một số Tổ lưu động đến các nơi xung đột, đặc biệt Kontum, Chương Thiện, Đường 14 từ Phước Vinh đến Đồng Xoài, để chấm dứt và ngăn ngừa xung đột trong khi hai bên thảo luận và thỏa thuận về nhiệm vụ.

Điểm 5: Sau khi ngưng tiếng súng, quy định vùng kiểm soát, thể thức trú quân, di chuyển các lực lượng võ trang về vị trí trước ngày 28-1-1973, theo Điều 3 Nghị định thư"[2].

Ngày 20-11-1973, Phái đoàn chính quyền Sài Gòn trong Ban Liên hợp Quân sự hai bên đã đưa ra 6 biện pháp ngưng bắn:

"1) Hai bên miền Nam Việt Nam cấp tốc phối trí các khu vực và Tổ Liên hợp Quân sự địa phương đến đôn đốc, giám sát và kiểm soát

---

1. Bản tổng hợp tình hình hoạt động của Ủy ban Liên hợp Quân sự hai bên và Ủy ban Quốc tế kiểm soát và giám sát trong ngày 13-4-1973, Hồ sơ 1260, ĐIICH, TTLTII.

2. Bản tin Hiệp định Paris số 05, ngày 15-4-1974, Hồ sơ 1318, ĐIICH, TTLTII.

việc thi hành các biện pháp (gồm điểm 2, 3, 4 và 5) liên quan tới việc ngưng bắn.

2) Chấm dứt tức khắc mọi hành động xâm phạm đến tính mạng và tài sản của dân chúng:

a. Cấm bắt cóc, ám sát, giựt mìn, xe đò, xe lửa, ném lựu đạn đặt chất nổ, pháo kích vào những nơi có đông dân cư, chiếm đoạt bất hợp pháp tài sản của dân chúng.

b. Tháo gỡ, phá hủy hoặc làm mất hiệu lực mìn bẫy chất nổ theo Điều 5/Nghị định thư về ngưng bắn.

c. Chấm dứt tức khắc việc đặt những chướng ngại vật như đào đường đắp mô trên các trục lộ giao thông.

3) Ngưng ngay tiếng súng khắp mọi nơi.

4) Di chuyển ngay các đơn vị về vị trí cũ trước ngày 28-1-1973.

5) Để thi hành việc di chuyển các đơn vị về vị trí trước ngày 28-1-1973, các khu vực và các tổ địa phương có nhiệm vụ cung cấp các dữ kiện thực tế và chính xác để Ban Liên hợp Quân sự Trung ương thành lập kế hoạch, đôn đốc và theo dõi việc di chuyển.

6) Song song với việc phối trí các tổ, khu vực địa phương, 2 bên có nhiệm vụ:

a. Tích cực giúp UBQTKS&GS phối trí ngay các khu vực và các tổ của họ tới các nơi, tới các địa điểm đã được dự trù trong Điều 4 của Nghị định thư về UBQTKS&GS.

b. Tích cực hợp tác với UBQTKS&GS theo tinh thần Điều 10 Nghị định thư về UBQTKS&GS.

c. Dành mọi sự dễ dàng và giúp đỡ tối đa cho UBQTKS&GS theo tinh thần Điều 12, 13 của Nghị định thư về UBQTKS&GS"[1].

Ngày 3-7-1973, chỉ có hai điểm duy nhất mà hai bên nhất trí áp dụng là việc đặt thư mời hai Hội đồng Thập tự Ba Lan và Canada đi thăm các trại giam tù binh, với cam kết bảo đảm an ninh tối đa, cùng phương tiện làm việc cho Hội đồng Thập tự trong suốt thời gian hai phái đoàn này hoạt động ở hai vùng kiểm soát thuộc đôi bên.

Kế đó là việc chuyên chở thành viên của Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam từ mật khu ra tăng cường tại Ban Liên hợp Quân sự hai bên.

Sau 8 phiên họp, Tiểu ban trao trả tù binh hai bên đã trình lên cấp Trưởng đoàn một danh sách, ngày giờ cùng địa điểm trao trả tù binh từ 29-6 đến 7-7-1973 nhưng tướng Hoàng Anh Tuấn từ chối, vì lý do sông Thạch Hãn không đủ phương tiện đón rước tù binh cách mạng và yêu cầu trao trả tại Lộc Ninh. Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam cũng sẽ trao trả lại cho chính quyền Sài Gòn 150 tù binh thay vì 600 như đã hứa.

Phía chính quyền Sài Gòn cho rằng sự thay đổi ý kiến trên chứng tỏ bên kia thiếu thiện chí.

Về Tiểu ban cửa khẩu, Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam yêu cầu chính quyền Sài Gòn giải thích rõ ràng hơn về ý nghĩa lằn ranh, các tuyến dẫn đến cửa khẩu, quyền hạn kiểm soát của các Tổ Liên hợp Quân sự hai bên tại cửa khẩu.

Trong khi đó, Tiểu ban định vùng kiểm soát sau nhiều lần sửa đổi các "điểm chấm" trên bản đồ kèm theo các đề nghị thực tế lên cấp Trưởng đoàn giải quyết, và cuộc tiếp xúc đầu tiên dự định sẽ diễn ra

---

1. Trích diễn văn của ông Nguyễn Xuân Phong – Trưởng phái đoàn Việt Nam Cộng hòa tại hội nghị giữa hai bên miền Nam Việt Nam, phiên họp thứ 31 ngày 07-12-1973 tại La Celle Saint Cloud, Hồ sơ 1250, ĐIICH, TTLTII.

sáng 7-7-1973 giữa cấp Tư lệnh chiến trường tại trụ sở Ủy ban Quốc tế kiểm soát và giám sát Quân khu I[1].

Ngày 15-4-1974, trong phiên họp của Tiểu ban triển khai (từ 10 giờ đến 11 giờ 30 phút) do chính quyền Sài Gòn chủ trì, đã thảo luận nội dung xoay quanh vấn đề về triển khai Hội nghị từ Trung ương tới khu vực.

Mở đầu phiên họp, chính quyền Sài Gòn yêu cầu Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam nên cố gắng và tỏ thiện chí tối đa để có thể làm tốt hơn Hội nghị bốn bên. Không nên đặt điều kiện tiên quyết về quyền ưu đãi miễn trừ cũng như việc rời trụ sở trước rồi mới hoạt động, các việc này đang được phía chính quyền Sài Gòn nghiên cứu không những ở Hội nghị mà ở cấp cao chính quyền Sài Gòn cũng giải thích việc rời trụ sở sẽ gây nhiều khó khăn về vấn đề an ninh, trang bị tốn kém v.v...

Để biện minh cho việc khó khăn di chuyển của Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam, chính quyền Sài Gòn cho rằng muốn triển khai tốt nên tránh gây phẫn uất trong dân chúng như vụ Lê Tống Chân đã làm dân chúng phẫn nộ. Cũng vì lý do đó mà mấy hôm nay phải hạn chế sự đi lại của phái đoàn Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam nhằm mục đích bảo đảm an ninh cho phái đoàn này chứ không có mục đích nào khác.

Bên cạnh đó, chính quyền Sài Gòn tố cáo Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam thiếu thiện chí trong việc cho rằng cả 7 khu vực không đủ điều kiện căn bản để hoạt động, trái với lời Đại tá Sĩ đã tuyên bố ngày 23-3-1973 trong khi đi kiểm tra là khu vực II và IV tốt có thể hoạt động được. Cũng như vụ Tống Lê

1. Hoạt động của Ban Liên hợp Quân sự ngày 3-7-1973, Hồ sơ 1260, ĐIICH, TTLTII.

Chân chưa chấm dứt tấn công, pháo kích, chính quyền Sài Gòn nên tuyên bố ngưng phiên họp[1].

Đáp trả những luận điệu vu khống của chính quyền Sài Gòn, Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam khẳng định:

"Việc thực hiện quyền ưu đãi miễn trừ, việc dời trụ sở của Trung ương cũng như 7 khu vực ra khỏi căn cứ quân sự là để tạo điều kiện dễ dàng trong việc thông tin liên lạc. Kinh nghiệm cho thấy ở Trung ương, nhất là các khu vực, việc liên lạc khó khăn, nên Hội nghị không có một tác dụng về chiều sâu. Việc dời trụ sở dù tốn kém cũng vẫn nên thực hiện. Nếu vì một lý do nào đó không thực hiện được, phái đoàn đề nghị tổ chức Hội nghị luân phiên ở đây và ở vùng giải phóng, có như vậy mới công bình về khó khăn gặp phải"[2].

"Mọi vấn đề đã được chuẩn bị sẵn sàng để có thể triển khai Hội nghị tại các khu vực, chỉ chờ trụ sở các khu vực có điều kiện căn bản đòi hỏi. Xác định trụ sở Trung ương cũng như cả 7 khu vực hiện thiếu điều kiện căn bản cần phải dời. Nếu phái đoàn Chính quyền Sài Gòn thỏa mãn việc vận chuyển từ đây về vùng giải phóng, phái đoàn sẽ thay đổi một số nhân sự ở Trung ương cũng như khu vực, việc bổ sung hoán chuyển sẽ được thực hiện cùng một lúc. Trước khi triển khai ở một nơi nào phải xét nó có thể phát huy được tác dụng của nó không, nếu không phải xét lại"[3].

Kết thúc phiên họp không đạt được kết quả nào, Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam vẫn đặt vấn đề tiên quyết yêu cầu thực hiện quyền ưu đãi miễn trừ và dời trụ sở, mới tạo

---

1. Bản tin Hiệp định Paris số 05, ngày 15-4-1974, Hồ sơ 1318, ĐIICH, TTLTII.
2. Bản tin Hiệp định Paris số 05, ngày 15-4-1974, *Tlđd.*
3. Bản tin Hiệp định Paris số 05, ngày 15-4-1974, *Tlđd.*

được điều kiện hoạt động tốt. Chính quyền Sài Gòn thì yêu cầu cứ hoạt động trong khi chờ nghiên cứu các vấn đề trên.

Phiên họp của Tiểu ban thủ tục điều hành hai bên ngày 15-4-1974 (từ 10 giờ đến 12 giờ) do phái đoàn Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam chủ trì đã thảo luận các vấn đề về: chứng minh thư cấp cho thành viên Ban Liên hợp Quân sự hai bên; vấn đề treo cờ.

Trước hết, về việc cấp chứng minh thư cho thành viên Ban Liên hợp Quân sự hai bên, chính quyền Sài Gòn cho rằng nên trù tính việc lập chứng minh thư cho thành viên Ban Liên hợp Quân sự hai bên. Chính quyền Sài Gòn đề nghị rút bớt kích thước chứng minh thư và giao mẫu chứng minh thư mới cho Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam để nghiên cứu. Sau khi Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam đồng ý sẽ cho thực hiện. Chính quyền Sài Gòn đề nghị thêm: Trên chứng minh thư mới, sẽ có ngày cấp. Phái đoàn Trung ương sẽ đến khu vực để cấp chứng minh thư cho thành viên hai phái đoàn.

Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam đề nghị để y kích thước của chứng minh thư mới; Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam sẽ nghiên cứu lại cách thức để đeo chứng minh thư (đứng hay ngang); Trưởng phái đoàn sẽ quyết định kích thước của chứng minh thư mới; đối với thành viên mới đến của Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam, Trưởng phái đoàn Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam sẽ cấp giấy tạm cho họ hoạt động trong khi chờ đợi được cấp chứng minh thư.

Về việc treo cờ, Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam khẳng định: đúng theo luật quốc tế, mỗi phái đoàn đều có quyền treo cờ của chính phủ mình trước trụ sở. Do đó, phái đoàn Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam đòi

hỏi được treo cờ của Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam trước trụ sở của phái đoàn mình. Nếu chính quyền Sài Gòn đến làm việc tại khu vực do Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam kiểm soát thì chính quyền Sài Gòn sẽ được treo cờ của mình trước trụ sở. Ngược lại, Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam cũng phải được hưởng quyền đó.

Chính quyền Sài Gòn kiên quyết không công nhận Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam nên đã bác bỏ yêu cầu chính đáng của Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam. Họ cho rằng, vấn đề treo cờ thuộc về chính trị trong lúc hai phái đoàn Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam và chính quyền Sài Gòn thuộc về quân sự. Do đó, Tiểu ban thủ tục điều hành không có thẩm quyền bàn về việc treo cờ.

Ngoài ra, chính quyền Sài Gòn còn cho rằng các trưởng phái đoàn của Ban Liên hợp Quân sự bốn bên đã bàn nhiều về việc này nhưng không đi đến kết quả. Như vậy, không có lý do gì Tiểu ban thủ tục điều hành lại thảo luận lại.

Cuối cùng, hai phái đoàn đồng ý lập lại chứng minh thư cho thành viên Ban Liên hợp Quân sự hai bên theo các chi tiết sau đây: làm đúng kích thước cũ hoặc nhỏ hơn; đeo đứng; bỏ chữ Mỹ trên chứng minh thư; sửa con dấu thành hai bên; phái đoàn trung ương sẽ đến các khu vực để cấp chứng minh cho thành viên hai bên; mỗi phái đoàn sẽ trình lại trưởng phái đoàn của mình và sẽ họp bàn lại trong phiên họp tới[1].

Phiên họp của Tiểu ban trao trả tù dân sự ngày 15-4-1974 (từ 10 giờ đến 12 giờ 30 phút) do chính quyền Sài Gòn chủ trì đã thảo luận vấn đề về vụ 410 tù binh chính quyền Sài Gòn tại Đức Nghiệp và vụ 238 tù binh tại Biên Hòa.

1. Bản tin Hiệp định Paris số 05, ngày 15-4-1974, *Tlđd*.

Trước hết, chính quyền Sài Gòn yêu cầu Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam trao trả 410 tù binh của chính quyền Sài Gòn tại Đức Nghiệp. Tại Biên Hòa, 238 "tù binh Cộng sản" xin ở lại miền Nam Việt Nam, chính quyền Sài Gòn yêu cầu đề nghị biện pháp để giải quyết trường hợp hồi chánh này. Chính quyền Sài Gòn yêu cầu Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam giải quyết 62 tù binh chính quyền Sài Gòn mà Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam cho biết họ xin ở lại với Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam trong các đợt trao trả trước đây. Chính quyền Sài Gòn yêu cầu Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam phải ngưng bắn ở Tống Lê Chân.

Về việc giải quyết vấn đề tù binh tại Biên Hòa, chính quyền Sài Gòn đề nghị biện pháp giải quyết như sau: hai bên (chính quyền Sài Gòn và Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam) giải quyết tại chỗ (Biên Hòa) không phải tại Quảng Trị.

Theo chính quyền Sài Gòn, Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam nên lên Biên Hòa tiếp xúc với 238 "tù binh Cộng sản". Nếu họ đồng ý xin về với Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam thì chính quyền Sài Gòn cam kết tôn trọng và chở họ ra Quảng Trị ngay.

Trả lời những yêu cầu của chính quyền Sài Gòn, Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam khẳng định: Tại Đức Nghiệp, Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam sẵn sàng trao trả 410 tù binh chính quyền Sài Gòn với điều kiện chính quyền Sài Gòn trao trả 238 "tù binh Cộng sản" tại Quảng Trị thay vì Biên Hòa.

Yêu cầu chính quyền Sài Gòn đưa ra biện pháp giải quyết trường hợp của 238 "tù binh Cộng sản" tại Biên Hòa.

Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam yêu cầu hai bên (Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam và chính quyền Sài Gòn) không được dùng áp lực (súng ống, quân cảnh v.v...).

Kết quả, phiên họp của Tiểu ban trao trả tù binh vẫn không đạt kết quả nào về dân sự mà chỉ bàn về tù quân sự còn kẹt lại trước đây[1].

Phiên họp của Tiểu ban quân sự hai bên (từ 10 giờ đến 11 giờ 35 phút) do phái đoàn chính quyền Sài Gòn chủ trì. Nội dung thảo luận gồm hai vấn đề: về việc ngưng bắn tại Tống Lê Chân và vấn đề thay thế vũ khí.

Trước hết, chính quyền Sài Gòn yêu cầu ngưng bắn tạm thời. Các tư lệnh chiến trường (cấp Đại tá) và các đồn trưởng gặp nhau để thảo luận vì các vị này có đủ thẩm quyền giải quyết. Cao hơn cấp tư lệnh chiến trường là cấp Trung ương. Sĩ quan liên lạc cấp Trung ương sẽ chứng kiến trong lúc các tư lệnh chiến trường thảo luận. Cấp Trung ương thảo luận ngay việc tản thương và tiếp tế khi có ngưng bắn. Sau khi tản thương và tiếp tế sẽ thảo luận sự ngưng bắn vĩnh viễn cho đồn Tống Lê Chân và ngưng bắn toàn diện.

Bên cạnh đó, chính quyền Sài Gòn yêu cầu Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam rút lực lượng ra ngoài tầm bắn kích pháo 60 ly và cho biết thời gian ngưng bắn tạm thời bao lâu?

Chính quyền Sài Gòn tuyên bố giải quyết xong vụ Tống Lê Chân mới thảo luận tới các điểm khác.

Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam đồng ý với chính quyền Sài Gòn tạm thời ngưng bắn. Hai bên giữ nguyên vị trí. Tuy nhiên, Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam không đồng ý rút lực lượng của mình ra cách

---

1. Bản tin Hiệp định Paris số 05, ngày 15-4-1974, *Tlđd*.

xa đồn 4. Đồng ý các chỉ huy chiến trường gặp nhau trong sự chứng kiến của sĩ quan liên lạc cấp Trung ương. Đồng ý về việc tản thương và tiếp tế. Đồng ý ngưng bắn vĩnh viễn cho đồn Tống Lê Chân và sẽ thảo luận sau về sự ngưng bắn toàn diện.

Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam đề nghị chính quyền Sài Gòn ngưng các chuyến bay trinh sát và ném bom. Sẽ trả lời chính quyền Sài Gòn bằng điện thoại về thời gian ngưng bắn tạm thời.

Kết quả, phiên họp của Tiểu ban quân sự đã thỏa thuận được những vấn đề như sau: ngưng bắn tạm thời để tản thương và tiếp tế; chỉ huy chiến trường gặp nhau; hai bên sẽ trình cấp Trưởng đoàn quyết định và sẽ tái nhóm họp.

Hai bên không đồng ý các điểm như: lực lượng hai bên cách xa ngoài tầm bắn kích pháo 60 ly. Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam không đồng ý rút lực lượng của mình ra cách xa đồn 4.

Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam chưa cho chính quyền Sài Gòn biết thời gian ngưng bắn kéo dài bao lâu[1].

Thất bại trên chiến trường cùng với việc biện minh cho những hành động dối trá, nhằm che mắt quần chúng nhân dân là lý do mà chính quyền Sài Gòn liên tiếp thay đổi yêu cầu của mình trên các bàn đàm phán. Tuy nhiên kể từ khi kết thúc 45 ngày thi hành Thông cáo chung, hoạt động của Ban Liên hợp Quân sự hai bên đã không có được một tiến triển nào. Lập trường hai bên về các vấn đề chính yếu vẫn còn cách biệt. Không khí hội nghị ngày càng mang nặng tính chất chính trị, và mối nghi kỵ giữa hai bên mỗi ngày mỗi thêm sâu sắc.

---

1. Bản tin Hiệp định Paris số 05, ngày 15-4-1974, *Tlđd*.

Nguyên nhân chính của tình trạng trên xuất phát từ âm mưu của chính quyền Sài Gòn tiếp tục chống phá cách mạng ở miền Nam Việt Nam. Để thực hiện âm mưu trên, chính quyền Sài Gòn đề ra những chủ trương, đường lối, kế hoạch và thủ đoạn được chỉ đạo và phối hợp chặt chẽ tại chiến trường cũng như tại bàn Hội nghị.

Nhìn chung, từ tháng 6-1974, hoạt động Ban Liên hợp Quân sự hai bên Trung ương đi vào bế tắc và tê liệt, không còn khả năng đạt được bất cứ kết quả tích cực nào trong đàm phán.

Ngày 22-6-1974 Bộ Ngoại giao Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam tuyên bố đình chỉ vô thời hạn các phiên họp Ban Liên hợp Quân sự hai bên Trung ương.

Ngày 8-10-1974 Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam ra tuyên bố đòi Hoa Kỳ chấm dứt dính líu quân sự và can thiệp vào công việc của miền Nam Việt Nam; đòi lật đổ Nguyễn Văn Thiệu, lập ra ở miền Nam Việt Nam một chính quyền tán thành hoà bình, hoà hợp dân tộc, thi hành Hiệp định Paris; tuyên bố chính thức đình chỉ mọi cuộc họp Ban Liên hợp Quân sự hai bên Trung ương và Tổ Liên hợp Quân sự bốn bên về tìm kiếm người chết và mất tích. Ngày 11-10-1974, Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa cũng ra tuyên bố tương tự. Đến đây, Ban Liên hợp Quân sự hai bên chấm dứt hoạt động sau quá trình đàm phán không mang lại kết quả.

1.5. Ủy ban Quốc tế kiểm soát và giám sát

Đối với Hiệp định Paris, Ủy ban Quốc tế kiểm soát và giám sát luôn có vị trí, vai trò rất quan trọng. Là tổ chức bảo đảm sự đánh giá khách quan, trung lập đối với việc thi hành nghiêm chỉnh Hiệp định của các bên. Tuy nhiên, chủ trương, quan điểm của mỗi bên về vấn đề này có khác nhau, thậm chí đối lập nhau, nên việc đàm phán về các điều khoản liên quan đến Ủy ban Quốc tế kiểm soát và giám sát, cũng như vai trò hoạt động của tổ chức này trong thực tiễn thi hành Hiệp định diễn ra khá căng thẳng và phức tạp.

Lập trường của Hoa Kỳ và Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa về Ủy ban Quốc tế kiểm soát và giám sát có sự khác biệt:

Hoa Kỳ rất đề cao vai trò Ủy ban Quốc tế kiểm soát và giám sát, coi đó là tổ chức có quyền lực cao nhất trong bộ máy thi hành Hiệp định, đứng trên Ban Liên hợp Quân sự. Âm mưu dùng tổ chức quốc tế này duy trì nguyên trạng chính trị ở miền Nam, củng cố thế lực cho chính quyền Sài Gòn, kiềm chế thắng lợi của Quân Giải phóng, bảo vệ chế độ thực dân kiểu mới trong điều kiện Hoa Kỳ buộc phải chấm dứt hoàn toàn dính líu quân sự ở miền Nam Việt Nam.

Ngược lại, Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa khẳng định Ủy ban Quốc tế kiểm soát và giám sát có vai trò quan trọng trong kiểm soát và giám sát việc thực hiện các điều khoản mà Hiệp định Paris quy định. Ủy ban Quốc tế kiểm soát và giám sát có mối quan hệ phối hợp chặt chẽ và dựa trên cơ sở hoạt động của các Ban Liên hợp Quân sự, không đứng trên Ban Liên hợp Quân sự. Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam coi Ủy ban Quốc tế kiểm soát và giám sát là một sách lược quan trọng trong giải pháp chính trị, tranh thủ dư luận quốc tế, phục vụ cho đấu tranh trên ba mặt trận: chính trị, quân sự, ngoại giao.

Xuất phát từ lập trường nói trên, khi đàm phán để đưa Hiệp định Paris đi vào thực thi, hai bên đã đưa ra những đề nghị khác nhau đối với các vấn đề chủ chốt của Ủy ban Quốc tế kiểm soát và giám sát:

Thành phần tham gia Ủy ban Quốc tế kiểm soát và giám sát:

Vấn đề này đã được đề cập trong cuộc gặp riêng giữa Lê Đức Thọ và Kissinger ngày 15-9-1972. Trong cuộc gặp này, phái đoàn Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa đưa ra thành phần Ủy ban Quốc tế kiểm soát và giám sát gồm 4 thành viên: ngoài ba nước hiện có gồm Ấn Độ, Ba Lan, Canada (của Ủy ban Quốc tế kiểm soát và giám sát theo Hiệp định Geneve), mỗi bên giới thiệu thêm một nước và được bên kia chấp thuận. Chính phủ Cách mạng lâm thời

Cộng hòa miền Nam Việt Nam đề nghị Cu Ba vào Ủy ban Quốc tế kiểm soát và giám sát.

Kissinger không chấp nhận Ấn Độ vào Ủy ban Quốc tế kiểm soát và giám sát, vì cho rằng Ấn Độ không phải là nước trung lập (đầu 1972 Ấn Độ nâng quan hệ ngoại giao với Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa lên hàng Đại sứ nhưng vẫn duy trì quan hệ Tổng lãnh sự với chính quyền Sài Gòn) và cũng bác bỏ Cu Ba vào Ủy ban Quốc tế kiểm soát và giám sát.

Ngày 26-9-1972, Phái đoàn Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa tiếp tục đưa ra yêu cầu Ủy ban Quốc tế kiểm soát và giám sát gồm có 4 nước.

Ngày 27-9-1972, Hoa Kỳ đưa ra đề nghị Ủy ban Quốc tế kiểm soát và giám sát gồm 5 nước và ngày 9-10-1972 nói rõ thêm: 4 nước do hai bên thoả thuận, còn nước thứ 5 do Tổng Thư ký Liên hợp quốc chỉ định. Hoa Kỳ giới thiệu Nhật và Indonesia làm thành viên Ủy ban Quốc tế kiểm soát và giám sát.

Ngày 17-10-1972, phái đoàn Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa trao cho Hoa Kỳ bản dự thảo Hiệp định Paris với hướng thỏa thuận Ủy ban Quốc tế kiểm soát và giám sát gồm 4 nước thành viên. Hoa Kỳ yêu cầu Cộng hòa Triều Tiên (một nước đang trực tiếp tham chiến ở miền Nam Việt Nam) tham gia Ủy ban Quốc tế kiểm soát và giám sát.

Ngày 18-11-1972, Nguyễn Văn Thiệu, trong Giác thư gửi cho Nixon, đòi Ủy ban Quốc tế kiểm soát và giám sát gồm toàn "nước trung lập".

Ngày 9-12-1972, phái đoàn Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa đồng ý Indonesia vào Ủy ban Quốc tế kiểm soát và giám sát theo giới thiệu của Hoa Kỳ.

Ngày 13-1-1973, cuộc gặp riêng cuối cùng Lê Đức Thọ – Kissinger thỏa thuận nội dung Điều 18 về Ủy ban Quốc tế kiểm soát và giám sát trong Hiệp định Paris.

Ngày 19-1-1973, hai bên thỏa thuận xong Nghị định thư về Ủy ban Quốc tế kiểm soát và giám sát.

Ngày 27-1-1973, Hiệp định Paris được ký kết, tất cả các bên chấp nhận Ủy ban Quốc tế kiểm soát và giám sát gồm đại biểu bốn nước: Ba Lan, Canada, Hungari, Indonesia.

Về nhiệm vụ, quyền hạn Ủy ban Quốc tế kiểm soát và giám sát:

Hoa Kỳ đòi Ủy ban Quốc tế kiểm soát và giám sát có nhiệm vụ rất rộng: ngăn ngừa, phát hiện vi phạm và đe doạ vi phạm, giải quyết vi phạm, trong khi thực chất đây là thuộc chức năng của các Ban Liên hợp Quân sự. Hoa Kỳ đòi Ủy ban Quốc tế kiểm soát và giám sát có quyền hạn lớn và không hạn chế: hoạt động độc lập, tự do đi lại khắp miền Nam, thậm chí khắp Việt Nam, tự ý điều tra vi phạm, có quan hệ với Ủy ban Quốc tế kiểm soát và giám sát ở Lào, Campuchia, chỉ trực thuộc Hội nghị Quốc tế, có đặc quyền bất khả xâm phạm cao hơn đoàn ngoại giao, đứng trên Ban Liên hợp Quân sự.

Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa chủ trương Ủy ban Quốc tế kiểm soát và giám sát chỉ có chức năng kiểm soát và giám sát việc thi hành các điều khoản được quy định trong Hiệp định Paris. Ủy ban Quốc tế kiểm soát và giám sát không lấn sang nhiệm vụ chủ yếu của các Ban Liên hợp Quân sự, đặc biệt trong việc phát hiện, ngăn ngừa và giải quyết có hiệu quả đối với mọi hành vi vi phạm Hiệp định Paris. Hoạt động của Ủy ban Quốc tế kiểm soát và giám sát phải trên cơ sở các bên đồng ý, điều tra vi phạm theo yêu cầu của các bên và được các bên giúp đỡ hợp tác, bảo đảm quyền miễn trừ ngoại giao. Không có mối quan hệ giữa Ủy ban Quốc tế kiểm soát và giám sát ở Việt Nam và Lào, Campuchia vì thuộc thẩm quyền của các nước khác.

Qua đấu tranh kiên quyết và lập luận vững chắc của Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, Hoa Kỳ buộc chấp nhận về cơ bản quan điểm của Việt Nam Dân chủ Cộng hòa như đã ghi trong Hiệp định Paris và Nghị định thư là:

"Việc thi hành Hiệp định là trách nhiệm của các bên ký kết. Nhiệm vụ UBQTKS&GS là kiểm soát và giám sát các điều khoản nói trong Điều 18 của Hiệp định. Trong khi thực hiện nhiệm vụ này, UBQTKS&GS sẽ:

a) Theo dõi việc thực hiện các điều khoản của Hiệp định trên đây qua liên lạc với các bên và quan sát tại chỗ ở những nơi cần thiết.

b) Điều tra các vi phạm những điều khoản thuộc thẩm quyền kiểm soát và giám sát của Uỷ ban.

c) Khi cần thiết, hợp tác với các BLHQS trong việc ngăn ngừa và phát hiện vi phạm.

UBQTKS&GS điều tra các vi phạm theo yêu cầu của các BLHQS và khi tiến hành nhiệm vụ này, UBQTKS&GS sẽ hành động với sự giúp đỡ và hợp tác của các bên liên quan"[1].

Về bộ máy tổ chức của Ủy ban Quốc tế kiểm soát và giám sát:

Qua các phiên họp của Ủy ban Quốc tế kiểm soát và giám sát, Hoa Kỳ đòi lập bộ máy Ủy ban Quốc tế kiểm soát và giám sát từ Trung ương xuống địa phương, rải khắp miền Nam. Với tổng số người từ 7.000 đến 12.000 người, 334 tổ công tác, có vũ trang, bố trí dày đặc nhiều tổ dọc khu phi quân sự và biên giới Việt Nam – Lào – Campuchia. Hoa Kỳ âm mưu dưới danh nghĩa Ủy ban Quốc tế kiểm soát và giám sát, đưa vào miền Nam một đội quân chiếm đóng nước ngoài làm nhiệm vụ cảnh bị quốc tế, thay thế quân Mỹ buộc phải rút đi. Mục đích nhằm ngăn chặn các cuộc tấn công và nổi dậy của quân

---

1. Nghị định thư của Hiệp định về chấm dứt chiến tranh, lập lại hòa bình ở Việt Nam về Ủy ban Quốc tế kiểm soát và giám sát, Hồ sơ 1235, ĐIICH, TTLTII.

dân miền Nam, bịt chặt các cửa khẩu ra vào dọc khu phi quân sự và biên giới để triệt để cô lập cách mạng miền Nam Việt Nam.

Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa yêu cầu Ủy ban Quốc tế kiểm soát và giám sát có bộ máy tổ chức hợp lý, số lượng nhân viên vừa phải, không vũ trang, phù hợp với nhiệm vụ, tối đa là 55 tổ với tổng số 600 người. Con số này sẽ giảm dần trong quá trình hoàn thành nhiệm vụ từng bước.

Kết quả đàm phán cuối cùng, các bên đạt được thỏa thuận Ủy ban Quốc tế kiểm soát và giám sát gồm có 1.160 nhân viên với 59 tổ công tác.

Về nguyên tắc tôn trọng chủ quyền và nguyên tắc nhất trí trong hoạt động của Ủy ban Quốc tế kiểm soát và giám sát:

Hoa Kỳ và chính quyền Sài Gòn đưa ra quan điểm đòi hỏi Ủy ban Quốc tế kiểm soát và giám sát hoạt động độc lập, được tự do đi lại khắp miền Nam Việt Nam và cả Việt Nam. Ủy ban Quốc tế kiểm soát và giám sát có quyền tự do điều tra vi phạm mà không cần có đủ các bên tham gia. Ủy ban Quốc tế kiểm soát và giám sát có quyền báo cáo lên Hội nghị Quốc tế. Hoa Kỳ yêu cầu Hội nghị Quốc tế có thẩm quyền kết thúc Ủy ban Quốc tế kiểm soát và giám sát.

Phái đoàn Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa và phái đoàn Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam đồng thống nhất với quan điểm: Ủy ban Quốc tế kiểm soát và giám sát hành động như một cơ quan thống nhất, bao gồm tất cả bốn thành viên; các báo cáo của Ủy ban Quốc tế kiểm soát và giám sát phải được sự nhất trí thỏa thuận của đại diện tất cả bốn thành viên.

Cuối cùng, hai bên đã thỏa thuận các điều khoản về tổ chức và thủ tục làm việc của Ủy ban Quốc tế kiểm soát và giám sát phù hợp với nguyên tắc tôn trọng chủ quyền hai bên miền Nam Việt Nam và nguyên tắc nhất trí trong lề lối làm việc của Ủy ban Quốc tế kiểm soát và giám sát như được ghi nhận trong Nghị định thư.

Về tài chính của Ủy ban Quốc tế kiểm soát và giám sát:

Phái đoàn Hoa Kỳ muốn Ủy ban Quốc tế kiểm soát và giám sát có một ngân sách lớn, do Ủy ban tự quyết định nhằm bảo đảm cho Ủy ban Quốc tế kiểm soát và giám sát không bị hạn chế về tài chính trong xây dựng bộ máy và trong hoạt động phục vụ cho ý đồ của họ. Hoa Kỳ đề ra cách đóng góp không bình đẳng, theo tỉ lệ Hoa Kỳ - chính quyền Sài Gòn mỗi bên đóng 28%. Phái đoàn Việt Nam Dân chủ Cộng hòa và Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam mỗi bên đóng 18%. Âm mưu của Hoa Kỳ là dùng vấn đề tài chính để lũng đoạn Ủy ban Quốc tế kiểm soát và giám sát. Đồng thời, để cao thiện chí của họ, hạ uy tín của Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa và Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam.

Phái đoàn Việt Nam Dân chủ Cộng hòa và Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam chủ trương khống chế ngân sách Ủy ban Quốc tế kiểm soát và giám sát một cách hợp lý theo tổ chức và chức năng của Uỷ ban; ngân sách dự trù của Ủy ban Quốc tế kiểm soát và giám sát phải được bốn bên ký kết Hiệp định Paris duyệt trên cơ sở hằng năm và giảm dần theo quá trình hoàn thành nhiệm vụ từng bước; việc đóng góp phải theo tỉ lệ bình đẳng giữa bốn bên ký kết.

Kết quả: các bên thống nhất đóng góp bình đẳng 23% và bốn bên ký kết Hiệp định Paris thông qua ngân sách Ủy ban Quốc tế kiểm soát và giám sát hàng năm. Mỗi nước thành viên Ủy ban Quốc tế kiểm soát và giám sát đóng góp 2% .

Hoạt động của Ủy ban Quốc tế kiểm soát và giám sát:

Ngày 24-1-1973, Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa và Hoa Kỳ thay mặt các bên tham gia Hội nghị Paris, mời 4 nước thành viên tham gia Ủy ban Quốc tế kiểm soát và giám sát.

Ủy ban Quốc tế kiểm soát và giám sát bắt đầu hoạt động khi ngưng bắn có hiệu lực vào 8 giờ ngày 28-1-1973 (giờ Sài Gòn).

Theo điều khoản của Hiệp định Paris và Nghị định thư, Ủy ban Quốc tế kiểm soát và giám sát đã có những hoạt động cụ thể:

Cấp Trung ương:

08 giờ 25 phút ngày 26-3-1973, Ba Lan và 2 đại diện phái đoàn Hungari thuộc UBQTKS&GS vào trại Davis tiếp xúc với phái đoàn Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa và phái đoàn Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam, ra về lúc 10 giờ 45 phút.

Cấp khu vực:

Khu vực I (Huế):

09 giờ ngày 26-3-1973, có hai đại diện của phái đoàn Canada, một đại diện của phái đoàn Ba Lan thuộc UBQTKS&GS khu vực I Huế từ khách sạn Hương Giang dùng xe Jeep rời trụ sở.

Khu vực III (Pleiku):

09 giờ ngày 26-3-1973, 1 trực thăng chở một Thiếu tá Canada tên L.S Arnold thuộc UBQTKS&GS khu vực III đến Tuy An để thay thế 1 Thiếu tá Canada tại đây đã đổi đi Ninh Thuận.

Khu vực IV (Phan Thiết):

12 giờ 20 phút ngày 26-3-1973, UBQTKS&GS khu vực IV Phan Thiết gồm 2 đại biểu phái đoàn Indonesia phối hợp với 2 đại biểu Chính quyền Sài Gòn thuộc BLHQS bốn bên khu vực IV Phan Thiết đáp trực thăng đến ấp Phú Điền xã Hàm Phú, Bắc Phan Thiết điều tra vụ tấn công vi phạm ngưng bắn ngày 10-3-73, trở về lúc 13 giờ 15 phút cùng ngày.

Khu vực V (Biên Hòa):

08 giờ 45 phút ngày 26-3-1973, 1 xe chở 2 đại biểu thuộc phái đoàn

Indonesia thuộc UBQTKS&GS khu vực V Biên Hòa từ trụ sở di chuyển về Biên Hòa, đi Lam Sơn trở về lúc 11 giờ 05 phút.

08 giờ 55 phút ngày 26-3-1973, 1 xe chở 2 đại biểu Hungari, 2 đại biểu Ba Lan thuộc UBQTKS&GS khu vực V Biên Hòa từ trụ sở UBQTKS&GS khu vực V Biên Hòa di chuyển đến trụ sở BLHQS bốn bên khu vực V, không rõ mục đích, trở về lúc 10 giờ 20 phút.

15 giờ ngày 26-3-1973, UBQTKS&GS khu vực V có đến thanh tra và thăm viếng UBQTKS&GS trại Hoàng Diệu, trở về lúc 15 giờ 30 phút, theo hướng Quốc lộ 1 Hóc Môn và yêu cầu thông báo cho Gia Định cho xe đón.

Cấp tổ:

Tổ Vũng Tàu (Trung ương):

08 giờ 55 phút ngày 26-3-1973, phái đoàn UBQTKS&GS Tổ Vũng Tàu gồm 4 đại biểu Ba Lan, 3 đại biểu Indonesia, 3 đại biểu Canada, 3 đại biểu Hungari từ khách sạn Palace đến căn cứ US. Army Power Plant thuộc phường Thắng Nhứt, trở về lúc 10 giờ.

Tổ Tam Kỳ (Khu Vực II Đà Nẵng):

09 giờ 10 phút ngày 26-3-1973, 1 đại biểu Indonesia, 3 đại biểu Canada thuộc UBQTKS&GS Tổ Tam Kỳ đến sân vận động Tam Kỳ để tham dự ngày lễ Nông dân Việt Nam, trở về lúc 10 giờ[1]*.*

Trên bàn Hội nghị, các bên tham gia Ủy ban Quốc tế kiểm soát và giám sát đã thống nhất việc thi hành nghiêm chỉnh Hiệp định Paris, chấm dứt chiến tranh, lập lại hòa bình ở Việt Nam.

Nhưng với âm mưu phá hoại Hiệp định, chính quyền Sài Gòn đã lợi dụng các tổ Ủy ban Quốc tế kiểm soát và giám sát – đóng

1. Bản tổng hợp tình hình hoạt động của Ban Liên hợp Quân sự bốn bên và Ủy ban Quốc tế kiểm soát và giám sát trong ngày 26-3-1973 của Phủ Đặc ủy Trung ương Tình báo, Hồ sơ 1259, ĐIICH, TTLTII.

trong vùng chính quyền Sài Gòn kiểm soát và khống chế phương tiện thông tin, vận chuyển, tăng cường gửi thư khiếu nại, ra sức thúc đẩy Ủy ban Quốc tế kiểm soát và giám sát đi điều tra ở mức cao nhất về nhịp độ và số lượng theo yêu cầu của chính quyền Sài Gòn. Đồng thời viện mọi lý do về an toàn, phương tiện và sĩ quan liên lạc để ngăn cản Ủy ban Quốc tế kiểm soát và giám sát điều tra các vi phạm do Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam tố cáo. Chính quyền Sài Gòn còn đặt trận địa pháo cạnh trụ sở tổ Ủy ban Quốc tế kiểm soát và giám sát bắn vào vùng giải phóng, lợi dụng hành lang bay dùng cho Ủy ban Quốc tế kiểm soát và giám sát vào mục đích do thám và ném bom.

Trước hành động Hoa Kỳ tiếp tục can thiệp, dính líu quân sự ở miền Nam Việt Nam, chính quyền Sài Gòn vi phạm ngưng bắn, tiếp tục chiến tranh, phá hoại trao trả tù dân sự, vi phạm các quyền tự do dân chủ của nhân dân, Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa và Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam yêu cầu Ủy ban Quốc tế kiểm soát và giám sát điều tra hòng xử lý nghiêm minh các hành động vi phạm. Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam yêu cầu các cuộc điều tra này phải dựa trên cơ sở hoạt động và hợp tác với Ban Liên hợp Quân sự hai bên, có sự tham gia của đại diện hai bên, tôn trọng nguyên tắc chủ quyền, hiệp thương nhất trí; kiên quyết chống một số thành viên Ủy ban Quốc tế kiểm soát và giám sát điều tra đơn phương và chính quyền Sài Gòn cản trở điều tra.

Nhìn chung, trong thời gian này, Ủy ban Quốc tế kiểm soát và giám sát chỉ làm được một việc tích cực là kiểm soát và giám sát các đợt trao trả nhân viên dân sự trong tháng 2 và tháng 3-1974. Còn lại chủ yếu sa lầy trong việc điều tra mang tính đơn phương theo yêu cầu của Hoa Kỳ và chính quyền Sài Gòn, dẫn đến có sự mâu thuẫn sâu sắc.

Đồng minh của Hoa Kỳ trong Ủy ban Quốc tế kiểm soát và giám sát *"không coi Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa và Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam là một bên có chủ quyền; cho điều tra vi phạm là nhiệm vụ chủ yếu, bao trùm của UBQTKS&GS; nguyên tắc nhất trí không phải là quyền phủ quyết để bác bỏ hoạt động của các đoàn khác"*; chủ động đưa ra bản dự thảo *"Thủ tục hoạt động của UBQTKS&GS"* cho phép Ủy ban có quyền rộng rãi tự do đi lại, quyết định điều tra mà không tham khảo ý kiến và sự tham gia của bên Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam. Coi *"nguyên tắc nhất trí không thể được sử dụng để một số đoàn buộc các đoàn khác làm theo ý mình, điều tra đơn phương không trái với điều khoản Hiệp định"*. Với lập trường, quan điểm đó, họ tiến hành điều tra vi phạm tràn lan, đơn phương theo yêu cầu của Hoa Kỳ – chính quyền Sài Gòn. Họ tự mình kết luận xuyên tạc, tiết lộ thông tin, công bố kết luận cho dư luận báo chí, gây lẫn lộn giữa kẻ vi phạm và người bảo vệ Hiệp định, vu cáo lực lượng cách mạng và đổ trách nhiệm cho Ba Lan – Hungari cản trở hoạt động của Ủy ban Quốc tế kiểm soát và giám sát.

Nghiêm trọng hơn, ngày 28-6-1973, hai sĩ quan thuộc phe đồng minh ở tổ Xuân Lộc tự ý đi vào vùng Cam Tiêu do Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam kiểm soát và bị bắt giữ, đến ngày 15-7-1973 được Quân Giải phóng trao trả tại Xuân Lộc.

Phái đoàn Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam trong Ban Liên hợp Quân sự 2 bên Trung ương không thừa nhận tính hợp pháp và giá trị của các cuộc điều tra đơn phương của Hoa Kỳ và các nước đồng minh. Vì các cuộc điều tra này trái với quy định và nguyên tắc hoạt động Ủy ban Quốc tế kiểm soát và giám sát. Không phản ánh khách quan nguyên nhân (kẻ gây chiến tranh) và hậu quả đánh trả, trừng trị kẻ vi phạm.

Tháng 6-1973, Canada quyết định rút khỏi Ủy ban Quốc tế kiểm soát và giám sát, đến 19-7-1973 rút hết đoàn Canada về nước.

Từ đây hoạt động Ủy ban Quốc tế kiểm soát và giám sát bị đình trệ cho đến đầu tháng 10-1973, khi đoàn Iran đến thay thế Canada theo lời mời của các bên ký kết Hiệp định. Trong thời gian này, Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam mời 3 đoàn Ba Lan - Hungari - Indonesia đi thăm vùng căn cứ Lộc Ninh, thủ phủ vùng giải phóng miền Nam vào ngày 12-9-1973, để lại ấn tượng hữu nghị tốt đẹp.

Ngày 29-8-1973, đoàn tiền trạm Iran đến Sài Gòn. Đến cuối tháng 9-1973 Đại sứ, Trưởng đoàn cùng toàn đoàn Iran đến đầy đủ.

Ủy ban Quốc tế kiểm soát và giám sát trở lại hoạt động bình thường từ tháng 10-1973. Hoạt động nổi bật trong thời gian này là tập trung vào điều tra các vi phạm do hai bên miền Nam Việt Nam gửi tố cáo đến Ủy ban Quốc tế kiểm soát và giám sát. Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam phát huy thế chủ động tấn công với số lượng công hàm vượt xa khiếu nại của chính quyền Sài Gòn (924 công hàm với 18.791 vụ, so với 672 khiếu nại với 12.435 vụ của chính quyền Sài Gòn).

Ngày 12-1-1974, Đoàn Đại biểu quân sự Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam đã gửi công hàm cho Ủy ban Quốc tế kiểm soát và giám sát yêu cầu điều tra tại chỗ 14 vụ vi phạm ngưng bắn do phía chính quyền Sài Gòn gây ra trong vùng kiểm soát của Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam ở các tỉnh Phước Long, Bình Dương, Biên Hòa, Long Khánh và Quảng Đức (từ ngày 1-1 đến ngày 3-1-1974).

Cùng ngày, Đoàn Đại biểu quân sự Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam đã gửi công hàm cho Ủy ban Quốc tế kiểm soát và giám sát yêu cầu khẩn cấp điều tra tại chỗ về việc chính quyền Sài Gòn dùng máy bay bắn phá vùng kiểm soát của Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam ở khu vực Sóc Con. Đây là ngày thứ 17 chính quyền Sài Gòn cho

máy bay bắn phá khu vực Sóc Con kể từ ngày 15-12-1973. Chính quyền Sài Gòn còn liên tiếp đánh phá nhằm hủy diệt, khủng bố và phá hoại các vùng giải phóng khác ở tỉnh Hậu Nghĩa, Long Khánh, Bình Dương, Quảng Đức, Phước Long[1].

Bên cạnh việc đẩy mạnh gửi công hàm yêu cầu Ủy ban Quốc tế kiểm soát và giám sát điều tra các vi phạm của Hoa Kỳ và chính quyền Sài Gòn, Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam còn yêu cầu Ủy ban Quốc tế kiểm soát và giám sát giảm dần tổ chức và nhân viên theo Điều 18(c) của Hiệp định. Chính thức thông báo không có khả năng đóng góp tài chính cho Ủy ban Quốc tế kiểm soát và giám sát từ 1974 vì Hoa Kỳ phá hoại Hiệp định, không thi hành Điều 21 của Hiệp định Paris về *"Hoa Kỳ đóng góp vào việc hàn gắn vết thương chiến tranh và công cuộc xây dựng sau chiến tranh"*.

Đi đôi với đấu tranh, Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam còn tăng cường tranh thủ, tiếp xúc ngoại giao, hữu nghị và giao lưu văn nghệ – thể thao với các thành viên của Ủy ban Quốc tế kiểm soát và giám sát. Từ ngày 12 đến ngày 14-11-1973, Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam mời Ủy ban Quốc tế kiểm soát và giám sát thăm bản doanh của mình ở Cam Lộ – Đông Hà – Quảng Trị. Từ ngày 29-1 đến ngày 1-2-1974, Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa mời Ủy ban Quốc tế kiểm soát và giám sát ra thăm Hà Nội và miền Bắc.

Trong những năm cuối của cuộc chiến tranh, vai trò của Ủy ban Quốc tế kiểm soát và giám sát ngày càng trở nên lu mờ. Hoa Kỳ – chính quyền Sài Gòn tiếp tục duy trì nguyên trạng các tổ Ủy ban Quốc tế kiểm soát và giám sát khu vực và địa phương. Âm mưu của

---

1. Bản kiểm thính tin Đài Phát thanh Giải phóng ngày 13-1-1974, ký hiệu tài liệu Vv 5446, TTLTII.

họ là dùng Ủy ban Quốc tế kiểm soát và giám sát làm lá chắn ngăn chặn tấn công quân sự của Quân Giải phóng, nhất là tấn công lớn vào miền Nam Việt Nam; vu cáo Quân Giải phóng. Khi thất thế thì dùng Ủy ban Quốc tế kiểm soát và giám sát làm trung gian thương lượng cứu chính quyền Sài Gòn khỏi sụp đổ.

Không thể thực hiện giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước bằng biện pháp hòa bình, thương thuyết, ngày 8-10-1974, Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam tuyên bố chấm dứt thương thuyết với chính quyền Sài Gòn, phát động toàn dân đứng lên làm cuộc Tổng khởi nghĩa, trừng trị bọn Mỹ – Thiệu hiếu chiến, giành quyền làm chủ về tay nhân dân.

2. Các nội dung của Hiệp định được thực hiện

2.1. Trao trả tù binh

2.1.1. Về định danh tù binh của chính quyền Sài Gòn

Ngày 07-3-1964, Bộ Tư lệnh quân đội chính quyền Sài Gòn ban hành Huấn lệnh số 00609/TTL/2 về việc định danh các tù binh bị bắt giữ. Theo đó:

"Danh từ tù binh được dùng trong huấn lệnh này không bị ràng buộc bởi định nghĩa trong Hiệp định Genève vì:

– Việt cộng không phải là ngoại bang địch.

– Không có sự tuyên chiến thực sự.

Như vậy việc sử dụng danh từ tù binh trong huấn lệnh này thiên về thói quen hơn về thực chất.

Định nghĩa tù binh: bị coi là tù binh các phần tử sau đây:

– Bị bắt bởi các lực lượng công quyền (Quân đội, Cảnh sát, Bảo an, Dân vệ ...) hay các lực lượng nhân dân trong bất kỳ một cuộc giao tranh nào với lực lượng đó hoặc trong một cuộc tảo thanh. Kẻ bị bắt cò thể thuộc lực lượng võ trang Việt cộng hoặc đi theo lực lượng đó để giúp

sức, hoặc là cán binh Việt cộng đã xâm nhập vào nội địa VNCH dưới bất kỳ hình thức nào và bằng phương tiện nào sau thời hạn tập kết của Hiệp định Genève 1954.

– Các cán bộ nội tuyến vào các cơ sở của Quân đội hoặc có tính chất Quốc phòng để phá hoại binh vật (hoặc gián điệp).

Vẫn bị coi là tù binh những kẻ đầu hàng bỏ cuộc trong phạm vi một cuộc hành quân hay giao tranh với lực lượng quốc gia"[1].

Năm 1965, chính quyền Sài Gòn ban hành huấn thị quy định cụ thể danh từ "tù phiến Cộng":

"Được xem là tù phiến cộng những Việt cộng và đồng bọn bị bắt tại trận chiến đang mang vũ khí chống lại quân lực VNCH.

Do đó, các hạng người sau đây nhất thiết không được coi là tù phiến cộng theo định nghĩa trên:

– Gián điệp.

– Các cán bộ nội tuyến vào những công sở của VNCH hoặc những cơ sở có tính cách quân sự của VNCH để phá hoại, binh vận.

– Những phần tử quân đội chính quy, dân quân hoặc đoàn quân tình nguyện của phe địch nếu họ chủ tâm che đậy tình trạng của họ, để sang hoạt động tại hậu tuyến của VNCH với mục đích do thám, ám sát, khủng bố, phá hoại.

– Những phần tử du kích sử dụng vũ khí và có hành vi thù nghịch không tôn trọng luật lệ và tục lệ chiến tranh"[2].

1. Huấn lệnh số 00609/TTL/2 Bộ Tư lệnh quân đội Việt Nam Cộng hòa ngày 7-3-1964 về vấn đề tù binh, tài liệu và vật dụng tịch thu được trên chiến trường, Hồ sơ 17840, PTTg, TTLTII.

2. Huấn thị số 12596/QP/HC/HCPC/2 ngày 10-12-1965 về đường lối đối xử với tù binh phiến cộng, Hồ sơ 17840, PTTg, TTLTII.

Từ việc phân loại tù binh, từ cuối năm 1966, ở miền Nam Việt Nam, chính quyền Sài Gòn thiết lập hai hệ thống nhà tù khác nhau. Hệ thống trại giam "tù binh Cộng sản" dành cho các đối tượng là cán bộ, chiến sĩ cách mạng trực tiếp tham gia chiến đấu trên chiến trường bị bắt, còn được gọi là "tù binh Cộng sản". Tất cả cán bộ, chiến sĩ và quần chúng cách mạng còn lại bị chính quyền Sài Gòn bắt, được giam giữ riêng trong các nhà tù với tên gọi "Trung tâm Cải huấn", được thiết lập mỗi tỉnh theo địa giới hành chính của chính quyền Sài Gòn trên toàn miền Nam Việt Nam.

Tuy nhiên, đến năm 1967, trong thực tế các trại giam của chính quyền Sài Gòn không tồn tại danh từ "tù binh Cộng sản". Vì vậy, ngày 2-11-1967, Tham mưu Trưởng kiêm Tổng Ủy viên Quốc phòng chính quyền Sài Gòn có công văn gửi Chủ tịch Ủy ban Hành pháp Trung ương đề nghị cải danh từ "*tù phiến Cộng*" thành "*tù binh Cộng sản*". Nội dung cụ thể:

"Gần đây, một số tù phiến Cộng tại các trại giam đã có các hành vi phạm pháp gây trở ngại cho việc điều hành của trại. Trên phương diện pháp lý, Bộ Quân luật đã ấn định các Tòa án Quân sự có thẩm quyền đối với các tù binh phạm pháp trong thời gian bị giam giữ. Ngoài ra, Quy ước Genève cũng ấn định các thủ tục tư pháp với các tù binh phạm pháp. Vì VNCH đã gia nhập và đã ban hành các quy ước trên, chính phủ cần tôn trọng những quy ước đó. Tuy nhiên chính phủ chưa ban hành văn kiện áp dụng các quy ước liên hệ và tù phiến Cộng chưa được cải danh thành tù binh, do đó việc xét xử các tù phiến Cộng sẽ gặp trở ngại. Để việc đối xử với tù phiến Cộng được thuận tiện, nhất là việc xét xử các tù phiến Cộng phạm pháp, Bộ Quốc phòng trân trọng thỉnh cầu chính phủ sớm

ban hành văn kiện áp dụng quy ước Genève như thiểm Bộ đã trình trước đây, đồng thời cho cải danh tù phiến Cộng thành tù binh"[1].

Năm 1970, chính quyền Sài Gòn một lần nữa đưa ra quy định, định danh lại danh từ "tù binh Cộng sản". Theo Huấn thị 170-1 của Bộ Quốc phòng, được coi là "tù binh Cộng sản":

"Là những phần tử có võ trang hay không, thuộc thành phần các đơn vị Việt cộng miền Bắc, chủ lực quân, địa phương quân, lực lượng không chính quy (du kích quân, tự vệ, tự vệ bí mật) chống lại quân lực VNCH, quân lực đồng minh (Mỹ và các nước chư hầu) và do các lực lượng này bắt được trên chiến trường.

Đơn vị Việt cộng miền Bắc: là một đơn vị được Bắc Việt thành lập, huấn luyện có danh hiệu giống như một đơn vị chính quy miền Bắc hoặc đa số là người Bắc. Đôi khi trong một đơn vị Việt cộng miền Bắc cũng thấy những thành phần bổ sung miền Nam. Ngược lại trong một đơn vị miền Nam cũng có những thành phần bổ sung miền Bắc.

Chủ lực quân Việt cộng: Là những đơn vị võ trang trực thuộc Trung ương Cục miền Nam, các quân khu hay phân khu.

Địa phương quân Việt cộng: là những đơn vị võ trang trực thuộc các Tỉnh ủy, Khu ủy và thường hoạt động trong phạm vi lãnh thổ một tỉnh hay một huyện.

Lực lượng không chính quy: gồm những phần tử du kích, tự vệ, tự vệ bí mật trực thuộc các ủy ban xã, ấp Việt cộng. Những lực lượng này thi hành nhiều nhiệm vụ linh tinh nhằm yểm trợ cho chủ lực quân và địa phương quân, ngoài ra còn là cơ sở tuyển mộ và huấn luyện cho các đơn vị điều động và yểm trợ tác chiến.

---

1 Công văn số 3924/QP/HCTV/1/B/K ngày 2-11-1967 của Tham mưu trưởng kiêm Tổng Ủy viên Quốc phòng về việc áp dụng các quy ước Genève 1949, Hồ sơ 17840, PTTg, TTLTII.

Du kích quân: là những lực lượng hoàn toàn thoát ly, được tổ chức thành tiểu đội, trung đội, không thường xuyên sống trong xã, ấp của họ. Nhiệm vụ điều hành của du kích quân là thu thuế, tuyên truyền, bảo vệ ủy ban xã,...

Tự vệ: là những phần tử bán võ trang chịu trách nhiệm bảo vệ xã, ấp trong vùng Việt cộng kiểm soát. Tự vệ không hoàn toàn thoát ly xã, ấp của họ và không có công tác thường xuyên. Những công tác của tự vệ là tuyên truyền, tổ chức công sự phòng thủ, bảo vệ xóm làng.

Tự vệ bí mật: là những phần tử có trách nhiệm như tự vệ, nhưng được tổ chức tại các xã, ấp do chính quyền kiểm soát. Tự vệ bí mật sưu tầm tin tức, tuyên truyền và thi hành những công tác phá hoại"[1].

Đồng thời, đưa ra quy định về thành phần tù binh quan trọng cần được đặc biệt lưu ý "*là* (các tù binh) *cung cấp tin tức có giá trị cao trên phương diện chiến thuật và chiến lược. Loại này gồm có:*

+ Phi công

+ Cán bộ quân sự, chính trị phục vụ tại các cấp bộ từ cấp huyện lên đến Ủy ban Trung ương Mặt trận Giải phóng miền Nam.

+ Cán bộ phụ trách giao liên, tiếp vận đường biển từ miền Bắc hay từ ngoại quốc vào.

+ Cán bộ các loại từ Bắc vào.

+ Cán bộ chỉ huy đơn vị từ cấp đại đội trở lên.

---

1. Huấn thị số 170-1 năm 1970 của Bộ Quốc phòng về tù phiến cộng và tài liệu do quân lực Việt Nam Cộng hòa và quân lực đồng minh bắt được trên chiến trường, Hồ sơ 17840, PTTg, TTLTII.

+ Các chuyên viên tình báo, truyền tin, mật mã, quân cụ, công binh, quân y, quân nhu"[1].

Từ Huấn thị này, năm 1970, Bộ Ngoại giao chính quyền Sài Gòn, chính thức đưa vấn đề "tù binh Cộng sản" trước dư luận, với một số nội dung như:

"Được định danh là "tù binh Cộng sản" Việt Nam các phần tử, kê sau đây, bị bắt giữ tại chiến trường hoặc trong các cuộc hành quân của Quân lực VNCH và đồng minh:

– Binh sĩ những đơn vị chủ lực;

– Binh sĩ những đơn vị địa phương;

– Thành phần những lực lượng không chính quy (du kích, tự vệ, tự vệ bí mật);

– Dân quân và quân tình nguyện khác hoạt động cho Cộng sản với điều kiện:

+ Được đặt thuộc quyền chỉ huy của một người có trách nhiệm rõ rệt về nhân viên tùy thuộc;

+ Mang dấu hiệu rõ rệt nhìn thấy được từ xa;

+ Mang võ khí công khai;

+ Và tôn trọng tục lệ và luật lệ chiến tranh lúc đối chiến.

– Những người đi theo các đơn vị võ trang Cộng sản, nhưng thật sự không phải là cán binh (thành viên phi cơ quân sự, phóng viên chiến tranh, nhà thầu cung cấp v.v...);

– Những thuyền trưởng, hoa tiêu, thành viên, thủy thủ tập sự của các thương thuyền, và thành viên phi cơ dân sự;

---

1. Huấn thị số 170-1 năm 1970 của Bộ Quốc phòng về tù phiến cộng và tài liệu do quân lực Việt Nam Cộng hòa và quân lực đồng minh bắt được trên chiến trường, *Tlđd.*

– Các cán bộ chính trị, hành chánh Cộng sản võ trang chống đối lại quân lực VNCH trong lúc hành quân;

– Các thương bệnh binh bị bắt tại trận;

– Các phần tử thuộc không lực và hải lực Cộng sản;

– Và sau chót, các phần tử Cộng sản ra hàng tại chiến trường khi không còn hoàn cảnh chiến đấu.

Xin lưu ý rằng bản liệt kê trên đây là một bản liệt kê hạn chế (énumération limitative), và như vậy thì những phần tử Cộng sản quấy rối an ninh quốc nội, những "đặc công" phạm các tội bắt cóc, ám sát, khủng bố, đặt mìn, phá hoại, v.v... không thể coi là tù binh được"[1].

2.1.2. Tình trạng và số lượng tù binh

Sau nhiều năm thực hiện lùng sục, đàn áp, khủng bố phong trào cách mạng miền Nam, chính quyền Sài Gòn đã bắt bớ, giam cầm hàng trăm ngàn cán bộ, chiến sĩ cách mạng và quần chúng yêu nước. Trong đó có hàng vạn cán bộ, quần chúng cách mạng bị giam cầm trong những "địa ngục trần gian" mà chính quyền Sài Gòn không thể thừa nhận và công khai, cũng như không thể trao trả. Vì vậy, trước yêu cầu của Mỹ, chính quyền Sài Gòn tìm nhiều cách để bưng bít, che giấu.

Chính quyền Sài Gòn tiến hành phân loại, để chỉ công khai một phần nhỏ cán bộ, chiến sĩ và quần chúng cách mạng bị bắt, những người chính quyền Sài Gòn gọi là "tù binh Cộng sản" – là cán bộ, chiến sĩ trực tiếp tham gia chiến đấu bị quân đội Hoa Kỳ – Sài Gòn bắt tại chiến trường. Đối với số "tù Cộng sản" còn lại, chính quyền Sài Gòn tiến hành cải danh tùy theo từng đối tượng mà từ danh xưng "tù phiến Cộng" theo cách gọi chính quyền Sài Gòn thành thường phạm, "hồi chánh".

---

1. Bộ Ngoại giao Việt Nam Cộng hòa, sách Ngoại giao kỷ yếu "Vấn đề tù binh", Hồ sơ 1095, ĐIICH, TTLTII.

Năm 1970, chính quyền Sài Gòn chỉ thừa nhận đang giam giữ hơn 30.000 "tù binh Cộng sản" trên toàn miền Nam. Một con số rất nhỏ so với hàng trăm ngàn cán bộ, chiến sĩ đang bị chính quyền Sài Gòn giam giữ trong thời điểm đó.

Theo sách "Vấn đề tù binh" của Bộ Ngoại giao chính quyền Sài Gòn, *"tính đến ngày 01-4-1970, tại 6 trại giam (Đà Nẵng, Pleiku, Quy Nhơn, Biên Hòa, Cần Thơ và Phú Quốc) có tất cả 33.857 "tù binh Cộng sản" phân chia như sau:*

Theo cấp bậc:

- Sĩ quan:	*802 người*
- Hạ sĩ quan:	*1.383 người*
- Binh sĩ:	*28.716 người*
- Phụ nữ:	*1.019 người*
- Thiếu nhi:	*1.937 người*
Cộng:	*33.857 người*

Theo cách phân loại:

- Do từ Bắc Việt xâm nhập:	*7.373 người*
- Hồi kết (Cộng sản miền Nam ra tập kết tại Bắc Việt hồi 1954):	*508 người*
- Bộ đội Mặt trận Giải phóng miền Nam:	*25.976 người*
Cộng:	*33.857 người*

Trong tổng số 33.857 nói trên, có 1.330 người nan y tàn phế"[1].

1. Bộ Ngoại giao Việt Nam Cộng hòa, sách Ngoại giao kỷ yếu "Vấn đề tù binh", *Tlđd*.

Năm 1971, Bộ Ngoại giao chính quyền Sài Gòn công khai số can phạm đang giữ tại miền Nam Việt Nam còn thấp hơn số "tù binh Cộng sản" của năm 1970. Theo Bộ Ngoại giao chính quyền Sài Gòn: *"tính đến ngày 2-5-1971, con số những người bị giam giữ được chia ra như sau:*

- Thường phạm:	*6.890*
- Can phạm Cộng sản:	*20.076*
- Can phạm chính trị:	*3*
- Tù binh:	*304*
- Dân phạm quân sự:	*378*
- Quân phạm thường:	*2.868*
- Quân phạm chính trị:	*1.150*
Tổng cộng:	*31.669"*[1].

Tuy nhiên, trong điện văn trao đổi với Văn phòng Tổng Thư ký Liên hợp quốc, Phái đoàn Hoa Kỳ đã thừa nhận:

"Chánh phủ VNCH đang giam giữ 25.000 tù binh, còn tổng số người bị cầm tù, kể cả thường dân, vượt quá số 40.000 rất nhiều"[2].

"Tính đến ngày 08.3.1973, tổng số "tù binh Cộng sản" hiện do VNCH còn giam giữ và quản trị là 19.928. Tù binh được phân chia ra như sau:

- Theo thành phần:

Xâm nhập: *5.626*

1. Công văn số 483/BNG/TTBC/TT/B của Bộ Ngoại giao Việt Nam Cộng hòa ngày 31-5-1971, về số can phạm hiện bị giam giữ, Hồ sơ 1098, ĐIICH, TTLTII.

2. Công văn số 340/BNG/VHPL/PL/M ngày 04-06-1969 của Bộ Ngoại giao Việt Nam Cộng hòa về Ủy ban Nhân quyền Liên hợp quốc và vấn đề tù binh tại Việt Nam, Hồ sơ 16786, PTTg, TTLTII.

Hồi kết: *332*

Bộ đội Cộng sản miền Nam: *13.970*

– Theo trại giam:

Trại giam Phú Quốc: *18.960*

Biên Hòa : *915*

Đà Nẵng: *43*

Cần Thơ: *07*

Qui Nhơn: *03*

Riêng trại giam Pleiku không còn giam giữ một tù binh nào. Số 19.928 tù binh do VNCH đang giam giữ và quản trị là số tù binh còn lại sau khi có:

– 10.973 tù binh có thỉnh nguyện xin được hồi chánh và họ đã được Tổng thống VNCH chấp thuận chuyển qua Bộ Chiêu hồi vào ngày 29-1-1973.

– 7.000 "tù binh Cộng sản" đã được ta phóng thích, trao trả cho đối phương trong đợt 1(từ 12-02-1973 đến 21-02-1973).

Như vậy, nếu tính ngược lại tới ngày 25-1-1973 (trước khi có biện pháp khoan hồng và trao trả tù binh) tổng số "tù binh Cộng sản" do chính quyền VNCH giam giữ và quản trị lên tới 37.577 tù binh"[1].

Tác giả Robert Kaylor của Nhật báo Mainichi Daily News ngày 20-4-1973, xuất bản tại Tokyo đã viết:

"Chính phủ VNCH cải chính không giam giữ chính trị phạm, nhưng nhiều nguồn tin am tường cho biết hàng ngàn tù nhân chính trị

1. Phiếu đệ trình v/v giải quyết tình trạng các tù binh Cộng sản và các can phạm của Trung tướng Đặng Văn Quang – Trung tâm trưởng Trung tâm Phối hợp Thi hành Hiệp định Paris gửi lên Tổng thống Việt Nam Cộng hòa, Hồ sơ 18808, PTTg, TTLTII.

đang mòn mỏi trong các lao tù với tương lai thật đen tối. Phần lớn là những phần tử không cộng sản bị biến thành những con cờ mặc cả giữa chính phủ VNCH và Mặt trận Giải phóng.

Một nguồn tin liên hệ gần gũi với các chính trị phạm đã đồng ý tiết lộ tin mật miễn danh tánh được giữ kín. Nguồn tin cho UPI hay rằng trong số 37.000 tù nhân dân sự tính đến 1-3-1974, có khoảng 8.500 người có thể được xếp vào loại chính trị phạm dưới định nghĩa rộng là "những kẻ phá rối trị an". Chừng hơn một nửa thật sự là cán bộ cộng sản. Khoảng 4.500 người chưa hề bị chính thức kết án về bất cứ tội danh gì. Ít nhất 600 người là phụ nữ. Những cuộc trao đổi tù nhân đã đình trệ vì cuộc thương thảo hai bên lâm vào tình trạng bế tắc. Nhưng theo nguồn tin trên, một lý do tại sao còn quá nhiều tù như vậy là để dự phòng cho các cuộc trao đổi tương lai".

Bài báo tiếp tục khẳng định:

"Thêm vào các phần tử Cộng sản hoặc cảm tình viên, tù nhân gồm có những người bị bắt với tài liệu chống chính phủ hoặc những phần tử đấu tranh "đi ngược lại trào lưu của chính phủ". Một số người bị bắt giữ trong kế hoạch Phượng Hoàng đã bị hàm oan, hoặc vì do thù hằn cá nhân với các viên chức hay chỉ điểm viên. Một số nữa là thường dân mua gạo cộng sản, hoặc tiếp tay với cộng sản vì tiền hay vì sợ thân nhân ở trong vùng địch tạm chiếm bị trả thù. Hầu hết các tù chính trị đều được giam giữ tại Chí Hòa, Tân Hiệp, Thủ Đức và Côn Sơn.

...Theo các nguồn tin, những tù nhân được coi là quan trọng chỉ được VNCH trao trả nếu có lệnh của dinh Độc Lập. Trung bình mỗi tháng có từ 100 đến 120 tù nhân được thêm vào danh sách tù nhân chính trị. Mặt khác, cũng có những sự tái phân loại chính trị phạm để tránh nhận diện. Nguyên thủy, họ được ghi là cán bộ cộng sản, kế đến

được gọi là "tù đặc biệt" và sau cùng được xếp vào hạng những kẻ "phá rối trị an".[1]

a. Số lượng "tù binh Cộng sản" tính đến ngày 17-4-1975:

"– Hiện có 1.359 người được giam tại Cần Thơ (trong số này có 60 người được giam tạm tại Biên Hòa).

(2) Can phạm:

– Hiện có 7.835 người, gồm:

Trung tâm Cải huấn Chí Hòa: 7.033 người

Trung tâm Cải huấn Tân Hiệp: 802 người

Số tù binh và can phạm nêu trên sẽ là mối nguy hại thực sự, nếu trong lúc biến động, chúng xổng ra, đi cướp của, giết người, thanh toán nhân viên chính quyền, quân đội...

3. Để chặn trước tình trạng tương tự có thể xảy ra, nhất là đối với Sài Gòn, trân trọng kính đề nghị tổng thống lưu ý Nội các những điểm sau:

(1) Giải tỏa tình trạng đông nghẹt can phạm tại Trung tâm Cải huấn Chí Hòa và Trung tâm Cải huấn Tân Hiệp (Biên Hòa).

Về điểm này, được biết Bộ Nội vụ đã có chương trình di chuyển vào tuần tới ra Côn Sơn số lượng 1.200 can phạm (800 thuộc Trung tâm Cải huấn Chí Hòa và 400 thuộc Trung tâm Cải huấn Tân Hiệp).

Số giam cứu còn lại ở Trung tâm Cải huấn Chí Hòa phần lớn chưa xử, gồm 3.876, chia ra:

Bị cáo tư pháp:	*2.808*
Phá rối trị an:	*102*

1. Phủ Đặc ủy Trung ương Tình báo, những bài báo ngoại quốc đáng lưu ý, ghi nhận từ 21-4 đến 27-4-1974, Hồ sơ 18304, PTTg, TTLTII.

Quân phạm các loại: 966

(2) Thi hành việc di chuyển các "tù binh Cộng sản" khỏi đất liền như đối với can phạm, vì loại này thuộc thành phần quân sự có thể sử dụng vũ khí trong lúc hỗn loạn.

(3) Các tỉnh bị đe dọa mạnh phải áp dụng các biện pháp được hoạch định trước, như cô lập, xin chuyển đến những Trung tâm Cải huấn khác...

(4) Ở Côn Sơn, can phạm cũng có thể nổi loạn. Cần duyệt xét lại lực lượng an ninh ở đó có đầy đủ không.

(5) Bộ Nội vụ (Nha Cải huấn) cần có những tiêu lệnh rõ rệt cho các lực lượng an ninh canh gác các Trung tâm Cải huấn để họ biết, thi hành đúng lúc, và đúng mức.

4. Những việc di chuyển ra khỏi đất liền và các biện pháp khác có thể sẽ gây ra nhiều khó khăn và trở ngại đủ loại, nhưng chắc chắn tất cả những điều đó không mắc giá bằng việc chúng ta vì không tiên liệu, để rồi các phần tử trên làm lực lượng nội công, giết cán bộ và dân chúng trước, tạo nguy cơ gây suy sụp toàn diện.

Việc xảy ra ở Đà Nẵng, Nha Trang, dù có thảm khốc, nhưng chưa đến nỗi mất nước, nhưng nếu việc này xảy ra tại Sài Gòn, thì nguy cơ sẽ không lường được"[1].

b. Tù binh quân sự Việt Nam Cộng hòa:

"– Tổng số quân nhân quân lực VNCH còn được ghi nhận là "mất tích" hoặc bị "địch bắt" kể từ 1954 cho tới tháng 3-1973 là 32.360 gồm:

– Chủ lực quân 18.234

1. Phiếu đệ trình v/v giải quyết tình trạng các tù binh Cộng sản và các can phạm của Trung tướng Đặng Văn Quang – Trung tâm trưởng Trung tâm Phối hợp Thi hành Hiệp định Paris gửi lên Tổng thống Việt Nam Cộng hòa, Hồ sơ 18808, PTTg, TTLTII.

- Địa phương quân: 5.636

- Nghĩa quân: 8.490

- Số lượng nói trên chưa trừ 965 quân nhân quân lực VNCH đã được đối phương trao trả trong đợt 1 vừa qua (ngày 12,13 và 20-02-1973) tại Lộc Ninh gồm:

- Chủ lực quân: 795

- Địa phương quân: 142

- Nghĩa quân: 28

Tình trạng và số lượng tù binh tính đến ngày 17-04-1975)"[1].

2.1.3. Chính sách đối xử với tù nhân của chính quyền Sài Gòn

Về chính sách đối xử với tù binh, chính quyền Sài Gòn luôn đưa ra những luận điệu về chính sách đối xử nhân đạo:

"(1) Trước ngày 10.12.1965, các phần tử võ trang CS khi bị bắt vẫn chỉ được coi là các phần tử phiến loạn, chưa được thừa nhận là tù binh chiến tranh theo như định nghĩa thông thường của Luật Quốc tế. Tuy nhiên, họ vẫn được chính phủ và QLVNCH đối xử tử tế và nhân đạo theo tinh thần các điều khoản của quy ước Genève về tù binh chiến tranh.

(2) Để thực hiện chính sách nhân đạo của Chính phủ và QLVNCH và để thích ứng với nhu cầu thực tế của cuộc chiến tranh tại Việt Nam bắt đầu kể từ ngày 10.12.1965, các phần tử võ trang CS nói trên chính thức được chính phủ ta cho hưởng theo quy chế tù binh. Tuy nhiên, về danh nghĩa họ vẫn chỉ được coi là tù phiến Cộng. Và tới ngày 24.8.1968 họ đã được chính phủ ta cho cải danh thành tù binh Cộng sản Việt

---

1. Phiếu đệ trình v/v giải quyết tình trạng các tù binh Cộng sản và các can phạm của Trung tướng Đặng Văn Quang - Trung tâm trưởng Trung tâm Phối hợp Thi hành Hiệp định Paris gửi lên Tổng thống Việt Nam Cộng hòa, *Tldd*.

Nam và cho hưởng trọn vẹn theo đúng các điều khoản của quy ước Genève về Tù binh chiến tranh.

– Được đối xử nhân đạo ngay từ lúc bị bắt.

– Được giam giữ trong các trại giam có đủ tiện nghi và hợp vệ sinh.

– Được săn sóc và bảo vệ sức khỏe.

– Được nuôi ăn đầy đủ: Trước ngày 01.8.1972 tù binh được nuôi ăn bằng với giá biểu nuôi ăn quân phạm; kể từ ngày 01.8.1972 đến nay, tù binh được hưởng giá biểu nuôi ăn hằng ngày từ 50$00 đến 55$00, tùy theo vùng đắt đỏ.

Ngoài ra, các tù binh bị bệnh liệt được gia tăng thêm khẩu phần ăn 45$00/1 ngày/1 người. Khi tù binh nằm điều trị tại các cơ quan Quân y, họ được hưởng cùng một giá biểu nuôi ăn như thương bệnh binh của QLVNCH.

Tù binh làm việc sinh lợi sẽ được trả công theo tiêu chuẩn là 8$00/1 ngày = ¼ quan Thụy Sĩ (Hối suất năm 1965).

Tù binh được tự do sinh hoạt tín ngưỡng, văn nghệ, thể thao và giải trí.

Được thông tin với gia đình bằng bưu thiếp, thân nhân được phép thăm viếng, tặng quà.

Tù binh phạm pháp được hưởng đầy đủ các bảo đảm về thủ tục tố tụng.

Hội đồng Thập tự Quốc tế, các Hội cứu trợ, các nước bạn Đồng Minh được phép tới các trại giam để thăm viếng và tặng quà tù binh"[1].

Trong khi đó, tại các trại giam, chính quyền Sài Gòn áp dụng các biện pháp lao tù tàn bạo đối với tù binh, biến nơi đây thành những "địa ngục trần gian".

---

1. Tài liệu thuyết trình của Bộ Tổng tham mưu, Hồ sơ 440, ĐIICH, TTLTII.

Tháng 3-1969, chính quyền Sài Gòn ban hành huấn thị đề ra: *"Tiêu lệnh điều hành trại giam trong trường hợp tù binh gây rối, nổi loạn, đào thoát"*.

Đối với tù binh: Trại giam phải công bố các điều ngăn cấm sau đây bằng các cuộc phát thanh hằng ngày hoặc bằng các khẩu hiệu niêm yết rõ ràng trong phạm vi trại giam (khu giam giữ) để mọi tù binh đều được biết.

Tiêu lệnh chung:

– Tù binh có bổn phận gìn giữ trật tự và tuân hành kỷ luật của trại giam.

– Tù binh chỉ được phép làm các điều mà nội quy trại giam cho phép.

– Các tù binh biết tuân hành kỷ luật trại giam sẽ được đối xử tử tế....

Tiêu lệnh riêng:

– Thông thường: Bất luận ngày hay đêm các tù binh không được:

► *Tụ tập thảo luận hay cờ bạc.*

► *Cãi vã, xô xát.*

► *Tổ chức lễ kỷ niệm, treo khẩu hiệu, biểu ngữ, rải truyền đơn.*

► *Phá hoại vật dụng của trại giam hoặc làm tổn hại đến căn trại.*

► *Cất giấu dụng cụ bén nhọn trong căn trại, phòng và giường ngủ.*

► *Từ chối không thi hành các công tác đã phân nhiệm.*

Hình phạt cho các vi phạm trên sẽ tùy theo tội từ nhẹ đến nặng, từ tạp dịch, khổ dịch, bớt khẩu phần hằng ngày đến giam khám tối, truy tố trước Tòa án Quân sự. Trong trường hợp vi phạm có tính cách hăm dọa trầm trọng đến an ninh chung cho trại giam hoặc đến sinh mạng

của nhân viên hữu trách của trại giam, tù binh vi phạm có thể bị đối xử bằng vũ khí.

– Cấm chỉ tuyệt đối: Bất luận ngày hay đêm, các tù binh không được:

► *Lai vãng gần đến các hàng rào (có bảng cấm), các chòi canh và các khu vực có bảng cấm: vượt giới hạn trên sẽ bị lính canh nổ súng.*

► *Ra khỏi phòng ngủ trong lúc ban đêm, trừ trường hợp khẩn cấp (bệnh hoạn bất ngờ) có báo trước, vi phạm sẽ bị nhân viên tuần tra hoặc lính canh nổ súng.*

► *Gây rối loạn tại các trại giam. Nếu được cảnh báo mà bất tuân sẽ bị nhân viên canh gác dùng vũ lực giải tán, trường hợp còn tiếp tục các nhân viên này có quyền nổ súng.*

► *Xâm phạm đến thân nhân chính quyền sẽ bị đối phó thẳng tay bằng vũ lực.*

► *Phá trại giam để đào thoát sẽ bị lính canh nổ súng.*

► *Cố ý đào thoát trong lúc đi làm ngoài doanh trại: nếu vi phạm, nghe cảnh cáo còn tiếp tục chạy sẽ bị nổ súng.*

► *Ngoan cố không chịu thi hành các công tác chỉ định: sau khi được cảnh cáo vẫn còn tiếp tục, sẽ bị đối xử bằng vũ lực.*

Tiêu lệnh đặc biệt:

Nhân viên Quân cảnh canh gác điều hành trại giam và các quân nhân trách nhiệm an ninh trại giam có quyền:

► *Nổ súng vào các tù binh vượt hàng rào, khu vực cấm sau khi đã kêu gọi cảnh báo 3 lần hoặc bắn chỉ thiên 3 lần nhưng tù binh vẫn không tuân lệnh.*

► *Nổ súng vào các tù binh đào thoát lúc ở tại trại hay trong khi đi làm việc, sau khi kêu gọi hoặc bắn chỉ thiên 3 lần mà tù binh vẫn chạy trốn.*

► *Nổ súng không cần cảnh cáo nếu tù binh đả thương hoặc hạ sát nhân viên canh gác, an ninh đào thoát.*

► *Ban đêm, nổ súng không cần cảnh cáo nếu tù binh gây rối tại trại giam hay toan vượt hàng rào cấm để đào thoát, phá trại"*[1].

Tiêu lệnh này trở thành cơ sở cho các cai ngục thực hiện những biện pháp dã man, tàn bạo nhất đối với "tù binh Cộng sản". Nhận xét của phái đoàn Ủy hội Quốc tế Hồng Thập tự sau khi viếng thăm các Trung tâm Cải huấn Tây Ninh (ngày 4-11-1969), Tân Hiệp - Biên Hòa (ngày 30-10-1969), Chí Hòa (ngày 20-10-1969), cho thấy tình trạng giam giữ tù nhân của chính quyền Sài Gòn, dù đã có sự chuẩn bị trước để đối phó với phái đoàn điều tra, nhưng vẫn hết sức tồi tàn. Như tại trại Tân Hiệp: *"nhiều tù nhân đã than phiền bị đánh đập tại trại Tân Hiệp, ..., một tù nhân bị nhốt vào hầm tối, kém vệ sinh đến đỗi lâm bệnh nặng, được đưa đến phòng cấp cứu quá trễ nên đã từ trần vào tháng 8-1969"*.

Theo ông H. Ross Perot, đại diện phái đoàn Mỹ và ký giả thế giới trong cuộc thăm 4 trại giam "tù binh Cộng sản" tại Biên Hòa, Pleiku, Đà Nẵng, Phú Quốc từ ngày 2 đến ngày 4-4-1970, dưới sự giám sát của lực lượng quân đội Sài Gòn, đánh giá: *"đây là những trại giam tù binh kiểu mẫu nhất trên thế giới". Mà tính chất nhân đạo của nó được so sánh là hơn các trại giam tù binh của phát xít Đức trong Thế chiến thứ II*[2].

Cùng với chính sách lao tù tàn bạo nhất, chính quyền Sài Gòn dùng thủ đoạn chiến tranh tâm lý vừa nhằm ly gián hàng ngũ, đánh vào phong trào đấu tranh của "tù binh Cộng sản", vừa hạ uy thế của

---

1. Huấn thị số 1130/QP/HCTV/1/B/TB/K, ngày 17-3-1969, Bộ Quốc phòng, Hồ sơ 16498, PTTg, TTLTII.

2. Công văn số 1871/QP/HCTV/1/b/TB/K ngày 22-4-1970 của Bộ Quốc phòng Việt Nam Cộng hòa, Hồ sơ 17652, PTTg, TTLTII.

lực lượng cách mạng. Hàng năm, chính quyền Sài Gòn tổ chức nhiều đợt, để đưa một số tù binh là quần chúng cách mạng bị bắt trong các cuộc ruồng bố, cùng các tù binh nan y tàn phế vào danh sách "hồi chánh" và chuyển sang một khu giam giữ mới với tên gọi "Khu tân sinh hoạt".

Tính chung 6 trại giam tù Cộng sản, qua các đợt, chính quyền Sài Gòn đã có 3.127 tù binh được đưa ra cứu xét cải danh hồi chánh. Nhưng đến ngày 7-8-1971, thực tế chỉ có 950 tù Cộng sản được chấp thuận. Số 2.177 tù Cộng sản còn lại vẫn bị chính quyền Sài Gòn giam giữ trong các khu Tân sinh hoạt tại 6 trại giam tù Cộng sản ở miền Nam Việt Nam[1]. Con số trên cho thấy, chính sách cải danh hồi chánh của chính quyền Sài Gòn chỉ là sự lừa bịp dư luận và hạ thấp uy thế của lực lượng cách mạng. Những người "được" chính quyền Sài Gòn xếp vào danh sách hồi chánh nhưng không hề được trả tự do.

Tuy nhiên, chính quyền Sài Gòn vẫn đưa ra những luận điệu lừa bịp. Ngày 8-10-1970, Nguyễn Văn Thiệu – Tổng thống chính quyền Sài Gòn đề nghị một giải pháp quan trọng nhằm vãn hồi hòa bình tại Đông Dương. Trong điểm 4 của bản tuyên bố đó nêu lên vấn đề tù binh như sau:

"Phóng thích tức khắc và vô điều kiện tất cả tù binh của đôi bên trên căn bản hỗ tương".

Theo lời tuyên bố của Tổng Thống:

"Trước hết, vấn đề tù binh cần phải được giải quyết trên căn bản nhân đạo, nên việc phóng thích cần thi hành tức khắc để sớm chấm dứt nỗi đau khổ của những người bị giam giữ, chứ không phải đợi đến lúc đạt được một giải pháp cho vấn đề Việt Nam.

---

1. Công văn số 1077-a/ThT/PC1/M của Thủ tướng Chính phủ Việt Nam Cộng hòa ngày 7-8-1971, Hồ sơ 17474, PTTg, TTLTII.

Vấn đề tù binh là một vấn đề riêng biệt, không tùy thuộc vào vấn đề quân sự và chính trị nên việc giải quyết phải vô điều kiện. Không thể coi tù binh như những con cờ chính trị để đem ra làm áp lực để đối phương chấp nhận quan điểm của mình.

Sau hết, tất cả tù binh của đôi bên cần được phóng thích trên căn bản hỗ tương. Hiện nay, số "tù binh Cộng sản" Bắc Việt bị ta bắt giữ nhiều gấp bội so với những nhân viên quân chánh VNCH và Đồng Minh ở trong tay Cộng sản. Cũng vì vậy mà đề nghị của tổng thống về vấn đề tù binh còn chứng tỏ một tinh thần quảng đại của chính phủ VNCH"[1].

Đề cập đến vấn đề đối xử của chính quyền Sài Gòn đối với tù binh, trong một bản nhận định phổ biến cho báo chí ngày 4-6-1973, ông Kennedy tố cáo hành pháp đã che đậy và lừa gạt dư luận về thực trạng các trại giam và tù nhân chính trị ở miền Nam Việt Nam, đồng thời khuyến cáo Tổng thống Nixon nên rút lại ngân khoản dành cho chương trình an ninh cộng đồng.

Thượng Nghị sĩ Kennedy đề nghị Hoa Kỳ nên chấm dứt tài trợ chương trình an ninh công cộng cho Việt Nam Cộng hòa và gây áp lực buộc Việt Nam Cộng hòa phải trả tự do cho các tù nhân chính trị và dành mọi sự dễ dãi cho Hội đồng Thập tự Quốc tế đi quan sát các trại giam.

Tòa Đại sứ Việt Nam Cộng hòa tại Washington nhận xét rằng những lời tuyên bố của Thượng Nghị sĩ Kennedy tuy hiện nay chưa được báo chí chú ý tới nhưng có thể sẽ dần dần gây nên phản ứng mạnh tại Quốc hội Hoa Kỳ.

Ngày 15-10-1973, linh mục Chân Tín đã thay mặt Ủy ban Vận động Cải thiện chế độ lao tù miền Nam Việt Nam gởi đến Chủ tịch

---

1. Bộ Ngoại giao Việt Nam Cộng hòa, vấn đề tù binh, Hồ sơ 1095, ĐIICH, TTLTII.

Ủy ban Nội vụ Thượng viện Sài Gòn một bức thư nói về sự ngược đãi tù nhân tại hai nhà tù Tân Hiệp và Biên Hòa. Nội dung bức thư như sau:

"Gần 3 tháng nay kể từ khi việc trao trả nhân viên quân sự tại Lộc Ninh bị gián đoạn vào ngày 23-7-1973, Ủy ban chúng tôi nhận được không biết bao nhiêu tiếng kêu cứu của những người có thân nhân hiện chờ trao trả tại các lao tù miền Nam Việt Nam, đặc biệt là hai trại giam Tân Hiệp và Hố Nai – Biên Hòa.

Sau khi phối kiểm những tin tức nhận được cũng như nhiều lần đến quan sát tại chỗ, nay một lần nữa Ủy ban chúng tôi khẩn trình bày cùng ông Chủ tịch một vài sự kiện sau đây đã và đang diễn ra tại hai trại giam trên.

1. Vấn đề ăn ở: Khẩu phần ăn của tù nhân theo lời ông Bùi Bảo Trúc-phát ngôn viên chính phủ VNCH là 80$ một ngày nhưng dù có sử dụng đúng đắn số tiền lý tưởng này tù nhân cũng chỉ được nuôi ăn với khoảng 400gr gạo tính theo giá gạo hiện nay. Làm sao tù nhân có thể no lòng với số gạo đó, chưa kể số chia, cắt xén bớt của ban quản đốc các nhà tù. Ủy ban chúng tôi biết một cách chắc chắn và có thể xác định tính rằng hiện nay mỗi bữa tù nhân chỉ được ăn hai nắm cơm nhỏ nấu bằng loại gạo xấu nhất, loại gạo để nuôi gia súc. Thức ăn chỉ là nước muối pha màu và vài ba cọng rau muống già. Chỗ ở lại càng chật chội, bẩn thỉu hơn. Những đêm mưa là nước ngập tràn nền nhà, nhiều tù nhân phải đeo vào các song cửa để qua đêm vì không thể nằm dưới biển lầy. Điều này đã khiến cho hàng ngàn tù nhân vốn đã suy yếu và lại càng suy yếu thêm. Một số đã đưa ra bệnh viện Biên Hòa và chết tại đây. Nếu cần, ông Chủ tịch có thể đề cử một phái đoàn đến thăm lao bệnh tại nhà thương Biên Hòa.

2. Vấn đề thăm nuôi: Hơn 3000 tù nhân Côn Đảo bị đưa về Hố Nai từ ngày 18-5-1973 nói là chờ trao trả đến nay nhà cầm quyền vẫn không cho gia đình họ gặp mặt. Những phái đoàn của các tổ chức tôn

giáo, đoàn thể, yêu cầu được đến cứu đói, cứu đau cho họ thì lại bị cấm cản, khước từ. Riêng tại nhà lao Tân Hiệp sau nhiều lần kêu cứu đòi hỏi bức thiết của nhân dân ban quản đốc hứa cho tù nhân tiếp xúc với gia đình nhưng buộc phải mặc áo nhà tù với thâm ý là sẽ dùng bệnh truyền nhiễm để giết lần giết mòn tù nhân. Vì những chiếc áo này hết cởi ra lại mặc vào, qua tay không biết bao nhiêu người cùi, lao, ghẻ lở. Chính vì vậy mà số tù nhân chờ trao trả tại đây đã phản đối, buộc ban quản đốc phải từ bỏ điều kiện phi lý này vì làm giảm nhân phẩm và nhằm mục đích gây bệnh cho tù nhân.

3. Vấn đề trả tự do: Nhiều tù nhân trí thức, sinh viên... phong trào đối lập thay vì trả tự do vô điều kiện cho họ, nhà cầm quyền vẫn cố duy trì dài hạn việc giam giữ thay vì lý do chờ trao trả để cố tình đẩy họ về phía bên kia hay đi xa hơn nữa, cưỡng bách họ phải làm giấy chiêu hồi. Một điều kiện mà tù nhân không thể nào chấp nhận được. Với thành phần tù nhân trí thức, sinh viên nêu trên nếu được trả tự do tức khắc, vô điều kiện ngay từ bây giờ Ủy ban chúng tôi tin chắc rằng họ sẽ góp phần lớn trong việc vận động để thực hiện hòa giải, hòa hợp dân tộc. Họ sẽ là 1 lực lượng đáng để đứng giữa 2 bên miền Nam Việt Nam trong việc đòi hỏi thực thi đúng đắn những điều khoản đã ký kết trong Hiệp định Paris ngày 27-1-1973 cũng như được tái xác nhận trong Thông cáo chung ngày 13-6-1973.

...

Qua vài sự kiện trên, Ủy ban chúng tôi khẩn thiết kính xin ông Chủ tịch trong quyền hạn và trách nhiệm của mình tìm mọi cách ngăn chặn những sai lầm nghiêm trọng của nhà cầm quyền về chế độ lao tù hiện nay. Nhất là việc ngược đãi tù nhân 2 nhà tù Hố Nai và Tân Hiệp, Biên Hòa cũng như đòi hỏi Chính phủ VNCH phải thực thi đúng đắn những điều khoản chính yếu về tù nhân đã được ghi trong Hiệp định và Nghị

định thư ngày 27-1-1973, Thông cáo chung ngày 13-6-1973 hầu sớm thực hiện việc hòa giải, hòa hợp dân tộc"[1].

2.1.4. Trao trả tù binh

Đối với giải quyết vấn đề tù binh chiến tranh, bất chấp thiện chí của Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, mong muốn giải quyết nhân đạo đối với tù binh cả hai phía, chính quyền Sài Gòn thực hiện nhỏ giọt việc trao đổi danh sách tù binh với thái độ bị ép buộc từ phía Mỹ.

Vấn đề tù binh đã được Hiệp định Paris quy định trong Điều 8, chương III. Cùng với Hiệp định, bốn bên tham gia Hội nghị Paris về Việt Nam cùng ký kết Nghị định thư về việc trao trả nhân viên quân sự bị bắt, thường dân nước ngoài bị bắt và nhân viên dân sự Việt Nam bị bắt và giam giữ.

Theo những quy định của Hiệp định Paris và Nghị định thư về trao trả tù binh, tháng 3-1973, chính quyền Sài Gòn buộc phải trao trả cán bộ, chiến sĩ được gọi là "tù binh Cộng sản" tại 6 trại giam Đà Nẵng, Pleiku, Cần Thơ, Biên Hòa, Quy Nhơn, Phú Quốc cho cách mạng. Tuy nhiên, từ sau khi Hiệp định Paris được ký kết, vẫn có tới hàng chục ngàn tù nhân chính trị ở Nam Việt chưa được cho phép đoàn tụ với gia đình của họ vẫn đang bị cầm tù, bị đối xử tàn tệ và bị tra tấn bởi chính quyền Sài Gòn. Rất nhiều người trong số họ đã bị đưa đến các địa điểm bí mật hoặc bị thủ tiêu.

Tình hình đó làm dấy lên lòng căm phẫn ở Việt Nam cũng như trên toàn thế giới. Nhiều tổ chức, đảng phái chính trị, các tổ chức tôn giáo và xã hội cùng nhiều cá nhân, các nhà báo, tất cả nhân dân có lương tâm đã lên tiếng yêu cầu ngay lập tức trao trả tự do cho các tù nhân chính trị ở miền Nam Việt Nam và có biện pháp trừng phạt đối

1. Bản kiểm thính Đài Giải phóng, thư của linh mục Chân Tín gởi Chủ tịch Ủy ban Nội vụ Thượng viện Quốc hội Sài Gòn, Ký hiệu tài liệu Vv.5444, TTLTII.

với chính thể áp dụng chế độ lao tù tàn bạo đó. Trong mục tiêu đấu tranh đòi chính quyền Sài Gòn trao trả tù binh, Lê Đức Thọ đã trả lời trước báo chí rằng:

"Với mục đích thi hành một cách tỉ mỉ, cẩn trọng các điều khoản của Hiệp định và Nghị định thư liên quan tới việc trao trả thường dân Việt Nam bị giam giữ ở Nam Việt, bản Thông cáo chung nhấn mạnh sự cấp thiết và tầm quan trọng của việc trao trả ngay lập tức tất cả các thường dân này; hai bên ở Nam Việt đã cam kết cố gắng hết sức để hoàn thành việc này trong vòng 45 ngày. Hơn nữa, họ đã cam kết tôn trọng các điều khoản của Hiệp định và Nghị định thư liên quan đến chế độ đối xử nhân đạo đối với những thường dân bị bắt giữ để cập ở trên.

Chỉ có làm như thế chúng ta mới đáp ứng được tâm tư, nguyện vọng của nhân dân Việt Nam cũng như yêu cầu của tất cả nhân dân tiến bộ"[1].

Thực hiện nghiêm túc những điều khoản của Hiệp định Paris về vấn đề tù binh, Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam đã trao trả tù binh chính quyền Sài Gòn trong 4 đợt diễn tiến đại cương như sau:

"4285 tù binh/VNCH danh sách do Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam trao tại Paris.

733 tù binh/VNCH danh sách do Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam bổ túc tại Sài Gòn.

5018 tù binh/VNCH do Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam hứa trao (tại Paris và Sài Gòn).

---

1. Phát biểu của ông Lê Đức Thọ và đoạn trích câu trả lời của ông (trên báo The New York Times), Hồ sơ 1242, ĐIICH, TTLTII.

4965 tù binh/VNCH do Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam đã trao cho VNCH trong 4 đợt:

+ Đợt 1: 1032

+ Đợt 2: 1004

+ Đợt 3: 1214

+ Đợt 4: 1706

Sai biệt 62 tù binh chính quyền Sài Gòn mà Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam chưa trao trả"[1].

Về phía chính quyền Sài Gòn, việc trao trả tù binh trong 4 đợt ghi nhận như sau:

"Dự định trao trả 26.750 tù binh, danh sách do Chính quyền Sài Gòn trao tại Paris.

Con số trao trả tù binh cho Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam trong 4 đợt mà chính quyền Sài Gòn đưa ra là 26.508 tù binh.

242 tù binh – Sai biệt mà chính quyền Sài Gòn chưa trao vì lý do sau:

+ 01 tù binh chết.

+ 03 tù binh nằm nhà thương

+ 238 tù binh tại Biên Hòa xin ở lại miền Nam Việt Nam.

1. Công văn số 284/PTƯTB/T/TD/K, ngày 26-3-1973, Bản tổng hợp tình hình hoạt động của Ban Liên hợp Quân sự bốn bên và Ủy ban Quốc tế kiểm soát và giám sát trong ngày 26-3-1973 của Phủ Đặc ủy Trung ương Tình báo, Hồ sơ 1259, ĐIICH, TTLTII.

Phía Hoa Kỳ đã nhận 445 tù binh Hoa Kỳ trong 3 đợt. Riêng đợt 4 việc nhận tù binh Hoa Kỳ bị đình hoãn"[1].

Tổng kết năm 1973, bốn bên (chính quyền Sài Gòn, Việt Nam Dân chủ Cộng hòa và Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam, Hoa Kỳ) đã nêu các con số tù binh được trao trả trong 4 đợt như sau:

Chính quyền Sài Gòn trả 26.508 trên tổng số 26.750 dự trù. Số sai biệt là 242 gồm 1 chết, 3 nằm bệnh viện Cộng Hòa và 238 xin hồi chánh.

Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam trả cho Hoa Kỳ 128 người (danh sách do Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam trao trả tại Paris là 125) và trao trả cho chính quyền Sài Gòn 4.956 người trên tổng số 5.018 dự trù. Số sai biệt là 62 người được Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam thông báo là xin ở lại với Việt Nam Dân chủ Cộng hòa.

Việt Nam Dân chủ Cộng hòa trao trả cho Hoa Kỳ 459 tù binh.

Sau bốn đợt, tính đến đầu tháng 4-1973, chính quyền Sài Gòn mới trao trả cho cách mạng hơn 26.000 cán bộ, chiến sĩ. Con số đó đồng nghĩa với gần 10.000 cán bộ, chiến sĩ là "tù binh Cộng sản" tại 6 trại giam, cùng hàng trăm ngàn quần chúng, cán bộ, chiến sĩ vẫn bị giam trong các Trung tâm Cải huấn của chính quyền Sài Gòn.

Bước sang năm 1974, tiếp tục thực hiện các quy định của Hiệp đinh Paris về vấn đề tù binh, công tác trao trả tù binh tiếp tục được đẩy mạnh. Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt

1. Công văn số 284/PTƯTB/T/TD/K, ngày 26-3-1973, Bản tổng hợp tình hình hoạt động của Ban Liên hợp Quân sự bốn bên và Ủy ban Quốc tế kiểm soát và giám sát trong ngày 26-3-1973 của Phủ Đặc ủy Trung ương Tình báo, *Tlđd*.

Nam đã trao trả cho chính quyền Sài Gòn: 5.336 nhân viên quân sự; 606 nhân viên dân sự. Tổng cộng: 5.942 người[1].

Trong khi đó, chính quyền Sài Gòn tiếp tục thực hiện trao trả nhỏ giọt:

"Năm 1974, VNCH đã trao trả cho chính phủ Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam:

- 130 nhân viên quân sự

- 3506 nhân viên dân sự

VNCH đã tiếp nhận từ Mặt trận Giải phóng:

- 380 nhân viên quân sự

- 195 nhân viên dân sự

Tính từ 12-2-1973 đến 7-3-1974, tổng số nhân viên quân sự và dân sự trao trả và tiếp nhận như sau:

VNCH đã trao trả cho phía Mặt trận Giải phóng:

- 26.880 nhân viên quân sự

- 5.081 nhân viên dân sự

Tổng cộng: 31.961 người"[2].

Như vậy, tính đến tháng 3-1974, chính quyền Sài Gòn mới trao trả hơn 30 ngàn cán bộ, chiến sĩ cách mạng được gọi là "tù binh Cộng sản". Trong khi vẫn giam cầm hàng chục ngàn cán bộ, chiến sĩ cách mạng và quần chúng yêu nước trong hàng chục nhà tù với tên gọi Trung tâm Cải huấn được thiết lập ở hầu khắp các tỉnh ở miền

---

1. Công văn số 115/PTT/PTĐB/NCCTVH về vấn đề tù binh, Hồ sơ 1137, ĐIICH, TTLTII.

2. Công văn số 115/PTT/PTĐB/NCCTVH về vấn đề tù binh, Hồ sơ 1137, ĐIICH, TTLTII, *Tlđd.*

Nam Việt Nam. Vì vậy, cuộc đấu tranh của quần chúng, cán bộ và chiến sĩ cách mạng trong các nhà tù của chính quyền Sài Gòn, cùng phong trào đòi trao trả tù binh của quân dân Việt Nam vẫn chưa ngừng nghỉ.

Tháng 4-1975, trong khí thế thần tốc, cả nước cùng tiến công giải phóng miền Nam, quần chúng, cán bộ, chiến sĩ bị giam cầm trong các nhà lao của chính quyền Sài Gòn đấu tranh mạnh mẽ. 11 giờ 30 tháng 4 năm 1975, xe tăng Quân Giải phóng húc đổ cổng sắt dinh Độc Lập - cơ quan đầu não của chính quyền Sài Gòn, đánh dấu thắng lợi vĩ đại cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước. Trong nhà lao của chính quyền Sài Gòn, quần chúng, cán bộ và chiến sĩ cách mạng cũng đứng lên tự giải phóng mình, trở về với cách mạng, với nhân dân.

2.2. Triệt thoái quân đội Hoa Kỳ và các nước đồng minh

Điều 5, chương II về chấm dứt chiến sự - rút quân của Hiệp định Paris quy định: *"Trong thời hạn 60 ngày kể từ khi ký Hiệp định này, sẽ hoàn thành việc rút hoàn toàn ra khỏi miền Nam Việt Nam mọi quân đội, cố vấn quân sự và nhân viên quân sự, kể cả nhân viên quân sự kỹ thuật, nhân viên quân sự liên quan đến chương trình bình định, vũ khí, đạn dược và dụng cụ chiến tranh của Hoa Kỳ..."*.[1]

Theo quy định, Hoa Kỳ phải đơn phương rút quân ra khỏi miền Nam, phải rút hoàn toàn và nhanh chóng, phải chấm dứt toàn bộ hoạt động quân sự và nói chung những lực lượng và phương tiện, dụng cụ chiến tranh ra khỏi Việt Nam. Hiệp định cũng quy định quân đội nhân dân Việt Nam được giữ nguyên vị trí ở toàn bộ chiến trường miền Nam.

1. Hiệp định về chấm dứt chiến tranh, lập lại hòa bình ở Việt Nam, Hồ sơ 1235, ĐIICH, TTLTII.

Tuy nhiên, trong thực tế, với việc thực hiện chương trình Việt Nam hóa chiến tranh và tiến hành trao lại các cơ sở quân sự của Hoa Kỳ và các nước ngoài khác thuộc Hoa Kỳ ở miền Nam Việt Nam trước khi Hiệp định Paris về Việt Nam được ký kết, vấn đề rút quân đội và phá bỏ các cơ sở quân sự của nước ngoài ở miền Nam Việt Nam theo quy định của Hiệp định đã không được thực hiện nghiêm chỉnh.

Năm 1969, để cứu vãn tình hình bi đát của Mỹ ở Việt Nam, Tổng thống Nixon sau nửa năm cầm quyền đã đề ra *"Học thuyết Nixon"* và chiến lược quân sự toàn cầu *"Răn đe thực tế"* thay thế cho chiến lược *"Phản ứng linh hoạt"* thời Lyndon Johnson. Việt Nam hóa chiến tranh là một điểm quan trọng trong chiến lược này.

Laird – Bộ trưởng Quốc phòng Mỹ coi Việt Nam hóa chiến tranh là "Học thuyết Nixon trong hành động", là "biện pháp kết thúc sự tham gia của Mỹ, bước mở đầu tăng cường lực lượng đồng minh ở châu Á", Việt Nam hóa nghĩa là chuyển dần trách nhiệm cho người Việt. Nixon đánh giá: *"Chính sách này thỏa mãn được mục tiêu của chúng ta* (Mỹ – BT) *là giảm bớt sự dính líu của Mỹ"*.

Thực hiện chiến lược này, song song với việc đầu tư cho quân đội Sài Gòn, ngay từ năm 1969, Hoa Kỳ từng bước rút quân viễn chinh về nước. Tính chung hai đợt của năm 1969, (16 và 18-9-1969) số binh sĩ Hoa Kỳ rút khỏi miền Nam Việt Nam khoảng 60.000 người[1].

Thua đau trên chiến trường, tổn thất nặng nề trong chiến dịch Lam Sơn 719, ngày 7-4-1971, Tổng thống Nixon quyết định gia tăng mức triệt thoái quân đội Hoa Kỳ trong thời gian từ 1-5 đến 1-12-1971.

---

1. Việt Nam thông tấn xã, số 6.691, thứ 4 ngày 17-9-1969, Hồ sơ 17494, PTTg, TTLTII.

Tổng thống Nixon trong thông điệp của mình về việc giảm thêm quân đội Hoa Kỳ tại Việt Nam đã nói:

"Tôi rất hân hoan là có thể bắt đầu bản phúc trình của tôi bằng lời công bố là tôi đã quyết định gia tăng mức triệt thoái quân đội Hoa Kỳ trong thời gian từ 1-5 đến 1-12. Trước khi đi vào chi tiết, tôi xin kiểm điểm vắn tắt những gì tôi đã thấy khi tôi mới nhậm chức, những tiến bộ chúng ta đã thực hiện cho tới nay về việc giảm thiểu quân đội Hoa Kỳ, và lý do tại sao tôi có thể công bố mức rút quân gia tăng mà không gây thiệt hại cho những lực lượng của ta còn lại ở Việt Nam và không tổn thương đến mục tiêu cuối cùng của ta là chấm dứt sự tham dự của Hoa Kỳ cách nào cho nền hòa bình vĩnh cửu tại Thái Bình Dương và trên thế giới có thêm hy vọng trường cửu.

Khi tôi rời Hoa Thịnh Đốn vào tháng Giêng 1961, sau khi giữ chức Phó Tổng thống 8 năm trước dưới thời Tổng thống Eisenhower, chưa có quân đội tác chiến Hoa Kỳ tại Việt Nam. Chưa có người Hoa Kỳ nào hy sinh tại chiến trường đó.

Khi tôi trở lại làm Tổng thống tám năm sau, thì đã có tới 540.000 quân đội Hoa Kỳ tại Việt Nam. Ba mươi mốt ngàn người đã hy sinh tại đó. Mỗi tuần đã có tới ba trăm người Mỹ bị thiệt mạng. Đã không có một kế hoạch toàn bộ hầu chấm dứt sự can dự của Hoa Kỳ vào cuộc chiến tranh ngay khi nào người Nam Việt Nam phát triển được khả năng bảo vệ quốc gia họ chống lại cuộc xâm lăng của Cộng sản. Trên sơ đồ này quý vị có thể nhìn thấy kế hoạch của chúng ta đã xúc tiến ra sao. Hồi tháng Sáu 1969, tôi đã loan báo triệt hồi 25.000 người; tháng Chín 40.000; tháng Chạp 50.000; và tháng Tư 1970: 150.000. Đến đầu tháng tới là chúng ta đã hồi hương trên 265.000 người Mỹ, đó là gần một nửa số binh sĩ ở Việt Nam khi tôi tựu chức.

Một điều nữa cho thấy sự tiến bộ chúng ta đã đạt được là sự giảm bớt các tổn thất của Hoa Kỳ. Số tổn thất trong ba tháng đầu năm 1969 đã lớn hơn gấp năm lần số tổn thất trong ba tháng đầu năm 1971. Số

tổn thất của Nam Việt Nam cũng đã giảm thiểu một cách đáng kể trong hai năm qua. Một người Mỹ chết khi chiến đấu cũng là quá nhiều. Mục tiêu của chúng ta là sẽ không còn một người nào chiến đấu và chết tại bất cứ nơi nào trên thế giới. Mọi quyết định tôi đã đưa ra trong quá khứ và mọi quyết định tôi sẽ đưa ra trong tương lai sẽ có mục đích đạt tới mục tiêu đó.

...

Vì vậy tối nay, tôi có thể trình bày với quí vị rằng kế hoạch Việt hóa đã thành công. Vì thực lực gia tăng của người Nam Việt Nam, vì sự thành công của cuộc hành quân ở Kampuchea, và vì những thành quả của cuộc hành quân của Nam Việt Nam ở Lào, tôi xin loan báo một sự gia tăng mức độ triệt binh của Hoa Kỳ. Từ 1-5 đến 1-12 năm nay, sẽ có thêm 100.000 binh sĩ Mỹ ở Việt Nam được hồi hương. Số này sẽ nâng tổng số binh sĩ Mỹ triệt thoái khỏi Nam Việt Nam là 365.000 hơn hai phần ba số đã ở bên đó khi tôi nhậm chức.

Thông điệp của Tổng thống Nixon về việc triệt hồi thêm quân đội Hoa Kỳ khỏi Việt Nam ngày 7-4-1971[1]

1

77

THÔNG ĐIỆP CỦA TỔNG THỐNG NIXON
VỀ VIỆC GIẢM THÊM QUÂN ĐỘI HOA KỲ TẠI VIỆT NAM

Hoa Thịnh Đốn -- Sau đây là bản dịch không chính thức bức thông điệp của Tổng Thống Nixon soạn thảo để phổ biến vào ngày 7-4 nhằm công bố việc triệt hồi thêm quân đội Hoa Kỳ ra khỏi Nam Việt Nam:

Kính chào đồng bào. Trong mấy tuần qua quí vị đã nghe được những tin tức trên đài truyền hình, truyền thanh và trên báo chí về tình hình tại Đông Nam Á.

Tôi thiết nghĩ đã tới lúc với tư cách là Tổng Thống và là Tổng Tư Lệnh Quân đội tôi cần phải đặt những tin tức đó trong bối cảnh của nó, trình bày tất cả những sự kiện xác thực trước quí vị và để quí vị tự ý phán xét chính sách của ta có thành công hay thất bại.

Tôi rất hân hoan là có thể bắt đầu bản phúc trình của tôi bằng lời công bố là tôi đã quyết định gia tăng mức triệt thoái quân đội Hoa Kỳ trong thời gian từ 1-5 đến 1-12. Trước khi đi vào chi tiết, tôi xin kiểm điểm vắt tắt những gì tôi đã thấy khi tôi mới nhậm chức, những tiến bộ chúng ta đã thực hiện cho tới nay về việc giảm thiểu quân đội Hoa Kỳ, và lý do tại sao tôi có thể công bố mức rút quân gia tăng mà không gây thiệt hại cho những lực lượng của ta còn lại ở Việt Nam và không tổn thương đến mục tiêu cuối cùng của ta là chấm dứt sự tham dự của Hoa Kỳ cách nào cho nền hòa bình vĩnh cửu tại Thái Bình Dương và trên thế giới có thêm hy vọng trường cửu.

Khi tôi rời Hoa Thịnh Đốn vào tháng Giêng 1961, sau khi giữ chức Phó Tổng Thống 8 năm dưới thời Tổng Thống Eisenhower, chưa có quân đội tác chiến Hoa Kỳ tại Việt Nam. Chưa có người Hoa Kỳ nào hy sinh tại chiến trường đó.

Khi tôi trở lại làm Tổng Thống tám năm sau, thì đã có

1. Hồ sơ 17494, PTTg, TTLTII.

67
16

2

tới 540.000 quân đội Hoa Kỳ tại Việt Nam. Ba mươi một ngàn người đã hy sinh tại đó. Mỗi tuần đã có tới ba trăm người Mỹ bị thiệt mạng. Đã không có một kế hoạch toàn bộ hầu chấm dứt sự can dự của Hoa Kỳ vào cuộc chiến tranh ấy.

Tôi đã thực hiện một kế hoạch huấn luyện và trang bị người Nam Việt Nam; triệt hồi các lực lượng Mỹ; và chấm dứt sự can dự của Hoa Kỳ vào cuộc chiến tranh ngay khi nào người Nam Việt Nam phát triển được khả năng bảo vệ quốc gia họ chống lại cuộc xâm lăng cộng sản. Trên sơ đồ này quí vị có thể nhìn thấy kế hoạch của chúng ta đã xúc tiến ra sao. Hồi tháng Sáu 1969, tôi đã loan báo triệt hồi 25.000 người; tháng Chín 40.000; tháng Chạp 50.000; và tháng Tư 1970 -- 150.000. Đến đầu tháng tới là chúng ta đã hồi hương trên 265.000 người Mỹ, đó là gần một nửa số binh sĩ ở Việt Nam khi tôi tựu chức.

Một điều nữa cho thấy sự tiến bộ chúng ta đã đạt được là sự giảm bớt các tổn thất của Hoa Kỳ. Số tổn thất trong ba tháng đầu năm 1969 đã lớn hơn gấp năm lần số tổn thất trong ba tháng đầu năm 1971. Số tổn thất của Nam Việt Nam cũng đã giảm thiểu một cách đáng kể trong hai năm qua. Một người Mỹ chết khi chiến đấu cũng là quá nhiều. Mục tiêu của chúng ta là sẽ không còn một người Mỹ nào chiến đấu và chết tại bất cứ nơi nào trên thế giới. Mọi quyết định tôi đã đưa ra trong quá khứ và mọi quyết định tôi sẽ đưa ra trong tương lai sẽ có mục đích đạt tới mục tiêu đó.

Giờ đây tôi xin duyệt lại hai quyết định tôi đã đưa ra mà đã góp phần cho sự hoàn tất các mục tiêu của chúng ta ở Việt Nam.

Quyết định đầu tiên là việc tiêu diệt các mật khu của địch tại Kampuchea. Vào thời gian quyết định đó, nhiều người bày tỏ mối lo ngại rằng chúng ta đã mở rộng chiến cuộc; rằng những tổn thất của chúng ta sẽ gia tăng và chương trình triệt binh của chúng ta sẽ bị chậm trễ. Tôi không nghi ngờ sự

64
P

3

thành thật của những người bày tỏ các mối lo ngại này. Nhưng hiện nay chúng ta có thể nhận thấy rằng họ đã nhầm. Quân đội Hoa Kỳ đã rút khỏi Kampuchea sau 60 ngày, như tôi đã cam kết. Số tổn thất của Hoa Kỳ không gia tăng sau vụ Kampuchea; số tổn thất này đã giảm phân nửa. Việc triệt binh của Hoa Kỳ không bị gián đoạn hay trì hoãn. Các đợt triệt binh này tiếp tục theo một nhịp độ gia tăng.

Bây giờ tôi xin quay trở lại cuộc hành quân Lào, do các lực lượng bộ binh Việt Nam Cộng Hòa thực hiện với sự yểm trợ của không quân Hoa Kỳ, chống lại binh lính Bắc Việt đã xử dụng lãnh thổ Lào từ sáu năm nay để tấn công các lực lượng Hoa Kỳ và đồng minh tại Nam Việt Nam. Kể từ khi cuộc hành quân này hoàn tất, có rất nhiều người đã suy luận cũng như sau vụ Kampuchea -- đó là điều dễ hiểu -- xem cuộc hành quân này là một thành công hay thất bại, một chiến thắng hay một cuộc thất trận. Nhưng, cũng như tại Kampuchea, điều quan trọng không phải là sự phân tích cấp thời mà là những gì sẽ xảy ra trong tương lai.

Cuộc hành quân Lào có đóng góp vào những mục tiêu mà chúng ta mưu tìm hay không? Tôi vừa hoàn tất việc thẩm định của tôi về cuộc hành quân này. Sau đây là những kết luận của tôi.

Thứ nhất, người Nam Việt Nam đã chứng minh rằng nếu không có các cố vấn Mỹ họ cũng có thể chiến đấu hữu hiệu với các binh lính thiện chiến nhất mà Bắc Việt có thể tung ra chiến trường.

Thứ hai, người Nam Việt Nam đã chịu nhiều tổn thất nặng nề nhưng, theo những ước lượng thận trọng nhất, số tổn thất địch còn nặng nề gấp bội.

Thứ ba, và quan trọng nhất, việc phá hủy các đường giây tiếp tế của địch và số đạn dược, vũ khí tiêu thụ trên chiến trường còn gây thêm tổn hại cho khả năng mở các cuộc tấn công quan trọng

65
60

4

của binh sĩ Bắc Việt ở Nam Việt Nam -- nhiều hơn những cuộc hành quân ở Kampuchea 10 tháng trước đây.

Vì vậy tối nay -- tôi có thể trình bày với quí vị rằng kế hoạch Việt hóa đã thành công. Vì thực lực gia tăng của người Nam Việt Nam, vì sự thành công của cuộc hành quân ở Kampuchea, và vì những thành quả của cuộc hành quân của Nam Việt Nam ở Lào, tôi xin loan báo một sự gia tăng mức độ triệt binh của Hoa Kỳ. Từ 1-5 đến 1-12 năm nay, sẽ có thêm 100.000 binh sĩ Mỹ ở Việt Nam được hồi hương. Số này sẽ nâng tổng số binh sĩ Mỹ triệt thoái khỏi Nam Việt Nam là 365.000 -- hơn hai phần ba số đã ở bên đó khi tôi nhậm chức -- như sơ đồ này cho thấy. Chính phủ Nam Việt Nam hoàn toàn hậu thuẫn cho quyết định của chúng ta.

Giờ đây chúng ta hãy nhìn về tương lai:

Như quí vị có thể thấy, tiến bộ chúng ta đã đạt được cho tới nay và qua lời tuyên bố đêm nay, sự dính líu của Mỹ ở Việt Nam đang đi tới chỗ kết thúc. Cái ngày người Nam Việt Nam có thể đảm nhận công cuộc phòng thủ của chính họ đã gần kề. Mục tiêu của chúng ta là triệt thoái hoàn toàn khỏi Việt Nam. Chúng ta có thể và sẽ đạt mục tiêu đó qua kế hoạch Việt hóa của chúng ta.

Chúng ta rất muốn đạt được mục tiêu này sớm hơn nữa -- bằng đường lối thương thuyết. Quí vị hẳn còn nhớ rằng vào ngày 7-10 trong một buổi truyền hình toàn quốc, tôi đã đề nghị một cuộc ngưng bắn cấp thời khắp Đông Dương; việc phóng thích ngay tất cả các tù binh tại vùng Đông Dương; một hội nghị hòa bình cho tất cả Đông Dương; việc triệt hồi hoàn toàn tất cả các lực lượng ngoại nhập; và một giải pháp chính trị. Tối nay tôi lại kêu gọi Hà Nội đi vào các cuộc thương thuyết nghiêm chỉnh để chóng chấm dứt chiến tranh. Tôi đặc biệt kêu gọi Hà Nội thỏa thuận việc phóng thích cấp thời và vô điều kiện tất cả các tù binh trên toàn cõi Đông Dương. Đã đến lúc Hà Nội

66
81

5

phải chấm dứt việc xử dụng tàn bạo các tù binh của chúng ta như là những con tin để thương thuyết và cùng với chúng ta làm một việc nhân đạo để đưa tới việc phóng thích các người của họ cũng như các người của chúng ta.

Tôi xin nói tới một đề nghị thoạt nhìn rất hấp dẫn đối với dân chúng Hoa Kỳ: nếu mục tiêu của chúng ta là triệt hồi hoàn toàn các lực lượng của chúng ta, tại sao không loan báo một hạn kỳ vào lúc này để chấm dứt sự can dự của chúng ta? Sự khó khăn trong việc đưa ra một lời loan báo như vậy với nhân dân Hoa Kỳ là tôi cũng sẽ loan báo cho địch biết điều này. Và điều này sẽ có lợi cho mục tiêu của địch và không có lợi cho mục tiêu của chúng ta.

Nếu Hoa Kỳ phải loan báo rằng chúng ta sẽ bỏ cuộc không cần biết tới địch sẽ làm gì, chúng ta sẽ loại bỏ tư thế mặc cả chính yếu của chúng ta để dành được việc phóng thích các tù binh Hoa Kỳ. Chúng ta sẽ làm tiêu tan lý do vững chắc nhất để thúc đẩy địch sớm chấm dứt cuộc chiến bằng thương nghị; và chúng ta sẽ cung cấp cho những vị tư lệnh của địch tin tức chính xác mà họ cần biết để sắp đặt những cuộc tấn công vào quân đội còn lại của ta trong thời gian bất lợi nhất.

Vấn đề rất giản dị là: Liệu chúng ta có nên rời Việt Nam bằng cung cách cố tình -- do những hành động của ta -- trao quốc gia đó cho cộng sản hay không? Hay chúng ta nên rời nơi đó theo đường lối giúp nhân dân Nam Việt Nam có cơ hội trường tồn như là một dân tộc tự do? Chương trình của tôi sẽ chấm dứt sự can dự của Hoa Kỳ bằng cách tạo cơ hội đó. Còn đường lối khác sẽ chấm dứt sự can dự một cách vội vàng và sẽ đem lại chiến thắng cho cộng sản.

Theo một ý nghĩa sâu xa hơn, chúng ta đang phải lựa chọn cách chấm dứt sự can dự vào chiến cuộc này trong niềm thất vọng hay hy vọng. Tôi tin tưởng như Thomas Jefferson đã

67
82

6

tưởng tin tưởng rằng nhân dân Hoa Kỳ luôn luôn chọn niềm hy vọng hơn là thất vọng. Chúng ta hy vọng nhờ ở chỗ chúng ta có đủ uy lực rời Việt Nam theo đường lối đem lại cho một dân tộc quả cảm niềm hy vọng thiết thực về tự do. Chúng ta hy vọng nhờ ở chỗ chúng ta có đủ uy lực chứng minh cho các bạn ta trên thế giới rõ rằng tinh thần trách nhiệm của Hoa Kỳ vẫn là niềm hy vọng lớn lao duy nhất mà thế giới đặt vào để có hòa bình.

Trên hết, chúng ta hy vọng nhờ ở khả năng của ta có thể chấm dứt một giai đoạn khó khăn trong lịch sử Hoa Kỳ, không phải chấm dứt một cách tầm thường, mà chấm dứt một cách cao thượng -- để mọi người chúng ta có thể vượt qua kinh nghiệm đau thương này với một niềm kiêu hãnh về quốc gia, tin tưởng ở bản tính dân tộc và hy vọng vào tương lai của tinh thần Hoa Kỳ.

Tôi biết có những người thành thật tin tưởng rằng tôi phải hành động để chấm dứt cuộc chiến tranh này bất kể tới những gì xảy ra cho Nam Việt Nam. Làm như vậy là bỏ rơi các bạn chúng ta. Nhưng điều quan trọng hơn nữa là chúng ta sẽ tự bỏ rơi chính chúng ta. Chúng ta sẽ lao mình từ sự lo âu vì chiến tranh vào một cơn ác mộng của phản đối. Chúng ta sẽ không còn kính trọng quốc gia này, không còn kính trọng lẫn nhau, không còn kính trọng cả chúng ta nữa.

Tôi hiểu những mối lo âu sâu xa đã ám ảnh quốc gia này, mà tin tức về những sự tàn bạo tại Việt Nam cũng làm gia tăng thêm. Tôi xin đặt vấn đề vào bối cảnh của nó.

Tôi đã từng viếng thăm Việt Nam nhiều lần và với tư cách là Tổng Tư Lệnh quân đội của chúng ta, tôi thấy có bổn phận phải lên tiếng thay cho hai triệu rưỡi thanh niên ưu tú Hoa Kỳ đã phục vụ tại Việt Nam. Những tố cáo về sự tàn bạo trong các trường hợp cá nhân không nên và không được phép ảnh hưởng đến lòng dũng cảm và sự hy sinh của họ. Chiến tranh là một kinh nghiệm khủng khiếp và đau thương đối với một quốc gia và đặc biệt đối với những người chịu gánh nặng chiến đấu.

64
83

7

Chưa bao giờ trong lịch sử lại có những người chiến đấu cho những mục tiêu cao quý hơn -- không phải để xâm chiếm, không phải vì danh vọng, nhưng chỉ vì muốn giúp một dân tộc xa xôi được quyền lựa chọn chính phủ mà họ mong muốn.

Trong lúc nghe thuật lại và đọc tin tức về những hành động tàn bạo lẻ loi, chúng ta đều có biết rằng hàng ngàn, hàng vạn binh sĩ Hoa Kỳ đã xây cất trường học, đường xá, bệnh viện, dưỡng đường và xuyên qua biết bao hành động quảng đại và hảo tâm, đã cố gắng giúp đỡ nhân dân Nam Việt Nam. Chúng ta có thể và nên hãnh diện về những người này. Họ không đáng để chúng ta khinh thị mà đáng để chúng ta cảm phục và biết ơn sâu xa nhất.

Cách thức biểu lộ sự biết ơn đó là chấm dứt sự tham gia của Hoa Kỳ vào cuộc tranh chấp này, không phải trong sự thất bại hay thua trận, mà trong sự hoàn tất các mục tiêu cao cả mà họ đã chiến đấu -- một Nam Việt Nam tự do quyết định tương lai của chính họ và một Hoa Kỳ không còn bị chia rẽ bởi cuộc chiến tranh mà đoàn kết trong hòa bình.

Đó là lý do tại sao cách thức chúng ta chấm dứt chiến cuộc này lại quan trọng như vậy. Do quyết định của chúng ta, chúng ta sẽ chứng minh dân tộc chúng ta thuộc loại nào, và đất nước chúng ta sẽ trở thành loại nào.

Đó là lý do tôi đã thảo ra một đường hướng được phác họa đêm nay. Để chấm dứt cuộc chiến tranh này -- nhưng chấm dứt theo một cách thức làm củng cố sự tín nhiệm vào Hoa Kỳ trên khắp thế giới chứ không phải phá hoại sự tín nhiệm đó; theo một cách thức mà những hy sinh sẽ được đền bù chứ không bị nguyền rủa; theo một cách thức sẽ hàn gắn quốc gia này chứ không xé nát làm nhiều mảnh.

Tôi có thể đoan chắc với quí vị đêm nay với một niềm tin tưởng vững chắc rằng sự dính líu của Hoa Kỳ vào chiến cuộc này đang đi tới chỗ kết thúc.

64
84

8

Tuy nhiên quý vị có thể tin điều này chăng? Tôi biết tại sao câu hỏi này được nhiều người thành thực nêu lên. Nhiều lần trong quá khứ, trong cuộc chiến tranh dai dẳng và khó khăn này, nhiều hành động đã được Hoa Thịnh Đốn loan báo mà ai cũng nghĩ rằng sẽ đưa tới sự giảm bớt dính líu của Mỹ ở Việt Nam. Những hành động này đã nhiều lần đưa đến kết quả gia tăng các lực lượng Mỹ ở Việt Nam và số tổn thất của Mỹ.

Tối nay tôi không đòi hỏi quí vị phải tin những điều tôi nói. Quí vị hãy nhìn vào kết quả: mỗi hành động do chính phủ này thực hiện, mỗi quyết định được đưa ra để hoàn tất những gì tôi nói là chính phủ này sẽ hoàn tất. Những hành động và quyết định này sẽ giảm thiểu sự can dự của Hoa Kỳ. Đó cũng là giảm thiểu rõ rệt tổn thất của chúng ta.

Trong cuộc vận động tranh cử Tổng Thống, tôi đã cam kết chấm dứt sự can dự của Hoa Kỳ vào cuộc chiến tranh này. Tôi đang giữ lời cam kết đó. Tôi sẽ chịu trách nhiệm nếu tôi không giữ lời hứa.

Người ta thường hỏi tôi rằng trên cương vị Tổng Thống, tôi muốn thực hiện điều gì trên hết. Trước sau, lúc nào tôi cũng trả lời có một câu -- câu trả lời mà tôi hiến quí vị tối nay. Tôi muốn có hòa bình cho Mỹ quốc. Không phải ở Việt Nam mà thôi. Nhưng còn tại Trung Đông, tại Âu Châu, trên thế giới nữa. Và không phải chỉ hòa bình cho thời đại của chúng ta, mà hòa bình cho cả một thế hệ -- nguyên một thế hệ hòa bình, một việc mà dân Mỹ chưa từng thấy trong thế kỷ này.

Tối nay, tôi tin chắc rằng chúng ta đang trên con đường thực hiện mục tiêu đó, tại Việt Nam và trên thế giới. Với sự hậu thuẫn của quý vị chúng ta có thể, và sẽ, xây dựng một nền hòa bình như vậy.

Từ 1-5-1971 đến 30-6-1971, Hoa Kỳ dự định sẽ rút khoảng 29.300 quân, gồm các đơn vị chính yếu như sau:

Tại quân khu I có: Lữ đoàn 3 Thủy quân lục chiến; Tiểu đoàn 4/21 thuộc Lữ đoàn 11 bộ binh; Tiểu đoàn 5/46 thuộc Lữ đoàn 198 bộ binh; Tiểu đoàn 3/506 thuộc Sư đoàn 101/KK.

Tại quân khu 3 có: Tiểu đoàn 1/9KK.

Từ 1-7-1971 đến 30-11-1971 sẽ hoàn tất số quân còn lại trong các đợt rút 100.000 quân này.

Như vậy, tính đến ngày 30-6-1971, quân số Hoa Kỳ tại Việt Nam còn khoảng 254.700 người[1].

Ngày 22-6-1971, cuộc vận động của các Thượng nghị sĩ phản chiến nhằm ấn định một thời hạn rút dứt khoát cho chương trình rút quân Mỹ của hai Tu chính án Mc Govern Hatfield và Chiles đã đạt được kết quả với 59 phiếu thuận và 42 phiếu chống.

Nội dung của bản Tu chính án Mansfield nhằm đưa ra một chính sách buộc chính phủ Hoa Kỳ phải chấm dứt trong thời hạn sớm nhất tất cả các cuộc triệt thoái nhanh chóng và trật tự tất cả quân đội Hoa Kỳ trong thời hạn chín tháng kể từ ngày Tu chính án này có hiệu lực. Việc rút quân sẽ được thực hiện với điều kiện Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa trao trả tất cả tù binh Mỹ hiện đang giam giữ.

Bình luận về vấn đề trên, báo Washington Post nhận xét:

"Thượng viện đã tìm được một công thức thích hợp ở Tu chính án Mansfield để tỏ bày một cách chính thức thái độ của Thượng viện đối với chiến cuộc Việt Nam. Tòa Bạch ốc không nên quên rằng đây là quyết định của đa số Thượng nghị sĩ, trong đó có 12 Thượng nghị sĩ

1. Công văn số 2061/QP/HQNL/M của Tổng trưởng Bộ Quốc phòng gửi Thủ tướng Việt Nam Cộng hòa về kế hoạch rút 100.000 quân Hoa Kỳ tại Việt Nam, Hồ sơ 17494, PTTg, TTLTII.

thuộc khối Cộng hòa, quyết định này bác bỏ quan điểm của Tổng thống Nixon rằng Hoa Kỳ phải tiếp tục tham chiến để chính thể tại Việt Nam cộng hòa có cơ hội cải tiến khả năng để tồn tại sau khi Mỹ rút quân".

Báo Washington Post cho rằng: *"Tổng thống Nixon thay vì bác bỏ, phải nên tán dương Tu chính án Mansfield như một món quà thượng hạng của Thượng viện trao cho ông. Thượng nghị sĩ Mansfield và 56 bạn đồng nghiệp đã cống hiến cho Tổng thống Nixon một cơ hội để sớm chấm dứt sự tham chiến của Hoa Kỳ trong những điều kiện giúp ông có thể chia sẻ trách nhiệm với Quốc hội và Đảng Dân chủ về hậu quả của cuộc triệt thoái khỏi Việt Nam"*[1].

Trong bài xã luận ngày 24-6-1971, báo New York Times có viết như sau:

"Việc Thượng viện bỏ phiếu thông qua Tu chính án Mansfield chứng tỏ rõ ràng là càng nhiều Thượng nghị sĩ quan niệm rằng chính sách hiện hữu của Tổng thống Nixon sẽ không chấm dứt sự tham chiến của Hoa Kỳ tại Đông Dương".

Bài báo cho rằng: *"Nếu Tổng thống Nixon không thực hiện theo Tu chính án Mansfield thì Tổng thống sẽ gặp nhiều khó khăn hơn đối với Quốc hội và càng gây thêm sự chia rẽ trong chính quyền cũng như trong nước"*[2].

Trước yêu cầu của Thượng nghị viện Hoa Kỳ, Tổng thống Nixon vẫn thực hiện việc rút quân một cách nhỏ giọt. Mục đích của Nixon là vẫn muốn dùng sức mạnh về quân sự để đòi các quyền lợi trên bàn đàm phán. Tuy nhiên, càng lún sâu vào cuộc chiến tranh Việt Nam,

1. Phiếu trình số 3367/BNG/MC Bộ Ngoại giao Việt Nam Cộng hòa gửi Thủ tướng Việt Nam Cộng hòa về việc Tu chính án Mansfield, Hồ sơ 17494, PTTg, TTLTII.

2. Phiếu trình số 3367/BNG/MC Bộ Ngoại giao Việt Nam Cộng hòa gửi Thủ tướng Việt Nam Cộng hòa về việc Tu chính án Mansfield, *Tlđd.*

Hoa Kỳ càng chuốc lấy thất bại đau đớn. Số lượng quân Mỹ thương vong trên chiến trường ngày càng nhiều, phong trào phản chiến lan rộng trên khắp nước Mỹ. Buộc Nixon phải tiếp tục kế hoạch rút quân.

Từ 1-7-1971 đến 31-8-1971, kế hoạch rút quân đợt 8 của Hoa Kỳ kết thúc, gồm 28.700 quân. Quân số của Hoa Kỳ còn lại tại Việt Nam tính đến ngày 31-8-1971 được ghi nhận:

Lục quân: 177.224

Hải quân: 9.971

Không quân: 35.813

Thủy quân lục chiến: 529

Tuần duyên: 102

Tổng: 223.639 người[1].

Đợt rút quân thứ 9 được hoàn tất gồm 42.000 quân trong thời gian từ 1-9-1971 đến 30-11-1971. Đến ngày 30-11-1971, quân số Hoa Kỳ tại Việt Nam sẽ còn khoảng 184.000 người[2].

---

1. Công văn số 4546/QĐ/HQNL/2/M của Tổng trưởng Bộ Quốc phòng gửi Thủ tướng Việt Nam Cộng hòa về việc: hoàn tất rút quân đợt 8 và kế hoạch rút quân đợt 9 của lực lượng Hoa Kỳ tại miền Nam Việt Nam, Hồ sơ 17494, PTTg, TTLTII.

2. Công văn số 6493/QP/HQNL/2/M của Tổng trưởng Bộ Quốc phòng gửi Thủ tướng Việt Nam Cộng hòa về việc hoàn tất rút quân đợt 9 và kế hoạch rút quân đợt 10 của lực lượng Hoa Kỳ tại miền Nam Việt Nam, Hồ sơ 17494, PTTg, TTLTII.

Bảng tổng kết số liệu quân lực Hoa Kỳ còn lại ở Việt Nam đến ngày 1-1-1972[1]

QUÂN SỐ LỰC LƯỢNG HOA KỲ TẠI VIỆT NAM
(tính đến ngày 1/1/72)

1.	Lục - quân	:	129.899 *
2.	Không - quân	:	33.154
3.	Hải-quân (kể cả duyên phòng)	:	8.698
4.	TQLC	:	528
	Cộng	:	172.279

* Phân tích quân số lục quân Hoa Kỳ :

1. Quân số tác chiến :

a. Tại QK.1 :
- SD 101/KK (LD 1.2/KK)
- LD 196/BB

} 12.944

b. Tại QK.2 :
- TD 1/22 BB
- TD 2/327/KK
- TD 7/17/KK (ACS)

} 2.653

c. Tại QK.3 :
- LD 3/1/KK
- TD 2/11/TK

} 7.446

d. Tại QK.4 :
- TD 7/1/KK (ACS) : 1.516

(Chữ viết tay: Hiện chỉ còn 2 lữ đoàn 1/196 và 1/101 — 25.000)

2. Quân số yểm trợ tác chiến : 23.473

3. Quân số yểm trợ tiếp vận : 81.867

TỔNG CỘNG .....: 129.899

1. Bảng tổng kết số liệu quân lực Hoa Kỳ còn lại ở Việt Nam đến ngày 1-1-1972, Hồ sơ 602, PTTg, TTLTII.

Trong thời gian từ ngày 1-2-1972 đến 30-4-1972, Chính phủ Hoa Kỳ triệt thoái thêm 70.000 quân khỏi miền Nam Việt Nam[1].

Từ 1-5-1972 đến 30-6-1972, Hoa Kỳ rút thêm 20.000 quân, gồm có:

Bộ binh:	13.707
Không quân:	4.299
Hải quân:	298
Thủy quân lục chiến:	1.696

Tính đến ngày 6-7-1972, lực lượng Hoa Kỳ còn lại tại miền Nam Việt Nam khoảng 48.191 người, gồm các đơn vị chiến đấu và yểm trợ[2].

Từ ngày 1-8-1972 đến 31-8-1972, Hoa Kỳ tiếp tục rút thêm 10.000 quân[3].

Kể từ ngày 1-9-1972, quân số Hoa Kỳ còn lại ở Việt Nam là 39.000 người[4].

1. Thông cáo số 012/BNG/TTBC/TT ngày 14-1-1972 của Bộ Ngoại giao Việt Nam Cộng hòa về việc Việt Nam Cộng hòa chấp thuận việc Hoa Kỳ triệt thoái thêm 70.000 quân ra khỏi miền Nam Việt Nam, Hồ sơ 602, PTTg, TTLTII.

2. Công văn số 3882/QP/HQNL/2/M của Tổng trưởng Bộ Quốc phòng gửi Thủ tướng Việt Nam Cộng hòa, ngày 30-8-1972, Hồ sơ 17494, PTTg, TTLTII.

3. Công văn số 4735/QP/HQNL/2/M của Tổng trưởng Bộ Quốc phòng gửi Thủ tướng Việt Nam Cộng hòa, ngày 14-7-1972, Hồ sơ 17494, PTTg, TTLTII.

4. Công văn số 4735/QP/HQNL/2/M của Tổng trưởng Bộ Quốc phòng gửi Thủ tướng Việt Nam Cộng hòa, ngày 14-7-1972, *Tlđd*.

Bảng tổng kết các đợt rút quân của quân lực Hoa Kỳ ra khỏi miền Nam Việt Nam (1969-1972)[1]

BẢNG TỔNG KẾT CÁC ĐỢT RÚT QUÂN CỦA HOA-KỲ TẠI VIETNAM 549.000

Đợt rút quân	Thời gian rút quân	Đơn vị triệt thoái	Quân số triệt thoái mỗi đợt	Quân số còn lại	Ghi chú
1	Từ 8-7-69 đến 31-8-69	- Trung đoàn 9 TQLC và các đơn vị yểm trợ - Sư đoàn 9 BB và các đơn vị yểm trợ	25.000	505.500	
2	Từ 1-9-69 đến 15-12-69	- Sư đoàn 3 TQLC - Các thành phần yểm trợ của Không đoàn 1 TQLC - Trung đoàn 1/40 Pháo binh dã chiến - Các Phi đoàn chiến đấu số 4, 5, 11, 53, 62 - [illegible] - Trung đoàn 40 Công binh - Phi đội 8 [illegible] - [illegible] - Trung đoàn 6/15 Pháo binh - Sư đoàn 3/SD 82 Nhảy dù - Các đơn vị yểm trợ thuộc mọi binh chủng	40.500	484.527	Tính tới 18-12-69

1. Bảng tổng kết các đợt rút quân của Hoa Kỳ tại Việt Nam (1969-1972), Hồ sơ 27494, PTTg, TTLTII.

3	Từ tháng 2/70 đến 15/4/70	- Tổng đoàn 26 TQLC - Cơ sở ... [illegible] - Sư đoàn 2/4 Bộ binh - Sư đoàn 1 Bộ binh - 3 Phi đoàn thuộc không đoàn 12 chiến thuật	50.000 -	434.000 -	Trả hết 15/4/70
4	[redacted] Từ 1/7/70 đến 15/10/70	+ Trung đoàn 2/1 [illegible] - - Trung đoàn 7 TQLC - Sư đoàn 1 9 7 Bộ binh - Sư đoàn 3/9 Bộ binh	50.000 -	387.208 -	15/10/70
5	[redacted]: 16/10/70 đến 31/12/70	- Sư đoàn 2 BB - ~~[illegible]~~ - Sư đoàn 25 Bộ binh - ~~[illegible]~~ - ~~[illegible]~~	44.637 -	342.571 -	31/12/70
6	[redacted]: Từ 01/1/71 đến 31/4/71	- Trung đoàn 1/11 Thiết kỵ - Trung đoàn 3/11 Thiết kỵ | ~~[illegible]~~ - Trung đoàn 2/5 TQLC - Trung đoàn 3/5 TQLC - Tiểu đoàn 5/7) thuộc Sư đoàn 2/Sư đoàn 1 - Tiểu đoàn 1/8) Không kỵ	7C3.185 -	~~325.654~~ 279.386	~~4/3/71~~ 29/4/71

Bảng tổng kết các đợt rút quân của Hoa Kỳ tại Việt Nam

Đợt rút quân	Thời gian triệt thoái	Đơn vị triệt thoái	Quân số triệt thoái trong mỗi đợt	Quân số còn lại tại VN	Cước chú
7	Từ 1/5/1971 đến 30/6/1971	- Sư đoàn 3 Thủy quân lục chiến - Tiểu đoàn 5/46 Bộ binh - Tiểu đoàn 3/506 Không kỵ - Tiểu đoàn 4/21 Bộ binh - Tiểu đoàn 1/9 Không kỵ	40.606	248.894 (a)	(a). Tính đến 01-7-71
8	Từ 01/7/71 đến 30/8/71	- Lữ đoàn 1 Bộ binh cơ giới - Lữ đoàn 173 Nhảy dù - Không đoàn Khu trục Chiến thuật 35 - Chi đoàn Hải quân Đặc biệt 18 - Không đoàn Thám thính Chiến thuật 460 - Phi đoàn Không vận Chiến thuật 19	28.700	223.539 (b)	(b). Tính đến 01/9/71

9	Từ 01/9/71 đến 30/11/71	- Sư đoàn Americal (Sư đoàn 23) gồm: • Lữ đoàn 11 Bộ binh • Lữ đoàn 198 Bộ binh • Tiểu đoàn 1/1 Kỵ binh thiết giáp - Tiểu đoàn 1/10 Kỵ binh thiết giáp - Phi đoàn Tải chiến 389 - Phi đoàn Vận tải 311 và 536 - Phi đoàn [illegible] quân [illegible] 17	42.000	184.000	Rút đi 01/12/71
10	Từ 01/12/71 đến 31/1/72	- Lữ đoàn 1/101 Không kỵ - Lữ đoàn 3/101 Không kỵ - Phi đoàn Vận tải Chiến thuật 535 - Phi đoàn Yểm trợ chiến thuật 19	45.000 -	139.000	Đang trong giai đoạn thực hiện

Ngày 27-1-1973, Hiệp định về chấm dứt chiến tranh lập lại hòa bình ở Việt Nam được ký kết.

Ngày 29-3-1973, người lính Mỹ cuối cùng rời khỏi Việt Nam, kết thúc 28 năm tham chiến.

Như vậy, sau 28 năm dính líu và tiến hành chiến tranh Việt Nam (kể từ sau chiến tranh thế giới thứ II), sau 23 năm dùng đô la và lực lượng cố vấn (kể từ khi viện trợ cho Pháp kéo dài chiến tranh Đông Dương), sau 8 năm dùng quân viễn chinh (kể từ năm 1965) để giải quyết những vấn đề quân sự và chính trị ở chiến trường Việt Nam, Hoa Kỳ đã không đạt được mục đích đề ra và phải "rút chân" ra khỏi cuộc chiến ở Việt Nam.

Hiệp định Paris được ký kết sau khi được bốn bên thỏa thuận. Tuy nhiên, trên thực tế, Hoa Kỳ và chính quyền Sài Gòn đã không nghiêm chỉnh thi hành những điều khoản của Hiệp định. Vì lợi ích của Hoa Kỳ, chỉ có hai vấn đề được thi hành theo Hiệp định là trao trả tù binh và triệt thoái quân đội Hoa Kỳ ra khỏi Việt Nam, trong đó vấn đề trao trả tù binh giữa chính quyền Sài Gòn và Chính phủ Cách mạng lâm thời đã diễn ra không công bằng. Chính phủ Cách mạng lâm thời trao trả đủ số lượng tù binh theo danh sách, ngược lại chính quyền Sài Gòn trao trả nhỏ giọt và số sai biệt giữa danh sách và số thực tế quá lớn. Các cơ cấu theo quy định của Hiệp định đã được thiết lập để thực thi Hiệp định, nhưng sự bất đồng quan điểm giữa bốn bên rồi hai bên quá cách xa nhau nên cuối cùng đã không giải quyết được vấn đề ngưng bắn và thống nhất Việt Nam. Phía chính quyền Sài Gòn có sự hậu thuẫn của Hoa Kỳ đã không thi hành nghiêm chỉnh điều khoản về ngưng bắn và Hiệp thương thống nhất hai miền, cho nên tiếng súng vẫn nổ, chiến tranh vẫn kéo dài.

Phần ba
"NGỪNG CHIẾN, KHÔNG NGỪNG BẮN"

---

1. Hoa Kỳ với vấn đề Việt Nam sau Hiệp định Paris

Ngay từ đầu thập niên 1970, Richard Nixon đã gửi Quốc hội Mỹ một thông điệp trình bày về chính sách đối ngoại của Hoa Kỳ trong thập niên 1970 dưới tên gọi là "chính sách đối ngoại của Mỹ trong thập niên 1970". Trong thông điệp đó có đoạn nói về chính sách Hoa Kỳ đối với vấn đề Việt Nam với 3 phần là: những vấn đề tổng quát; thương thuyết và chương trình Việt Nam hóa; nhận định về hiện tại và tương lai. Điểm cốt yếu của chính sách ngoại giao của Mỹ đối với Việt Nam đó là tiếp tục duy trì ảnh hưởng của Hoa Kỳ đối với Việt Nam, giúp đỡ chính quyền Sài Gòn phát triển miền Nam Việt Nam thành một quốc gia dưới sự kiểm soát của Hoa Kỳ.

Tài liệu số 823/BTT/NHK/NCKH/KH/CT của Bộ Thông tin chính quyền Sài Gòn đã lưu lại những điểm chính của chính sách Hoa Kỳ đối với Việt Nam trong thập niên 70 của thế kỷ XX như sau:

"Mục tiêu của Hoa Kỳ tại Việt Nam là: một nền hòa bình công chính ở Việt Nam đã và vẫn là mục tiêu của Hoa Kỳ; mọi quyết định của Hoa Kỳ đều gây ra những hậu quả như sau:

Hậu quả của việc Hoa Kỳ triệt thoái đột ngột: có thể có một cuộc tàn sát gây xúc động và kinh hãi cho tất cả những ai trên thế giới coi mạng người là trọng; đe dọa cả những hy vọng dài hạn của Hoa Kỳ về

hòa bình trên thế giới; hòa bình có thể sẽ không tồn tại được nếu sự tin tưởng của các quốc gia khác vào khả năng của Hoa Kỳ bị lung lay; sẽ làm mạnh thêm những lãnh tụ đã phá thương thuyết, chủ trương xâm lăng và coi thường hiểm họa của một cuộc đụng độ với Hoa Kỳ. Điều này sẽ đem lại hòa bình trong lúc này, nhưng sẽ gia tăng rất nhiều hiểm họa một cuộc chiến tranh lớn hơn sau này".

Nixon không ngần ngại đe dọa khi nói rằng bất cứ sự đối đầu nào với Hoa Kỳ đều sẽ phải gánh những hậu quả nghiêm trọng. Đưa ra những lý do liên quan đến lợi ích của quốc gia Hoa Kỳ trước thế giới để kéo dài việc "triệt thoái" quân đội khỏi Việt Nam là một thủ thuật của Rixchard Nixon trước Quốc hội Mỹ. Lôi kéo đồng minh ở châu Á không phải là "bài" mới của Mỹ, khi cho rằng Hoa Kỳ ở Việt Nam là được sự đồng ý của các vị lãnh đạo của các quốc gia Á châu, rằng: "*Các vị lãnh đạo các quốc gia Á Châu không yêu cầu Hoa Kỳ triệt thoái gấp rút; quốc gia nào càng gần chiến trường bao nhiêu, thì càng quan tâm nhiều hơn với việc Hoa Kỳ hoàn tất trách nhiệm của mình ở Việt Nam*". Hoa Kỳ tự cho rằng "mình có trách nhiệm với Việt Nam" đó là thứ trách nhiệm dung dưỡng cho tay sai ở Sài Gòn kéo dài chiến tranh, chia tách đất nước Việt Nam vốn thống nhất. Với vấn đề Việt Nam hiện tại, đường lối của Mỹ là *"để mưu tìm một nền hòa bình công chính, chúng ta theo đuổi hai đường lối riêng biệt nhưng hậu thuẫn lẫn nhau: thương thuyết và chương trình Việt Nam hóa"*.

Theo nhận định của giới báo chí, trong cuộc chạy đua giành ghế tổng thống Mỹ năm 1972, hai ứng cử viên đã có hai đường lối khác nhau về vấn đề Việt Nam, rằng: "*hiện nay Hoa Kỳ có hai đường lối không hợp lý giải quyết chiến cuộc Việt Nam; đường lối của Tổng thống Nixon là đường lối kéo dài chiến tranh vô hạn và vô nhân đạo; còn đường lối của Thượng nghị sĩ Mc Govern là một phương thức đầu hàng thực sự*". Cuối cùng, ngày 07-11-1972, Richard Nixon tái đắc cử Tổng thống Mỹ. Điều đó có nghĩa là đường lối theo đuổi chiến tranh Việt

Nam đã thắng thế tại Mỹ. Nixon sẽ tiếp tục chiến lược của mình ở Việt Nam, tiếp lực cho chính quyền Thiệu kéo dài chiến tranh.

Ngày 08-11-1972, trong bức thư gửi Tổng thống Việt Nam Cộng hòa, Nixon giải thích rõ với Tổng thống Thiệu những gì làm được và không làm được nhưng cuối cùng đã nhấn mạnh rằng Mỹ vẫn sẽ ở phía sau chính quyền Sài Gòn:

"Đối với tôi, hình như Tổng thống có hai sự lựa chọn cốt yếu: Tổng thống có thể sử dụng sự ủng hộ của quần chúng mà những hành động vừa qua của Tổng thống đã động viên được để cho rằng đã đạt được chiến thắng quân sự mà thỏa hiệp phản ánh và đoàn kết làm việc với đồng minh mạnh nhất của Tổng thống để đem lại một chiến thắng chính trị mà những điều kiện dẫn đến mục tiêu này thật sự hiện hữu. Tổng thống có thể lấy sáng kiến chính trị và tâm lý bằng cách đón nhận thỏa hiệp và thi hành những điều khoản của nó một cách tích cực. Trong trường hợp này, tôi xin nhắc lại đề nghị của tôi gặp Tổng thống ngay sau khi ký kết thỏa hiệp, để nhấn mạnh sự hợp tác chặt chẽ và liên tục của chúng ta"[1].

Trong nội bộ nước Mỹ, vấn đề Việt Nam cũng thật sự là "đau đớn", có quá nhiều đường hướng để giải quyết tiếp tục can dự vào Việt Nam. Báo cáo của Thượng nghị sĩ Sam Numn trình Thượng viện Hoa Kỳ đã nêu rõ:

"Vấn đề chính sách của Hoa Kỳ:

Hiệp định Paris năm 1973 đã chấm dứt sự can thiệp trực tiếp của quân đội Hoa Kỳ vào Nam Việt Nam, nhưng vấn đề vẫn còn tồn tại đó là trách nhiệm của Hoa Kỳ và những lợi ích có được sau mười năm đầu tư vô cùng tốn kém và đau thương vào Nam Việt Nam. Trong tình hình này, vấn đề nên quan tâm không phải là điều gì tốt nhất cho Nam Việt

1. Bản dịch thư Nixon gửi Tổng thống Nguyễn Văn Thiệu, ngày 8-11-1972, Hồ sơ 1232, ĐIICH, TTLTII.

Nam, mà phải là điều gì tốt nhất cho Hoa Kỳ. Theo quan điểm thực sự của Nam Việt Nam, các cuộc viện trợ quân sự và kinh tế lớn không giới hạn của Hoa Kỳ, cùng với cam kết lớn lao của không lực Hoa Kỳ dường như là một quá trình đúng đắn, tuy nhiên, đó lại không phải là một bước đi đúng đắn cho Hoa Kỳ. Hoa Kỳ cần phải làm những gì là tốt nhất cho đất nước Hoa Kỳ dưới sức ảnh hưởng của những gì chúng ta đã làm trong quá khứ, của vị thế hiện tại của chúng ta trên thế giới, và những bước đi trong tương lai cũng như lợi ích của chúng ta ở châu Á và trên toàn thế giới.

Những gì mà Hoa Kỳ đã làm trong thời gian qua đã gây nên những biến chuyển quan trọng trong đời sống chính trị, kinh tế và quân sự của người Việt Nam. Chúng ta cũng chia sẻ trách nhiệm đối với những con số thương vong và người tị nạn gây ra bởi chiến tranh. Lúc này nếu như Nam Việt Nam thất bại vì lý do Hoa Kỳ ngưng viện trợ, thì rất khó đoán được hậu quả, đó là vị thế của Hoa Kỳ trong công cuộc tìm kiếm sự hòa hoãn với Nga Sô (Liên Xô) *và Trung Quốc, là vị thế trong tương lai của Hoa Kỳ tại Á châu.*

Nam Việt Nam đã phụ thuộc vào sự viện trợ quân sự lớn lao của Hoa Kỳ trong lúc họ dành những nguồn lực đáng kể cho việc phát triển kinh tế. Phía Bắc Việt thì ngược lại, toàn bộ nền kinh tế của họ dành cho các nỗ lực quân sự trong khi viện trợ kinh tế của Nga Sô và Trung Quốc đã tăng gấp đôi trong những năm gần đây để lấp đầy chỗ trống này trong nền kinh tế. Nam Việt Nam cần một khoảng thời gian tương đối để có thể thay đổi các nỗ lực quân sự và kinh tế của họ, để họ có thể tồn tại. Hai năm kể từ khi ký kết Hiệp định Paris đơn giản là khoảng thời gian chưa đủ để thay đổi một đất nước mà tổng sản phẩm quốc dân vào khoảng 3,5 tỷ đô la, trong đó phụ thuộc vào 140 tỷ đô la đáng giá do Hoa Kỳ viện trợ trong suốt hơn 10 năm qua. Hầu hết mọi người dân Hoa Kỳ, và đương nhiên hầu hết cả Quốc hội, có thể đều đang mong mỏi cho vấn đề Việt Nam biến mất. Tiếp tục các gói viện trợ của Hoa Kỳ dưới bất kỳ hình thức nào đều có rất ít người ủng hộ. Tuy

nhiên, nếu Nam Việt Nam vẫn vượt quá thời gian cho phép vì Hoa Kỳ cắt giảm đạn dược, nhiên liệu và các phụ tùng thay thế, và hàng ngàn người dân Nam Việt Nam bị giết hoặc xử tử, thì gánh nặng có thể sẽ đẩy sang phía những người đã ủng hộ việc ngưng viện trợ để biện minh cho hành động này.

Các lựa chọn về chính sách của Hoa Kỳ:

Trả lời câu hỏi về những bước đi trong tương lai của Hoa Kỳ trong việc viện trợ cho Nam Việt Nam, có 4 lựa chọn cơ bản. Vào thời điểm này, lựa chọn thứ tư có lẽ là tốt nhất cho Hoa Kỳ.

(1) Ngưng tất cả các gói viện trợ cho Nam Việt Nam. Điều này có thể dẫn tới sự sụp đổ nhanh chóng của chính quyền Nam Việt Nam và sự tiếp quản quân sự phía Nam của Cộng sản Bắc Việt. Đơn giản là Nam Việt Nam không có đủ tiền để sản xuất hay có được vũ khí đạn dược và các phụ tùng thay thế để vận hành các thiết bị tinh vi mà Hoa Kỳ đã cung cấp cho họ. Bắc Việt hiểu được điều này, và với việc ngưng viện trợ của Hoa Kỳ, họ sẽ có thể tấn công mãnh liệt cho tới khi đạn dược của Nam Việt Nam cạn kiệt. Sẽ có thể có những trận chiến đắt giá, và có thể tiếp sau đó những cuộc thanh trừng, trừ khử rộng lớn đối với những người dân Nam Việt Nam, và một khả năng thực về một cuộc chiến tranh du kích kéo dài của nhân dân Nam Việt Nam chống lại những kẻ xâm lược phương Bắc.

(2) Cung cấp các gói hỗ trợ tài chính lớn không giới hạn cho chính phủ Nam Việt Nam. Điều này có thể giúp Nam Việt Nam đánh bại các đơn vị quân đội của Bắc Việt đang trú ngụ tại Nam Việt Nam. Đó cũng có thể là nguyên nhân khiến Nga Sô và Trung Cộng (Liên Xô và Trung Quốc – BT) *tăng viện trợ cho Bắc Việt, từ đó sẽ làm tăng cường độ chiến đấu và kéo dài cuộc chiến tranh thêm. Hơn thế nữa, nó có thể dẫn tới sự không khoan nhượng về chính trị và làm hao mòn đáng kể chính quyền Nam Việt Nam.*

(3) Tiếp tục trông chờ vào các gói viện trợ mới theo từng năm cho Việt Nam, và không liên quan gì tới quá khứ hay dự định trong tương lai, và với khả năng cắt giảm hàng năm của Quốc hội phụ thuộc rất nhiều vào sự thất vọng, bức xúc của dư luận, cũng như là sự quản lý các nguồn kinh tế. Hướng đi này có lẽ sẽ dẫn tới chia rẽ hàng năm giữa Quốc hội và Chính phủ. Chính sách này cũng khiến Hoa Kỳ tiếp tục liên quan tới, và vì thế phải chịu trách nhiệm một phần đối với những gì có thể dẫn tới sự tan rã dần của Việt Nam và kéo dài thêm mãi cuộc chiến tranh. Điều đó sẽ tiếp tục gây tâm trạng bất ổn mong manh cho người Việt Nam khi họ không có nhiều thông tin về những khoản trợ cấp họ có thể nhận được hàng năm. Điều này hạn chế sự chuẩn bị trước của họ, hạn chế việc phi Mỹ hóa cách tự vệ và nắm thế chủ động của họ khi có bất kỳ nguy cơ nào cận kề. Đó có lẽ là hướng đi kém hiệu quả nhất đối với viện trợ Hoa Kỳ.

(4) Lựa chọn cuối cùng – lựa chọn mà tôi thấy tâm đắc và đặt ra để quý vị xem xét – đó là, sau khoảng thời gian 2 năm chuyển giao, cung cấp cho Nam Việt Nam một số lượng viện trợ tương đương với mức viện trợ mà Bắc Việt nhận được từ Trung Cộng và Nga Sô. Hoa Kỳ nên tìm cách giảm mức viện trợ mà Bắc Việt nhận được thông qua đàm phán với Nga Sô và Trung Cộng. Điều này tất nhiên cũng sẽ bao gồm việc chuyển đổi các gói viện trợ của Hoa Kỳ từ viện trợ quân sự sang viện trợ kinh tế và xã hội, vì thế mà đặt gánh nặng tự vệ trực tiếp hơn lên chính quyền Nam Việt Nam. Chúng ta sẽ chuyển các nỗ lực của mình thành hành động cứu trợ nhân đạo như mục đích của quốc gia chúng ta. Quãng thời gian chuyển giao rất quan trọng vì chúng ta đã khuyến khích Nam Việt Nam chiến đấu theo phong cách chiến tranh Hoa Kỳ với những thiết bị tinh vi và nguồn trợ cấp lớn. Họ cần thời gian để chuyển đổi lực lượng quân sự của mình để bảo vệ đất nước họ theo cách riêng của họ, nhưng trong quá trình chuyển đổi, họ còn phải chống lại các cuộc tấn công của Bắc Việt. Thời điểm cắt giảm viện trợ của Hoa Kỳ rất quan trọng vì Bắc Việt đang sở hữu nhiều kho đạn

dược và thiết bị ở Nam Việt Nam. Nam Việt Nam cần phải cân bằng số kho đạn dược, vũ khí và phụ tùng thay thế để chống lại các cuộc tấn công của Bắc Việt. Hướng đi này không đảm bảo được sự tồn tại của Nam Việt Nam nhưng sẽ cho phép Nam Việt Nam tự bảo vệ mình nếu họ sẵn lòng thay đổi chiến lược và trả giá cho sự tồn vong của họ. Một khi cuộc chiến quan trọng này còn tiếp diễn thì biện pháp viện trợ này phải bao gồm cả viện trợ quân sự và kinh tế đối với cả Bắc Việt và Nam Việt Nam.

Phần tóm tắt kiến nghị dưới đây có vạch ra những bước đi cụ thể để thực hiện hướng đi cơ bản này"[1].

Tuy nhiên, Hoa Kỳ có nhiều lựa chọn để can dự vào Việt Nam. Và họ gọi đó là những lựa pháp đau đớn, nhưng không phải vì người Việt Nam mà vì lợi ích nước Mỹ. Mỹ không muốn mất ảnh hưởng tại khu vực châu Á. Mỹ muốn tạo một thế cân bằng với Liên Xô và Trung Quốc, muốn kiến tạo một vị thế cường quốc trong tương lai. Chính vì lợi ích quốc gia Mỹ, nên Mỹ tiếp tục dính líu đến vấn đề Việt Nam dưới nhiều hình thức mặc cho các điều khoản của Hiệp định Paris đã cấm.

Để thực hiện mưu đồ của Mỹ tại miền Nam Việt Nam, Mỹ đã tiến hành trên ba giải pháp: tiếp tục viện trợ quân sự, kinh tế và cố vấn để tăng cường cho chính quyền và quân đội Sài Gòn, thực hiện kế hoạch 5 năm xây dựng quân đội Sài Gòn, thực hiện lấn chiếm và bình định, nhằm phá "thế da báo", duy trì và mở rộng vùng kiểm soát, trọng điểm là đồng bằng sông Cửu Long và quanh Sài Gòn. Thực hiện được giải pháp này, coi như đạt 75% thắng lợi (thông điệp của Thiệu); nhanh chóng hồi phục kinh tế Nam Việt.

---

1. Trích Báo cáo của Thượng nghị sĩ Sam Numn trước Thượng viện Hoa Kỳ, Hồ sơ 21046, PTTg, TTLTII.

Trước khi Hiệp định Paris được ký kết, Hoa Kỳ đã chuyển giao toàn bộ các căn cứ quân sự và dụng cụ chiến tranh cho chính quyền Sài Gòn. Động thái này của Mỹ đã vi phạm Điều 6 của Chương II. Đó thực sự là một sự phá hoại Hiệp định có hệ thống. Trong bản phân tích về Hiệp định Paris, chính quyền Sài Gòn đã thừa nhận: "*Trên thực tế, tất cả các căn cứ quân sự khác của Hoa Kỳ và Quân viện Thế giới Tự do đã được chuyển giao cho Quân lực VNCH. Số quân nhân Hoa Kỳ và quân đội Đồng minh khác hiện diện ở trong các căn cứ quân sự, chỉ là tạm thời và có tánh cách như người ở thuê, ở nhờ, vì vậy điều khoản này không gây một ảnh hưởng gì tới tiềm năng quân sự chung của ta*"[1].

Mỹ tuy rút quân nhưng không mang theo vũ khí, không triệt phá các căn cứ quân sự mà còn trái phép đưa nhiều vũ khí và phương tiện chiến tranh vào miền Nam Việt Nam và để lại ở đó nhiều nhân viên quân sự trá hình để tiếp tục điều khiển quân đội Sài Gòn. Hành động gian trá, tráo trở của Mỹ đã bị nhiều người Mỹ và giới báo chí tố cáo. Một trong số đó là sự tố cáo của Nhật báo Hong Kong Standard đăng ngày 20-4-1974. Tờ báo này đã đăng tải những tiết lộ của một cựu nhân viên dân chính Mỹ, từng đảm nhiệm chức vụ "phối trí viên tài liệu tối mật" của Trung tâm Viễn thông Hoa Kỳ tại Sài Gòn hồi tháng 1-1973, rằng:

"Trong khi chi tiết thỏa hiệp ngưng bắn tại Việt Nam còn được thương thảo, Mỹ đã có sẵn kế hoạch mật để cung cấp ngân khoản bất khả truy tầm, hầu có thể tiếp tục can thiệp quân sự tại miền Nam Việt Nam. Đây là lời tố giác của ông Stevne M. Davis.

Hồi tháng 1-1973, Davis đã thấy kế hoạch tối mật trên của Tòa Bạch Ốc gởi cho Đại sứ Bunker. Davis cho biết tài liệu dài 86 trang,

1. Phân tách và giải thích về Hiệp định thư và Nghị định thư về chấm dứt chiến tranh, lập lại hòa bình tại Việt Nam của Ủy ban Liên bộ điều hợp ngưng bắn chính quyền Sài Gòn, Hồ sơ 18079, ĐIICH, TTLTII.

mang tên "Date Time Group 270215 Zulu November 1972 Top Secret, subject Organisational changes in SEA; DAO contingency Plans" (Kế hoạch dự phòng của văn phòng Tùy viên quân sự về thay đổi tổ chức tại Đông Dương). Theo Davis, kế hoạch dự liệu tiếp tục những cuộc oanh tạc, viện trợ quy mô cho quân lực VNCH, thiết lập một cơ cấu tình báo quân sự sâu rộng và đưa nhân viên quân sự ngụy trang thường dân vào làm việc cho văn phòng Tùy viên Quân sự Mỹ (DAO). Sau ngày ngưng bắn, văn phòng này là một ngành của sứ quán Mỹ tại Sài Gòn, thay thế cho MACV để giao dịch với Chính phủ VNCH về các vấn đề quân sự. Davis cho hay kế hoạch của Bạch Cung dự trù đưa 453 nhân viên quân sự vào số 1.500 nhân viên dân sự của cơ quan. Nguyên thủy được dự trù giải tán vào năm nay, DAO vẫn tiếp tục giám sát mọi sự tiếp liệu và chuyển vận cho quân lực VNCH, với 1.150 nhân viên, trong đó có 50 thành viên quân sự.

Tài liệu có những điều khoản chi tiết để đưa ngân quỹ được chuẩn chi cho các chương trình của cơ quan AID sang tài trợ cho các hoạt động mật quân sự và che giấu những sự du di đó. Nửa phần đầu tài liệu dành cho vấn đề ngân sách. Dưới mỗi mục chuẩn chi riêng biệt cho cơ quan AID được liệt kê sự sử dụng thật sự cho mục tiêu quân sự. Ngân quỹ "phát triển" toàn bộ của cơ quan AID dành cho Việt Nam sau đó sẽ bù đắp vào số tiền được du di. Theo Davis, đây là lý do Chính phủ Mỹ muốn cứ tăng viện trợ dân sự cho VNCH.

Tài liệu liệt kê hơn 1.000 công việc, được xếp vào loại "mật", với các nhiệm vụ công khai và mật. Davis tố giác rằng "ngành đặc trách kế hoạch và liên lạc" là một đơn vị thu thập tin tức tình báo gồm những nhân viên của cơ quan Tình báo Quốc phòng... Nhân viên quân sự hoạt động dưới ngụy tích cho văn phòng DAO vẫn tiếp tục lãnh lương nhà binh, và tiền lương ngụy tích dân sự của họ được dùng cho những hoạt động mật. Theo Davis, vấn đề kế toán và tài chánh cho các hoạt động này được thực hiện từ những hàng không mẫu hạm ngoài khơi vịnh Bắc Phần. Tiền được máy bay đưa thẳng trực tiếp vào cho nhân

viên quân sự Mỹ tại Việt Nam, vượt qua những đường dây hợp lệ do hiệp định Ba Lê ấn định liên quan tới vấn đề trả tiền cho nhân viên quân sự Mỹ tại Việt Nam, tòa Đại sứ Mỹ và Chính phủ VNCH.

Tài liệu dự trù tiếp không thám trên lãnh thổ Bắc Việt và thiết lập một hệ thống báo hiệu cho phi cơ F111 tại miền Nam Việt Nam do nhân viên không lực Mỹ bí mật điều hành. Hệ thống này hướng dẫn các oanh tạch chiến đấu cơ F111 oanh tạc trong nội địa VNCH nhiều lần sau ngày ngưng bắn, đặc biệt để "yểm trợ cho các cuộc hành quân lấn chiếm" của VNCH. Davis cho hay nhiều bức điện văn sau đó đã xác nhận hệ thống hướng dẫn này đã được thiết lập về phía nam Bố Đức hôm 4-4, 12-4, 29-4-1973 và dời về Đông Bắc Cần Thơ sát biên giới Campuchia hôm 14-5-1973.

Sau cùng, tài liệu nói đến việc dự trù tiếp tế quy mô cho quân lực VNCH bằng không vận từ Campuchia, du di những chiến cụ dành cho Campuchia. Theo Davis cuộc không vận đã được thực hiện hồi tháng 4 và 5-1973"[1].

1. Hoa Kỳ tiếp tục đổ quân viện vào Việt Nam Cộng hòa, hãng thông tấn PNS, ngày 20-4-1974, Hồ sơ 18304, PTTg, TTLTII.

Tiết lộ của ông Stevne M. Davis – nguyên là phối trí viên tài liệu tối mật của Trung tâm Viễn thông Hoa Kỳ tại Sài Gòn[1]

6

HOA-KỲ TIẾP-TỤC DỒ QUÂN-VIỆN VÀO VIỆT-NAM CỘNG-HÒA

- TÁC - GIẢ : Bộ biên-tập hãng thông-tấn PNS
- CĂN-NGUYÊN : Nhật-báo Hong-Kong Standard đăng lại ngày 20.4.1974, ấn-hành tại Hương-Cảng.

TÓM-LƯỢC NỘI-DUNG :

Trong khi chi-tiết thỏa-hiệp ngưng bắn tại Việt-Nam còn được thương-thảo, Mỹ đã có sẵn kế-hoạch mật để cung-cấp ngân-khoản bất khả truy-tầm, hầu có thể tiếp-tục can-thiệp quân-sự tại miền Nam Việt-Nam. Đây là lời tố-giác của Ông Steven M. Davis.

Davis, một cựu nhân-viên dân-chính Mỹ, cho hay khi ông đảm-nhiệm chức-vụ "phối-trí-viên tài-liệu tối mật" của trung-tâm viễn-thông Hoa-Kỳ tại Saigon hồi tháng 1.1973, đã thấy kế-hoạch tối mật trên của Tòa Bạch-Ốc gởi cho Đại sứ Bunker. Trung-tâm này do hãng Federal Electric of Paramus, New Jersey, một chi-nhánh của tổ-hợp ITT quản-trị. Davis cho biết tài-liệu dài 86 trang, mang tên "Date Time Group 270215 Zulu November 1972 Top Secret, subject Organisational changes in SEA ; DAO Contingency Plans" (Kế-hoạch dự-phòng của văn-phòng Tùy-viên quân-sự về thay đổi tổ-chức tại Đông-Nam-Á). Theo Davis, kế-hoạch dự-liệu tiếp-tục những cuộc oanh-tạc, viện-trợ quy-mô cho quân-lực VNCH, thiết-lập một cơ-cấu tình-báo quân-sự sâu rộng và đưa nhân-viên quân-sự ngụy-trang thường dân vào làm việc cho văn-phòng Tùy-viên Quân-sự Mỹ (DAO). Sau ngày ngưng bắn, văn-phòng này là một ngành của sứ-quán Mỹ tại Saigon, thay thế cho MACV để giao dịch với chính-phủ VNCH về các vấn đề quân sự. Davis cho hay kế-hoạch của Bạch-Cung dự trù đưa 453 nhân-viên quân sự vào số 1.500 nhân viên dân sự của cơ-quan. Nguyên thủy được dự trù giải tán vào năm nay,

1. Hồ sơ 18304, PTTg, TTLTII.

93

6/2

DAO vẫn tiếp tục giám sát mọi sự tiếp liệu và chuyển vận cho quân lực VNCH, với 1.150 nhân viên, trong đó có 50 thành viên quân sự.

Tài liệu có những điều khoản chi tiết để đưa ngân quỹ được chuẩn chi cho các chương trình của cơ-quan AID sang tài trợ cho các hoạt-động mật quân-sự và che dấu những sự du di đó. Nửa phần đầu tài-liệu dành cho vấn đề ngân sách. Dưới mỗi mục chuẩn chi riêng biệt cho cơ-quan AID được liệt kê sự xử-dụng thật sự cho mục tiêu quân sự. Ngân-quỹ "phát triển" toàn bộ của cơ quan AID dành cho Việt Nam sau đó sẽ bù đắp vào số tiền được du di. Theo Davis, đây là lý-do chính phủ Mỹ muốn cứ tăng viện trợ dân sự cho VNCH.

Tài liệu tiếp tục liệt kê hơn 1.000 công việc, được xếp vào loại "mật", với các nhiệm vụ công-khai và mật. Davis tố giác rằng "ngành đặc trách kế hoạch và liên lạc" là một đơn vị thu thập tin tức tình-báo gồm những nhân viên của cơ-quan Tình-báo quốc-phòng. Gerald Kosh, người Mỹ bị Trung-Cộng bắt trong cuộc hải chiến ở Hoàng-Sa mà Ngũ-Giác-Đài cho là "một cố-vấn dân sự", thật ra là Đại-úy Lục-Quân hoạt-động cho ngành nói trên. Nhân viên quân sự hoạt-động dưới ngụy tích cho văn-phòng DAO vẫn tiếp tục lãnh lương nhà binh, và tiền lương ngụy tích dân sự của họ được dùng cho những hoạt-động mật. Theo Davis, vấn đề kế-toán và tài-chánh cho các hoạt-động này được thực hiện từ những hàng không mẫu hạm ngoài khơi vịnh Bắc-Phần. Tiền được máy bay đưa thẳng trực tiếp vào cho nhân viên quân-sự Mỹ tại Việt-Nam, vượt qua những đường giây hợp lệ do hiệp-định Balê ấn-định liên quan tới vấn đề trả tiền cho nhân viên quân-sự Mỹ tại Việt-Nam, tòa Đại-Sứ Mỹ và Chính-phủ VNCH.

Davis cũng tố giác rằng kế-hoạch dự liệu tuyển mộ cán bộ tình-báo ngoại quốc, nhất là Ủy-Ban

...

94

6/3

Giám-sát Quốc-tế. CIA sẽ phải tuyển mộ cán bộ từ những tổ giám sát, và những người này lại sẽ tuyển mộ nhân viên người Việt tại địa-phương để thu lượm tin tức về những sự chuyển quân của địch. Davis cho hay đã đích thân nhận được báo cáo tình-báo của các tổ giám-sát gởi về tòa Đại-sứ Mỹ.

Tài-liệu dự trù tiếp không thám trên lãnh thổ Bắc-Việt và thiết lập một hệ-thống báo hiệu cho phi cơ F111 tại miền Nam Việt-Nam do nhân viên không lực Mỹ bí mật điều-hành. Hệ thống này hướng dẫn các oanh tạc chiến đấu cơ F111 oanh tạc trong nội địa VNCH nhiều lần sau ngày ngưng bắn, đặc biệt để "yểm trợ cho các cuộc hành quân lấn chiếm" của VNCH. Davis cho hay nhiều bức điện văn sau đó đã xác nhận hệ thống hướng dẫn này đã được thiết lập về phía Nam Bố-Đức hôm 4/4, 12/4 và 29/4/1973 và dời về Đông-Bắc Cần-Thơ, sát biên giới Kampuchia hôm 14/5.

Sau cùng, tài liệu nói đến việc dự trù tiếp tế quy mô cho quân-lực VNCH bằng không-vận từ Kampuchia, du di những chiến cụ dành cho Kampuchia. Theo Davis, cuộc không-vận đã được thực hiện hồi tháng 4 và 5/1973.

Chỉ chưa đầy 3 tháng sau khi Hiệp định Paris được ký kết, Nguyễn Văn Thiệu đã lo lắng đến vấn đề "cam kết" giúp đỡ của Hoa Kỳ liệu có chắc chắn sau hậu chiến nữa không. Nixon – Thiệu đã tiến hành cuộc gặp gỡ tại San Clemente tháng 4-1973 ra một Thông cáo chung về vấn đề Việt Nam. Nixon đã cam kết sẽ tiếp tục "giúp đỡ" miền Nam Việt Nam trước những yêu cầu khẩn khoản của chính quyền Sài Gòn.

"Trong khi thẩm định viễn ảnh hòa bình trên toàn cõi Đông Dương hai vị Tổng thống đã nhấn mạnh vào nhu cầu cảnh giác nơi các chính phủ của các quốc gia Đông Dương đối với việc Cộng sản có thể tái xâm lược sau khi Hoa Kỳ đã rút hết lục quân khỏi miền Nam Việt Nam. Hai vị nhấn mạnh rằng sự cảnh giác nói trên sẽ đòi hỏi các chính phủ và quốc gia nằm dưới sự đe dọa tái xâm lăng này cần được tiếp tục củng cố về phương diện chính trị, kinh tế và quân sự. Vì những tài nguyên giới hạn của mình, những quốc gia trong vùng sẽ đòi hỏi được ngoại viện để bảo vệ sự ổn định xã hội và kinh tế cần thiết để phát triển trong hòa bình.

Về phương diện này, Tổng thống Nguyễn Văn Thiệu đã xác nhận quyết tâm của nhân dân và chính phủ Việt Nam cứu trợ thích đáng và kịp thời cho các nạn nhân chiến tranh, tái thiết hạ tầng cơ sở xã hội và kinh tế bị hư hại, và xây dựng một nền kinh tế vững chắc và có sinh lực, để cho quốc gia Việt Nam có thể dần dần đảm đương một gánh nặng lớn hơn trong việc duy trì hòa bình và thực hiện tiến bộ kinh tế cho nhân dân Việt Nam. Hai vị Tổng thống đồng ý rằng, để đạt tới những mục tiêu kinh tế nói trên càng sớm càng tốt, VNCH cần được giúp đỡ nhiều hơn từ bên ngoài về mặt kinh tế trong những năm đầu của giai đoạn hậu chiến.

Tổng thống Nixon tái xác nhận sự ủng hộ triệt để của ông đối với những nỗ lực phục hồi, tái thiết và phát triển hậu chiến của VNCH. Ông đã trình bày với Tổng thống Nguyễn Văn Thiệu quyết định của Hoa Kỳ là cung cấp viện trợ kinh tế thích đáng và đầy đủ cho VNCH

trong phần còn lại của năm nay và xin thỏa thuận của quốc hội Hoa Kỳ về một mức tài trợ cho năm tới đủ để bảo đảm sự ổn định và phục hồi kinh tế cần thiết cho quốc gia này trong giai đoạn chuyển từ chiến tranh sang hòa bình. Ông công nhận rằng sự phát triển và tự túc kinh tế của VNCH tùy thuộc phần lớn vào khả năng vận động và thu hút đầu tư ngoại quốc của VNCH.

Ông cũng đã bày tỏ ý định của ông xin sự ủng hộ của Quốc hội Hoa Kỳ dành cho một chương trình phát triển kinh tế dài hạn cho miền Nam Việt Nam sau khi chiến tranh đã chấm dứt.

Cả hai vị Tổng thống bày tỏ ước vọng nhiệt thành rằng các quốc gia khác, cũng như các cơ quan quốc tế, sẽ hành động kịp thời để hình thành một chương trình viện trợ quốc tế tích cực và có phối hợp cho VNCH. Hai vị còn đồng ý rằng cần phải sớm có những cuộc tham khảo về phương diện này cho mọi phe liên hệ.

Tổng thống Nixon cũng nói đến nền an ninh tương lai của miền Nam Việt Nam trong khuôn khổ chủ thuyết Nixon. Tổng thống Hoa Kỳ ghi nhận rằng việc VNCH gánh hết phần nhân lực trong công cuộc tự vệ là hoàn toàn phù hợp với chủ thuyết của ông. Ông khẳng định rằng, về phía mình, Hoa Kỳ vẫn mong mỏi tiếp tục cung cấp cho VNCH những phương tiện vật chất để tự vệ phù hợp với Hiệp định Chấm dứt chiến tranh, theo đúng những thể thức hiện định của Hoa Kỳ"[1].

Hiệp định đã được ký kết, Mỹ phải rút hết quân và ngưng bắn phá, nhưng thực tế Mỹ vẫn tiếp tục giúp đỡ và bao che cho chính quyền và quân đội Sài Gòn, chẳng những không thi hành ngưng bắn mà còn vi phạm Hiệp định một cách nghiêm trọng và có hệ thống.

Hiệp định Paris quy định Hoa Kỳ phải chấm dứt mọi dính líu quân sự vào miền Nam Việt Nam, nhưng Hoa Kỳ vẫn tiếp tục chiến

1. Thông cáo chung Mỹ – chính quyền Sài Gòn tại San Clemente ngày 2 đến 3-4-1973, Hồ sơ 1947, ĐIICH, TTLTII.

lược "Việt Nam hóa chiến tranh", chỉ huy quân đội và chính quyền Sài Gòn tiến hành "cuộc chiến tranh lấn chiếm và bình định". Theo tài liệu của Bộ Tổng tham mưu quân đội Sài Gòn: Năm 1971, ở miền Nam Việt Nam quân Mỹ còn 157.000, nhưng sau Hiệp định Paris tháng 1 năm 1973, quân Mỹ còn 24.000 (Nam Bộ là 16.000), quân chư hầu còn 15.000 (Nam Bộ còn 293).

Chính sách tiếp tục can thiệp vào vấn đề Việt Nam của Mỹ sau Hiệp định Paris thể hiện trên thực tế với 4 nhân tố: thực lực quân đội Sài Gòn còn mạnh lại đang được củng cố, tăng cường; "sức mạnh răn đe" của Mỹ đang được duy trì ở Đông Nam Á (hạm đội 7 cùng lực lượng không quân ở Thái Lan, Philippin, Guam...) gồm 56 tàu chiến và 1.020 máy bay; viện trợ Mỹ vẫn tiếp tục rót vào miền Nam Việt Nam; cả Liên Xô và Trung Quốc đều ngưng viện trợ cho Việt Nam. Mục tiêu của Mỹ là nhằm từng bước làm cho lực lượng cách mạng Việt Nam suy yếu, hạn chế lực lượng cách mạng Việt Nam đánh lớn để chiến tranh tàn lụi, cuối cùng xóa bỏ được thực tế 2 chính quyền, 2 quân đội, 2 vùng kiểm soát và ba lực lượng chính trị... biến miền Nam Việt thành một quốc gia riêng biệt do Mỹ kiểm soát.

Quân đội Hoa Kỳ vẫn được duy trì tại Thái Lan. Cái gọi là "sức mạnh răn đe" vẫn đang được Mỹ đặt để ngăn cản bất cứ hành động nào của Quân Giải phóng. Từ năm 1970, theo yêu cầu của Quốc hội Hoa Kỳ, Chính phủ Mỹ đã rút bớt số quân đội tại Thái Lan. Nhưng lực lượng còn lại vẫn còn đủ để đảm bảo sức "răn đe" đối với vấn đề Việt Nam. Hoa Kỳ lấy việc rút bớt quân khỏi Thái Lan làm cớ mặc cả với Quân Giải phóng để đổi lấy tù nhân và để đổi chác với Liên Xô và Trung Quốc về ngưng viện trợ cho Việt Nam. Những đoạn trích từ một báo cáo của Thượng nghị sĩ Sam Nunm gửi Thượng viện Hoa Kỳ về vấn đề quân sự cho thấy rõ những vấn đề trong chính sách ngoại giao của Hoa Kỳ đối với Việt Nam.

"Mặc dù quân lực Hoa Kỳ ở Thái đã giảm về căn bản từ năm 1970, nhưng Hoa Kỳ vẫn duy trì lực lượng chiến đấu lớn tại Thái Lan như

là một "sự răn đe" để đối phó việc xâm lược của Bắc Việt đối với Nam Việt. Mặc dù việc sử dụng lực lượng này vào vấn đề Nam Việt đã bị cấm theo quy định, nhưng viện lẽ rằng sự hiện diện quân đội ở Thái Lan răn đe sự xâm lăng của Bắc Việt bởi lẽ Nam Việt không thể tiên đoán được những hành động của Hoa Kỳ.

Sau hai năm Bắc Việt không gây chiến và tiếp tục vi phạm hiệp định ngưng bắn thì chắc rằng lực lượng quân đội Hoa Kỳ ở Thái Lan như là một "sự răn đe" sẽ giảm cơ bản. Còn hiện tại, bởi Nam Việt vẫn còn trông chờ vào việc giúp đỡ của Mỹ, nên lực lượng ở Thái Lan vẫn có thể tiếp tục tăng cường như một sự cản trở đối với chương trình Phi Mỹ hóa Nam Việt (tức Việt Nam hóa chiến tranh) hơn là sức mạnh răn đe đối với Bắc Việt"[1].

Báo cáo này yêu cầu Quốc hội nên cho rút bớt quân khỏi Thái Lan đồng thời với việc tuyên bố với thế giới và nhân dân Mỹ rằng Hoa Kỳ không phục hồi quân đội ở Việt Nam ngoại trừ trường hợp có một lực lượng khác đơn phương can thiệp vào Nam Việt. Hành động rút quân của Hoa Kỳ ở Thái Lan nếu có xẩy ra thì phải dần dần và cũng vì mục đích vận động Liên Xô và Trung Quốc chống lại Quân Giải phóng. Phía Hoa Kỳ thừa nhận: *"Hai hành động song hành là rút quân (ở Thái Lan) và tuyên bố rõ ràng về chính sách của Hoa Kỳ có thể được sử dụng một cách tốt để đổi được với Bắc Việt về số nhân viên dân sự mất tích của chúng ta và đổi lấy sự thấu hiểu của Liên Xô và Trung Cộng nhằm tới mục đích là ngưng viện trợ quân sự cho Bắc Việt"*[2].

Ngay khi Hiệp định Paris được ký kết, Bộ Chỉ huy Không lực Mỹ tại Việt Nam dời cơ sở sang Nakhon Phanom, một trong 7 căn cứ không lực của Mỹ tại Thái Lan. Trên chính trường, Mỹ luôn tuyên bố không can dự không lực vào vấn đề Việt Nam. Đại tướng

1. Trích báo cáo của Thượng nghị sĩ Sam Nunm, Hồ sơ 21046, PTTg, TTLTII.
2. Trích báo cáo của Thượng nghị sĩ Sam Nunm, *Tlđd.*

Timothy O'Keefe, Tư lệnh cao cấp nhất của Mỹ ở Đông Nam Á có trách nhiệm duy trì không lực Mỹ tại Thái Lan, tuyên bố rằng không có cuộc không kích nào vào Việt Nam. Nhưng ông thừa nhận là lực lượng không quân tại Thái Lan luôn ở trong tư thế sẵn sàng, để *"đe dọa tái oanh tạc là nhằm để ngăn chặn một cuộc tổng tấn công của Bắc Việt tại miền Nam Việt Nam"*[1]. Tính đến tháng 4 năm 1974, lực lượng quân đội Mỹ tại Thái Lan vẫn còn giữ nguyên hiện trạng trước đây. Bộ Chỉ huy của Tướng O'Keefe có 619 người trong đó có 2 tướng không quân, 1 tướng lục quân và một đề đốc đại diện cho Hạm đội Thái Bình Dương. Về quân số tại Thái Lan còn khoảng 35.000 quân nhân Mỹ, phần lớn thuộc không quân[2]. Báo cáo năm 1974 của Thượng nghị sĩ Sam Nunm trước Quốc hội yêu cầu Hoa Kỳ rút bớt quân khỏi Thái Lan. Tuy nhiên, việc rút bớt quân đó không có nghĩa là Mỹ sẽ giảm can thiệp vào vấn đề Việt Nam bằng không lực. Bởi vì theo Tướng O'Keefe thì *"Hoa Kỳ sẽ yêu cầu được trở lại bất cứ căn cứ nào đã triệt thoái khỏi tại Thái nếu tình hình tại Đông Dương nghiêm trọng đủ"*[3].

Phía chính quyền Sài Gòn rất "tự tin" trong cuộc đương đầu với Quân Giải phóng vì Mỹ không những yểm trợ sau lưng mà còn thể hiện sức mạnh ngay bên cạnh. Tài liệu của Bộ Dân vận thể hiện rằng:

"Tổng thống chúng ta đã tiên liệu điều đó và đã chỉ thị các cấp quân cán chính đề cao cảnh giác, luôn luôn ở tư thế sẵn sàng phản ứng, đập tan mọi mưu đồ đen tối của Cộng sản.

---

1. Không lực Hoa Kỳ tại Thái Lan sẵn sàng can thiệp, tờ New York Times, Hồ sơ 18304, PTTg, TTLTII.

2. Không lực Hoa Kỳ tại Thái Lan sẵn sàng can thiệp, tờ New York Times, *Tlđd.*

3. Không lực Hoa Kỳ tại Thái Lan sẵn sàng can thiệp, tờ New York Times, *Tlđd.*

Hơn nữa các đồng minh của chúng ta, nhất là Hoa Kỳ, đã cam kết tiếp tục yểm trợ chúng ta trong công cuộc duy trì hòa bình, và sẽ phản ứng rất mạnh một khi Cộng sản vi phạm trắng trợn. Tưởng cần ghi nhớ rằng Đệ nhất Hạm đội Mỹ vẫn ở Thái Bình Dương, và một số quân đội Mỹ vẫn còn ở Thái Lan để canh chừng mọi sự xâm nhập của Cộng sản vào Việt Nam cũng như Ai Lao và Kampuchea" (Lào và Campuchia - BT)[1].

Đến tháng 4 năm 1973, hết thời hạn 90 ngày cho việc xác lập những hành động cụ thể về vấn đề thi hành Hiệp định Paris, đại sứ Mỹ ở Thái Lan vẫn tuyên bố "*quân đội Mỹ sẽ ở lại Thái Lan nếu cần*". Và sự thật là lực lượng quân đội Mỹ vẫn ở Thái Lan để đe dọa Quân Giải phóng. Việt Nam Thông tấn xã đưa tin ngày 13-4-1973, rằng:

"*Đại sứ Hoa Kỳ tại Bangkok ông Leonard Unger tối thứ Năm cho hay quân đội Hoa Kỳ sẽ tiếp tục ở lại tại Thái Lan như một lực lượng phòng bị nhằm giúp thực thi thỏa ước hòa bình tại Đông Dương khi nào chính quyền Thái Lan và Hoa Kỳ xét thấy cần thiết.*

Ngỏ lời trong một phiên họp tại câu lạc bộ các ký giả hải ngoại quốc tại Thái Lan, đại sứ Unger cho biết Bắc Việt không nên lo ngại về sự hiện diện của Hoa Kỳ tại đây, nếu họ không có ý định phá vỡ Hiệp định Paris.

Đại sứ Unger cho biết ông không đồng ý về lời tuyên bố cho rằng sự hiện diện của Hoa Kỳ tại Thái Lan có thể gây rắc rối cho các cuộc thương thuyết hiện đang diễn ra giữa Thái Lan và Pecking (Bắc Kinh).

Ông Unger cho biết thêm, sự hiện diện của quân đội Hoa Kỳ tại

---

1. Cẩm nang của cán bộ Dân vận về Hiệp định chấm dứt chiến tranh, lập lại hòa bình tại Việt Nam, Hồ sơ 7668, PTTg, TTLTII.

Thái Lan không phải là một trở lực cho đề nghị trung lập hóa vùng Đông Nam Á của Hiệp hội các nước Đông Nam Á (ASEAN)"[1]..

Bất chấp các điều khoản đã ký kết về vấn đề viện trợ, chính phủ Mỹ vẫn không ngừng tìm mọi biện pháp để gia tăng quân viện cho chính quyền Sài Gòn. Từ năm 1973, quân viện từ Ngân quỹ yểm trợ cho các cuộc hành quân liên tục được phát tới chính quyền Sài Gòn. Mỹ tăng cường ồ ạt tiền của, vũ khí, phương tiện chiến tranh cho Nam Việt Nam: Mỹ viện trợ cho quân đội Sài Gòn năm 1973 là 2.670 triệu đô la; cuối năm 1972 đầu năm 1973 là 700 máy bay, 500 khẩu pháo, 400 xe tăng, xe bọc thép, 2 triệu tấn vật chất dự trữ chiến tranh[2]. Tháng 3 năm 1974, Bộ Quốc phòng Mỹ đã tuyên bố ngân quỹ yểm trợ các cuộc hành quân của Quân lực Việt Nam Cộng hòa sẽ cạn kiệt, vì thế Chính phủ Mỹ liên tục ra lời yêu cầu Ủy ban Quân vụ Hạ viện Mỹ chuẩn chi mức viện trợ mới. Năm 1973 Quốc hội Mỹ đã chuẩn chi 1 tỷ 126 triệu Mỹ kim, Nhà Trắng tiếp tục yêu cầu chuẩn chi 6 tỷ 200 triệu USD cho năm 1974.

Sau Hiệp định Paris, vấn đề viện trợ cho chính quyền Sài Gòn ở Hoa Kỳ trở nên gay gắt giữa Chính phủ và Quốc hội. Về vấn đề này tờ New York Times, ngày 20-3-1974, bình luận:

"Ủy ban hiện đang cứu xét lời yêu cầu của chính phủ, theo đó mức chi phí tối đa cho tài khóa hiện hữu, bắt đầu từ 1/7 năm ngoái, được nâng lên 1 tỷ 600 triệu Mỹ kim. Tài khóa này đã được Quốc hội chuẩn chi ở mức 1tỷ 126 triệu. Đề nghị gia tăng quân viện cho VNCH đang trở nên một trong những vấn đề được thảo luận gay go nhất đối với yêu cầu của Ngũ giác đài xin thêm 6 tỷ 200 triệu Mỹ kim ngân khoản bổ túc cho tài khóa hiện hữu. Tổng thống Nixon trong khi đó đã chuyển

---

1. Tin Viễn ấn ngoại quốc, số 8054 ngày 14-4-1973, Hồ sơ 3647, PTTg, TTLTII.

2. Biên niên sự kiện Lịch sử Nam Bộ kháng chiến (1954-1975), Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2011, tr.370.

tới Quốc hội yêu cầu kinh viện cho VNCH 5 triệu Mỹ kim thêm vào số 350 triệu đã được Quốc hội chuẩn chi.

Trong 6 tháng đầu của tài khóa này, Ngũ giác đài đã viện trợ quân sự cho VNCH 870 triệu Mỹ kim trên giả thuyết Quốc hội sẽ chấp thuận một mức chi phí tối đa là 1 tỷ 600 triệu. Tuy nhiên, hồi tháng 12, Quốc hội đã cắt giảm xuống 1 tỷ 126 triệu, khiến Ngũ giác đài chỉ còn lối 250 triệu để tiêu hạ bán niên của tài khóa"[1].

Hoa Kỳ còn dính líu đến Việt Nam, Hoa Kỳ còn muốn tiếp tục chiến tranh. Bởi vì Hoa Kỳ liên tục tăng viện cho chính quyền Sài Gòn không phải chỉ về kinh tế mà đặc biệt là về quân sự. Thông tin về số vũ khí đã được chuyển tới Việt Nam được đăng trên tờ International Herald Tribune ngày 9-4-1974 là: "*Trong năm qua, Hoa Kỳ đã gánh chịu tới hơn 80% ngân sách của VNCH, gồm các chi phí về nhiên liệu, thực phẩm và khí giới. Chẳng hạn Ngũ giác đài đã miễn cưỡng tiết lộ rằng trong một thời gian không nói rõ sau Hiệp định ngưng bắn, Mỹ đã gởi cho VNCH 27 triệu viên đạn, 7,62mm, gần 112.000 đầu đạn hỏa tiễn 2,75 inch và 80.000 trái bom. Trong tài khóa hiện hữu kết thúc ngày 30-6-1974, chính phủ Nixon đã yêu cầu 2,24 tỷ Mỹ kim để chính thức viện trợ cho VNCH và dự tính xin 2,4 tỷ cho tài khóa tới. Chi phí thật sự chắc hẳn còn lớn hơn con số được phổ biến gấp bội, với phụ khoản từ mật quỹ của CIA và của Bạch cung. Thượng nghị sĩ Kennedy ước lượng số viện trợ năm nay lên tới 3 tỷ*"[2].

Về việc theo đuổi cuộc chiến tranh tại Việt Nam, chính Ngoại trưởng Kissinger trong một lá thư gửi cho Thượng nghị sĩ Edward Kennedy cũng đã tiết lộ rằng: "*sự dính líu lâu dài và sâu xa của chúng ta tại Việt Nam vẫn còn khiến Mỹ còn nhiều "cam kết" tại miền*

1. Hoa Kỳ yêu cầu Quốc hội thuận tăng viện cho Việt Nam Cộng hòa, tờ New York Times, ngày 20-3-1974, Hồ sơ 18304, PTTg, TTLTII.

2. Chính sách can thiệp của Hoa Kỳ tới Việt Nam, nhật báo International Herald Tribune ngày 9-4-1974, Hồ sơ 18304, PTTg, TTLTII.

Nam Việt Nam – dù không được viết ra trên giấy trắng mực đen"[1]. Vì thế, việc Hoa Kỳ tiếp tục cung cấp cho chính quyền Sài Gòn *"những phương tiện cần thiết để tự vệ và đứng vững kinh tế"*[2] là điều khó tránh khỏi.

Theo điều khoản của Hiệp định Paris, Mỹ phải chấm dứt mọi dính líu đến vấn đề Việt Nam, để cho nhân dân Việt Nam tự quyết lấy vấn đề nội bộ của nước mình. Điều đó hầu như là một điều khoản vô cùng khó thực hiện đối với Hòa Kỳ, bình luận về vấn đề chính sách theo đuổi chiến tranh của Mỹ, nhật báo Inernational Herald Tribune đã đăng bài chính sách can thiệp của Hoa Kỳ tại Việt Nam:

"Hoa Kỳ, kể từ khi can thiệp lần đầu tại Việt Nam, đã có 2 sự lựa chọn lớn về chính sách. Một là cố cưỡng đặt khuôn thước mình mong muốn tại Việt Nam bằng sức mạnh của vũ khí. Hai là rút lui, để vấn đề người Việt Nam cho người Việt tự giải quyết và chỉ làm gì mình có thể để khuyến khích dung hợp.

Các nhà lãnh đạo Mỹ từ lâu đã chọn hướng đi thứ nhất. Khi quyết định như thế, cố nhiên chính phủ đã trấn an dân chúng Mỹ rằng chiến tranh chỉ là một sự cần thiết giai đoạn: không bao lâu nữa tại Sài Gòn sẽ có một chính phủ tự do, chân chính về mặt chính trị và hữu hiệu để cai trị trong hòa bình. Theo đuổi ảo tưởng đó, Hoa Kỳ đã oanh tạc Bắc Việt, đầu độc môi sinh và mất đi 50.000 sinh mạng Mỹ.

Thế rồi, cách đây một năm, Hoa Kỳ ký kết một thỏa ước "hòa bình". Có lẽ chỉ những kẻ ngây ngô mới nghĩ rằng hành động đó đánh dấu một quyết định chọn lựa giải pháp thứ hai và để lại vấn đề Việt Nam trong tay người Việt. Tuy nhiên, người ta thấy đó chỉ là phương

---

1. Chính sách can thiệp của Hoa Kỳ tới Việt Nam, nhật báo International Herald Tribune ngày 9-4-1974, *Tlđd.*

2. Chính sách can thiệp của Hoa Kỳ tới Việt Nam, nhật báo International Herald Tribune ngày 9-4-1974, *Tlđd.*

kế để kéo dài can thiệp và chiến tranh bằng những phương tiện khác. Đồng thời người ta cũng tiên đoán 5, 10 hay 20 năm nữa, Hoa Kỳ vẫn còn cố cưỡng áp một giải pháp, bằng vũ khí và đạn dược tại Việt Nam"[1].

Và sự thật là, tiếp nối Nixon, Tổng thống Ford liên tục yêu cầu Quốc hội Mỹ chuẩn chi viện trợ cho chính quyền Sài Gòn.

"Trong chiều hướng này, các công hàm ngoại giao đã được gởi tới các thành viên ký kết định ước Ba Lê, kể cả Nga Sô và Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa.

Tình hình tại VNCH và Kampuchea (Campuchia) *đã tới một giai đoạn nghiêm trọng, đòi hỏi những quyết định cấp bách và tích cực của chính phủ này.*

Những lựa chọn trước mặt chúng ta thì ít, và thời gian lại vô cùng ngắn ngủi.

Một mặt, Mỹ có thể không làm gì hơn nữa, hãy để cho Chánh phủ VNCH tự cứu lấy chính mình với phần đất còn lại nếu họ có thể làm được, hãy để cho những thường dân VNCH từng làm việc với chúng ta trong mười năm hay hơn nữa, tự cứu lấy sinh mạng họ và gia đình họ nếu họ có thể làm được; nói tóm lại, chúng ta cứ việc nhắm mắt, chúng ta hãy phủi tay trước toàn bộ vấn đề, nếu chúng ta có thể làm như thế được.

Hoặc mặt khác, tôi có thể yêu cầu quốc hội dành cho tôi quyền thi hành Hiệp định Ba Lê bằng binh sĩ, bằng chiến xa, phi cơ và pháo binh của chúng ta, và thực hiện cuộc chiến tranh với đối phương.

Hiện có hai lựa chọn hẹp hơn.

---

1. Tài liệu của Phủ Đặc ủy Trung ương Tình báo về những bài báo ngoại quốc đáng lưu ý ghi nhận từ ngày 14-4 đến 20-4-1974, nhật báo Inernational Herald Tribune đã đăng bài chính sách can thiệp của Hoa Kỳ tại Việt Nam, Hồ sơ 18304, PTTg, TTLTII.

Trước hết, làm theo như lời yêu cầu của tôi hồi tháng Giêng vừa qua, cho rằng Quốc hội nên chuẩn chi 300 triệu Mỹ kim quân viện cho VNCH và tìm cách có những ngân khoản bổ túc dành cho các chủ đích kinh tế và nhân đạo.

Hay tăng thêm lời yêu cầu của tôi về viện trợ quân sự khẩn cấp và nhân đạo tới các mức mà các sự ước lượng tốt nhất để cho VNCH có thể chận đứng cuộc xâm lăng đang diễn ra hầu ổn định tình hình quân sự, cho phép cơ hội về một giải pháp chánh trị bằng thương thuyết giữa VNCH và CSBV, và, nếu sự tệ hại nhất xảy ra thì ít nhất chúng ta cũng được phép di tản một cách trật tự những người Mỹ và những người VN gặp nguy biến, tới các nơi an toàn.

Xin cho tôi nói lên trong lúc này những nhận định và những kết luận của tôi:

Tôi đã nhận một bản tường trình đầy đủ của Đại tướng Weyand, người mà tôi đã phái qua Việt Nam để phối kiểm tình hình. Ông đã khuyến cáo rằng tình hình quân sự hiện nay trầm trọng, song VNCH hiện tiếp tục tự vệ với những tài nguyên của mình. Tuy nhiên, Tướng Weyand cảm thấy là nếu có bất cứ cơ hội thành công nào trong kế hoạch phòng thủ của họ, VNCH hiện cần cấp thiết một ngân khoản bổ túc là 722 triệu Mỹ kim về tiếp tế quân sự đặc biệt của Mỹ. Theo như sự nhận xét của tôi, một sự ổn định về tình hình quân sự đem lại một cơ hội tốt đẹp nhất cho một giải pháp chánh trị.

"Tôi phải, đương nhiên, tôi nghĩ là mỗi người trong quý vị, sẽ nghĩ đến sự an toàn cho khoảng 6.000 người Mỹ hiện vẫn còn ở VNCH, và hàng chục ngàn người VN làm việc cho Chánh phủ Mỹ, cho các hãng thông tấn, cho các nhà thầu cho các nhà kinh doanh mà từ nhiều năm qua sinh mạng họ, cùng với gia đình họ hiện ở vào một tình trạng cực kỳ nguy hiểm. Còn hàng chục ngàn người khác ở VNCH, giới trí thức, giáo sư, chủ bút các nhật báo, nguyệt san và các nhà lãnh đạo dư luận

từng ủng hộ chính nghĩa của VNCH, và ủng hộ liên minh với Mỹ mà chúng ta có một sự bắt buộc tinh thần sâu xa đối với họ.

Tôi cũng đã nghĩ tới tư thế của chúng ta đối với phần còn lại của thế giới, và đặc biệt tới những mối bang giao tương lai của chúng ta đối với các quốc gia tự do ở Á Châu. Các quốc gia này không nên nghĩ, dầu chỉ trong một phút, rằng Mỹ đang tách rời họ hoặc có ý định bỏ rơi họ cho họa xâm lăng.

Vì thế, tôi đi đến kết luận rằng các quyền lợi quốc gia của Mỹ và chính nghĩa của sự ổn định trên thế giới đòi hỏi chúng ta tiếp tục dành viện trợ quân sự và nhân đạo cho nhân dân VNCH.

Công cuộc viện trợ cho VNCH trong giai đoạn này cần phải nhanh chóng và thích nghi. Bỏ liều hoặc do dự chỉ tạo cho tai họa trầm trọng thêm. Những ngân khoản mà tôi đã yêu cầu trước khi có cuộc tổng tấn công của CSBV và sự triệt thoái bất ngờ của VNCH đương nhiên không thích nghi. Hành động nửa vời còn tệ hại hơn là không hành động gì cả.

Vì vậy, tôi yêu cầu Quốc hội chuẩn chi tức khắc 722 triệu Mỹ kim về viện trợ quân sự khẩn cấp, và một ngân khoản đầu tiên là 250 triệu Mỹ kim về viện trợ kinh tế và nhân đạo cho VNCH.

Tình thế ở VNCH đang thay đổi rất mau chóng và nhu cầu khẩn cấp về thực phẩm, thuốc men và đồ cứu trợ dân tỵ nạn mỗi giờ một lên cao. Tôi sẽ làm việc với Quốc hội trong những ngày sắp tới để phát triển công cuộc viện trợ nhân đạo hầu đáp ứng những nhu cầu rất cấp thiết này.

Đạo lý căn bản là đòi hỏi chúng ta phải làm mọi điều trong quyền hạn của ta để làm vơi bớt nỗi đau đớn và khổ cực trong cuộc khủng hoảng lớn lao của nhân loại, đã xảy đến với nhân dân Việt Nam. Hàng triệu người chạy trốn trước cuộc tàn sát của CS và hiện đang lâm tình trạng không nơi nương tựa và túng thiếu. Bởi đó, nhân danh nhân dân Mỹ, tôi xin cam kết là sẽ thực hiện tới mức tối đa nỗ lực nhân đạo để giúp săn sóc và nuôi dưỡng những nạn nhân vô vọng đó.

Bây giờ, tôi yêu cầu Quốc hội minh định ngay những giới hạn của Quốc hội về việc sử dụng lực lượng quân sự của Mỹ tại Đông Nam Á cho những mục tiêu hữu hạn nhằm bảo vệ những sinh mạng Mỹ kiều bằng cách đảm bảo công việc di tản, nếu công việc đó trở nên cần thiết. Tôi cũng xin đề nghị tái duyệt xét ngay luật để bảo vệ những người Việt Nam mà chúng ta có một nghĩa vụ đặc biệt đối với họ và đời sống họ có thể bị lâm nguy, nếu tình trạng thể hại xảy ra.

Tôi hy vọng rằng quyền này sẽ không bao giờ được sử dụng tới, nhưng nếu cần thì sẽ không còn thời giờ để Quốc hội tranh luận.

Vì tính cách trầm trọng của tình hình, tôi yêu cầu Quốc hội hoàn tất hành động về tất cả những biện pháp này trễ lắm là 19/4.

Tại Kampuchea, tình hình thực là bi đát. Mỹ và Chính phủ Kampuchea đều thực hiện những nỗ lực quan trọng trong suốt một thời gian dài và qua nhiều đường lối khác nhau để chấm dứt chiến tranh. Nhưng vì những thành quả quân sự, mức ngoại viện đều đặn, và vì những giới hạn pháp lý của Mỹ, phía CS không tỏ ra quan tâm đến thương nghị, nhân nhượng, hoặc một giải pháp chính trị.

Vì vậy, suốt ba tháng, nhân dân Nam Vang đã chiến đấu, hy vọng ngược lại rằng Mỹ sẽ không bỏ rơi họ, mà, thay vào đó, sẽ cung cấp võ khí và đạn dược họ đang thiếu hụt rất nhiều.

Tôi đã nhận được một bức thư rất cảm động của ông Saukham Khoy, quyền Tổng thống Kampuchea, và tôi xin phép đọc sau đây:

Ông Khoy viết: "Kính thưa Tổng thống, khi Quốc hội Mỹ tái nhóm để tái cứu xét đề nghị khẩn cấp của Tổng thống về viện trợ bổ túc cho Cộng hòa Khmer, tôi thỉnh cầu Tổng thống chuyển tới các nhà lập pháp Mỹ lời yêu cầu của chúng tôi là không nên khước từ các tài nguyên thiết yếu đó dành cho chúng tôi, nếu muốn cho một giải pháp không quân sự hình thành sau năm năm chiến tranh thảm khốc.

Để mưu tìm một sự kết thúc ôn hòa cho cuộc chiến này, chúng tôi cần có thời gian. Tôi không biết là thời gian đó bao lâu, nhưng chúng tôi biết rõ rằng cảnh hấp hối của nhân dân Khmer không thể và không nên kéo dài lâu hơn được nữa. Tuy nhiên, trong tương lai rất gần, chúng tôi cần gạo để nuôi người đói và cần súng đạn để tự vệ chống lại những kẻ muốn dùng võ lực bắt buộc người ta phải chấp nhận theo ý muốn của họ. Một sự khước từ của nhân dân Mỹ về những phương tiện giúp cho chúng tôi cầm cự sẽ khiến chúng tôi không còn đường lối nào khác, và tất nhiên phải từ bỏ công cuộc mưu tìm một giải pháp khả dĩ giúp cho chúng tôi được phần nào tự do lựa chọn tương lai mình. Đã từ nhiều năm nay, nhân dân Kampuchea đặt tin tưởng vào Mỹ. Tôi không thể tin là sự tin cậy của họ đã đặt không đúng chỗ, và Mỹ sẽ bỗng dưng từ khước không cho chúng tôi những phương tiện có thể giúp chúng tôi cơ hội đạt được một giải pháp khả dĩ chấp nhận được cho cuộc tranh chấp của chúng tôi".

Bức thư này tự nó nói lên được tất cả. Hồi tháng Giêng vừa qua, tôi đã yêu cầu cung cấp thực phẩm và đạn dược cho nhân dân Kampuchea dũng cảm. Tôi rất tiếc tuyên bố rằng kể từ tối nay, có thể là đã quá trễ. Thưa quí vị đại biểu Quốc hội, thưa quốc dân đồng bào, giờ phút bi thảm này ở Đông Dương là thời gian thử thách cho chúng ta. Thời gian này là thời gian toàn quốc phải quyết định.

Người ta nói rằng người Mỹ đã bành trướng quá mức; rằng chúng ta đã có quá nhiều cam kết với các nơi ở quá xa; rằng chúng ta phải tái duyệt xét đâu là những quyền lợi thực sự thiết yếu của chúng ta và hình thành một chiến lược cho thích hợp. Tôi thấy là, trên lý thuyết, việc này không sai. Nhưng trên thế giới thực tế, một đường hướng như vậy phải được tiếp tục thận trọng và phối hợp chặt chẽ với sự tiến bộ chắc chắn nhằm tiến tới giảm thiểu toàn bộ mọi căng thẳng trên thế giới.

Đồng thời, chúng ta không thể bỏ rơi các bạn chúng ta trong khi các kẻ thù giúp đỡ và khuyến khích bè bạn của họ. Chúng ta không thể phá

hủy những công sự phòng thủ, phá hủy khả năng ngoại giao và tình báo của chúng ta trong khi kẻ khác tăng cường và củng cố khả năng của họ.

Chúng ta hãy chấm dứt tình trạng tự gây ra thương tích. Chúng ta hãy nhớ lại tình đoàn kết quốc gia của chúng ta là một tài sản vô cùng quý giá. Chúng ta đừng để đối phương được thỏa mãn là đã lợi dụng được vấn đề Việt Nam để bắt người Mỹ phải chọi với người Mỹ.

Lúc này, Mỹ phải đưa ra trước cho thế giới thấy một mặt trận thống nhất.

Trước hết, chúng ta hãy để cho những biến cố tại Đông Nam Á nằm nguyên trong bối cảnh của chúng. Sự an ninh và tiến bộ của hàng trăm triệu người ở khắp nơi tùy thuộc rất nhiều vào chúng ta.

Đừng để một địch thủ tiềm ẩn nào của chúng ta tin rằng những khó khăn và những tranh luận của chúng ta có nghĩa là một sự suy giảm ý chí quốc gia của chúng ta.

Chúng ta sẽ sát cánh với các thân hữu của chúng ta.

Chúng ta sẽ tôn trọng những cam kết của chúng ta.

Chúng ta sẽ đề cao những nguyên tắc quốc gia của chúng ta.

Nhân dân Mỹ biết rằng sức mạnh của chúng ta, uy quyền của chúng ta và sự lãnh đạo của chúng ta đã giúp ngăn chặn thế chiến thứ ba từ hơn một thế hệ nay. Chúng ta sẽ không thoái bộ trước nhiệm vụ này trong những thập niên tới"[1].

---

1. Toàn văn bài diễn văn của Tổng thống Gerald Ford đọc trước Lưỡng viện Quốc hội Mỹ, phần nói về vấn đề Việt Nam, Hồ sơ 1348, ĐIICH, TTLTII.

Diễn văn của Tổng thống G. Ford kêu gọi viện trợ cho Chính quyền Sài Gòn trước Lưỡng viện Quốc hội Hoa Kỳ[1]

Trang QT.1

/Tin Viễn Ấn Ngoại Quốc * Số 8779 (Sáng) Thứ Bảy 12/4/1975

TOÀN VĂN BÀI DIỄN VĂN CỦA TỔNG THỐNG GERALD FORD ĐỌC TRƯỚC LƯỠNG VIỆN QUỐC HỘI MỸ, PHẦN NÓI VỀ VẤN ĐỀ VIỆT NAM

HOA THỊNH ĐỐN 11/4 (VTX).- Sau đây là bản dịch không chính thức của VTX toàn văn bài diễn văn của tổng thống Mỹ Gerald Ford đọc trước lưỡng viện quốc hội Mỹ ngày 10/4/1975, phần nói về vấn đề VN và Kampuchea :

"...Một tấn thảm kịch vĩ đại của nhân loại đang xảy tới cho các thân hữu của chúng ta tại Việt Nam và Kampuchea.

"Tối nay, tôi sẽ không chỉ nói về những sự bắt buộc bắt nguồn từ những văn kiện pháp lý. Ai có thể quên được những sự hy sinh lớn lao bằng máu và tài sản mà chúng ta đã làm tại Việt Nam ? Dưới năm thời kỳ tổng thống và dưới mười hai nhiệm kỳ quốc hội, Mỹ đã lâm chiến tại Đông Dương. Hàng triệu người Mỹ đã phục vụ, hàng ngàn người đã hy sinh, và thêm nhiều người khác bị thương, bị cầm tù hay bị mất tích. Trên 150 tỷ Mỹ kim đã được quốc hội Mỹ chuẩn chi cho cuộc chiến tranh đó. Và sau nhiều năm nỗ lực, chúng ta đã thương thuyết dưới những hoàn cảnh khó khăn nhất, về một giải pháp để chúng ta có thể rút các lực lượng quân sự của chúng ta và đưa các tù binh của chúng ta hồi hương trong niềm hãnh diện. Giải pháp này, nếu các điều khoản của giải pháp được tôn trọng thì đồng minh của chúng ta là Việt Nam Cộng Hòa được phép, với sự hỗ trợ vật chất và tinh thần của chúng ta, duy trì nền an ninh của mình và tái tạo được quốc gia sau 20 năm chiến tranh.

"Các cơ hội về một nền hòa bình lâu dài sau khi người lính tác chiến cuối cùng của Mỹ rời khỏi Việt Nam hồi năm 1973, được dựa theo hai tiêu đề từng được nhấn mạnh một cách công khai : thứ nhất, nếu cần, Mỹ sẽ giúp thi hành các điều khoản của Hiệp định Ba Lê mà Mỹ đã ký kết cách đây hai năm và thứ nhì, là Mỹ sẽ dành viện trợ kinh tế và quân sự thích nghi cho Việt Nam Cộng Hòa. Chúng ta nên nhớ lại trong chốc lát những hoài niệm của chúng ta. Sự đồng lòng toàn diện tại Mỹ vào thời gian đó, cuối năm 1972, là nếu chúng ta có thể chấm dứt sự liên hệ của chính chúng ta và đạt được việc trả tự do cho các tù binh của chúng ta thì chúng ta có thể dành sự hỗ trợ vật chất thích nghi cho Việt Nam Cộng Hòa.

"Cộng sản Bắc Việt, ngay từ khi ký kết Hiệp định Ba Lê, đã vi phạm lệnh ngưng bắn và các điều khoản khác của Hiệp định một cách có hệ thống. Trong lúc ngang nhiên bất chấp lệnh cấm cho xâm nhập bộ đội, cộng sản Bắc Việt đã trái phép đưa trên 350.000 binh lính vào miền Nam Việt Nam.

TP ..../

1. Hồ sơ 1348, ĐIICH, TTLTII.

Trang. QT. 2

Tin Viễn Ấn Ngoại Quốc -Số 8779 (sáng) Thứ Bảy 12/4/1975

- -

02

TOÀN VĂN ...(II)

Khi vi phạm trực tiếp Hiệp Định Ba Lê, cộng sản Bắc Việt đã đưa hầu hết là chiến cụ tối tân với những số lượng qui mô vào miền Nam Việt Nam. Trong khi đó, chúng tiếp tục tiếp nhận những số lượng lớn lao về tiếp tế và võ khí từ các nước thân hữu của chúng.

"Đứng trước tình thế này, Mỹ — bị chia rẽ vì những xúc cảm của 10 năm chiến tranh-- đã không thể trả đũa được nữa. Chính chúng tôi đã bị tước đoạt mất khả năng thi hành Hiệp Định Ba Lê vì luật và chính điều này làm cho cộng sản Bắc Việt có được sự bảo đảm rằng họ có thể vi phạm Hiệp định Ba Lê mà không bị trừng phạt. Kế đó, chúng ta đã giảm viện trợ kinh tế và quân sự cho Việt Nam Cộng Hòa. Cuối cùng, chúng ta đã cho thấy việc ngày càng tỏ ra ngập ngừng của chúng ta hầu dành bất cứ sự hỗ trợ nào cho VNCH, đang phấn đấu để tồn tại.

"Được khích lệ, vì những diễn biến như thế, trong những tháng gần đây, cộng sản Bắc Việt đã bắt đầu đưa dù ngay cả những sư đoàn tổng trừ bị của chúng vào miền Nam Việt Nam. Khoảng 20 Sư Đoàn, hầu như là toàn bộ lực lượng của cộng sản Bắc Việt, hiện nay có mặt ở miền Nam Việt. Chính phủ VNCH, cảm thấy không chắc chắn về công cuộc viện trợ thêm của Mỹ, đã vội vàng ra lệnh một cuộc triệt thoái chiến lược tới các vị trí có thể phòng thủ được. Cuộc điều quân cực kỳ khó khăn này, đã được quyết định mà không có các cuộc tham khảo, đã được thi hành một cách .vụng về, . bị ngăn trở bởi những làn sóng dân tị nạn và chính vì thế đưa tới sự hỗn loạn. Các hậu quả đương nhiên là chua xót và đem độ xúc động sâu xa.

" ... Với cộng sản Bắc Việt, tôi lên tiếng kêu gọi Hà Nội-- và yêu cầu quốc hội Mỹ hãy cùng phụ họa với tôi trong lời kêu gọi này-- chấm dứt ngay lập tức mọi hoạt động quân sự và tôn trọng các điều khoản của Hiệp Định Ba Lê. Mỹ khẩn thiết yêu cầu các nước ký kết định ước Ba Lê hưởng ứng theo sự bắt buộc hầu sử dụng ảnh hưởng để chấm dứt chiến tranh và thi hành Hiệp Định Ba Lê năm 1973.

KN.- ..../.

03

Trang.QT.3

Tin Viễn Ấn Ngoại Quốc -Số 8779 (sáng) Thứ Bảy 12/4/1975

- -

TOÀN VĂN ...(III)

"Trong chiều hướng này, các công hàm ngoại giao đã được gửi tới các thành viên ký kết định ước Ba Lê, kể cả Nga Sô và Cộng Hòa Nhân Dân Trung Hoa.

"Tình hình tại Việt Nam Cộng Hòa và Kampuchea đã tới một giai đoạn nghiêm trọng, đòi hỏi những quyết định cấp bách và tích cực của chánh phủ này.

"Những lựa chọn trước mặt chúng ta thì ít, và thời gian lại vô cùng ngắn ngủi.

"Một mặt, Mỹ có thể không làm gì hơn nữa, hãy để cho chánh phủ VNCH tự cứu lấy chính mình với phần đất còn lại nếu họ có thể làm được, hãy để cho những thường dân VNCH từng làm việc với chúng ta trong mười năm hay hơn nữa, tự cứu lấy sinh mạng họ và gia đình họ nếu họ có thể làm được; nói tóm lại, chúng ta cứ việc nhắm mắt, chúng ta hãy phủi tay trước toàn bộ vấn đề , nếu chúng ta có thể làm như thế được.

"Hoặc, mặt khác, tôi có thể yêu cầu quốc hội dành cho tôi quyền thi hành Hiệp định Ba Lê bằng binh sĩ, bằng chiến xa, phi cơ và pháo binh của chúng ta, và thực hiện cuộc chiến tranh với đối phương.

" Hiện có hai lựa chọn hạn hẹp hơn.

"Trước hết, làm theo như lời yêu cầu của tôi hồi tháng Giêng vừa qua, cho rằng quốc hội nên chuẩn chi 300 triệu Mỹ kim quân viện cho VNCH và tìm cách có những ngân khoản bổ túc dành cho các chủ đích kinh tế và nhân đạo.

" Hay tăng thêm lời yêu cầu của tôi về viện trợ quân sự khẩn cấp và nhân đạo tới các mức mà các sự ước lượng tốt nhất để cho VNCH có thể chặn đứng cuộc xâm lăng

KN.- ..../

Trang QT. 4

Tin Viễn Ấn Ngoại Quốc * Số 8779 (Sáng) Thứ Bảy 12/4/1975

04

TOÀN VĂN ...(IV)

đang diễn ra hầu ổn định tình hình quân sự, cho phép cơ hội về một giải pháp chánh trị bằng thương thuyết giữa Việt Nam Cộng Hòa và Cộng sản Bắc Việt, và, nếu sự tệ hại nhất xảy ra thì ít nhất chúng ta cũng được phép di tản một cách trật tự những người Mỹ và những người Việt Nam gặp nguy biến, tới các nơi an toàn.

"Xin cho tôi nói lên trong lúc này về những nhận định và những kết luận của tôi :

"Tôi đã nhận một bản tường trình đầy đủ của Đại Tướng Weyand, người mà tôi đã phái qua Việt Nam để phối kiểm tình hình. Ông đã khuyến cáo rằng tình hình quân sự hiện nay trầm trọng, song Việt Nam Cộng Hòa hiện tiếp tục tự vệ với những tài nguyên của mình. Tuy nhiên, tướng Weyand cảm thấy là nếu có bất cứ cơ hội thành công nào trong kế hoạch phòng thủ của họ, Việt Nam Cộng Hòa hiện cần cấp thiết một ngân khoản bổ túc là 722 triệu Mỹ kim về tiếp tế quân sự đặc biệt của Mỹ. Theo như sự nhận xét của tôi, một sự ổn định về tình hình quân sự đem lại một cơ hội tốt đẹp nhất cho một giải pháp chánh trị.

"Tôi phải, đương nhiên, tôi nghĩ là mỗi người trong quí vị, sẽ nghĩ đến sự an toàn cho khoảng 6.000 người Mỹ hiện vẫn còn ở Việt Nam Cộng Hòa, và hàng chục ngàn người Việt Nam làm việc cho chánh phủ Mỹ, cho các hãng thông tấn, cho các nhà thầu, cho các nhà kinh doanh mà từ nhiều năm qua sinh mạng họ, cùng với gia đình họ, hiện ở vào một tình trạng cực kỳ nguy hiểm. Còn hàng chục ngàn người khác ở Việt Nam Cộng Hòa, giới trí thức, giáo sư, chủ bút các nhật báo, nguyệt san và các nhà lãnh đạo dư luận từng ủng hộ chính nghĩa của Việt Nam Cộng Hòa, và ủng hộ liên minh với Mỹ mà chúng ta có một sự bắt buộc tinh thần sâu sa đối với họ.

"Tôi cũng đã nghĩ tới tư thế của chúng ta đối với phần còn lại của thế giới, và đặc biệt tới những mối bang giao tương lai của chúng ta đối với các quốc gia tự do ở Á Châu. Các quốc gia này không nên nghĩ, dầu chỉ trong một phút, rằng Mỹ đang tách rời họ hoặc có ý định bỏ rơi họ cho họa xâm lăng.

"Vì thế, tôi đi đến kết luận rằng các quyền lợi quốc gia của Mỹ và chính nghĩa của sự ổn định trên thế giới đòi hỏi chúng ta tiếp tục dành viện trợ quân sự và nhân đạo cho nhân dân VNCH.

TP ..../

Trang QT. 5

Tin Viễn Ấn Ngoại Quốc * Số 8779 (Sáng) Thứ Bảy 12/4/1975

TOÀN VĂN ...(V)

" Công cuộc viện trợ cho Việt Nam Cộng Hòa trong giai đoạn này cần phải nhanh chóng và thích nghi. Bỏ liều hoặc do dự chỉ tạo cho tai họa trầm trọng thêm. Những ngân khoản mà tôi đã yêu cầu trước khi có cuộc tổng tấn công của CSBV và sự triệt thoái bất ngờ của Việt Nam Cộng Hòa đương nhiên không thích nghi. Hành động nửa vời còn tệ hại hơn là không hành động gì cả.

" Vì vậy, tôi yêu cầu Quốc Hội chuẩn chi tức khắc 722 triệu Mỹ kim về viện trợ quân sự khẩn cấp, và một ngân khoản đầu tiên là 250 triệu Mỹ kim về viện trợ kinh tế và nhân đạo cho Việt Nam Cộng Hòa.

" Tình thế ở Việt Nam Cộng Hòa đang thay đổi rất mau chóng và nhu cầu khẩn cấp về thực phẩm, thuốc men và đồ cứu trợ dân tỵ nạn mỗi giờ một lên cao. Tôi sẽ làm việc với Quốc Hội trong những ngày sắp tới để phát triển công cuộc viện trợ nhân đạo hầu đáp ứng những nhu cầu rất cấp thiết này.

" Đạo lý căn bản đòi hỏi là chúng ta phải làm mọi điều trong quyền hạn của ta để làm vơi bớt nỗi đau đớn và khổ cực trong cuộc khủng hoảng lớn lao của nhân loại, đã xảy đến với nhân dân Việt Nam. Hàng triệu người chạy trốn trước cuộc tàn sát của cộng sản và hiện đang lâm tình trạng không nơi nương tựa và túng thiếu. Bởi đó, nhân danh nhân dân Mỹ, tôi xin cam kết là sẽ thực hiện tới mức tối đa nỗ lực nhân đạo để giúp săn sóc và nuôi dưỡng những nạn nhân vô vọng đó.

" Bây giờ, tôi yêu cầu Quốc Hội minh định ngay những giới hạn của Quốc Hội về việc sử dụng lực lượng quân sự của Mỹ tại Đông Nam Á cho những mục tiêu hữu hạn nhằm bảo vệ những sinh mạng Mỹ kiều bằng cách đảm bảo công việc di tản, nếu công việc đó trở nên cần thiết. Tôi cũng xin đề nghị tái duyệt xét ngay luật để bảo vệ những người Việt Nam mà chúng ta có một nghĩa vụ đặc biệt đối với họ và đời sống họ có thể bị lâm nguy, nếu tình trạng tệ hại xảy ra.

" Tôi hy vọng rằng quyền này sẽ không bao giờ được sử dụng tới, nhưng nếu cần thì sẽ không còn thời giờ để Quốc Hội tranh luận.

" Vì tính cách trầm trọng của tình hình, tôi yêu cầu Quốc Hội hoàn tất hành động về tất cả những biện pháp này trễ lắm là 19/4.

" Tại Kampuchea, tình hình thực là bi đát. Mỹ và Chính Phủ Kampuchea đều thực hiện những nỗ lực quan trọng -- trong suốt một thời gian dài và qua nhiều đường lối khác nhau -- để chấm dứt chiến tranh. Nhưng vì những thành quả quân sự, mức ngoại viện đều đặn, và vì những giới hạn pháp lý của Mỹ, phía cộng sản không tỏ ra quan tâm đến thương nghị, nhân nhượng, hoặc một giải pháp chính trị.

TP ..../

Trang QT.6

Tin Viễn Ân Ngoại Quốc * Số 8779 (Sáng) Thứ Bảy 12/4/1975

TOÀN VĂN ...(VI) 06

" Vì vậy, suốt ba tháng qua, nhân dân Nam Vang đã chiến đấu, hy vọng ngược lại rằng Mỹ sẽ không bỏ rơi họ, mà, thay vào đó, sẽ cung cấp võ khí và đạn dược họ đang thiếu hụt rất nhiều.

"Tôi đã nhận được một bức thư rất cảm động của ông Saukham Khoy, quyền Tổng thống Kampuchea, và tôi xin phép đọc sau đây :

"Ông Khoy viết :"Kính thưa tổng thống Khi Quốc Hội Mỹ tái nhóm để tái cứu xét đề nghị khẩn cấp của tổng thống về viện trợ bổ túc cho Cộng Hòa Khmer, tôi thỉnh cầu tổng thống chuyển tới các nhà lập pháp Mỹ lời yêu cầu của chúng tôi là không nên khước từ các tài nguyên thiết yếu đó dành cho chúng tôi, nếu muốn cho một giải pháp không quân sự thành hình sau 5 năm chiến tranh thảm khốc.

"Để mưu tìm một sự kết thúc ôn hòa cho cuộc chiến này, chúng tôi cần có thời gian. Tôi không biết là thời gian đó bao lâu, nhưng chúng tôi biết rõ rằng cảnh hấp hối của nhân dân Khmer không thể và không nên kéo dài lâu hơn được nữa. Tuy nhiên, trong tương lai rất gần, chúng tôi cần gạo để nuôi người đói và cần súng đạn để tự vệ chống lại những kẻ muốn dùng võ lực bắt buộc người ta phải chấp nhận theo ý muốn của họ./ Một sự khước từ của nhân dân Mỹ về những phương tiện giúp cho chúng tôi cầm cự sẽ khiến chúng tôi không còn đường lối nào khác, và tất nhiên phải từ bỏ công cuộc mưu tìm một giải pháp khả dĩ giúp cho nhân dân chúng tôi được phần nào tự do lựa chọn tương lai mình. Đã từ nhiều năm nay, nhân dân Kampuchea đặt tin tưởng vào Mỹ Tôi không thể tin là sự tin cậy của họ đã đặt không đúng chỗ, và Mỹ sẽ bỗng dưng từ khước không cho chúng tôi những phương tiện có thể giúp chúng tôi cơ hội đạt được một giải pháp khả dĩ chấp nhận được cho cuộc tranh chấp của chúng tôi".

"Bức thư này tự nó nói lên được tất cả. Hồi tháng Giêng vừa qua, tôi đã yêu cầu cung cấp thực phẩm và đạn dược cho nhân dân Kampuchea dũng cảm. Tôi rất tiếc tuyên bố rằng kể từ tối nay, có thể là đã quá trễ. Thưa quý vị đại biểu Quốc Hội, thưa quốc dân đồng bào, giờ phút bi thảm này ở Đông Dương là thời gian thử thách cho chúng ta. Thời gian này là thời gian toàn quốc phải quyết định.

"Người ta nói rằng Mỹ đã bành trướng quá mức; rằng chúng ta đã có quá nhiều cam kết với các nơi ở quá xa; rằng chúng ta phải tái duyệt xét đâu là những quyền lợi thực sự thiết yếu của chúng ta và hình thành một chiến lược cho thích hợp. Tôi thấy là, trên lý thuyết, việc này không sai. Nhưng trên thế giới thực tế, một đường hướng như vậy phải được tiếp tục thận trọng và phối hợp chặt chẽ với sự tiến bộ chắc chắn nhằm tiến tới giảm thiểu toàn bộ mọi căng thẳng trên thế giới.

TP .../

Trang QT.7

Tin Viễn Ấn Ngoại Quốc * Số 8779 (Sáng) Thứ Bảy 12/4/1975

TOÀN VĂN ...(VIII)

"Đồng thời, chúng ta không thể bỏ rơi các bạn chúng ta trong khi các kẻ thù giúp đỡ và khuyến khích bè bạn của họ. Chúng ta không thể phá hủy những công sự phòng thủ, phá hủy khả năng ngoại giao và tình báo của chúng ta trong khi kẻ khác tăng cường và củng cố khả năng của họ.

"Chúng ta hãy chấm dứt tình trạng tự gây ra thương tích. Chúng ta hãy nhớ lại tình đoàn kết quốc gia của chúng ta là một tài sản vô cùng quí giá. Chúng ta đừng để đối phương được thỏa mãn là đã lợi dụng được vấn đề Việt Nam để bắt người Mỹ đối chọi với người Mỹ.

" Lúc này, Mỹ phải đưa ra trước cho thế giới thấy một mặt trận thống nhất.

" Trước hết, chúng ta hãy để cho những biến cố tại Đông Nam Á nằm nguyên trong bối cảnh của chúng. Sự an ninh và tiến bộ của hàng trăm triệu người ở khắp nơi tùy thuộc rất nhiều vào chúng ta.

" Đừng để một địch thủ tiềm ẩn nào của chúng ta tin rằng những khó khăn và những tranh luận của chúng ta có nghĩa là một sự suy giảm ý chí quốc gia của chúng ta.

" Chúng ta sẽ sát cánh với các thân hữu của chúng ta.

" Chúng ta sẽ tôn trọng những cam kết của chúng ta.

" Chúng ta sẽ đề cao những nguyên tắc của quốc gia chúng ta.

"Nhân dân Mỹ biết rằng sức mạnh của chúng ta, uy quyền của chúng ta và sự lãnh đạo của chúng ta đã giúp ngăn chận thế chiến thứ ba từ hơn một thế hệ nay. Chúng ta sẽ không thoái bộ trước nhiệm vụ này trong những thập niên tới".

(PD/31)

KN.-

Trong diễn văn của mình, Tổng thống Gerald Ford đã thể hiện một thái độ kiên quyết phải tiếp tục viện trợ cho chính quyền Sài Gòn, kể cả viện trợ quân sự. Cái thái độ khẩn thiết, van nài của Gerald Ford như thể là chính quyền Sài Gòn sắp "chết đuối" trên chiến trường Việt Nam. Dù bao biện thế nào đi nữa thì thái độ ấy cũng minh chứng cho chính sách tiếp tục tiếp tay cho chính quyền Sài Gòn kiểm soát miền Nam dưới sự ảnh hưởng của Hoa Kỳ.

Một trong những biện pháp được Mỹ thực hiện để chống lại Việt Nam Dân chủ Cộng hòa đó là xúc tiến ngoại giao cô lập Việt Nam. Mục tiêu của Mỹ là "*Đẩy mạnh đàm phán với Trung Cộng và Nga Sô nhằm đạt được thỏa thuận về việc cắt giảm viện trợ cho cả Bắc Việt và Nam Việt Nam*"[1].

Tuy nhiên không phải lúc nào Mỹ cũng giành phần thắng trong việc xúc tiến ngoại giao cô lập miền Bắc, và kêu gọi viện trợ đa phương cho chính quyền Sài Gòn. Sang năm 1974, Mỹ đã không ít lần thất vọng vì đã không đạt được kết quả. Nhật báo *Le Monde* đã bình luận rằng:

"Trước cơn khủng hoảng kinh tế và xã hội ngày càng trầm trọng, VNCH tiếp tục chờ đợi sự giúp đỡ của giới đầu tư ngoại quốc. Dẫu thế một số tài liệu và bài viết gần đây tại Hoa Kỳ cho thấy rõ sự ngần ngại của các nhà kinh doanh Mỹ.

Bản nghiên cứu thật dài của miền Nam Việt Nam của báo nguyệt san "Pacific Basic Reports" hồi tháng 11-1973 đã viết: "tại những khu vực do VNCH kiểm soát nền kinh tế yếu kém và đang suy dần, trong khi chính phủ của MTGP (Mặt trận Giải phóng – BT) *mạnh và đang củng cố, do đó phần lớn những giới có ý định đầu tư, trước nay vẫn ngần ngại, hiện đã lần lượt từ bỏ ý định đầu tư ở miền Nam.*

---

1. Trích báo cáo của Thượng nghị sĩ Sam Nunm trước Thượng viện Hoa Kỳ, Hồ sơ 21046, PTTg, TTLTII.

Những giới chính quyền Mỹ ngay từ trước khi ngưng bắn, cũng đã nhiều lần nghĩ như ông M. Laird rằng "kinh tế là tử huyệt của Tổng thống Nguyễn Văn Thiệu". Kể từ năm 1968, nhiều cuộc nghiên cứu về vấn đề này đã được thực hiện. Tuy nhiên những khó khăn chính trị của Tổng thống VNCH, cơn khủng hoảng ngân sách dù có viện trợ to lớn của Mỹ, sự kiện VNCH không thắng được về mặt quân sự khiến cho việc cứu vãn chế độ nhờ tín dụng quốc ngoại không thể nào quan niệm nổi.

Một số nhật báo lớn của Mỹ cũng có một cái nhìn tương tự. Tờ Wall Street Journal số ngày 12-12-1973 viết: "hầu hết mọi lĩnh vực kinh tế đều không bằng cách đây 2 năm, dù lúc đó, cũng không có gì tốt đẹp, lợi tức thực sự và mức sống giảm, tình trạng thất nghiệp gia tăng. Nạn lạm phát thêm trầm trọng... Giới đầu tư ngoại quốc tiếp tục "kính nhi viễn chi" vì chiến tranh, vì thiếu bảo đảm, vì những khó khăn của nền hành chính nặng nề và nạn tham nhũng. Mặc dù những khó khăn kinh tế đó, hình như không có nhiều sự chống đối chính trị quan trọng của các thành phần không Cộng sản... Một khi hòa bình vãn hồi, Tổng thống Nguyễn Văn Thiệu, mà quyền hành nòng cốt là ở quân đội, có thể không còn coi nhẹ được sự đối lập không Cộng sản.

Trong những điều kiện pháp lý còn phải được xét lại (bởi lẽ, liệu một trong hai chính quyền có thể cam kết thay cho toàn thể miền Nam về việc sử dụng tài nguyên không?) VNCH đã quyết định cấp giấy phép thăm dò dầu hỏa ngoài khơi. Tuy nhiên theo tờ "Pacific Basic Reports" dù có dầu đi nữa, VNCH cũng không thể thu lợi được trước năm 1978. Trong khi đó Tổng thống Nguyễn Văn Thiệu không thể chờ thêm 4 hay 5 năm để hy vọng đón nhận quả bóng hồi sinh đó.

Đây là điều được Hoa Thạch Đốn dư hiểu. Bởi thế, các giới chính quyền Mỹ mong có được tổ chức viện trợ quốc tế được thành lập. Ý niệm này đã được đưa ra nhiều lần trong năm qua và được nghiên cứu hôm 16-10-1973, tại Ba Lê, qua một phiên họp thật

kín đáo. Tham dự phiên họp có đại diện Ngân hàng Thế giới, Ngân hàng Phát triển Á châu, Quỹ tiền tệ quốc tế, cơ quan UNICEP và đại diện các quốc gia Úc, Bỉ, Gia Nã Đại, Đan Mạch, Phần Lan, Pháp, Tây Đức, Hòa Lan, Tây Ban Nha, Na Uy, Thụy Điển, Thụy Sĩ, Anh Quốc và Mỹ. Phúc trình mật về tình hình miền Nam do Ngân hàng Thế giới thực hiện hồi tháng 9-1973, đã được phổ biến cho các hội thảo viên. Phiên họp đồng ý rằng chừng nào tình hình an ninh tại miền Nam chưa ổn định, không thể nói tới viện trợ tái thiết và phát triển. Nhưng cùng lúc các hội thảo viên đã ghi nhận rằng an ninh sẽ bị phương hại nếu VNCH không nhận được một sự trợ giúp trong năm 1974-1975.

Mặc dù Hoa Kỳ đã ý thức được vòng luẩn quẩn này, họ cũng muốn làm nhẹ bớt gánh nặng ngân sách bằng cách lôi kéo các quốc gia và tổ chức quốc tế vào chiến lược của Mỹ tại miền Nam. Bộ Ngoại giao Mỹ ngay từ năm 1971 đã yêu cầu các chuyên viên nghiên cứu những sự lựa chọn trong chiều hướng đó. Ý niệm này được ông Kissinger nhắc lại trong một câu trả lời gửi cho Ủy ban Ngoại giao Thượng viện: "Chúng tôi hậu thuẫn một sự tham gia của quốc tế vào chương trình viện trợ hậu chiến Đông Dương. Chẳng hạn người ta có thể nghĩ tới một nhóm tư vấn tương tự cơ cấu đã được thành lập cho Nam Dương. Nhóm này có thể liên kết những nước giúp đỡ cho VNCH trên căn bản song phương với các tổ chức quốc tế khác như Ngân hàng Thế giới, Ngân hàng Phát triển Á Châu, Quỹ tiền tệ quốc tế, Liên hợp quốc và các cơ quan chuyên biệt....

Cuộc gặp gỡ kín đáo hôm 16-10 tại Ba Lê diễn ra theo chiều hướng ông Kissinger mong mỏi. Sự kín đáo có thể giải thích là vì sợ phản ứng bất lợi của những thành phần chống đối chính sách Mỹ. Tuy nhiên, kể từ đó, dường như không có một phiên họp nào khác tương tự. Dẫu sao người ta sẽ không ngạc nhiên nếu rồi đây Bộ Ngoại giao Mỹ lại bằng

cách này hay bằng cách khác rao bán kế hoạch của họ nhằm cứu vãn con thuyền đang đắm"[1].

Thực ra, với vấn đề Việt Nam, Mỹ hầu như không đưa ra được một chính sách dài hạn. Giải quyết vấn đề Việt Nam luôn là vấn đề gay gắt giữa Quốc hội và Chính phủ Mỹ. Có thể nói đó là sự chia rẽ nghiêm trọng giữa Quốc hội và Chính phủ. Mỹ muốn chính quyền Sài Gòn trở thành chính phủ mạnh dựa trên sức dân và có sự nỗ lực hy sinh như miền Bắc, muốn giảm bớt sự phụ thuộc quá mức viện trợ của miền Nam Việt Nam vào Mỹ, để giảm bớt gánh nặng cho Mỹ. Nhưng, chính quyền Sài Gòn không làm được điều đó. Vì thế Mỹ vướng vào một rắc rối khó gỡ. Cái "rối bời" của Mỹ là nếu ngưng viện cho chính quyền Sài Gòn thì chính quyền Sài Gòn sẽ sụp đổ ngay; nếu tiếp tục viện trợ thì không biết đến bao giờ sự viện trợ ấy mới có thể giảm bớt và đến lúc nào chính quyền Sài Gòn tự đứng được trên đôi chân của mình. Bởi vì chính quyền Sài Gòn là một chính quyền không thể tự sinh tồn, mà phụ thuộc hoàn toàn vào Mỹ. Mỹ biết điều đó, chính quyền Sài Gòn thừa hiểu điều đó. Cho nên, dù là "rối rắm", bất đồng giữa quốc hội và chính phủ thì Chính phủ Mỹ vẫn cứ phải viện trợ và giúp đỡ chính quyền Sài Gòn. Bởi đó là đường lối ngoại giao của Mỹ, là muốn khẳng định vị thế của mình ở khu vực châu Á, đặc biệt là ở Đông Nam Á.

Hoa Kỳ không hề muốn Việt Nam hòa giải, mà họ muốn tiếp tục chiến tranh, tiếp tục thống trị miền Nam Việt Nam. Hoa Kỳ muốn thống trị các quốc gia hầu nắm đặc quyền khai thác tài nguyên và vì nhu cầu an ninh và chiến lược toàn cầu. Chính sự đóng quân Hoa Kỳ tại hải ngoại là một yếu tố chính yếu trong chiến lược an ninh quốc phòng Hoa Kỳ. Đó là một "lý do chính đáng" để Chính phủ Mỹ viện cớ "bảo vệ sinh mạng của binh sĩ Hoa Kỳ" hầu mang quân đội can

---

1. Hoa Kỳ thất bại trong việc kêu gọi viện trợ đa phương cho Việt Nam Cộng hòa, nhật báo *Le Monde*, ngày 26-2-1974, Hồ sơ 18303, PTTg, TTLTII.

thiệp vào nội bộ các quốc gia. Ở Việt Nam, khi can thiệp vào Việt Nam, Hoa Kỳ còn nhắm tới một mục tiêu xa hơn, đó là đối phó với Trung Quốc. Lên án gay gắt chính sách tiếp tục can thiệp của Hoa Kỳ tại miền Nam Việt Nam, có bài "Sự hiện diện của Hoa Kỳ tại Việt Nam cản trở hòa giải" trên Nguyệt san Le Monde Diplomatique số tháng 5-1974:

"Miền Nam Việt Nam, nếu muốn bảo vệ quyền lợi của mình, hiện nay, phải bẻ gãy đường lối của Hoa Kỳ và mục tiêu là thống trị tại đây. Miền Nam Việt Nam phải mưu tìm hòa bình bằng giải pháp thương thuyết với thành phần cộng sản đối lập trong nước, với Nga Sô, Trung Cộng và phải duy trì liên lạc tốt đẹp với tất cả các quốc gia.

Nhưng, tại Sài Gòn, ai mà phát biểu những ý tưởng này sẽ bị bắt giam ngay, đúng ra không phải do Tổng thống Nguyễn Văn Thiệu, nhưng là do lệnh của các viên chức Hoa Kỳ tại đây. Chính người Hoa Kỳ ngăn cản người Việt hòa giải"[1].

Như vậy, Hiệp định Paris thực chất chỉ là để Mỹ rút quân đội khỏi Việt Nam trước sức ép của nhân dân Mỹ. Các cam kết khác của Hiệp định đều không ràng buộc được gì trước dã tâm, tham vọng bá quyền của Mỹ tại Việt Nam nói riêng và tại Đông Nam Á nói chung. Chính vì chính sách tiếp tục nuôi dưỡng chính quyền Sài Gòn như một con bài để thực hiện các chính sách của mình đã tiếp tay cho những hành động ngang ngược của chính quyền Thiệu. Mưu đồ của Mỹ – Thiệu là muốn chia cắt lâu dài đất nước Việt Nam.

---

1. Sự hiện diện của Hoa Kỳ tại Việt Nam cản trở hòa giải, Nguyệt san *Le Monde Diplomatique*, số tháng 5-1974, Hồ sơ 21046, PTTg, TTLTII.

2. Chính quyền Sài Gòn phá hoại Hiệp định Paris

Trong những ngày tiệm cận với sự kiện ký kết Hiệp định Paris, chính quyền Sài Gòn ráo riết chuẩn bị mọi biện pháp từ diễn văn đến hành động quân sự để tranh thủ thời điểm mà họ gọi là *"thời kỳ tranh tối tranh sáng sau ngày ngưng bắn"* bảo vệ vùng kiểm soát và tiến tới lấn đất giành dân.

Ngày 26-1-1973, Nguyễn Văn Thiệu ra lời kêu gọi:

"Như đồng bào đã được biết, sáng Chúa nhựt 28-1-1973, đúng 8 giờ sáng giờ Việt Nam chúng ta, thì cuộc ngưng bắn trên toàn lãnh thổ bắt đầu có hiệu lực.

Để đón nhận giờ phút lịch sử đó, tôi kêu gọi:

Thứ nhứt - đúng 8 giờ sáng Chúa nhựt, toàn thể đồng bào khắp nước ngưng tất cả mọi hoạt động trong vòng một phút đồng hồ để tưởng niệm và tri ân chiến sĩ, cán bộ.

Thứ hai - cùng lúc đó tất cả còi hú, chuông trống nhà thờ, chùa, đình, miếu, trên toàn quốc đồng loạt kéo lên trong một phút.

Ngoài ra tôi cũng đề nghị hưởng ứng một thời gian 6 ngày gọi là "6 ngày toàn dân biết ơn chiến sĩ và cán bộ", kể từ ngày Chúa nhựt 28-1-1973 cho đến hết ngày thứ Sáu 2-2-1973, tức là cho đến hết ngày 30 Tết.

Trong vòng 6 ngày đó, tôi kêu gọi toàn thể đồng bào thuộc mọi ngành, mọi giới, mọi đoàn thể tôn giáo, tinh-thần, chính-trị, xã-hội, nhân-dân, tổ-chức đi thăm viếng, tặng quà chiến sĩ và cán bộ tiền đồn, ủy lạo, thương-bệnh-binh, cô-nhi, quả-phụ, tử-sĩ trên toàn quốc.

Cũng trong thời gian 6 ngày đó tại mỗi Đô, Tỉnh, Thị trên toàn quốc, tùy sự sắp xếp và phối hợp giữa chính quyền, đại-diện dân cử và các đoàn thể, chọn một ngày để tổ chức trong toàn Đô, Tỉnh, Thị của mình những lễ cầu nguyện cho chiến sĩ, cán bộ đã hy sinh để đất nước được thanh bình.

Tôi thành tâm kêu gọi toàn thể đồng bào hưởng ứng chương trình này của tôi một cách hăng say và tích cực"[1].

Ngay khi có bản Hiệp định Paris, Ủy ban Liên bộ Điều hợp ngưng bắn của chính quyền Sài Gòn đã họp bàn và tiến hành phân tích nội dung Hiệp định[2]. Việc làm này không ngoài mục đích là tìm "kẽ hở" tiến tới "hành động cho đúng". "*Quyền tự quyết của nhân dân miền Nam Việt Nam*" được chính quyền Sài Gòn phân tích thành "*miền Nam là một quốc gia riêng biệt, có chủ quyền, do đó không một nước nào, kể cả Cộng sản Bắc Việt, có quyền ép buộc miền Nam Việt Nam chấp nhận một giải pháp chính trị tiền chế*". Giải thích Điều 2 của Chương II, bản phân tích lại một lần nữa nhấn mạnh "*Việt Nam là một dân tộc nhưng có 2 quốc gia có 2 chủ quyền riêng biệt*". Giải thích Điều 3 Chương II, chính quyền Sài Gòn không chỉ vô thừa nhận sự tồn tại Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam, mà còn cho rằng các địa điểm đóng quân của Quân Giải phóng vẫn thuộc "*chủ quyền của chính phủ VNCH*" và Quân Giải phóng không có vùng kiểm soát hành chánh. Nghiêm trọng hơn đó là một sự phân tích trắng trợn rằng: "*lực lượng Cảnh sát quốc gia và Nhân dân tự vệ không bị lệ thuộc vào điều này vì nó không phải là lực lượng chánh quy hay không chánh quy*". Từ đó, chính quyền Sài Gòn tiến hành cho vũ trang hai lực lượng này để bổ sung vào hệ thống Quân lực Việt Nam Cộng hòa, tạo điều kiện để hai lực lượng được kể trên tiến hành các cuộc hành quân lấn đất, giành dân. Qua bản phân tích và giải thích về Hiệp định, chính quyền Sài Gòn đã đi ngược lại tinh thần Hiệp định Paris về việc thống nhất đất nước, họ luôn luôn cho rằng miền Nam Việt Nam là một quốc gia riêng biệt. Vì

---

1. Lời kêu gọi của Nguyễn Văn Thiệu – Tổng thống chính quyền Sài Gòn, Hồ sơ 18099, PTTg, TTLTII.

2. Phân tách và giải thích Hiệp định thư và Nghị định thư về chấm dứt chiến tranh, lập lại hòa bình tại Việt Nam của Ủy ban Liên bộ điều hợp ngưng bắn chính quyền Sài Gòn, Hồ sơ 18079, ĐIICH, TTLTII.

thế, chính quyền Sài Gòn đã tiến hành nhiều biện pháp để "bảo vệ" cái gọi là quốc gia Việt Nam Cộng hòa. Từ những hành động cố tình phân tích sai lệch nội dung Hiệp định, chính quyền Sài Gòn bước vào thực tế hành động.

Các công điện khẩn từ Tổng thống đến Thủ tướng rồi các tư lệnh, tỉnh thị trưởng... liên tục được ban hành. Công điện số 001-TT/CĐ của Thiệu ngày 15-1-1973, công điện 003-TT/CĐ ngày 20-1-1973 của Thiệu, công điện 004-TT/CĐ ngày 23-1-1973, công điện 103/PThT/73/M ngày 22-1-11973, công điện 0246-PTT/VP ngày 23-1-1973... đều là những công điện kín, khẩn chuẩn bị đối phó với tình hình ký Hiệp định Paris. Ngày 23-1-1973, một phiên họp Hội đồng Nội các chính quyền Sài Gòn đã diễn ra, tại phiên họp này, các biện pháp và chính sách trong giai đoạn sau khi ký Hiệp định Paris đã được bàn thảo, gồm các biện pháp cấp thiết để đối phó với việc ký Hiệp định Paris, chương trình phát triển "quốc gia" thời hậu chiến...

Các biện pháp cấp thời để đối phó với việc ký kết Hiệp định Paris được Nội các chính quyền Sài Gòn thống nhất theo từng nhiệm vụ của mỗi bộ[1], trong đó:

Bộ Quốc phòng "*thành lập Ủy ban đặc nhiệm thi hành Hiệp định ngưng bắn... nghiên cứu lại gấp việc gọi nhập ngũ hạng tuổi thuộc thành phần học sinh*".

Bộ Nội vụ "*chỉ thị các địa phương thực hiện tràn ngập quốc kỳ như đã dự trù, nhắc nhở thể thức treo quốc kỳ như ở những nơi chắc chắn, khó gỡ...*

Chỉ thị rõ ràng cho các địa phương (Đô, Tỉnh, Thị) dù có ngưng bắn: luật lệ quốc gia hiện hành vẫn còn hiệu lực và được áp dụng đến mức tối đa.

---

1. Biên bản tóm lược phiên họp Hội đồng Nội các chính quyền Sài Gòn, ngày 23-1-1973, Hồ sơ 184, ĐIICH, TTLTII.

Thông tư nhắc nhở các địa phương giữ gìn trật tự, an ninh chung. Mọi cuộc gây rối loạn phải được đập tan. Cần chỉ dẫn các địa phương phương thức giải tán biểu tình.

Nghiên cứu với Bộ Quốc phòng việc bổ nhiệm các vị tư lệnh Quân khu kiêm nhiệm đại diện chánh phủ tại địa phương, để có thể huy động các lực lượng dân sự Cảnh sát quốc gia, các cấp hành chánh".

Bộ Giáo dục "*huy động toàn thể sinh viên học sinh trong các công tác dân vận như kẻ khẩu hiệu, phân phát truyền đơn...*".

Bộ Tài chánh "*một quỹ tái thiết đặc biệt ngắn hạn sẽ được thành lập... Nghiên cứu ngay thủ tục chi tiêu đặc biệt để các cơ quan có thể thực hiện công tác nhanh chóng*".

Một trong những biện pháp "khẩn cấp" ảnh hưởng nghiêm trọng đến việc thi hành Hiệp định Paris đó là kế hoạch "*tràn ngập lãnh thổ bằng cờ quốc gia*" của chính quyền Nguyễn Văn Thiệu.

Hiệp định về chấm dứt chiến tranh lập lại hòa bình ở Việt Nam đang được bốn bên gấp rút đi đến những ngày cuối cùng để ký kết chính thức. Chính quyền Sài Gòn bề ngoài thì "sốt sắng" chuẩn bị ký Hiệp định nhằm đánh lừa dư luận về thiện chí hòa bình, nhưng bên trong thì đã ngấm ngầm chuẩn bị kế hoạch để phá hoại Hiệp định. Trước khi Hiệp định Paris được ký kết bốn ngày, tức ngày 23-1-1973, Công điện hỏa tốc số 004-TT/CĐ gửi Thủ tướng Chính phủ, các Đô – Tỉnh – Thị trưởng, Tổng tham mưu trưởng và Tư lệnh các quân đoàn, quân khu của chính quyền Sài Gòn do chính Nguyễn Văn Thiệu ban hành là "*ra lệnh treo cờ trên toàn quốc*". Công điện nói rõ mục đích của việc làm này là: "*tràn ngập lãnh thổ bằng cờ quốc gia để xác nhận phần đất và phần dân của Nhân dân và Chánh quyền quốc gia của VNCH*". Thời gian treo cờ được quy định cụ thể là: "*Ngày giờ có thể là mười hai giờ trưa ngày thứ Tư, 24 tháng Giêng năm 1973. Ngày giờ này sẽ được xác nhận vào sáng thứ Tư, ngày 24 tháng*

Giêng năm 1973 vừa bằng công điện vừa bằng hai đài phát thanh và quân đội"[1].

Thừa lệnh của Thiệu, về phía quân đội, tướng Cao Văn Viên đã ra Công điện mật – hỏa tốc số 006/TTM/TC.CTCT/KH.1 trong ngày cho toàn bộ quân đội Sài Gòn thực hiện chiến dịch "tràn ngập lãnh thổ" trong các cuộc hành quân và tại điểm đóng quân, cụ thể là:

"Yêu cầu các nơi nhận:

Nhận lãnh ngay Quốc kỳ tại cơ quan tiếp vận liên hệ. Theo tiêu chuẩn mỗi quân nhân ba lá và phân phối cho toàn thể quân nhân các đơn vị hành quân.

Thực hiện cắm cờ trong vùng hành quân tại các vị trí trọng yếu: đình, chùa, nhà thờ, trường học; cầu cống; đồi núi cao điểm; nhà dân chúng;..."[2].

Ngay ngày hôm sau, 24-1-1973, Trần Thiện Khiêm – Thủ tướng chính quyền Sài Gòn, ra lệnh cắm cờ cấp tốc mọi nơi trên toàn "lãnh thổ Việt Nam Cộng hòa" cho đô trưởng Sài Gòn và tỉnh, thị trưởng miền Nam:

"Khẩn ra thông cáo nhắc nhở đồng bào, bắt buộc mỗi tư gia phải treo 1 Quốc kỳ kể từ 12 giờ ngày 24-1-1973. Mỗi trụ sở cơ quan công, bán công, các Tòa hành chánh đô, tỉnh, thị, trụ sở quận, xã, phường, khóm, ấp, các nhà buôn, xí nghiệp, hãng xưởng, trụ sở tôn giáo, chánh đảng, đoàn thể hiệp hội, các công viên, các nơi tiện ích công cộng và mọi nơi mà quý tòa xét thấy cần thiết, phải treo quốc kỳ kể từ ngày giờ nói trên.

---

1. Công điện số 004-TT/CĐ ngày 23-1-1973 của Tổng thống chính quyền Sài Gòn, Hồ sơ 1299, ĐIICH, TTLTII.

2 Công điện số 004-TT/CĐ ngày 23-1-1973 của Tổng thống chính quyền Sài Gòn, *Tldd*.

Trực tiếp kiểm soát tổng quát và khẩn trương thành lập các toán kiểm soát gồm có CB/PTNT (cán bộ Phát triển nông thôn-BT), *viên chức phường, xã, khóm, ấp cảnh sát quốc gia và nhân dân tự vệ, để thường xuyên kiểm soát.*

Tất cả tư gia cũng như trụ sở, công sở đô, tỉnh, thị, quận, xã, phường, khóm, ấp, đều phải dự trù hai lá cờ, một lá để sử dụng ngày và một lá để dự phòng.

Chỉ thị cơ quan an ninh, cán bộ quân chánh mọi cấp,... hăng hái tích cực vào việc triệt hạ hoặc bôi xóa ngay những cờ cộng sản được treo hoặc sẽ sơn tại bất cứ nơi nào, đồng thời thay thế ngay vào đó bằng cờ quốc gia.

Mỗi cán bộ và quân nhân hoạt động tại chỗ hoặc lưu động công tác, phải mang theo mình ba lá cờ quốc gia để cấp thời có ngay cờ ứng dụng, tùy trường hợp.

Cờ nên treo hoặc sơn vẽ ở những chỗ như:

Tại công sở, cờ treo cao và sơn ngay trên chóp mái.

Tại tư gia cờ treo cao và sơn nơi mặt tiền nhà, trên nóc nhà.

Tại nơi công cộng, cờ phải treo thật cao để mọi người có thể nhìn thấy từ xa như trên nóc nhà, ngọn cây, ngọn đồi..."[1].

Các công điện được chính quyền Nguyễn Văn Thiệu ban ra những ngày cận ký kết Hiệp định Paris đã đi ngược với cam kết đã thỏa thuận giữa các bên về nội dung Hiệp định: đó là hai bên giữ nguyên hiện trạng, miền Nam Việt Nam hiện hữu 2 vùng kiểm soát. Cái gọi là "*chiến dịch treo quốc kỳ*" của chính quyền Sài Gòn kéo dài quá tháng 2-1973. Theo một công điện mới của Thủ tướng chính quyền Sài Gòn, "chiến dịch" này sẽ còn tiếp diễn mạnh mẽ hơn, các

1. Công điện số 106/PThT/73/M ngày 24-1-1973 của Thủ tướng chính quyền Sài Gòn, Hồ sơ 1229, ĐIICH, TTLTII.

lá cờ bị nhạt màu hay rách sẽ được thay thế ngay. Hành động cắm cờ không chỉ thực hiện trong vùng thuộc quyền kiểm soát của chính quyền Sài Gòn mà còn được lệnh lấn vào các vùng kiểm soát của Quân Giải phóng.

Ba ngày trước khi ký Hiệp định Paris, Thiệu đã cho phổ biến toàn miền Nam những luận điệu giải thích đi ngược với tinh thần Hiệp định, nhằm đánh lừa nhân dân Việt Nam. Trong công điện số 0250/PTT/BT ngày 24-1-1973, Nguyễn Văn Thiệu công bố rằng:

"Chính vì Cộng sản quá kiệt quệ và không còn đủ khả năng để tiếp tục xâm lăng cho nên họ phải ký kết. Hiệp định được ký kết là một thắng lợi vẻ vang cho VNCH vì những điểm sau đây:

Lãnh thổ của ta vẫn thuộc nhân dân ta.

Cộng sản Bắc Việt phải nhìn nhận rằng hai miền Nam Bắc là hai quốc gia riêng biệt trong bốn quốc gia Đông Dương.

Chủ trương của Cộng sản có một Chánh phủ Liên hiệp chóp bu tại miền Nam Việt Nam và xóa bỏ chế độ hiện hữu đã không thành tựu và sẽ không bao giờ thành tựu.

Đòi hỏi của Cộng sản Bắc Việt có hai Chánh phủ tại miền Nam Việt Nam không thành tựu và sẽ không bao giờ thành tựu..."[1].

Không chỉ dừng lại ở lệnh treo cờ nhằm "xác lập chủ quyền" mà chính quyền Sài Gòn còn đẩy mạnh việc thực hiện "bảo vệ" chủ động ở hạ tầng cơ sở, tức là xã ấp. Công điện số 107-PThT/73/M của Thủ tướng Việt Nam Cộng hòa đã lệnh cho:

"Viên chức hạ tầng cơ sở, nhất là xã ấp, phải hiện diện tối đa, ngày cũng như đêm, tại nhiệm sở, với sự phân công rành rẽ, mỗi người hiểu rõ phận sự của mình, các tiêu lệnh chung, các tiêu lệnh riêng, để sẵn

1. Công điện số 0250/PTT/BT ngày 24-1-1973 của Chánh văn phòng Võ Văn Cầm, Hồ sơ 12296, ĐIICH, TTLTII.

sàng hành động trong mọi tình thế; không được ẩn núp trong đồn trại, mà phải tích cực "bung" ra hoạt động trên khắp lãnh thổ trách nhiệm. Phối hợp các lực lượng an ninh cơ hữu bảo đảm trật tự và an ninh công cộng trong phạm vi đang kiểm soát và mở rộng tối đa sự kiểm soát trong khắp đơn vị hành chính".[1]

Vì đối với chính quyền Sài Gòn, ngưng bắn không có nghĩa là rời tay súng, bỏ nhiệm sở mà ngược lại phải giữ vững cơ sở, vị trí đồn bót, các trục lộ giao thông, phi trường... với bất cứ giá nào. Chính quyền Sài Gòn còn tiến hành siết chặt dân chúng hơn với mệnh lệnh "*cho kiểm soát chặt chẽ sự xuất nhập của dân chúng, nhứt là các phần tử lạ mặt ra vào xóm làng*"[2]. Chính quyền Sài Gòn đã vi phạm nghiêm trọng Điều 3 Chương II của Hiệp định vì đã cho tổ chức lấn đất và vi phạm Điều 11 Chương IV về quyền tự do dân chủ của nhân dân đã được thỏa ký trong Hiệp định về chấm dứt chiến tranh, lập lại hòa bình ở Việt Nam.

Chiến dịch "*tràn ngập lãnh thổ*" không chỉ ở việc treo quốc kỳ mà nghiêm trọng hơn cả là các cuộc hành quân lấn chiếm. Về mặt quân sự, Bộ Tổng Tham mưu Quân lực Việt Nam Cộng hòa duyệt kế hoạch hỗn hợp quân sự từ cuối năm 1972, là:

"Tổ chức hành quân :

Căn cứ vào tin tức tình báo chính xác, các mục tiêu gồm lực lượng địa phương, du kích, hạ tầng cơ sở địch và căn cứ cho các lực lượng này sử dụng được lựa chọn để vô hiệu hóa và chỉ danh theo số liệu.

Sau khi các mục tiêu đã được chỉ danh và cho số hiệu, Chi Khu thiết lập kế hoạch vô hiệu hóa từng mục tiêu một. Tin tức về HTCS/CS

---

1. Công điện số 107-PThT/73/M của Thủ tướng Việt Nam Cộng hòa, ngày 25-1-1973, Hồ sơ 1229, ĐIICH, TTLTII.

2. Công điện số 108-PThT/73/M ngày 25-1-1873 của Thủ tướng Việt Nam Cộng hòa, Hồ sơ 1229, ĐIICH, TTLTII.

(hạ tầng cơ sở/Cộng sản – BT) *cần được khai thác mau lẹ để gây tổn thất tối đa cho địch. Lực lượng cần thiết để thanh toán hoàn toàn mục tiêu cũng phải trù liệu đầy đủ. Phối hợp hỏa lực yểm trợ phải được ghi trong kế hoạch.*

Trong các cuộc hành quân do CSQG chọn lựa mục tiêu và CSĐB (cảnh sát đặc biệt – BT) *cần đến quân đội trợ giúp, sự phối hợp hỗ tương giữa CSQG và các thành phần quân sự cần được chú trọng. Những tin tức cũng như công cuộc thiết kế phải được hệ thống CSĐB và hệ thống quân sự bảo đảm không tiết lộ trước khi cuộc hành quân khai diễn.*

Phần thiết kế chi tiết do các nhân viên đặc trách cũng phải được bảo mật triệt để vì những yếu tố này giúp cho Chi Khu trưởng hay Tiểu Khu trưởng chọn lựa thời gian cũng như không gian để tổ chức hành quân.

Sau khi hoàn tất, kế hoạch được trình lên BCH (Bộ chỉ huy – BT) *trách nhiệm để phê chuẩn.*

Các BCH liên hệ duyệt xét, chấp thuận và giao hoàn kế hoạch về nơi soạn thảo để thi hành theo chỉ thị.

Hành quân tràn ngập nên tổ chức trước các cao điểm địch đã biết hoặc nghi ngờ hầu có thể tấn công ngay khi chúng đang chuẩn bị hoạt động.

Thi hành: Bảo mật là yếu tố quan trọng đem lại thắng lợi cho cuộc hành quân. Các nhân viên được biết đến kế hoạch cần hạn chế tới mức tối thiểu. Cuộc hành quân được khai diễn bằng cách công bố chỉ danh các mục tiêu cần phải thanh toán. Điều cần thiết là tấn công cùng một lúc, như vậy sẽ cô lập được địch, ngăn ngừa được địch hỗ trợ và tăng cường lẫn nhau. Giới chức chỉ huy hành quân Tiểu khu hay Chi khu hoặc đại diện chỉ định đích thân trình bày kế hoạch cho các cấp chỉ huy đơn vị tham dự để đoán chắc rằng:

Các hoạt động và tin tức tình báo được phối hợp liên tục.

Những tin tức chính xác và tin đồn Hồi chánh viên cung cấp được khai thác kịp thời và có phản ứng Tâm lý chiến nhanh chóng để kêu gọi cán binh địch về hồi chánh.

Kiểm soát hành quân và yểm trợ hỏa lực được hữu hiệu.

Lực lượng sử dụng được đầy đủ để có thể thanh toán hết mục tiêu chọn lựa.

Nhiều mục tiêu được tấn công cùng một lúc.

Khi đã chiếm các mục tiêu mà không thu được kết quả mong muốn phải đặt ổ phục kích hay để một toán quân nằm lại tại mục tiêu nhằm lừa địch xuất hiện trong khi vẫn tiến quân.

CSQG dồn nỗ lực để nhận dạng và bắt giữ cán bộ HTCS/CS xác nhận hoặc tình nghi.

Những biện pháp trừng phạt, khuyến khích và khen thưởng các lực lượng tham dự hành quân được áp dụng mau lẹ"[1].

Ngay đêm Hiệp định Paris được ký kết, quân lực Sài Gòn đã tiến hành 74 cuộc hành quân, trong đó ở quân khu 1 là 44, quân khu 2 là 10 và quân khu 3 là 20 [2]. Theo bản Tổng hợp tình hình sáng ngày 1-1-1973, chính quyền Sài Gòn cho tiến hành các cuộc hành quân lớn kéo dài cho tới khoảng tháng 2 năm 1973 là:

"Hành quân Đại Bàng 72/M ở vùng Quảng Trị – Thừa Thiên.

Hành quân An Ninh Ql.14 ở Pleiku – Kontum; hành quân Đồng Thắng 23/9 tại Pleiku – Kontum do sư đoàn 23 bộ binh tổ chức; hành

---

1 Phụ đính 3 (Hành quân tràn ngập) của Phụ bản B (An ninh lãnh thổ) của Kế hoạch hỗn hợp Quân sự /QĐII-QK2 năm 1972, Hồ sơ 17383, ĐIICH, TTLTII.

2. Tình hình toàn quốc đêm 27 rạng 28-1-1973 ghi nhận đến 5h30 ngày 28-1-1973 của Bộ Tổng Tham mưu Bộ Quốc phòng chính quyền Sài Gòn, Hồ sơ 449, ĐIICH, TTLTII.

quân Đồng Thắng 23/10 nhằm mục đích diệt địch (tức Quân Giải phóng – BT) *tại vùng Trại Lý Thái Lợi; hành quân Đồng Thắng 2/72 do Ban chấp hành Biệt động quân khu 2 tổ chức nhằm mục đích diệt Quân Giải phóng vùng quanh Thanh An và Đức Cơ.*

Hành quân Toàn Thắng 72D ở Bình Long; hành quân Toàn Thắng 72E tại Tây Ninh.

Hành quân Cửu Long 44/15 tại Châu Đốc – Kiên Giang; Hành quân Cửu Long 7/10 tại Định Tường, Kiến Tường, Kiến Phong"[1].

Tiếp nối những cuộc hành quân được mở từ cuối năm 1972 cho tới tháng 1 năm 1973, chính quyền Sài Gòn còn mở rộng, tăng cường thêm nhiều cuộc hành quân mới về quân số cũng như khu vực. Chỉ tính riêng trong ngày ký Hiệp định Paris, đã có 15 cuộc hành quân từ cấp tiểu đoàn trở lên và 19 cuộc hành quân cấp tiểu khu và chi khu được mở bởi Quân lực Việt Nam Cộng hòa. Trong đó có các cuộc hành quân quan trọng là:

"Hành quân Đại Bàng 72/M tại Quảng Trị – Thừa Thiên.

Hành quân Lam Sơn 63 tại Thừa Thiên.

Hành quân Quang Trung 81 tại Quảng Nam.

Hành quân Quyết Thắng 27A tại Quảng Tín – Quảng Ngãi.

Hành quân Dakto 15 tại Kontum.

Hành quân Đồng Thắng 1/BĐQ tại Kontum – Pleiku

Hành quân Đồng Thắng 1/73 tại Pleiku.

Chiến dịch Đồng Khởi 73/1 tại Bình Định.

Chiến dịch Đồng Khởi 73/1 tại Tuyên Đức.

---

1. Bản tin tổng hợp tình hình sáng ngày 1-1-1973 của Bộ Tổng Tham mưu Bộ Quốc phòng chính quyền Sài Gòn, Hồ sơ 449, ĐIICH, TTLTII.

Hành quân Toàn Thắng/Trảng Bàng ở Hậu Nghĩa.

Hành quân Cửu Long 21/4 tại An Xuyên – Phong Dinh – Chương Thiện – Kiên Giang.

Hành quân Cửu Long 7/11 tại Định Tường – Kiến Phong – Kiến Tường – Kampuchia.

Hành quân Cửu Long 44/17 tại Châu Đốc – Kiên Giang.

Hành quân Đồng Khởi/VL/QK.4/1/73/GĐ.3 tại Vĩnh Long"[1].

Báo cáo Tổng kết hoạt động Quân lực Việt Nam Cộng hòa tháng 1-1973[2] đã thể hiện sự gia tăng các hoạt động phá hoại Hiệp định ngưng bắn và âm mưu bất tuân thủ Hiệp định của chính quyền Sài Gòn. Chỉ tính riêng tháng 1, Quân lực Việt Nam Cộng hòa thực hiện được 694 cuộc hành quân từ cấp tiểu đoàn trở lên, so với tháng 12-1972 tăng 34%. Chính quyền Sài Gòn còn "tự hào" rằng *"trong lãnh vực hành quân, QLVNCH đang chủ động chiến trường khắp 4 Quân khu và đặc biệt chiến thắng lớn tại Quân khu 1 và Quân khu 3 trong những ngày cuối tháng"*[3]. Không những hoạt động của bộ binh gia tăng mà hải quân và không quân đều được tăng cường tối đa. Huấn luyện tăng cường bổ sung lực lượng hải quân từ bán chuyên nghiệp đến chuyên nghiệp đều đạt xấp xỉ 100% so với kế hoạch. Tháng 1 năm 1973 lực lượng hải quân ngụy thực hiện 27.656 hải xuất, so với tháng 12-1972 tăng 9%. Riêng lực lượng không quân gần như gia tăng 100% trong tháng 1-1973 so với tháng 12-1972. Trong tháng 1-1973, Quân lựcViệt Nam Cộng hòa đã cho thành lập thêm một phi đoàn,

---

1. Bản tin Tổng hợp tình hình sáng ngày 28-1-1973 của Bộ Tổng Tham mưu Quân lực Việt Nam Cộng hòa thuộc Bộ Quốc phòng, Hồ sơ 449, ĐIICH, TTLTII.

2. Tổng kết hoạt động Quân lực Việt Nam Cộng hòa, tháng 1-1973, Hồ sơ 17778, PTTg, TTLTII.

3. Tổng kết hoạt động Quân lực Việt Nam Cộng hòa, tháng 1-1973, *Tlđd*.

tuyển mộ thêm 691 sĩ quan, 2426 hạ sĩ quan 1960 lính, nhận thêm từ Mỹ 31 phi cơ. Cũng trong tháng 1-1973, không quân Việt Nam Cộng hòa đã thực hiện tới 12.039 phi xuất còn không quân Hoa Kỳ thực hiện 1.333 phi xuất. Chính quyền Sài Gòn đánh giá "*hoạt động không quân trong tháng qua tiến triển tốt đẹp*"[1]. Ngay trong tháng ký kết Hiệp định Paris, tháng 1-1973, chính quyền Nguyễn Văn Thiệu đã cho chuẩn bị mọi điều kiện để tăng cường sức mạnh cho các binh đoàn thuộc Quân lực Việt Nam Cộng hòa trong các chiến dịch hành quân. Trong tháng 1-1973, chính quyền Sài Gòn đặt trọng tâm vào "*tối tân hóa vũ khí và quân dụng; thỏa mãn nhu cầu tiếp vận chiến trường*"[2]. Riêng về vũ khí, trọng pháo gia tăng 100%, chiến xa tăng 85%, vũ khí cá nhân và cộng đồng đạt 94%. Trên lĩnh vực được gọi là chiến tranh chính trị, tháng 1-1973, chính quyền Sài Gòn đặt trọng tâm vào các công tác là "*gây tinh thần hăng say diệt địch trong toàn quân và tiếp tục công tác tranh thủ nhân tâm*"[3]. Các chiến dịch đã được khởi động trước đây thì nay tiếp tục thực hiện như chiến dịch "tất cả cho chiến thắng", chiến dịch "tình quân dân", tích cực động viên tinh thần ngụy quân qua nhiều hoạt động giúp đỡ, tài trợ thông qua một ủy ban gọi là "Ủy ban cây mùa xuân chiến sĩ".

Ngày 25-2-1973, Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam ra tuyên bố về việc Chính phủ Mỹ và chính quyền Sài Gòn vi phạm rất nghiêm trọng, có hệ thống với quy mô lớn Hiệp định Paris về Việt Nam. Bản tuyên bố nêu rõ từ ngày 28-1-1973 đến ngày 24-2-1973, quân đội Sài Gòn đã vi phạm đến gần 12.000 vụ tiến công lấn chiếm các vùng do Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam kiểm soát. Chính quyền Sài Gòn còn huy

---

1. Tổng kết hoạt động Quân lực Việt Nam Cộng hòa, tháng 1-1973, Hồ sơ 17778, PTTg, TTLTII.
2. Tổng kết hoạt động Quân lực Việt Nam Cộng hòa, tháng 1-1973, *Tlđd*.
3. Tổng kết hoạt động Quân lực Việt Nam Cộng hòa, tháng 1-1973, *Tlđd*.

động cảnh sát và bảo an mở hơn 8000 cuộc hành quân càn quét để tiếp tục "quốc sách bình định", tăng cường khủng bố kìm kẹp nhân dân. Về ngưng bắn, Mỹ và chính quyền Sài Gòn vi phạm rất nghiêm trọng hàng loạt điều khoản trọng yếu của Hiệp định: từ 28-1 đến 28-3-1973, chính quyền Sài Gòn đã vi phạm ngưng bắn 67.762 vụ.

Từ sau khi ký Hiệp định Paris, Hoa Kỳ – chính quyền Sài Gòn sử dụng các chính sách cũ để làm biện pháp chiến lược, đó là: ra sức lấn chiếm các vùng giải phóng, gắn chặt "bình định" với lấn chiếm, vừa lấn chiếm bằng quân sự, vừa đánh phá địa hình để di dân lấn chiếm mới; đào hào gom dân để tiếp tục tình trạng phân tuyến; dồn hàng vạn chuyên viên, sĩ quan xuống củng cố ngụy quyền xã, ấp, tổ chức phân chi khu quân sự để điều khiển các lực lượng "bình định" ở xã, ấp; thực hiện "đoàn ngũ hóa", "quân sự hóa", "tình báo hóa" nhân dân, tuyên truyền chiến tranh tâm lý gây nghi ngờ, chia rẽ nội bộ lực lượng cách mạng...; ra sức vơ vét sức người, sức của để tăng cường lực lượng quân sự và giải quyết những khó khăn về khủng hoảng kinh tế; tiếp tục đánh phá vùng giải phóng của ta bằng cách tăng cường hoạt động do thám.

Quân sự, quân số được tăng cường và luôn luôn giữ mức 1.100.000 quân. Chủ trương của Sài Gòn là duy trì sức mạnh quân sự và các cuộc hành quân quy mô như chưa hề có Hiệp định Paris. Phiếu nghiên cứu về lực lượng an ninh diện địa của Bộ Quốc phòng nói rõ về điều này như sau:

"Trước sau, ta vẫn chủ trương duy trì sức mạnh quân sự để đương đầu với việc VC thiếu thiện chí trong việc thi hành ngưng bắn. Cho nên vẫn còn có những cuộc hành quân quy mô vận dụng đủ loại quân binh chủng như trước khi có Hiệp định Ba Lê. Những cuộc hành quân này dầu rằng được biện minh chỉ là những cuộc hành quân tự vệ, nhưng vẫn không khỏi mang một tánh cách quân sự quá lộ liễu không hợp tình và hợp lý đối với dư luận quốc tế. Đương đầu với những xâm nhập nhỏ của địch quân vào vùng kiểm soát của ta, những gậm nhấm

chút một của lực lượng võ trang đối phương, ta đã vận dụng hình thức chính qui chiến, trận địa chiến... quân số của ta vẫn được duy trì ở mức 1.100.00 người"[1].

Ngoài quân chính quy, chính quyền Sài Gòn tiến hành củng cố mạnh mẽ cái gọi là "lực lượng an ninh diện địa", đó là địa phương quân, nghĩa quân và nhân dân tự vệ. Mục đích của tổ chức an ninh diện địa là *"dùng mọi biện pháp, phối hợp chiến lược, chiến thuật với chủ lực, với hành chánh để củng cố vùng dân cư ở nông thôn cũng như ở thành thị, dù những vùng dân cư rất xa và khó phòng thủ: duy trì nếp sống bình thường của dân chúng, bảo đảm sản xuất, thương mại, chuyên chở; ngăn chận các cuộc khủng hoảng kinh tế, như vậy mới chứng tỏ được lời tuyên bố của VC rằng họ đang kiểm soát lãnh thổ là sai. Mục đích cuối cùng của tổ chức an ninh diện địa là tăng gia các vùng định cư ở nông thôn, ở các nơi xa xôi hẻo lánh có tầm quan trọng đặc biệt về chiến lược toàn diện (quân sự, kinh tế, xã hội, chính trị)"*[2].

Tháng 10-1973, Bộ Tổng Tham mưu Quân lực Việt Nam Cộng hòa thảo luận với Cơ quan Tùy viên Quân lực Hoa Kỳ về vấn đề yêu cầu không lực Hoa Kỳ can thiệp vào Việt Nam. Tướng Cao Văn Viên – Tổng Tham mưu trưởng Quân lực Việt Nam Cộng hòa đã đệ trình lên Nguyễn Văn Thiệu về vấn đề này. Viên cũng mong Thiệu nhanh chóng thực hiện các thủ tục cần thiết để sớm nhận được sự yểm trợ không quân từ Hoa Kỳ. Phiếu đệ trình của tướng Viên ngày 12-10-1973:

"Bộ TTM/QLVNCH đã tiếp xúc với các giới hữu quyền của Cơ quan Tùy viên Quân lực Hoa Kỳ (Defense Attache Office) tại Việt Nam

1. Phiếu Nghiên cứu về lực lượng an ninh diện địa của Bộ Quốc phòng chính quyền Sài Gòn, Hồ sơ 443, ĐIICH, TTLTII.

2. Phiếu Nghiên cứu về lực lượng an ninh diện địa của Bộ Quốc phòng chính quyền Sài Gòn, *Tlđd.*

để thảo luận về khả năng trợ giúp của Hoa Kỳ trên lãnh vực quân sự đặc biệt là việc yểm trợ bằng Không quân.

Các giới hữu quyền Hoa Kỳ cho biết nếu chiến tranh tại Việt Nam lại tái diễn, Chính phủ Hoa Kỳ có thể can thiệp bằng không lực để trợ giúp QLVNCH đẩy lui mọi cuộc tấn công của CS"[1].

Chính quyền Sài Gòn yêu cầu không bên nào được nhận viện trợ vũ khí quá mức, đòi hỏi phải thực thi cả Hiệp định Genève 1954 như là để khẳng định miền Nam Việt Nam là một quốc gia riêng biệt. Ý đồ đó thể hiện trong diễn văn của ngoại trưởng Trần Văn Lắm đọc tại Hội nghị Quốc tế ngày 27-2-1973:

"Với tư cách của một bên quyết định triệu tập Hội nghị này, như đã dự liệu tại Điều 19 Hiệp định Paris, Phái đoàn VNCH xin chào mừng và cám ơn các Phái đoàn đã nhận lời tham dự...

Chính phủ VNCH hoan nghênh Hiệp định ngưng bắn với hy vọng Hiệp định này sẽ đem lại hòa bình cho miền Nam. Chánh phủ VNCH quyết tâm duy trì ngưng bắn và thi hành nghiêm chỉnh Hiệp định.

Hiệp định Paris ngày 27-1-1973 mà Hội nghị sẽ ghi nhận không phải là văn kiện duy nhứt nhằm giải quyết các cuộc tranh chấp võ trang tại Việt Nam, trên bán đảo Đông Dương. Trái lại, Hiệp định Paris 1973 phải được coi như nối tiếp và hoàn tất hai Hiệp định Genève 1954 và 1962.

Không phải vì có Hiệp định Paris 1973 mà những nghĩa vụ phát xuất từ các Hiệp định Genève 1954 và 1962 được xem như đương nhiên không còn nữa.

Ba Hiệp định này xác nhận những nghĩa vụ của các bên cam kết nhất là nghĩa vụ của Nam Việt Nam và Bắc Việt Nam không tham gia

---

1. Phiếu Đệ trình số 222/TTM/P3 ngày 12-10-1973 của Bộ Tham mưu Quân lực Việt Nam Cộng hòa – chính quyền Sài Gòn, Hồ sơ 443, ĐIICH, TTLTII.

các Liên minh quân sự, không nhận tiếp tế vũ khí quá nhu cầu bảo vệ an ninh lãnh thổ, tôn trọng lãnh thổ và chủ quyền của nhau, cũng như của Vương quốc Ai Lao và Cộng hòa Khmer.

Trong phần này, các quốc gia cung cấp vũ khí cũng như các quốc gia thu nhận phải long trọng cam kết tại Hội nghị Quốc tế này rằng sẽ không bao giờ có sự tiếp tế vũ khí quá mức tự vệ cho các quốc gia trên bán đảo Đông Dương. Có như thế, Hiệp định này mới đạt được mục tiêu chánh yếu của nó là giữ vững hòa bình ở Việt Nam và bảo đảm hòa bình ở Đông Dương"[1].

Trong 10 điểm trình bày tại Hội nghị quốc tế ngày 27-2-1973, chính quyền Sài Gòn đã giả lả:

"Quyền tự vệ chánh đáng và thiêng liêng của mỗi quốc gia theo như điều 51 của Hiến chương Liên hợp quốc phải được minh thị xác nhận.

...

Các thành viên của Hội nghị Quốc tế phải cam kết: tôn trọng chủ quyền, tôn trọng lãnh thổ và không can thiệp vào nội bộ của Nam Việt Nam, Bắc Việt Nam, Vương quốc Ai Lao và Cộng hòa Khmer. Do đó Hội nghị Quốc tế này không có thẩm quyền bàn đến các vấn đề nội bộ của các quốc gia kể trên.

Các vấn đề nội bộ miền Nam Việt Nam sẽ do nhân dân miền Nam tự quyết định lấy mà không phải chịu một sự đe dọa, áp bức, hay can thiệp nào từ bên ngoài. Như đã từng được công bố từ trước tới nay, chính phủ VNCH, Chánh phủ Dân cử Hợp hiến Hợp pháp giải quyết các vấn đề chánh trị nội bộ của miền Nam Việt Nam trong tinh thần hòa giải và hòa hợp dân tộc.

---

1. Diễn văn của Ngoại trưởng chính quyền Sài Gòn Trần Văn Lắm đọc tại Hội nghị Quốc tế ngày 27-2-1973, Hồ sơ 1238, ĐIICH, TTLTII.

Vấn đề liên lạc và mối tương quan giữa Nam Việt Nam và Bắc Việt Nam đã được Hiệp định Genève 1954 ấn định trước đây, nghĩa là Bắc và Nam không được can thiệp và xen lấn vào nội bộ của nhau. Nay Hiệp định Paris 1973 càng quy định rõ rệt hơn nữa, nguyên tắc bất can thiệp này, tuy dân tộc Việt Nam là một, nhưng Hiệp định Paris đã xác định trong khi chờ đợi thống nhất đất nước bằng những phương pháp hòa bình Nam Việt Nam và Bắc Việt Nam là hai chủ thể quốc tế khác biệt, với hai chánh quyền riêng biệt, có đầy đủ chủ quyền. Hiệp định Paris còn ghi rõ Nam Việt Nam và Bắc Việt Nam phải tôn trọng khu phi quân sự ở hai bên giới tuyến như Hiệp định Genève 1954 đã quy định về vấn đề bang giao giữa Nam Việt Nam và Bắc Việt Nam. Chánh phủ VNCH đã nhiều lần đề nghị mở cuộc thương nghị với nhà cầm quyền Hà Nội để thiết lập một cuộc sống chung hòa bình trên căn bản tôn trọng chế độ chánh trị và xã hội của mỗi bên. Đề nghị này đến đây vẫn còn có giá trị"[1].

Cuối bài diễn văn tại Hội nghị quốc tế, sau khi đưa ra 10 điểm có vẻ là "thể hiện lập trường hòa bình" của mình, phía chính quyền Sài Gòn trắng trợn tuyên bố:

"*Thưa Ông chủ tọa,*

Thưa Quý vị,

Trước khi dứt lời, chúng tôi minh xác việc VNCH tham dự Hội nghị Quốc tế này hôm nay với sự hiện diện của 12 thành viên không có nghĩa rằng chúng tôi đã thay đổi lập trường cơ hữu của chúng tôi là tại Nam Việt Nam chỉ có một Chánh phủ Dân cử Hợp hiến và Hợp pháp duy nhứt, đó là Chánh phủ VNCH hiện tại"[2].

---

1. Diễn văn của Ngoại trưởng chính quyền Sài Gòn Trần Văn Lắm đọc tại Hội nghị quốc tế ngày 27-2-1973, Hồ sơ 1238, ĐIICH, TTLTII.

2. Diễn văn của Ngoại trưởng chính quyền Sài Gòn Trần Văn Lắm đọc tại Hội nghị quốc tế ngày 27-2-1973, *Tlđd*.

Chính quyền Sài Gòn phủ nhận sạch trơn tinh thần cơ bản của nội dung Hiệp định Paris đó là công nhận ở miền Nam Việt tồn hại hai chính quyền, hai quân đội mà bốn bên đã ký kết ngày 27-1-1973.

Trong diễn văn đọc tại Hội nghị hai bên ngày 9-5-1973, ông Nguyễn Văn Hiếu đã lên án sự phá hoại Hiệp định Paris của chính quyền Thiệu thông qua việc thống kê những vụ bắn phá, hành quân, giết dân của họ:

"Chính chánh sách thôn tính bằng võ lực đó của phía các vị đã dẫn đến sự vi phạm Hiệp định có hệ thống và ngày càng nghiêm trọng. Chỉ từ 28.1 đến 20.4.1973, phía các vị đã vi phạm Hiệp định 80.267 vụ, trong đó có đến 20.000 vụ hành quân lấn chiếm; đã chiếm đóng trái phép 454 đồn bốt, giết và làm bị thương 8.685 thường dân, bắt bớ 20.717 người, hủy diệt 104 xóm và ấp, đốt phá hàng chục ngàn nóc nhà, v.v...

Chánh quyền các vị cố tình gây ra một tình trạng chiến tranh không dứt để lấy cớ duy trì chế độ độc tài phát xít của mình, duy trì sự kìm kẹp, áp bức và bóc lột đối với nhân dân"[1].

Tại Hội nghị Hiệp thương giữa hai bên miền Nam Việt Nam, chính quyền Sài Gòn tỏ thái độ ngang ngược, cản trở việc giải quyết các vấn đề nội bộ của miền Nam Việt Nam.

Thay vì nghiêm chỉnh thực thi Hiệp định Paris, tiến tới Hiệp thương thống nhất đất nước, chính quyền Sài Gòn lại lên kế hoạch phát triển miền Nam theo hướng một quốc gia riêng biệt. Sau phiên họp Hội đồng Nội các ngày 23-1-1973, chính quyền Sài Gòn đẩy mạnh việc thực hiện *"chính sách và chương trình tái thiết và phát triển quốc gia"*. Tùy vào từng thời kỳ mà chương trình này được thực hiện

---

1. Bài phát biểu của Ông Nguyễn Văn Hiếu – Trưởng Phái đoàn Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam trong phiên họp thứ 10 ngày 9-5-1973, Hồ sơ 1247, ĐIICH, TTLTII.

theo từng giai đoạn nhưng đều nằm trong kế hoạch dài hạn và thống nhất về mục tiêu, đó là:

"Mục tiêu tối hậu của mọi nỗ lực kinh tế hậu chiến là phục hồi sinh hoạt kinh tế và tạo an sinh cho dân chúng để yểm trợ cuộc đấu tranh chánh trị quyết định sự trường tồn của chế độ tự do dân chủ.

Trong thời kỳ hậu chiến, quốc gia sẽ phải đặt trọng tâm nỗ lực trên ba phương diện chánh yếu:

Phục hồi sinh hoạt bình thường trong tháng đầu ngay sau ngưng bắn để xoa dịu vết thương chiến tranh và tranh thủ niềm tin của quần chúng.

Tái thiết những thiệt hại để sửa soạn cho giai đoạn phát triển quốc gia.

Phát triển quốc gia để nâng cao mức sống cho dân chúng, tiến tới độc lập kinh tế và kiến tạo thịnh vượng"[1].

Một kế hoạch phát triển quốc gia giai đoạn 1973-1980 đã được hình thành. Trong đó có kế hoạch phát triển 2 năm đầu là năm 1973 và 1974 qua *Huấn thị chỉ đạo về cộng đồng tái thiết và cộng động phát triển địa phương năm 1973 của Tổng thống:*

"Về bảo vệ an ninh lãnh thổ và an ninh dân chúng: Bảo vệ tối đa an ninh cho dân chúng từ thành thị xuống tới thôn ấp, các cơ sở kinh tế và lợi ích công cộng, các cơ sở chính quyền, các trục lộ giao thông huyết mạch nhằm đập tan mọi âm mưu phá hoại, sách động, giành dân chiếm đất của Quân Giải phóng, tạo điều kiện ổn định mọi nếp sinh hoạt của dân chúng.

Lực lượng nhân dân tự vệ và nghĩa quân căn bản của chính sách quốc phòng của chính phủ phải được gấp rút củng cố và hữu hiệu hóa

1. Chính sách và chương trình tái thiết và phát triển quốc gia của chính quyền Sài Gòn, tháng 2-1973, Hồ sơ 212, ĐIICH, TTLTII.

tối đa nhằm hoàn tất việc xây dựng một lực lượng nhân dân võ trang năm 1973.

Tùy theo tình hình an ninh, duyệt xét lại các giờ giới nghiêm, việc đi và làm ăn của dân chúng, các vùng đánh cá ven biển... để cho người dân có thêm điều kiện phát triển sinh sống"[1].

Bên cạnh kế hoạch phục hồi phát triển 2 năm đầu 1973-1974, chính quyền Sài Gòn tiếp tục thực hiện kế hoạch bình định phát triển giai đoạn 1971-1974: Phiếu trình phụ tá đặc biệt liên lạc đoàn thể về cuộc hội thảo về bình định phát triển ngày 6-3-1973 dưới quyền chủ tọa của Tổng thống:

"Bình định phát triển năm 1973 không như mấy năm trước, năm nay không có cấp quân khu. Bắt tay vào năm 1973, chúng ta phải tích cực, hăng say. Kế hoạch 4 năm (1971-1974) vẫn tiếp tục, nếu chiến tranh tàn rụi. Tuy nhiên, chương trình bình định không theo thứ tự cổ điển.

Năm nay kế hoạch cộng đồng tự vệ và cộng đồng phát triển địa phương đổi lại là kế hoạch 4 năm cộng đồng tái thiết, cộng đồng phát triển địa phương.

Phải chú trọng đến kế hoạch của năm nay (1973), phải có giải pháp chính trị thể hiện qua kế hoạch thực thi quyền dân tộc tự quyết, qua các cuộc bầu cử trong những tháng sắp tới.

...

Phải tổ chức mặt trận tranh thủ hòa bình trong tay Quân Giải phóng càng sớm càng tốt, nếu kéo dài thì vi trùng Quân Giải phóng sẽ ăn sâu vào cơ thể quốc gia, thì ta sẽ suy yếu.

Nếu bầu cử, ta phải tranh thủ nhân tâm, tức là tranh thủ lá phiếu, làm sao để cho nhân dân bỏ phiếu cho người ứng cử Quốc gia. Muốn

---

1. Hồ sơ 191, ĐIICH, TTLTII.

vậy, phải được lòng dân, phải làm cho dân có cảm tình với chế độ, dân thương chính quyền địa phương.

...

Các công tác phải làm:

- Vì hòa bình chưa bảo đảm, chúng ta phải giữ vững tay súng, quân sự phải được duy trì. Chuyện giải ngũ phải thi hành, tuy nhiên vì hòa bình chưa được bảo đảm, ta chưa dám giải ngũ.

- Phải duy trì quân sự trên căn bản nhân dân, hữu hiệu hóa nghĩa quân và nhân dân tự vệ. Vũ khí tốt sẽ được trang bị cho nhân dân tự vệ và nghĩa quân với điều kiện có cán bộ tốt.

- Củng cố thực lực chính trị miền Nam, từ lớn đến nhỏ, mọi người đều ở trong một đảng, hiệp đội, đoàn thể... không một ai đứng ngoài.

...

- Nhiệm vụ của ta là bảo vệ cơ sở chính quyền và nhân dân"[1].

Ngày 20-5-1973, Nguyễn Văn Thiệu chính thức tuyên bố rộng rãi chương trình "tái thiết và phát triển quốc gia":

"Tổng thống VNCH nói chuyện với đồng bào toàn quốc về tái thiết và phát triển quốc gia ngày 20-5-1973.

Thưa đồng bào thân mến.

Hôm nay, tôi xin thưa chuyện cùng đồng bào về vấn đề tái thiết và phát triển quốc gia trong thời kỳ hậu chiến.

Tôi sẽ trình bày để đồng bào được rõ đường hướng tổng quát của những chương trình mà chánh phủ và toàn dân ta cần phải làm trong những năm quyết định sắp tới để xây dựng một thực lực kinh tế vững bền cho đất nước.

1. Hồ sơ 190, ĐIICH, TTLTII.

Ngay sau khi Hiệp định Ba Lê về ngưng bắn vãn hồi hòa bình được ký kết, tôi đã có nói và cũng đã nhiều lần nhắc lại rằng Hiệp định đã được Cộng sản ký kết và cam kết tôn trọng cũng chỉ mới là nguyên tắc và trên giấy tờ.

Với bản chất gian manh lật lọng của Cộng sản qua kinh nghiệm các Hiệp định 54, 62 trước đây, với bản chất hiếu chiến, hiếu sát của Cộng sản bạo tàn trong 18 năm qua, với chủ trương thôn tính miền Nam, việc ký kết một Hiệp định hòa bình của Cộng sản chỉ là một dịp dừng bước nghỉ chân khi chúng mệt mỏi kiệt quệ để chuẩn bị chu đáo hơn cho một cuộc chiến tranh xâm lăng mới. Cho nên trong khi chúng ta phải dùng mọi cách để buộc Cộng sản tôn trọng ngưng bắn hòa bình nghiêm chỉnh, chúng ta cũng không thể ngây thơ tin tưởng rằng Cộng sản sẽ có thiện tâm thiện chí cùng chúng ta thực hiện hòa bình thực sự và vững chắc để chúng ta thờ ơ và thiếu cảnh giác.

Vì lẽ đó, chúng ta chứ không phải ai khác phải tự xây dựng hòa bình thực sự và bền vững cho chúng ta. Và chính chúng ta phải bảo vệ củng cố nền hòa bình đó.

Muốn xây dựng đồng thời bảo vệ hòa bình, chỉ có cách là chúng ta phải MẠNH:

Mạnh về quân sự bằng cách duy trì mọi sức mạnh quân sự sẵn sàng đối phó với Cộng sản.

Mạnh về chính trị bằng cách toàn dân ý thức hiểm họa không ngừng của Cộng sản để đoàn kết, quyết tâm siết chặt hàng ngũ, kiện toàn tổ chức, củng cố thực lực chính trị.

Mạnh về kinh tế xã hội bằng cách xây dựng một thực lực kinh tế xã hội qua một công cuộc tái thiết và phát triển kinh tế mạnh mẽ miền Nam chúng ta.

Muốn xây dựng một thực lực kinh tế để chúng ta có thể trường kỳ đương đầu với hiểm họa Cộng sản. Chỉ có con đường duy nhứt là phải tìm mọi cách:

Phục hồi và tăng gia sản xuất mau chóng.

Cải tiến đời sống dân chúng.

Và sớm giảm thiểu lệ thuộc quá đáng vào ngoại viện.

Trong những năm chiến tranh, chúng ta đã mất cơ hội và thời gian quý báu để khai thác tài nguyên phong phú của chúng ta. Vì phải dồn nỗ lực vào công cuộc chiến đấu bảo vệ xứ sở nên chúng ta đã phải đình hoãn hay chỉ thực hiện một phần các chương trình phát triển và cải thiện điều kiện sinh hoạt của dân chúng ở nông thôn cũng như thành thị. Nay đã đến lúc chúng ta phải tập trung nỗ lực vào các công tác xây dựng xã hội và kinh tế.

Thời gian có tính cách quyết định.

Chúng ta không thể chờ cho tới khi hoàn toàn im tiếng súng mới bắt đầu công cuộc xây dựng kinh tế. Chúng ta thừa hiểu rằng Cộng sản sẽ tìm mọi cách lũng đoạn và cản trở bước tiến của chúng ta, nhưng chúng ta sẽ phải vượt thắng mọi trở ngại, bắt tay ngay vào công trình xây dựng. Những thành quả mà chúng ta thâu hoạch được trong nỗ lực xây dựng sẽ cùng với sức mạnh quân sự và chính trị là những bảo đảm vững chắc cho nền độc lập, tự do và hòa bình của nhân dân ta.

Chúng ta hiện nắm trong tay nhiều điều kiện thuận lợi để thành công:

Quốc gia chúng ta sẵn có tài nguyên thiên nhiên phong phú mà chúng ta mới khai thác chỉ một phần nhỏ.

Chúng ta hiện đang kiểm soát hầu hết nhân dân và lãnh thổ, nhất là những vùng có tài nguyên phong phú nhất.

Các quốc gia thân hữu, nhất là Hoa Kỳ, đều sẵn sàng yểm trợ tối đa nỗ lực tái thiết và xây dựng hậu chiến của chính phủ VNCH.

Cho nên chúng ta không thể bỏ lỡ cơ hội.

Nhưng muốn phát triển kinh tế, điều trọng yếu là phải duy trì hữu hiệu an ninh lãnh thổ để bảo vệ hữu hiệu an ninh cho đồng bào.

Cho nên trước sự ngoan cố vi phạm ngưng bắn và lăm le tái phát chiến tranh của Cộng sản, chính phủ bắt buộc phải duy trì một thực lực quân sự hùng hậu, để có khả năng bẻ gãy mọi mưu đồ quân sự của chúng. Tuy nhiên song song với việc ép buộc Cộng sản phải tôn trọng ngưng bắn/hòa bình một cách nghiêm chỉnh và khi đe dọa tái xâm lăng xa dần, chính phủ sẽ cố gắng áp dụng những phương thức thích nghi của một sách lược quốc phòng dựa trên căn bản nhân dân để việc duy trì thực lực quân sự không thu hút quá nhiều tài nguyên quốc gia và cho phép chuyển định một phần nhân lực và vật lực vào lãnh vực sản xuất để phát triển.

Nỗ lực tái thiết và xây dựng kinh tế hậu chiến của chúng ta nhằm giải quyết những vấn đề chính yếu sau đây:

Hàn gắn cấp thời vết thương chiến tranh, định cư nạn nhân chiến cuộc và xây dựng lại những đổ vỡ của thời chiến;

Tận lực khai thác tài nguyên quốc gia để gia tăng sản xuất, đặc biệt trong lãnh vực nông nghiệp và sớm tiến tới một nền kinh tế thực lực tự cường;

Giải quyết mau chóng các vấn đề an sinh xã hội và những đe dọa của nạn thất nghiệp để tạo điều kiện an cư lạc nghiệp cho mọi tầng lớp dân chúng.

Các vấn đề nói trên sẽ được giải quyết trong khuôn khổ một sách lược dài hạn, với những chương trình hành động cụ thể.

Chương trình này sẽ huy động toàn diện nỗ lực quốc gia trong mọi ngành sinh hoạt, ở mọi cấp từ trung ương xuống xã, ấp.

Chánh sách kinh tế tài chánh sẽ phải chuyển mạnh sang thế công, để tiến lên từ tình trạng sản xuất yếu kém đến tình trạng một nền kinh tế có khả năng phát triển vững vàng.

Tiến trình tái thiết và xây dựng kinh tế sẽ được thực hiện theo 3 giai đoạn liên tiếp:

Giai đoạn đầu 1973-1974: Trong giai đoạn này, trọng tâm các công tác được đặt vào sự cứu trợ và bình thường hóa đời sống của đồng bào nạn nhân chiến cuộc, trùng tu hạ tầng cơ sở, phục hồi các hoạt động sản xuất bị ngưng trệ trong thời chiến.

Cũng trong giai đoạn chuyển tiếp 2 năm này, chính phủ sẽ kêu gọi sự giúp đỡ tối đa của các chính phủ ngoại quốc và các tổ chức tài chính quốc tế, để có thể đầu tư vào các dự án xây dựng hạ tầng cơ sở trọng yếu và đặt nền tảng xây dựng, đẩy mạnh chương trình đầu tư sản xuất cho các giai đoạn kế tiếp.

Giai đoạn hai 1975-1976: Giai đoạn này nhằm củng cố đà tiến bộ đã được tạo dựng để nâng cao nhịp phát triển kinh tế quốc gia.

Cơ cấu kinh tế tài chính sẽ được kiện toàn theo chiều hướng gia tăng tiết kiệm mạnh mẽ, thúc đẩy đầu tư tư nhân trên một phạm vi rộng lớn và giảm nhẹ gánh nặng chi tiêu của khu vực chánh phủ.

Giai đoạn 1977-1980: Đến đây, nền kinh tế quốc gia, với những tiến bộ đạt được trong các năm trước, sẽ phải thực sự tiến tới tình trạng phát triển tự lực.

Tỷ lệ gia tăng lợi tức quốc gia phải lên tới 9 phần trăm mỗi năm, và tối thiểu một phần năm sản lượng quốc gia phải được tiết kiệm để chuyển dụng vào lãnh vực đầu tư sản xuất.

Các mục tiêu mà tôi vừa nêu trên đây không phải chỉ phản ánh ước vọng phát triển mạnh mẽ mà tất cả chúng ta đều mong đợi mà còn phải coi như một nhu cầu cấp thiết của quốc gia trong hoàn cảnh hiện tại.

Gần hai mươi năm chiến tranh đã khiến cho VNCH mất cơ hội thoát khỏi tình trạng kinh tế kém mở mang. Trong khi đó, các quốc gia khác cùng tình trạng như Việt Nam chúng ta đã thực hiện được những tiến bộ quan trọng.

Cho nên, chúng ta đã quyết tâm và kiên trì trong cuộc chiến đấu đánh bại xâm lược, thì nay chúng ta cũng phải quyết tâm và kiên trì trong nỗ lực xây dựng thịnh vượng cho xứ sở.

Nhưng những mục tiêu kiến tạo thịnh vượng càng lớn lao bao nhiêu, thì các chương trình hành động cần phải được chuẩn bị một cách chu đáo, với những chánh sách và biện pháp yểm trợ cụ thể. Có như vậy, chúng ta mới có thể biến ước vọng thành sự thực, và những chương trình to lớn đề ra mới không trở thành những khẩu hiệu suông.

Cho nên, Chánh phủ sẽ cho phát động thực hiện đồng loạt 3 chương trình:

1. Định cư, hồi cư đồng bào nạn nhân chiến cuộc và tái thiết hạ tầng cơ sở kinh tế/xã hội.

2. Phục hồi và phát triển sản xuất nông nghiệp.

3. Đẩy mạnh đầu tư vào các ngành kỹ nghệ và dịch vụ"[1].

Chương trình "tái thiết và phát triển quốc gia" vô cùng quan trọng đối với chính quyền Thiệu. Sự sống còn của hệ thống chính quyền tay sai phụ thuộc vào sự tồn tại hay diệt vong của cái gọi là "quốc gia Việt Nam". Vì thế, để bảo đảm cho công cuộc này đạt được kết quả, Nguyễn Văn Thiệu đã ban hành Huấn thị số 004-TT/HT thành lập "Hội đồng chỉ đạo phục hồi, tái thiết và phát triển quốc gia". Thành phần của Hội đồng này không ai khác là bộ sậu của chính quyền: "*thành phần của Hội đồng gồm có: Chủ tịch: Tổng thống*

---

1. Bài nói chuyện của Tổng thống chính quyền Sài Gòn, Nguyễn Văn Thiệu, về "tái thiết và phát triển quốc gia" ngày 20-5-1973, Hồ sơ 211, ĐIICH, TTLTII.

VNCH, Phó Chủ tịch: Phó Tổng thống VNCH, Tổng Thư ký: Thủ tướng Chính phủ, Phó Tổng Thư ký: Tổng trưởng Kế hoạch và phát triển quốc gia"[1]. Hội viên của Hội đồng này là các Tổng trưởng của 8 bộ thuộc chính quyền Sài Gòn. Hội đồng chỉ đạo phục hồi, tái thiết và phát triển quốc gia có nhiệm vụ:

"Ấn định chánh sách và đường lối cứu trợ, phục hồi, tái thiết và phát triển kinh tế quốc gia. Ấn định ưu tiên cho các chương trình cứu trợ, phục hồi, tái thiết và phát triển nói trên. Huy động và phân phối các tài nguyên trong nước hay từ ngoài, để tài trợ các chương trình đó, đặc biệt là số tài nguyên của các Quỹ cứu trợ/phục hồi/tái thiết, quỹ phát triển và các mục ngoài ngân sách khác. Ấn định phương thức phối hợp, theo dõi, đôn đốc và kiểm soát việc thực thi chánh sách và thực hiện các chương trình đó"[2].

Chương trình "tái thiết và phát triển quốc gia" của chính quyền Thiệu dựa hoàn toàn vào ngoại viện, đặc biệt là viện trợ của Mỹ. Tiếp tục khẩn khoản Nixon tăng viện cho Sài Gòn từ kinh tế đến quân sự là một hành động đi ngược lại với điều khoản quy định về nhận viện trợ của Hiệp định Paris. Tháng 9 năm 1973, Hội đồng chỉ đạo phục hồi tái thiết và phát triển quốc gia đã giải trình với Nguyễn Văn Thiệu về nhu cầu ngoại viện của chính quyền Sài Gòn trong dài hạn và cho thấy khả năng trả nợ của chính quyền Sài Gòn là không có:

"VNCH từ nay đến năm 1990 sẽ còn cần rất nhiều ngoại viện để tài trợ cho công cuộc tái thiết và phát triển quốc gia trong giai đoạn hậu chiến.

Các dự phòng dài hạn về những khoản thâu hồi ngoại tệ so với nhu cầu chi tiêu ngoại tệ cho thấy nhu cầu ngoại viện thuần của VNCH sẽ

1. Huấn thị số 004-TT/HT ngày 4-6-1973, Hồ sơ 193, ĐIICH, TTLTII.
2. Huấn thị số 004-TT/HT ngày 4-6-1973, *Tlđd.*

tăng từ khoảng 573 triệu SDR trong 1974 đến khoảng 626 triệu SDR năm 1983 và xuống còn 374 triệu SDR năm 1990.

Khả năng hoàn trái của VNCH tương đối bị giới hạn trong giai đoạn này vì các nhu cầu nhập cảng còn cao để yểm trợ cho các chương trình tái thiết và phát triển và mức độ xuất cảng cùng khả năng thu hồi ngoại tệ trong các lãnh vực khác còn yếu kém.

Vì vậy, chánh phủ VNCH nên coi con số 15% ngoại tệ thâu ước lượng là mức độ tối đa ngoại tệ dùng để thanh thỏa các trái khoản ngoại quốc.

Khả năng hoàn trái về nhu cầu vay mượn cần phải được cân nhắc kỹ lưỡng và sẽ tùy thuộc vào: mức độ tặng dữ trong tổng số ngoại viện; thời gian hoàn trái và ân hạ; lãi suất.

Căn cứ trên các dự phòng về khả năng thu hồi ngoại tệ và mức độ chi tiêu từ nay đến 1990, thì ta có thể đi đến các kết luận sau: khoảng 70% tổng số ngoại viện cần được cấp qua hình thức tặng dữ; thời gian hoàn trái trung bình khoảng 30 năm kể cả 10 ân hạn"[1].

Cũng trong tờ trình này, chính quyền Thiệu đã đưa ra hai bản dự phòng nhu cầu ngoại viện trong hai giai đoạn là 1973-1980 và 1980-1990. Năm 1973 chính quyền Thiệu dự báo số tiền chi ra là 674 triệu SDR, nhưng thu vào ước đạt 103 triệu SDR vì vậy phải cần tới 571 triệu SDR viện trợ. Mỗi năm nhu cầu ngoại viện đều tăng, tới năm 1980 phải cần tới trên 729 triệu SDR, tức là tăng 158 triệu SDR so với 1973. Bước sang giai đoạn 1980-1990, chính quyền Sài Gòn dự kiến nhu cầu ngoại viện sẽ giảm dần vì khả năng tự lực của Sài Gòn đã tăng lên. Hội đồng này dự kiến nhu cầu ngoại viện năm 1980 là 626 triệu SDR, ở mức trung bình theo dự toán giai đoạn đầu, thì năm

1. Tờ trình của Hội đồng chỉ đạo phục hồi tái thiết và phát triển quốc gia của chính quyền Sài Gòn tháng 9 năm 1973 về những điều kiện viện trợ, Hồ sơ 206, ĐIICH, TTLTII.

1990 sẽ còn 374 triệu SDR, tức là giảm gần một nửa. Tuy nhiên đó chỉ là dự đoán trong ước vọng của Hội đồng chỉ đạo phục hồi tái thiết và phát triển quốc gia, trên thực tế, chính quyền Sài Gòn luôn phải "cầu viện" bởi vì viện trợ chiếm hơn 5/6 cán cân thu chi trong nền kinh tế.

Thế nhưng, để trấn an nhân dân miền Nam và tự "lừa dối" chính mình, Bộ Dân vận của chính quyền Sài Gòn lại cho phổ biến tài liệu hỏi đáp về vấn đề cần tăng viện cho Sài Gòn nữa hay không, thì đã khẳng định là chính quyền Sài Gòn ngày nay không cần tăng viện nữa, bởi vì "*VNCH chúng ta đã trưởng thành và từ lâu đã gánh vác trách nhiệm chiến đấu, không còn nhu cầu yêu cầu quân đội Đồng Minh ở lại để giúp chúng ta. Do đó, tất cả quân lính Hoa Kỳ và Đồng Minh còn lại tại VNCH sẽ hồi hương trong vòng 60 ngày sau khi cuộc ngưng bắn bắt đầu*"[1].

Sự thật là Nguyễn Văn Thiệu đã tiến hành nhiều hoạt động để tìm kiếm viện trợ từ Mỹ và nhiều nước khác. Ngay sau khi Hiệp định Paris được ký kết, Tổng thống chính quyền Sài Gòn Nguyễn Văn Thiệu đã thực hiện một chuyến đi dài ngày qua nhiều nước mà ông gọi là "*một chuyến công du cho hợp tác và hòa bình*". Chuyến "công du" khởi diễn từ ngày 2-4-1973, với một phái đoàn gồm 8 người do Nguyễn Văn Thiệu dẫn đầu. Các thành viên của phái đoàn chính quyền Sài Gòn gồm: Trần Văn Lắm – Tổng trưởng Ngoại giao, Phạm Kim Ngọc – Tổng trưởng Kinh tế, Hà Xuân Trừng – Tổng trưởng Tài chính, Đại tướng Cao Văn Viên – Tổng Tham mưu trưởng Quân lực Việt Nam Cộng hòa, Nguyễn Phú Đức – Phụ tá đặc biệt về Ngoại vụ tại Phủ Tổng thống, Hoàng Đức Nhã – Tham vụ báo chí và Bùi Diễm – Đại sứ tại Mỹ.

---

1. Cẩm nang của Cán bộ Dân vận về Hiệp định Paris ngày 27-1-1973 Chấm dứt chiến tranh tái lập hòa bình tại Việt Nam, tháng hai năm 1973, Hồ sơ 7668, ĐIICH, TTLTII.

Chặng đầu tiên của chuyến đi "hợp tác" là tới "đồng minh" Hoa Kỳ. Tham vụ báo chí Nhà Trắng Ronald Ziegler cho các ký giả hay tin là trong cuộc tiếp xúc thượng đỉnh tại Tòa Bạch Cung miền Tây hôm 2-4, Nixon và Thiệu đã bàn đến vấn đề đầu tiên là "tình hình chung tại Đông Dương". Ông Ziegler nói: *"hai nhà lãnh đạo đã tái xác định mối liên lạc thân hữu, bền vững giữa Hoa Kỳ và Nam Việt Nam và đã thảo luận sự phát triển của mối liên lạc trong thời gian hậu chiến và sau thỏa hiệp"*[1]. Điều quan trọng mà phái đoàn Thiệu tìm kiếm trong chuyến đi lần này là tìm kiếm viện trợ của Hoa Kỳ và những cam kết giúp đỡ từ phe Đồng minh. Cho nên, trong cuộc tiếp xúc với giới lãnh đạo Nhà Trắng, cuối cùng điều "quan trọng" nhất đã được bàn tới. Ziegler - Tham vụ báo chí Nhà Trắng đã nói *"cuối cùng đã có một cuộc thảo luận quan trọng đó là việc tiếp tục công cuộc viện trợ phát triển và kinh tế của Hoa Kỳ cho Nam Việt Nam"*[2]. Trong cuộc thảo luận quan trọng đó, Nixon đã hứa với Nguyễn Văn Thiệu rằng *"Hoa Kỳ cam kết tiếp tục viện trợ cho VNCH để phát triển kinh tế hậu chiến"*[3]. Sau khi nhận được những lời hứa viện trợ từ Hoa Kỳ, phái đoàn Nguyễn Văn Thiệu tiếp tục chuyến "công du" tới các nước và khu vực như Anh, Đại Hàn, Đài Loan...

Chặng thứ 6 của chuyến "công du" đó là tới Trung Hoa Dân quốc. Việt Nam Thông tấn xã (Chính quyền Sài Gòn - BT) đưa tin rằng:

"Tổng thống VNCH Nguyễn Văn Thiệu, hôm thứ 6 đã tham dự các cuộc hội đàm và một bữa dạ tiệc với các nhà lãnh đạo Trung Cộng trong chặng thứ Sáu của chuyến công du thế giới mà ông đặt tên là "một chuyến công du cho hợp tác và hòa bình".

---

1. Bản tin đặc biệt của Sở Thông tin Hoa Kỳ, ngày 3-4-1973, Hồ sơ 1947, ĐIICH, TTLTII.

2. Bản tin đặc biệt của Sở Thông tin Hoa Kỳ, ngày 3-4-1973, *Tlđd*.

3. Bản tin đặc biệt của Sở Thông tin Hoa Kỳ, ngày 3-4-1973, *Tlđd*.

Vào sáng thứ sáu Tổng thống Thiệu đã hội đàm với phó Tổng thống Yen Chia Kan và Thủ tướng Chiang Ching Kuo. Nội dung của các cuộc hội đàm không được tiết lộ nhưng có lẽ là liên quan đến vấn đề Trung Hoa Dân quốc trợ giúp thêm cho VNCH.

Sau bữa tiệc, Tổng thống Thiệu đã gọi Tổng thống Trung Hoa Dân quốc Chiang Kai Shek là "đệ nhất vĩ nhân tại Á châu" mặc dầu Tổng thống Chiang Kai Shek không có mặt tại cuộc đón tiếp Tổng thống Thiệu"[1].

Như vậy, trong khi phát động một phong trào "tái thiết quốc gia" và phát triển giai đoạn hậu chiến, chính quyền Thiệu hiểu rằng không thể không có ngoại viện để bảo đảm cho chính sách đó có thể thực hiện được. Vì vậy, tìm kiếm ngoại viện là điều tiên quyết phải làm của chính quyền Sài Gòn.

Một mặt Nguyễn Văn Thiệu bày ra trò hề bàn với Quân Giải phóng về vấn đề Hiệp thương nhằm lừa bịp dư luận, mặt khác, ngay trong năm 1973, chúng đã có kế hoạch "*Phòng vệ và phát triển năm 1974*", thông qua Huấn thị số 3545/PThT/TTPT/KH, ngày 27-12-1973 của Hội đồng tái thiết và phát triển Trung ương về Thiết lập kế hoạch phòng vệ và phát triển năm 1974:

Mặc dầu Quân Giải phóng luôn luôn ngoan cố và hiếu chiến, toàn dân, quân, cán, chính của chúng ta đã vừa kiên trì phòng vệ đất nước, vừa xúc tiến mạnh mẽ công cuộc phục hồi, tái thiết và phát triển trong năm 1973. Nỗ lực của chúng ta đã hóa giải âm mưu dành dân lấn đất của Quân Giải phóng đồng thời cũng đã ngăn chặn và bẻ gãy các cuộc tấn công của chúng tại nhiều nơi. Với khí thế đã có trong năm qua, chúng ta sẽ tiếp tục đẩy mạnh công cuộc phòng vệ và phát triển trong

---

1. Tin Viễn ấn ngoại quốc số 8054, thứ bảy ngày 14-4-1973, Hồ sơ 364, ĐIICH, TTLTII.

năm 1974 để thích nghi với tình hình đồng thời đáp ứng nhu cầu phát triển Quốc gia.

Kế hoạch phòng vệ và phát triển 1974 nhằm bảo đảm an ninh hữu hiệu chống mọi hình thức xâm lăng, thôn tính của Quân Giải phóng đồng thời khuyến khích dân chúng tăng gia sản xuất để phát triển kinh tế nhà nước.

Kế hoạch nầy đặt trọng tâm vào các việc:

Củng cố và duy trì an ninh trên toàn quốc bằng cách bẻ gãy các cuộc tấn công và tiêu diệt mạnh mẽ hạ tầng cơ sở, vô hiệu hóa các hoạt động phá hoại, khủng bố, sách động, thu thuế của địch đồng thời hóa giải mọi âm mưu giành dân lấn đất của chúng.

Kế hoạch phòng vệ và phát triển năm 1974 nhằm vào 3 mục tiêu là tự phòng, tự quản, tự túc phát triển.

...

Về cảnh sát quốc gia:

Nhân số tại Bộ Tư lệnh Cảnh sát quốc gia Trung ương, Bộ Chỉ huy quân khu phải được tiết giảm để tăng cường mạnh mẽ cho Cảnh sát quốc gia, tái lập 75 cuộc trong năm 1974.

Với cơ cấu được cải tiến liên tục, chương trình cảnh sát quốc gia trong năm 1974 đặt trọng tâm vào:

Chống khủng bố bằng cách triệt hạ hạ tầng cơ sở Quân Giải phóng, giảm thiểu khủng bố phá hoại, triệt tiêu các hình thức tuyên truyền đầu độc.

Ngăn chặn hữu hiệu việc thu thuế, thu mua nhu yếu phẩm của đối phương, bao vây phong tỏa kinh tế và phá vỡ hệ thống kinh tài của địch.

Nỗ lực bài trừ các tệ đoan xã hội để tạo môi trường thuận lợi cho công cuộc tái thiết và phát triển.

Có kế hoạch theo dõi và kiểm tra hữu hiệu những người tìm tự do hoàn lương, nhất là những thành phần tù binh được cải tuyển thành hồi chánh trong chương trình tân sinh hoạt.

Chương trình chiêu hồi tiếp tục thu nạp những người tìm tự do và sử dụng các thành phần này, nhứt là những hồi chánh viên cao cấp để trình bày thực trạng, âm mưu và thủ đoạn của Quân Giải phóng cho dân chúng biết nhằm ngăn ngừa và hóa giải mọi sự tuyên truyền đầu độc.

Thành lập đoàn thể hồi chánh viên tại địa phương cũng như tại trung ương và hướng dẫn sinh hoạt trong khuôn khổ đường hướng phát huy khí thế ta, hạ uy thế đối phương đồng thời tạo áp lực vận động thúc đẩy cán binh địch tìm tự do.

Kiểm soát, theo dõi các thành phần hồi chánh viên hoàn lương đồng thời bảo đảm an ninh, giúp họ có công ăn việc làm. Những thành phần hồi chánh không có nơi hoàn lương có thể được đưa đến các khu sản xuất để họ có môi trường sinh sống và tham gia phát triển kinh tế. Dự trù huấn nghệ cho 1000 người tìm tự do trong năm 1974"[1].

Về mặt quốc phòng, ngay trong năm 1973 chính quyền Sài Gòn đề ra và thực hiện kế hoạch "quốc phòng 4 năm". Tài liệu thuyết trình của Bộ Quốc phòng chính quyền Sài Gòn năm 1973, về hệ thống thiết kế quốc phòng và kế hoạch quốc phòng 4 năm thể hiện rõ âm mưu chia cắt lâu dài Việt Nam:

Quân lực VNCH trong quá khứ đã phải bành trướng để đương đầu với Quân Giải phóng xâm lược trong cuộc chiến kéo dài gần 20 năm. Do đó chi phí Quốc phòng đã chiếm một tỷ lệ quan trọng trong Ngân sách Quốc gia.

Hiện nay trong tình thế mới, trước viễn ảnh hòa bình và nguồn viện trợ tiết giảm, chính phủ đã phải đương đầu với nhiều khó khăn

1. Hồ sơ 243, ĐIICH, TTLTII.

trước tình trạng tài nguyên ngày càng khan hiếm. Trong khi một mặt chính phủ dồn mọi nỗ lực vào công cuộc tái thiết và phát triển quốc gia, mặt khác vẫn phải duy trì một lực lượng quân sự khả hữu đương đầu với mọi hiểm họa.

Do đó, để phù hợp với hoàn cảnh hiện tại, sự hình thành một hệ thống thiết kế quốc phòng và kế hoạch quốc phòng 4 năm trong đường hướng "phí tổn tối thiểu, hiệu năng tối đa" là một công việc cần thiết và cấp bách.

...

Đặc điểm của hệ thống thiết kế quốc phòng:

Đơn giản mọi cấp thi hành dễ dàng chính xác và hữu hiệu; kiểm soát và lượng giá thành quả giúp kinh nghiệm và dữ kiện kiến thiết tương lai; trách nhiệm phân chia rõ ràng; các cấp phối hợp điều hòa nhịp nhàng và tuần tự; mọi sai biệt có thể được nhận định ngay và giúp tìm biện pháp chấn chỉnh kịp thời; các cấp thấp nhất am hiểu hoàn cảnh của mình sẽ soạn thảo chương trình và ước tính ngân sách một cách thiết thực và chính xác; không gây nhiều xáo trộn về nhân sự, ngược lại tạo sự thông đạt, khích động tham gia tích cực của mọi cấp, để đạt được mục tiêu đề ra.

...

Sách lược quốc gia:

Chỉ đạo chiến tranh để tiêu diệt các phần tử tích cực gây ra hiểm họa; bình định, tái thiết và phát triển đất nước; tiêu diệt hạ tầng cơ sở của địch ở nông thôn; ổn định, khuyến khích đầu tư và bành trướng một nền kinh tế phồn thịnh; tạo sự liên kết với các quốc gia đồng minh nhằm hỗ trợ đường lối quốc gia.

Quan niệm chiến lược quân sự:

Duy trì một lực lượng quân sự đủ mạnh để có thể đối phó với mọi hiểm họa; động viên nhanh chóng lực lượng trừ bị ứng dụng trong

trường hợp khẩn trương; ngăn chặn địch sử dụng trục giao liên và căn cứ địa vùng biên giới; tiêu diệt hạ tầng cơ sở địch ở nông thôn; tăng gia việc yểm trợ lực lượng nhân dân tự vệ và lực lượng bán quân sự khác để nâng cao khả năng phòng vệ địa phương.

Quan niệm về cơ cấu lực lượng:

Quân số lý thuyết giảm bớt nhưng bộ chỉ huy được duy trì dưới hình thức hẹp để có thể nới rộng nhanh chóng khi cần; các sư đoàn hiện hữu vẫn được duy trì, một số với đầy đủ thành phần quân số và trang bị, một số khác giảm bớt quân số cơ hữu, tùy theo tầm quan trọng chiến thuật của mỗi quân khu sẽ đảm trách việc huấn luyện quân nhân trừ bị ứng thực; lực lượng trừ bị ứng thực được tổ chức quy cũ để có thể huy động dễ dàng khi tình thế đòi hỏi.

...

Thành phần lực lượng:

Lục quân:

Lực lượng chiến lược (quân số: 14.000/SĐ), gồm có sư đoàn nhảy dù: sư đoàn biệt động quân, sư đoàn thủy quân lục chiến; sư đoàn bộ binh: các sư đoàn hiện hữu, với lưu động tính cao – quân số tương đương với sư đoàn thuộc lực lượng chiến lược; trung đoàn biên phòng: mỗi trung đoàn gồm 3 tiểu đoàn khinh binh và một bộ chỉ huy với đầy đủ khả năng vận chuyển, kiểm soát chiến thuật và thiện chiến về rừng núi; lữ đoàn thiết giáp tự trị: gồm lực lượng hỗn hợp nhiều binh chủng cơ cấu không giống nhau, tùy nhu cầu địa phương hoàn toàn lưu động và có khả năng thống thiết kỵ địch.

***Lực lượng lãnh thổ:** gồm có địa phương quân và nghĩa quân bảo đảm an ninh lãnh thổ (với sự phối hợp của nhân dân tự vệ và cảnh sát quốc gia). Địa phương quân: tiếp tục yểm trợ nỗ lực bình định và phát triển bảo đảm an ninh lãnh thổ, mở hành quân chống lại đơn vị địa phương của địch. Nghĩa quân: bảo vệ cầu cống và các cơ sở quan trọng*

tại địa phương, gánh vác nhiệm vụ phòng thủ để địa phương quân mở rộng phòng thủ bề sâu.

Lực lượng trừ bị ứng thực:

Đặt trong tư thế sẵn sàng để được huy động nhanh chóng bổ sung vào thành phần lực lượng chính quy ứng phó với mọi cuộc tấn công bất ngờ bằng những lực lượng lớn của địch. Để đáp ứng việc động viên và giải ngũ các lực lượng lãnh thổ tùy những cấp độ an ninh khác nhau ở từng địa phương sau khi có cuộc ngưng chiến thật sự.

Mức độ quân số:

Việc giảm quân sẽ được thực hiện vào đầu năm 1975, với khoảng 100.000 người mỗi năm, và quân lực VNCH sẽ còn lại 800.000 người vào năm 1977. Mức độ giảm quan này có thể thay đổi tùy theo sự thỏa hiệp của 2 bên; các quân nhân giải ngũ còn trong hạn tuổi động viên sẽ được chuyển sang lực lượng trừ bị ứng thực"[1].

Theo kế hoạch này, chính quyền Sài Gòn sẽ tiếp tục phát triển về quân lực cả chính quy và địa phương quân.

Không còn nghi ngờ gì nữa, chính quyền Thiệu đã cố tình vi phạm Hiệp định Paris, phát động cuộc chiến tranh và ngạo mạn cho rằng chỉ có "đánh mới đã", chính quyền Sài Gòn nhất quyết không thực hiện Hiệp thương, muốn chia tách miền Nam ra khỏi đất nước Việt Nam thống nhất hoàn toàn. Bởi lẽ Thiệu đã bác bỏ nguyên tắc một nước Việt Nam thống nhất, rằng: "*Bắc Việt Nam là Bắc Việt Nam và Nam Việt Nam là Nam Việt Nam, mọi người phải chấp nhận thực tế là tồn tại hai nước Việt Nam, không bên nào được xâm lược bên nào*". Sài Gòn còn dám rêu rao cái cụm từ "Cộng sản Bắc Việt xâm lược miền Nam". Thái độ hiếu chiến của Nguyễn Văn Thiệu được thể hiện

1. Hồ sơ 497, ĐIICH, TTLTII.

trong "*Bài nói chuyện của Tổng thống VNCH Nguyễn Văn Thiệu tại Bộ Tư lệnh Sư đoàn I Bộ binh ngày 18-1-1974:*

Chúng ta phải trở về chiến tranh đánh theo lối Việt Nam, đánh cái thằng CS phải đánh với thằng CS cho hữu hiệu, hữu hiệu hơn thằng CS bởi vì hỏa lực của chúng ta hơn thằng CS, nhưng mà muốn có hỏa lực hơn thằng CS để đúng cái lúc mà mình cần thì bây giờ mình phải hà tiện, cũng như lúc không cần xài tiền thì để dành, hễ lúc cần xài bạc triệu thì có bạc triệu thì xài chớ không phải lúc nào cũng xài phung phí, lúc đau ốm muốn có tiền mua thuốc hay là có cái gì, mình không có để làm, chiến tranh nó sẽ còn những giai đoạn quyết liệt, chúng ta phải tiện tặn bom đạn, khí giới, phải bảo toàn quân trang, quân dụng, phải tiết kiệm xăng nhớt để đúng lúc là xài trên đầu thằng địch cho nó đáng giá, đập tan bọn xâm lược nó đáng giá, còn trong lúc nào mà sử dụng tốt thì cứ sử dụng tốt, sử dụng súng trường là sử dụng súng trường, đánh giao liên khỏi cần một tiểu đoàn, 10 người đánh giao liên cũng được, phục kích không cần 1 tiểu đoàn, 1 trung đội phục kích cũng được, anh em có thấy không nhiều khi 1 trung đội trinh sát đi hành quân mà biết đánh, thành quả hơn 1 tiểu đoàn, còn 1 tiểu đoàn đi rầm rầm rộ rộ mà đánh bừa bãi nhiều khi chết lính chớ không có ăn thua gì hết. La Hắc Báo ở đây cũng là một cái gương nhiều chỗ cả trung đoàn đi không được mà Hắc Báo làm được.

Đó thì chúng ta hãy trở về lối đánh tiện tặn, lối đánh thông minh, lối đánh chịu cực khổ một chút chớ lúc nào cũng trực thăng, lúc nào cũng phi pháo, mà đánh như vậy mới có hữu hiệu, ăn thua là biết đánh chớ không phải là bắn nhiều, chớ không phải đi cho đông, nhưng mà phải biết đánh, phải trở về chiến thuật, phải trở về kỹ thuật, thông minh đánh theo người Việt Nam. Đừng có đánh giặc theo cái lối nhà giàu nữa bởi vì nhà giàu lúc trước, lúc trước mình giàu là người ta cho không mà mình giàu, lúc này mình muốn làm giàu, mình phải đi vay,

mà vay là phải trả nợ, mà hễ trả nợ thì có này có nọ. Đó là ba cái điều mà tôi khuyên nhủ anh em"[1].

Trong bài nói chuyện với hải quân vùng 1 duyên hải, Nguyễn Văn Thiệu nói: "*Tôi đã kêu gọi anh em quân đội cố gắng, đất nước còn sở dĩ đến ngày nay là vì nhờ một sức mạnh chủ yếu, đó là quân đội. Nếu như chúng ta không có một cái quân đội mạnh, 1 quân đội chiến đấu can trường thì ngày nay đất nước này cũng không còn, thử hỏi chúng ta, nếu như tự ý giảm quân một cách bừa bãi, nếu như chúng ta không có tối tân hóa quân đội, không có kiện toàn hóa quân đội, không có chỉnh bị lại quân đội, thì chắc chắn, cái đó một cái điều khuyến khích cho CS tái xâm lăng miền Nam. Còn sở dĩ ngày nay mà cái cuộc tổng tấn công mùa Xuân của CS, chưa bắt đầu được là bởi vì chúng ta cũng đã chuẩn bị, chúng ta đã được cảnh giác, chúng ta có những hành động ngay từ lúc đầu để ngăn ngừa cái hành động chuẩn bị tổng phản công của CS một cách thích đáng, cũng vì đó mà cuộc tổng tấn công của CS có thể phải dời lại, có thể phải không có thể cùng khắp đất nước được mà cũng không có thể làm được đến một cái mức độ dữ tợn như CS mong muốn, tôi nói rằng không thể cùng khắp được, không thể với một mức độ dữ tợn như CS mong muốn được, không thể có sự...như CS mong muốn được*"[2].

Chính sách của chính quyền Thiệu lúc này là vận động tiết kiệm viện trợ, lấy lòng dân, tiệt đường sống của Quân Giải phóng bằng cách mở chiến dịch siết chặt việc nhân dân miền Nam cung cấp lương thực cho Bộ đội Giải phóng. Chính sách đó thể hiện trong bài nói chuyện của Nguyễn Văn Thiệu tại tiểu khu Định Tường, ngày 22-1-1974:

---

1. Bài nói chuyện của Tổng thống chính quyền Sài Gòn Nguyễn Văn Thiệu tại Bộ Tư lệnh Sư đoàn I Bộ binh, ngày 18-01-1974, Hồ sơ 502, ĐIICH, TTLTII.

2. Bài nói chuyện của Tổng thống Việt Nam Cộng hòa với Quân nhân Hải quân vùng I duyên hải, ngày 16-1-1974, Hồ sơ 502, ĐIICH, TTLTII.

"Riêng đối với anh em trong cái vùng 4 này là cái vùng khó khăn đông dân cư, cái chánh sách thân dân của quân đội phải được thể hiện, thể hiện qua cái tư cách của anh em khi đi vào trong làng, trong xóm, tiếp tục đụng chạm với dân, tôn trọng tài sản đồng bào, tôn trọng tánh mạng đồng bào tối đa, những cuộc hành quân nào cần dùng đánh lớn bắt buộc chúng ta phải dùng cho tới phi pháo. Đó là cái chuyện bất đắc dĩ nhưng cũng tùy theo, cái thằng địch nó du kích, mình phải đánh du kích, nó đánh nhỏ mình phải đánh nhỏ, mà nếu như nó đánh nhỏ mà mình dùng dao to búa lớn, dùng phi pháo thì chỉ có gây tai hại tài sản cho tánh mạng đồng bào mà nhiều khi số địch quân chết cũng không bao nhiêu. Tôi rất mừng là số địch quân anh em giết trong năm qua rất cao, và tôi chắc rằng cái đó mà các anh em đã áp dụng một chiến thuật tốt. Hơn nữa bây giờ, người Mỹ không còn đánh chung với chúng ta, chúng ta phải đánh giặc theo một lối thuần túy Việt Nam, chiến thuật, chiến lược phải thuần túy Việt Nam, phải trở về đánh nhỏ, đánh đơn vị nhỏ, đánh giao liên, đánh phục kích, đánh trinh sát, chớ không có phải đánh lớn tiểu đoàn. Mặc dù tiểu đoàn, trung đoàn nhưng khi nào có mục tiêu to lớn thì mới đánh trung đoàn, tiểu đoàn. Nhưng mà tiểu đoàn, trung đoàn cũng phải biết đánh bằng đại đội, tiểu đội. Nhiều khi mà một tiểu đội mà kết quả lớn hơn một tiểu đoàn. Một tiểu đội trinh sát đem kết quả về nhiều hơn một đại đội, một trung đội trinh sát của trung đoàn đem kết quả nhiều hơn là hành quân cả một trung đoàn. Cái đó chắc anh em đánh giặc có kinh nghiệm, anh em cũng biết như vậy. Mà đánh giặc tiết kiệm như vậy mới phù hợp với tiền bạc của chúng ta bây giờ. Tiền bạc của chúng ta bây giờ dầu có viện trợ, nhưng mà nếu như mình bắt người ta viện trợ súng đạn nhiều thì người ta bớt đi cái viện trợ kinh tế, thà là mình xài súng đạn ít, mà để dành tiền đó để phát triển quốc gia, một viên đạn năm nay nó mắc hơn năm ngoái gấp mười lần, một viên đạn nhỏ một viên đạn pháo binh cũng vậy, mà cho tới chiếc máy bay cũng vậy. Cái đó nói rằng người ta cho không. Thì đúng, nhưng mà người ta cho không người ta tính vô trong tổng số cái ngoại viện. Thành ra hễ nói rằng người ta bỏ ra 100 tỷ bạc, người

ta giúp VNCH vừa chiến đấu vừa xây dựng. Thì nếu quân đội xài 50 tỷ, thì đây kinh tế, nhân dân hưởng được 50 tỷ. Nhưng nếu quân đội xài súng đạn xăng nhớt nhiều quá tới 80 tỷ, thì người dân chỉ còn 20 tỷ. Cho nên vấn đề phát triển đất nước nó cũng liên hệ đến vấn đề tiết kiệm trong quân đội, tiết kiệm xăng nhớt, tiết kiệm từng viên đạn.

Công tác thứ hai mà tôi nói với các anh em làm là, mình đánh giặc có mấy năm cũng vậy, mình không thắng nổi thằng Cộng sản nếu như mình để cho Cộng sản tiếp tục lấy lúa gạo của mình. Cái lúa gạo đối với Cộng sản là cái sinh tử. Cái lúa gạo nhiều khi đối với nó còn quan trọng hơn là đạn dược. Đạn dược nó không có thiếu, Nga Sô, Trung Cộng cho nó, ngoài Bắc nó đem vô, nhưng mà có đạn dược nhiều, có súng nhiều, nhưng mà thằng lính nó đói, thì cũng không có làm trò gì được.

Cộng sản bây giờ thiếu hàng trăm tấn gạo, nó lấy ở đâu, không phải Nga Sô, Trung Cộng chở qua cho nó. Ở ngoài Bắc còn đói thì không có thể chở vô cho cái thằng Mặt trận Giải phóng, cái thằng Bắc Việt trong này ăn. Mà nó lấy gạo của mình nó ăn, thằng Cộng sản Bắc Việt nằm trong miền Nam này cũng như con sán lãi nằm trong bụng mình, mình ăn bao nhiêu đồ bổ, uống thuốc bổ trong miệng bao nhiêu vô trong bụng sán lãi nó ăn hết bao nhiêu chớ không chớ chạy qua nó nuôi cơ thể cho mình mập mạp. Thành ra cái con người của mình lúc nào cũng bệnh hoạn, ốm yếu, ho hen. Trái lại, con sán lãi càng ngày càng mập mạnh. Con sán lãi đó là Việt Cộng. Còn mình đó là lúa gạo của quốc gia. Tôi nói như vậy cho anh em dễ hiểu.

Diệt cho được vấn đề Cộng sản lấy lúa gạo của đồng bào, tức là diệt được cái cuộc xâm lăng của Cộng sản, một viên gạo là một viên đạn, còn quan trọng hơn một viên đạn. Thằng lính Cộng sản nhiều khi nó dám đổi súng đạn để lấy lúa gạo nó ăn, bởi vì súng đạn nó không thiếu, chúng ta phải bảo vệ lúa gạo.

Đó những điều mà tôi khuyên nhủ các anh em, và nhân ngày Tết tôi chúc anh em ăn Tết sớm, xuất quân bảo vệ đồng bào ăn Tết và sang năm mới tạo nhiều thắng lợi cho đơn vị. Xin gởi lời thăm gia đình anh em"[1].

Các bài báo ngoại quốc còn lưu lại về sau này đã cho thấy rằng, chính quyền Thiệu đã tìm đủ cách để không cho hòa đàm Paris đi tới thành công và khi nó đã đạt tới sự ký kết thì Thiệu tìm cách phá hoại nó ra mặt, bởi vì Hiệp địp Paris sẽ ảnh hưởng đến tư lợi của Nguyễn Văn Thiệu và ảnh hưởng xấu đến hệ thống chính quyền của ông ta. Bình luận về vấn đề này, tiêu biểu có bài trên tờ Nhật báo The Guardian:

"Viễn ảnh một nền hòa bình thương thuyết chưa bao giờ sáng sủa hơn là khi Tổng thống Nixon nhận chức. Chưa đầy 3 tháng qua đi, kể từ khi Hoa Kỳ đạt đến thỏa hiệp ngầm với Bắc Việt để chấm dứt oanh tạc và mở những cuộc thảo luận nghiêm chỉnh giữa 4 bên. Vào lúc đó, Bắc Việt đã tỏ thiện chí giảm cường độ vũ lực bằng cách triệt thoái gần 90% quân số – 22 trong số 25 trung đoàn – khỏi hai tỉnh phía Bắc VNCH, địa bàn của những cuộc giao tranh dữ dội. Hoa Kỳ ở trong một vị trí thương thuyết thuận lợi với hơn nửa triệu quân tại Việt Nam.

Tuy nhiên, Tổng thống Nguyễn Văn Thiệu đã phá hoại hòa đàm từ sơ khởi. Mặc dù tháng 10-1968, ông đã đồng ý tham gia thương thuyết sau khi chấm dứt oanh tạc, ông đã phản lại cam kết và rồi gây ra vụ tranh luận về hình thể bàn hội nghị, nhằm phá vỡ hay ít nhất trì hoãn thương nghị cho đến lúc tân chính phủ Hoa Kỳ đáo nhậm.

Sau cùng, ngay trước ngày Tổng thống Nixon tuyên thệ, con đường thương thuyết đã được khai quang, gồm cả việc mở những cuộc tiếp xúc riêng. Dẫu thế, công việc đầu tiên của tân chính phủ là thắt chặt các

---

1. Bài nói chuyện của Tổng thống chính quyền Sài Gòn tại Tiểu khu Định Tường, ngày 22-01-1974, Hồ sơ 502, ĐIICH, TTLTII.

liên hệ với Tổng thống Nguyễn Văn Thiệu. Về phần mình Tổng thống VNCH coi mục tiêu trước hết là củng cố vị thế cá nhân. Điều này có nghĩa là chống lại một giải pháp thương thuyết, bởi vì bất cứ một thỏa hiệp nào cũng sẽ đưa đến việc gạt bỏ ông.

Tổng thống Nguyễn Văn Thiệu phá hoại thương nghị bằng cách từ chối gửi đại diện mật nghị với "Mặt trận Giải phóng miền Nam". Hai tháng sau, ông bằng lòng tiếp xúc riêng, nhưng tuyên bố không bao giờ chấp nhận một "chính phủ liên hiệp", hoặc một Đảng Cộng sản tại miền Nam Việt Nam. Hoa Kỳ đã gặp rất nhiều khó khăn để Bắc Việt đồng ý thương thuyết với Tổng thống Nguyễn Văn Thiệu, nhưng nay Bắc Việt lại từ chối nói chuyện với ông.

Trong khi đó, chính phủ Nixon tiếp tục để cho Sài Gòn có quyền phủ quyết đối với tư thế thương thảo của Hoa Kỳ. Mặc dù tuyên bố mục tiêu của Hoa Kỳ là để cho nhân dân Nam Việt Nam quyền tự quyết, chính phủ Nixon đã giúp tạo ra "cuộc độc cử" của Tổng thống Nguyễn Văn Thiệu. Sự "tái cử giả tạo" của một Tổng thống không được sự hậu thuẫn của nhân dân, đã một lần nữa, đánh mất một cơ hội lớn để vãn hồi hòa bình.

Tháng 7 năm qua, khi tình hình chính trị và quân sự tại Nam Việt Nam xem ra thuận lợi cho Đồng minh, đối phương đã đưa ra đề nghị 7 điểm. Một số điều khoản như bảo đảm an toàn cho sự triệt thoái của lực lượng Hoa Kỳ, việc phóng thích tù binh, việc cam kết không trả thù và để cho quốc tế giám sát xem ra đã thỏa mãn các đòi hỏi căn bản của Hoa Kỳ. Tuy nhiên, sự kiện chính phủ Nixon tiếp tục đòi hỏi những yêu sách không thực tế đã khiến Bắc Việt kết luận rằng Hoa Kỳ không nghiêm chỉnh tìm đến một giải pháp. Tổng thống Nixon đã tìm cách chấm dứt sự can dự của Hoa Kỳ qua kế hoạch "Việt hóa". Dẫu thế, cùng lắm, chính phủ của Tổng thống Nguyễn Văn Thiệu cũng chỉ tồn tại nổi với việc yểm trợ của không và hải lực Hoa Kỳ. Điều này có nghĩa là chiến tranh sẽ kéo dài vô tận, với cuộc tham dự tiếp tục của Hoa Kỳ, khiến cho việc phóng thích tù binh không có cơ hội được thực hiện.

Hiện nay, hiển nhiên hơn bao giờ hết là không có gì thay thế được việc thương thuyết một thỏa hiệp, dù phải công nhận Hoa Kỳ đang ở vào thế yếu nhất. Nếu Hoa Kỳ chấp nhận nguyên tắc một "chính quyền tập trung phi liên kết" tại Sài Gòn và triệt thoái nhanh chóng toàn bộ lực lượng của mình, tôi (tác giả) tin rằng vẫn còn cơ hội để đạt tới một giải pháp đứng đắn cho VNCH, một cơ hội tốt đẹp hơn cho tương lai của họ"[1].

Đến cuối năm 1974, trước quá nhiều sức ép về vấn đề lập lại hòa bình và thống nhất Việt Nam, Thiệu như bị dồn vào đường cùng càng tỏ rõ thái độ lỗ mãng và hiếu chiến. Trong bài phát biểu tại khóa Hội thảo và học tập về Hiệp định Paris của chính quyền Sài Gòn, ngày 12-11-1974, Nguyễn Văn Thiệu đã lộ rõ bản chất:

"Quốc tế bây giờ nói ông Thiệu không thi hành hiệp định Ba Lê..a lê quốc tế dẹp, chuyện này không phải mấy người. Tôi biết tôi phải làm cái gì, Hiệp định Ba Lê này mấy ông có đọc chưa, mấy ông thuộc bằng tôi không, mấy ông xen cái lỗ mũi vô trong chuyện của tôi... Ôi đồ ba cái thứ là hội quốc tế này, quốc tế kia đánh điện tôi xé tôi vứt giỏ rác, kể cả Liên hợp quốc chẳng làm cái trò trống gì cho nên hình...

Tôi nói ông già tôi Cộng sản tôi cũng chặt chớ đừng nói ai. Anh em ngồi đây là người quốc gia tôi mới nói, phải là người quốc gia, còn ai lả lướt cứ đi ra. Thật sự là vậy. Mình là người quốc gia. Chớ đừng có nói là giải pháp chính trị, giải pháp chính trị rồi đưa tới Cộng sản. Tới vô đây là giải pháp chính trị, hòa bình, hòa bình gì, mình muốn hòa bình gì, hòa bình không bị Cộng sản đô hộ chớ còn nếu như hòa bình number one đó là chết là ở yên trong lòng đất đó là cái hòa bình số 1, cái hòa bình số 2 nữa là hòa bình dưới chế độ Cộng sản...

---

1. Nhật báo *The Guardian*, ngày 10-5-1972, xuất bản tại Lôn Đôn, Ký hiệu tài liệu Vv.5342, TTLTII.

Hễ nó (ý nói Quân Giải phóng – BT) *giỏi nó thắng mình chịu. Mình thắng nó phải chịu. Không có cái chánh phủ liên hiệp tiên quyết. Đi lại cái chánh phủ liên hiệp tiên quyết bây giờ mà như mấy cha mà đi cổ võ đó, nói chánh phủ liên hiệp, chánh phủ liên hiệp... thì là trở lại những chuyện mà mình tranh đấu mấy năm trời để tránh nó ở trong cái bản hiệp định*"[1].

1. Bài nói chuyện của Nguyễn Văn Thiệu tại khóa hội thảo và học tập về Hiệp định của chính quyền Sài Gòn, ngày 12-11-1974, Hồ sơ 1293, ĐIICH, TTLTII.

Phát biểu của Nguyễn Văn Thiệu – Tổng thống chính quyền Sài Gòn tại khóa Hội thảo và học tập về Hiệp định Paris của chính quyền Sài Gòn, ngày 12-11-1974[1]

TỔNG-THỐNG VIỆT-NAM CỘNG-HÒA
nói chuyện
VỚI CÁN-BỘ TẠI PHÒNG HỘI BỘ DÂN-VẬN
NHÂN KHÓA HỘI-THẢO VÀ HỌC TẬP
Ngày 12-11-1974

-o0o-

Thưa tất cả quý vị và Anh Em, Hội-thảo-viên,

Tôi nghĩ rằng từ sáng đến giờ thì anh em cũng đã mổ xẻ đã phân tách tình hình đất nước và những gì mà tôi đã nói trong bài nói chuyện ngày 11/11.

Về Hiệp-định Ba-Lê, nội dung của nó, tinh thần của nó, và những công-việc gì mà Cộng-Sản phải làm, ta phải làm, để gọi rằng chấm dứt chiến-tranh và vãn-hồi hòa-bình ở Việt-Nam. Tôi chắc rằng mấy kỳ hội-thảo trước, anh em cũng đã mổ xẻ rất kỹ lưỡng, cũng như tôi cũng có theo dõi tất cả những cuộc hội-thảo mà Ông Tổng-Trưởng Dân-Vận đi các Tỉnh, các Quân-Khu ... Tôi nghĩ rằng cái vấn đề mà học-tập cái hiệp-định Ba-Lê, nó là một điều rất quan-trọng, không phải quan-trọng cho cán-bộ mà quan-trọng đối với quần chúng. Cho quần chúng nắm vững cái tinh-thần, cái nội-dung của Hiệp-định Ba-Lê và tất cả những ý-nghĩa của nó, từ mục-đích cho tới những cái nghĩa-vụ, tôi kêu bằng nghĩa-vụ của Cộng-Sản phải làm trong vấn-đề thi-hành hiệp-định Ba-Lê, thì đó là cái điểm mà khi tôi mở cái cuộc thảo-luận này tôi cần nói trước tiên để tôi nhắc anh em vấn-đề đó.

Người Quốc-gia chúng ta phải nắm vững cái Hiệp-định Ba-Lê, bởi vì cái đó trước tiên là một Hiệp-định mà mình đã ký kết, mình đã ký kết nhứt định là mình phải tôn-trọng và mình sẽ tôn trọng, đó là cái trách-nhiệm của mình, cái nghĩa-vụ của mình. Chúng ta là những

1. Hồ sơ 1293, ĐIICH, TTLTII.

1293/

2

người Quốc-Gia của Việt-Nam Cộng-Hòa không có khi nào chủ-trương phản bội một cái gì của chúng ta đã ký. Chỉ có thằng Cộng-Sản nó chủ-trương phản-bội những gì nó đã ký. Những người Quốc-Gia chúng ta đã tranh đấu bác bỏ những gì không phù-hợp với quyền-lợi tối-thượng của đất nước. Cái đó là chúng tôi đã tranh-đấu trong 3 tháng từ tháng 10, tháng 11, tháng Chạp, tháng Giêng năm 1972. Khi tranh-đấu xong rồi mà Chánh-phủ của chúng ta đã đại-diện cho nhân-dân và một cái Chánh-phủ hợp-hiến hợp-pháp miền Nam đã ký vào, thì thứ nhứt là cái bản chất của chúng ta không phải là những người gian manh lật lọng. Người Quốc-gia không có thể là những người gian-manh lật lọng. Cho nên chúng ta phải tôn-trọng và sẽ tôn-trọng.

Đối với Quốc-tế chúng ta cũng chứng tỏ rằng chúng ta là một dân-tộc biết tôn-trọng cái chữ ký, và Chánh-phủ nầy, Chánh-quyền nầy, hợp-hiến hợp pháp nầy là một Chánh-quyền có ý thức về trách-vụ, tôn-trọng tất cả những cái gì mình đã ký, dù đó là một hiệp-ước quốc-tế, một hiệp-ước song phương hay là một hiệp-ước đa phương, kể cả một cái hiệp-định đối với kẻ thù của mình là Cộng-Sản nữa.

Cái đó cũng là một cái điểm mạnh của chúng ta ở trên lập-trường quốc-tế. Mà có như vậy thì chúng ta mới đặt cái thằng Cộng-Sản ở trong một cương-vị là cái thằng lúc nào cũng gian manh lật-lọng, mà lúc nào cũng chủ-trương phản-bội hiệp-định trước khi ký, chủ-trương phản bội hiệp-định trong khi ký, chủ-trương phản-bội hiệp-định sau khi ký.

Chúng ta là lúc nào cũng là người chủ-trươngngược lại, nghĩa là tôn-trọng hiệp-định trước khi ký, tinh-thần thương-thuyết mình cũng tôn-trọng, đến khi ký và sau khi ký mình vẫn tôn-trọng.

...

1293/

11

của mình chớ không có nhút nhát, không có đương hèn, không có gì hết ...

Quốc-tế bây giờ nói ông Thiệu không thi-hành hiệp-định Ba-Lê .... a lê quốc-tế dẹp, chuyện nầy không phải mấy người. Tôi biết tôi phải làm cái gì, hiệp-định Ba-Lê nầy mấy ông có đọc chưa, mấy ông thuộc bằng tôi không, mấy ông xem cái lỗ mũi võ trong chuyện của tôi. Mấy ông có dám hỏi thằng Việt-Cộng câu đó không mà tại sao mấy ông dám hỏi tôi. Ôi đồ ba cái thứ là hội Quốc-tế nầy quốc-tế kia đánh điện tôi xé tôi vụt giỏ rác, kể cả Liên-Hiệp-Quốc chẳng làm cái trò trống gì cho nên hình. Thành ra từng có quá thúc mắc cái chuyện đó, cái thằng Cộng-Sản là thằng du-côn, nó chẳng biết quốc-tế, nó chẳng biết ... mình không đến đổi phải du-đồn như nó, mình là cái người tôn-trọng nghĩa-vụ quốc-tế, tuy nhiên, quốc-tế làm cái gì phải thì mình tôn-trọng, mà hễ quốc-tế làm cái gì bậy, bộ quốc-tế không có bậy sao, quốc-tế không bị Cộng-Sản xâm-nhập hả, quốc-tế không có bọn lưu manh à. Như là Hội-nghị Hòa-bình thế giới, Hội-nghị Luật-pháp thế-giới, Cộng-Sản ngồi ở trong cả đống ở trong á, có gì đâu, nó đánh một cái công-điện mà nó binh mấy cái nầy cái kia cái nọ, rồi luật-pháp luật-gia gì ở đây ăn trộm ăn cướp mình bắt mình nhốt mình áp dụng luật-pháp của mình nó can-thiệp. Không nghĩa lý gì hết, từng có để ý tới cái đó nó một, mình để ý lẽ phải, mình phải bảo-vệ, mình phải binh-vực cho cái quan-niệm của mình chắc chắn. Chớ sợ cho cái người biết lẽ phải còn cái thứ mà nó nói bậy thì nhiều lắm. Mà nếu như mình để lỗ tai mà nghe thứ nói bậy, thứ mà nói cái giọng thiên tả là một không có làm được việc gì cho đất nước hết.

Đó, cái đó là cái vấn-đề hiệp-định Ba-Lê mà tôi nhắc lại cho anh em là từ đây sắp sau phải, trong quần chúng phải học tập hiệp-định Ba-Lê. Trong quần chúng với cái hình thức nầy hay là hình thức nọ dễ hiểu hay là cái điểm gì quan-trọng nhứt để mà cho dân chúng nắm vững vấn đề mà nói chuyện đấu tranh chánh-trị với

...

1281

12

Cộng-Sản mới được.

Chớ còn cái bản hiệp-định mà học-tập theo kiểu nó rồi để cho một số tay sai của nó đẩy nè, đi làm cái thứ mà kêu bằng sơn đồng mãi võ đó, nói chuyện mà quảng-bá cái hiệp-định Ba-Lê theo chiều hướng đó là mình thua.

Ít lắm không dùng dao dùng búa thì cũng phải dùng miệng chớ, mình có miệng mà, mình có óc mà, mình có lẽ phải mà, mình cũng có hautparleur, mình cũng có radio mình cũng có Ti-vi mình cũng có nầy kia tại sao mình thua ba thằng Cọng-Sản mà nó đi quảng-bá cái lối của nó.

Nói về lực-lượng thứ ba, thì cái bài diễn-van của tôi nói rất rõ. Tôi đã nói với anh em cái mục-tiêu của Cộng-Sản bây giờ không phải thi-hành nghiem-chỉnh hiệp-định Ba-Lê, không phải chủ-trương của nó. Chủ-trương của nó là không phải thi-hành nghiêm-chỉnh hiệp-định Ba-Lê. Cái chủ-trương của nó là thay thế cái hiệp-định Ba-Lê 27 tháng Giêng bằng một cái hiệp-định khác, thay thế cái giải-pháp chánh-trị của hiệp-định Ba-Lê bằng một giải-pháp chánh-trị khác. Cái đó là tôi nhắc anh em hoài mà tôi cũng nói đi nói lại hoài mà tôi vẫn thấy sung-sướng mà không khi nào tôi tiếc cái công hay là cái sức của tôi. Bởi vì tôi nói rằng nói thà nói dư còn hơn đủ, chớ hề nói đủ nó thiếu. Nhắc hoài, cái đó kinh nhựt-tụng.

Thằng Cộng-Sản ký cái Hiệp-định Ba-Lê 27 tháng Giêng là chẳng đặng đừng. Mấy anh có muốn biết thằng Cộng-Sản chủ-trương cái gì và muốn cái gì thiệt sự trong bụng nó, phải đọc cái bản van hiệp-định 26/10/1972 mới đúng, chớ không phải cái bản van 27 tháng Giêng. 27 tháng Giêng nó ký là bởi vì B.52 dội trên đầu Hà-Nội nó

...

12931

mới kỳ. Chớ còn cái chủ-mưu của nó mà nó đưa cho Mỹ đó, là cái bản van 26 tháng 10 mà tôi lột mặt nạ nó cái điểm đó, cái điểm 26/10 ở trên truyền thanh truyền hình trong hai tiếng đồng-hồ cho đồng bào nghe. Từ đó sắp sau tôi lấy cái đó mà tôi bác, tôi bác, tôi bác ...những cái điểm bất lợi, những cái điểm lưu-manh nó mới đẻ ra được cái 27 tháng Giêng.

Cái 26 tháng 10 là cái gì mà có những cái điểm căn-bản, mà những cái điểm căn-bản ngó thì ít nhưng mà mất nước. Cái thứ nhứt là nó nói có 3 Quốc-gia Đông-Dương, nó nói có một Việt-Nam thôi, thì nó coi miền Nam nầy hồ như là sát nhập miền Bắc. Nó nói có một Chánh-quyền một thôi, còn Chánh-quyền ở trong nầy là Chánh-quyền của Mỹ d̦ựng, mà hễ Mỹ rút lui, Mỹ rút lui quân-đội là Mỹ phải rút lui cái hỗ-trợ của Chánh-quyền và Mỹ rút lui cái bù nhìn của Mỹ là cái Chánh-quyền hợp hiến hợp pháp nầy. Rồi nó nói có một Việt-Nam từ Nam chí Bắc, ba Quốc-gia Đông-Dương là Việt-Nam - Miên - Lào, mà một Chánh-quyền hợp pháp hợp hiến duy nhứt là Hà-Nội, còn Chánh-quyền nầy là do Mỹ dựng, thành ra hễ cái hiệp-định mà nói rằng Mỹ rút lui, rút lui súng ống đạn được thì phải rút lui luôn cái Chánh-quyền. Đó là một điểm.

Mình tranh đấu lại mình nói tại bây phải nhìn nhận đây là Chánh-quyền hợp hiến hợp pháp của miền Nam, và Việt-Nam là hai quốc-gia, Chánh-quyền của Ông Nguyễn-Van-Thiệu nầy là Chánh quyền hợp hiến hợp pháp của miền Nam dân bầu lên không phải một nhiệm kỳ mà hai nhiệm kỳ.

Cho nên từng có đặt cái vấn đề sỏ lá mà đòi lật Ông Thiệu mà nói rằng chánh quyền nầy của mỹ hễ mỹ sẽ rút ông Thiệu

...

Tại nhiều nơi và nhiều lần, Nguyễn Văn Thiệu dưới sự trợ giúp của Mỹ đã thẳng thừng tuyên bố rằng: "*sẽ không có tổng tuyển cử, sẽ không có chính phủ liên hiệp, sẽ không có ranh giới phân chia vùng kiểm soát; sẽ không có lực lượng thứ ba và không có một Chính phủ Cách mạng lâm thời nào, mà chỉ có quân đội Bắc Việt hiện đang chiếm đóng tạm thời và một cách bất hợp pháp tại một vài nơi ở miền Nam Việt Nam*"[1].

Một mình Nguyễn Văn Thiệu không dám coi khinh Hiệp định Paris, phía sau đó là sự dung dưỡng của Mỹ. Thiệu đang tiếp tục tựa vào bàn tay của người "đỡ đầu" - Hoa Kỳ. Nhật báo *International Herald Tribune* ngày 9-4-1974 đã tố cáo điều đó:

"Chỉ sự tài trợ to lớn đó của Mỹ mới giúp Tổng thống Nguyễn Văn Thiệu duy trì được quốc gia của ông tại miền Nam Việt Nam - một triệu quân dưới cờ, một lực lượng cảnh sát vĩ đại và các nhà tù đầy chính trị phạm. Chính đường lối Mỹ và tiền Mỹ để cho Tổng thống Nguyễn Văn Thiệu coi khinh Hiệp định đòi hỏi thỏa hiệp chính trị. Không có gì bí mật về thái độ của ông đối với những điều khoản chính trị đã được tương thuận tại Ba Lê. Ông bác bỏ những điểm đó và không cho phép phổ biến tại miền Nam Việt Nam. Sự chú tâm của ông kể từ ngày ký kết chỉ là hành động quân sự tấn công, gồm cả việc pháo kích bất phân biệt các vùng do phía bên kia kiểm soát. Cố nhiên, cả 2 bên đều vi phạm ngưng bắn nhưng nhiều quan sát viên độc lập đã ghi nhận các chiến thuật gây hấn của VNCH và việc bắn phí đạn. Ông Thiệu là một con người khôn lanh và ông hiểu rằng ông chỉ có thể tại vị chừng nào Hoa Kỳ còn tiếp tục trả tiền cho lực lượng hộ thân 1 triệu quân của ông. Bởi thế, ông biết rằng ông không bao giờ có thể dám thỏa hiệp

1. Chiến tranh tiếp diễn tại Việt Nam, Nhật báo The Times, số 14 -6-1974, Hồ sơ 18304, PTTg, TTLTII.

chính trị hay chấp nhận hòa bình. Ông phải duy trì không khí và thực tế của chiến tranh"[1].

Như vậy, để bảo vệ "ngôi vị" Tổng thống của mình, Thiệu tiếp tục dựa vào Mỹ, khinh thường Hiệp định Paris. Mỹ – Thiệu đang phá hoại Hiệp định ngưng bắn, kéo dài chiến tranh, chống lại nguyên lý một nước Việt Nam thống nhất.



Ngày 27-1-1973, Hiệp định về chấm dứt chiến tranh, lập lại hòa bình ở Việt Nam được ký kết. Tuy nhiên, trong thực tế, cuộc chiến ở Việt Nam đã không chấm dứt như tinh thần của Hiệp định và mong mỏi của nhân dân yêu chuộng hòa bình thế giới. Tiếng súng tiếp tục kéo dài hơn 2 năm nữa, cuộc chiến chỉ thực sự kết thúc bởi cuộc tổng tiến công giải phóng hoàn toàn miền Nam Việt Nam của Quân Giải phóng vào mùa xuân năm 1975. Nguyên nhân chính xuất phát từ phía Mỹ và chính quyền Sài Gòn không coi trọng Hội đàm Paris, cũng như việc ký kết Hiệp định, tiếp tục theo đuổi cuộc chiến tranh Việt Nam, hòng chia cắt lâu dài đất nước Việt Nam.

Vì vậy, ngay sau khi Hiệp định được ký kết, dưới sự hậu thuẫn của Hoa Kỳ, chính quyền Sài Gòn đã tập trung thực thi một loạt các đối sách với ba nội dung chính:

Về kinh tế, sử dụng tiền viện trợ để tạo dựng một xã hội trong vùng kiểm soát của chính quyền Sài Gòn ổn định và phát triển với nền kinh tế tự lập;

Về quân sự, tạo được đội quân đông với vũ khí, phương tiện Mỹ nhằm có thể thay thế vai trò của quân viễn chinh Mỹ và chư hầu trên chiến trường miền Nam Việt Nam. Sử dụng lực lượng quân sự tiến

1. Chính sách can thiệp của Hoa Kỳ tại Việt Nam, Hồ sơ 18304, PTTg, TTLTII.

hành chiến tranh "giành dân, lấn đất" và giành lại thế chủ động trên chiến trường và tạo thế mạnh trên bàn đàm phán;

Về ngoại giao, trên bàn đàm phán giữa hai bên miền Nam Việt Nam sử dụng "kế hoãn binh", không đi vào giải quyết thực chất vấn đề nhằm kéo dài thời gian cho đến khi đạt được ưu thế về quân sự và chính trị.

Trước thái độ hiếu chiến của chính quyền Thiệu, ngày 26-1-1974, Bộ Ngoại giao Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam gửi công hàm đến Bộ trưởng Ngoại giao các nước ký Định ước của Hội nghị Quốc tế về Việt Nam, các thành viên của Ủy ban Quốc tế kiểm soát và giám sát, tố cáo Mỹ tiếp tục dính líu quân sự, đẩy mạnh cuộc chiến tranh ở miền Nam. Thái độ thách chiến và lập trường không có chính phủ liên hiệp, không có hiệp thương, miền Nam Việt Nam là một quốc gia riêng biệt của Mỹ – Thiệu là nguyên nhân dẫn tới cuộc chiến tranh tại Việt Nam không thể chấm dứt sau Hiệp định ngưng bắn 1973.

Ngày 23-3-1974, Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam tuyên bố:

"Hiệp định Paris về chấm dứt chiến tranh lập lại hòa bình ở Việt Nam được ký kết đã hơn 1 năm, nhưng đến nay ở VNCH, xung đột võ trang còn diễn ra ở nhiều nơi, hòa bình thật sự vẫn chưa được lập lại, Mỹ vẫn tiếp tục dính líu quân sự và can thiệp vào công việc nội bộ của miền Nam Việt Nam (MNVN), đã ào ạt đưa trái phép vũ khí và dụng cụ chiến tranh vào miền Nam Việt Nam, để lại và tăng thêm nhân viên quân sự Mỹ đội lốt dân sự, tăng cường viện trợ quân sự cho chính quyền Sài Gòn, ra sức dùng chính quyền này làm công cụ áp đặt chủ nghĩa thực dân mới ở miền Nam, chia cắt lâu dài nước ta. Với vũ khí, dollar và cố vấn quân sự của Mỹ, chính quyền Sài Gòn vẫn tiếp tục tiến hành chiến tranh, liên tiếp mở các cuộc hành quân lấn chiếm, ném bom và đánh bom phá vùng giải phóng, đẩy mạnh các cuộc hành quân cảnh sát, bình

định, tăng cường kềm kẹp khủng bố, ráo riết đôn dân bắt lính, vơ vét lúa gạo và của cải khác của đồng bào. Đó là nguyên nhân chính gây nên mọi khổ đau và tai họa cho đồng bào miền Nam ta hiện nay.

Thi hành nghiêm chỉnh Hiệp định Paris về Việt Nam đã nhiều lần đưa ra tại Liên hiệp quân sự và Hội nghị hợp thương giữa 2 bên MNVN những đề nghị hợp tình hợp lý nhằm giải quyết đúng đắn các vấn đề nội bộ của MNVN thực hiện quyền tự quyết thực sự của nhân dân MNVN, nhưng phía chính quyền Sài Gòn đã không chịu thương lượng nghiêm chỉnh, đã dùng bàn đàm phán để hòng che đậy các hành động chiến tranh và mưu đồ xóa bỏ thực tế ở MNVN có 2 chính quyền, 2 quân đội, 2 vùng kiểm soát và 3 lực lượng chính trị.

Một năm qua, phát huy thắng lợi vĩ đại, trong sự nghiệp chống Mỹ cứu nước, đồng bào miền Nam ta đã giương cao ngọn cờ hòa bình, độc lập dân chủ và hòa hợp dân tộc kiên quyết đấu tranh và làm thất bại một bước quan trọng âm mưu và hành động của Mỹ và chính quyền Sài Gòn vi phạm Hiệp định, phá hoại hòa bình. Vùng giải phóng cơ bản được giữ vững, lực lượng võ trang nhân dân giải phóng, và chính quyền cách mạng không ngừng được cũng cố, cuộc đấu tranh của các tầng lớp nhân dân, kể cả của lực lượng chính trị thứ 3 trong vùng chính quyền Sài Gòn kiểm soát đòi hòa bình thi hành Hiệp định Paris về Việt Nam, đòi dân chủ, cải thiện dân sinh hòa hợp dân tộc không ngừng phát triển. Trái với ý đồ đen tối và thái độ xảo quyệt của Mỹ và chính quyền Sài Gòn vẫn ngoan cố vi phạm Hiệp định, phá hoại hòa bình, tình hình ở MNVN ngày càng rất nghiêm trọng, 18 năm chiến tranh tàn khốc của Mỹ đã gây ra biết bao đau thương tang tóc và hận thù cho đồng bào ta. Một năm qua những tội ác mới của Mỹ và chính quyền Sài Gòn càng làm cho nỗi đau khổ đó thêm chồng chất, cho nên lúc này hơn lúc nào hết đồng bào miền Nam ta rất thiết tha với hòa bình và hòa hợp dân tộc và kiên quyết đấu tranh đòi thi hành nghiêm chỉnh Hiệp định Paris về Việt Nam. Để đáp ứng nguyện vọng bức thiết ấy của các tầng lớp nhân dân ta, theo đúng tinh thần và lời văn của Hiệp định

Paris về Việt Nam và Thông cáo chung ngày 13-6-1973 trên cơ sở đề nghị 6 điểm -ngày 25-4-1973, được nói rõ thêm ngày 28-6-1973, long trọng tuyên bố về việc thực hiện hòa bình hòa hợp dân tộc ở MNVN"[1].

Tiếp đó, để thống nhất đất nước, nhanh chóng kết thúc chiến tranh, đập tan cuồng vọng của Mỹ và chính quyền Sài Gòn, ngày 8-10-1974, Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam tuyên bố chấm dứt thương thuyết với chính quyền Sài Gòn. Chuyển cuộc cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân sang một thời kỳ quyết định, thông qua Nghị quyết của Thường vụ Trung ương Cục về đánh bại chính sách "bình định" lấn chiếm mới của Mỹ-ngụy, tiến lên hoàn thành cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân.

Tài liệu của chính quyền Sài Gòn còn lại cho hay về sự kiện trên như sau: *"Ngày 8-10 (1974) vừa qua, phía MTGP đã tuyên bố một cách công khai rằng họ không thương thuyết với chính phủ VNCH nữa, họ còn nói rằng họ không thương thuyết với bất cứ một chánh phủ nào còn có ông Tổng thống Nguyễn Văn Thiệu lãnh đạo"*[2].

Tháng 12-1974, Bộ Tư lệnh Miền phát lệnh cho toàn thể các lực lượng Quân Giải phóng miền Nam tiến lên *"kiên quyết trừng trị bọn Mỹ - Thiệu ngoan cố và hiếu chiến, kiên quyết đập tan hệ thống đồn bót của địch, mở rộng vùng giải phóng, giành quyền làm chủ về tay nhân dân"*.

Kêu gọi toàn quân và toàn dân:

"Hãy vượt qua mọi gian khổ khó khăn, đạp lên đầu thù xốc tới giành thắng lợi.

1. Bản kiểm thính tin Đài Giải phóng ngày 23-3-1974, Hồ sơ 18297, PTTg, TTLTII.

2. Bài thuyết trình của ông Tổng trưởng Dân vận và chiêu hồi nhân ngày học tập chính trị cán bộ quốc gia tại Bộ Dân vận và chiêu hồi ngày 12-11-1974, Hồ sơ 1293, ĐIICH, TTLTII.

Hãy đánh mạnh, đánh liên tục, đánh tiêu diệt gọn quân địch, đánh cho chúng tan rã về tinh thần tư tưởng, suy sụp về tổ chức, đạt yêu cầu cao của mùa khô.

Hãy đánh giỏi, công tác giỏi, xây dựng giỏi, giành thắng lợi giòn giã.

Giương cao cờ quyết chiến quyết thắng.

Tấn công như năm 1972, nổi dậy như đồng khởi, diệt gọn nhiều đơn vị nhiều đồn bốt địch, giải phóng nhân dân...

Toàn thể các đồng chí hãy anh dũng tiến lên!"[1].

Thực hiện mệnh lệnh của Bộ Tư lệnh Miền, lực lượng Quân Giải phóng miền Nam Việt Nam đã đồng loạt Tổng tiến công quân đội Sài Gòn trên khắp miền Nam. Sau hai tháng thần tốc, Quân Giải phóng đã tiến hành cuộc Tổng tiến công nổi dậy mùa Xuân năm 1975, đánh bại hoàn toàn quân đội Sài Gòn với sự chi viện của Mỹ, giải phóng hoàn toàn miền Nam, mang lại hòa bình thống nhất cho dân tộc Việt Nam.

1. Động viên lệnh của Bộ Tư Lệnh Miền, tài liệu do Đại đội 288 địa phương quân chính quyền Sài Gòn thu ngày 20-12-1974, dẫn theo cuốn *"Về đại thắng mùa xuân 1975 qua tài liệu của chính quyền Sài Gòn"*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2010, tr.134.

MỤC LỤC

HIỆP ĐỊNH PARIS

VỀ VIỆT NAM NĂM 1973

QUA TÀI LIỆU CỦA CHÍNH QUYỀN SÀI GÒN



Lần đầu tiên các tài liệu gốc liên quan đến Hiệp định Paris năm 1973 được công bố toàn văn bằng 2 thứ tiếng Việt - Anh. Bao gồm bản văn Hiệp định về chấm dứt chiến tranh, lập lại hòa bình ở Việt Nam cùng các Nghị định thư và Định ước của Hội nghị Quốc tế về Việt Nam.

Cuốn sách được biên soạn trên cơ sở nghiên cứu, tuyển chọn và hệ thống hóa từ nguồn tài liệu của các bên tham gia hội đàm được lưu trữ bởi các cơ quan đầu não chính quyền Sài Gòn. Qua đó giúp độc giả tiếp cận nguồn sử liệu gốc, đồng thời hiểu một cách khách quan và toàn diện hơn về hoạt động phá hoại Hiệp định Paris của chính quyền Sài Gòn và âm mưu tái can thiệp của Mỹ sau Hiệp định Paris về Việt Nam (giai đoạn 1973-1975).



